

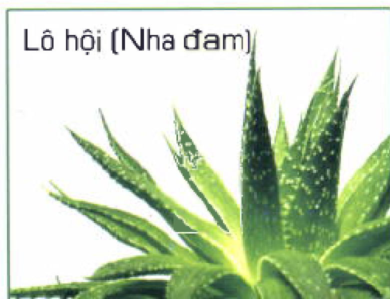
200 LOẠI CÂY CÓ ÍCH CHO SỨC KHỎE


Câu kỷ tử


Atiso


Sen


Chanh dây


Lô hội (Nha đam)





NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thiên Kim

200 loại cây có ích cho sức khỏe





NHÀ XUẤT BẢN
TỔNG HỢP TP HỒ CHÍ MINH

Mục lục

Lời nói đầu

Trong cuộc sống thường ngày, phần lớn chúng ta chỉ biết hoa cỏ được trồng làm cảnh mà ít biết rằng chúng còn được dùng làm thức ăn và là dược liệu quý giúp bảo vệ sức khỏe.

Gần đây, người ta ngày càng có xu hướng quay về gần gũi với thiên nhiên, rất nhiều nguyên liệu hữu ích lấy từ cây cỏ đã giúp cải thiện những vấn đề về sức khỏe của con người và làm đẹp không gian sống. Cùng với trào lưu của xã hội hiện đại, thực phẩm, hương liệu, thảo dược từ cỏ cây và các loại thực vật có ích cho môi trường ngày càng được ưa chuộng.

Cuốn sách trình bày 200 loại cây có ích liên quan mật thiết đến cuộc sống. Trong 200 loại cây này, có loại hương thơm ngào ngạt, có loại hấp thu các chất khí độc hại trong môi trường và làm sạch không khí, có loại là thảo dược được sử dụng rộng rãi trong dân gian, cũng có loại dùng làm rau xanh trong bữa cơm hàng ngày... Chỉ cần biết phát hiện và biết cách sử dụng, nhiều loại thực vật quanh ta đều rất hữu ích.

Sách còn mô tả chi tiết hình dạng của các loại cây, chú trọng giới thiệu thành phần hóa học và công dụng của chúng, đồng thời có hình ảnh minh hoạ sinh động giúp độc giả nắm bắt đúng đắn, toàn diện, trực quan từng loại cây có ích cho sức khỏe.

Tác giả

Chương 1

CÁC LOẠI THỰC VẬT ĂN ĐƯỢC



Chương này sẽ giới thiệu 51 loại thực vật thường gặp ăn được. Trong thân, lá, hoa, quả, hạt một số loại rất giàu dưỡng chất như vitamin, khoáng chất..., có thể ăn sống, nhưng đa số loại nấu chín sẽ ngon hơn. Một số loại hoa có thể nấu ăn, có loại thì dùng pha trà uống hoặc làm thuốc.

Những năm gần đây, các quốc gia phương Tây, nơi "bệnh văn minh" hoành hành đã dấy lên phong trào ăn rau dại, đồng thời kêu gọi "ăn uống trở về với thiên nhiên", trên bàn ăn của rất nhiều gia đình, cũng như trong thực đơn ở các nhà hàng đều không thiếu rau dại.

Điều cần đặc biệt chú ý là, một bộ phận nào đấy của một loại thực vật ăn được không có nghĩa là các bộ phận khác chắc chắn không có độc vì thế khi sử dụng cần phải có sự chọn lọc thật kỹ.



Sen

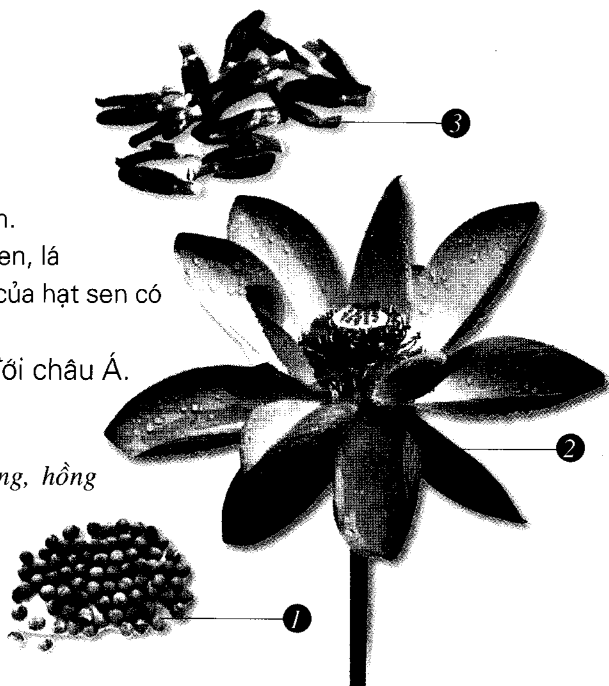
Tên khoa học: Nelumbo nucifera Gaertn.

Chi họ: Chi Sen họ Sen (Nelumbonaceae).

Tên Hán Việt: Liên hoa, hà hoa.

Mô tả: Cây thực vật thủy sinh sống nhiều năm; thân rễ dưới đất phình to, nhiều đốt hình trụ tròn dài, có rất nhiều ống rộng dọc bên trong. Lá hình tròn, mép liền hoặc có hình sóng, bề mặt lá trơn láng, màu lam lục, phủ một lớp sáp; mặt dưới lá có màu lục nhạt, gân lá nổi rõ; cuống lá hình trụ tròn, có gai nhỏ. Lá và hoa mọc trên đốt, hoa to mọc đơn, nổi lên mặt nước, cánh đơn hoặc xếp chồng, hoa và lá đều thơm ngát; màu hoa tươi tắn, có các màu trắng, hồng phấn đến đỏ tím; mùa hoa vào tháng 5-9, kỳ của một đóa hoa tương đối ngắn, khoảng 3-4 ngày. Hoa sau khi nở kết quả thành đài sen, trong có hạt, gọi là hạt sen (liên tử), quả chín vào tháng 9-10, hạt hình cầu.

Thành phần chủ yếu: Củ sen chứa vitamin B1 và B2, vitamin C, protein, amino acid, carbohydrate...; hạt sen chứa nhiều tinh bột, protein và nhiều loại vitamin; tim sen chứa các kiềm sinh học như liensinin, isoliensinine, flavonoids; tua nhị sen (liên tu) chứa quercetin, luteolin, isoquercitrin, ankaloid; gương sen (liên phòng) chứa protein, lipid, carbohydrate, vitamin...



Công dụng:
- Củ và hạt sen ăn được.
- Hoa sen dùng làm cảnh.
- Hạt sen, thân rễ, ngó sen, lá sen, hoa và mầm phôi của hạt sen có thể dùng làm thuốc.

Phân bố: Vùng nhiệt đới châu Á.

1. Hạt sen hình cầu.
2. Hoa lớn có màu trắng, hồng phấn đến đỏ tím.
3. Tâm sen.

SEN – TOÀN THÂN ĐỀU QUÝ

Củ sen: Không chỉ dùng để ăn sống như rau, mà còn có thể dùng để điều chế, gia công thành bột củ sen để pha uống.

Hoa sen: Ướp trà hoa sen (gọi là trà mạn), dùng để thanh thử giải nhiệt và chỉ huyết (cầm máu).

Đài sen: Thường dùng làm thuốc, có tác dụng thanh tâm, chỉ huyết, hạ huyết áp và hạ can hỏa.

Tim sen: Có tác dụng thanh nhiệt, an thần, cố tinh.

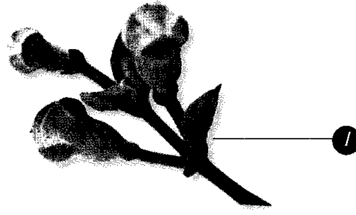
Hạt sen: Có tác dụng thanh tân dưỡng thần, hạt khô có thể ích tì, tăng nguyên khí, hạt tươi có tác dụng thanh thử giải nhiệt.

Râu sen: Có tác dụng cố tinh, chỉ huyết, dùng tươi hay sao khô đều được.

Ngó sen: Có tác dụng thuận khí, thông sữa.



Sim



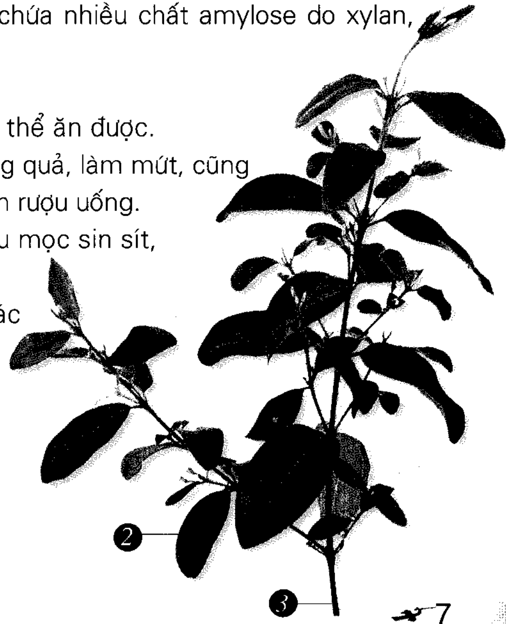
Tên khoa học: Rhodomyrtus tomentosa Hassk.
Chi họ: Chi Sim họ Sim hay họ Đào kim nương (Myrtaceae).
Tên Hán Việt: Đào kim nương, Đương lê.

Mô tả: Cây bụi, thường xanh, thấp nhỏ, cao 1-2m; cành non thường có màu đỏ, phủ đầy lông mềm, cuống lá ngắn, 4-6mm; lá có hình tròn bầu dục hoặc hình trứng ngược, dài 3-6cm, rộng 1,5-3cm, chóp cùn, gốc hình chêm, bề mặt màu lục sậm, không lông, mặt dưới màu lục xám, phủ đầy lông mịn, mép liền, phần gốc có 3 gân, gân bên có 7-8 cặp, gần vuông góc với gân giữa. Cụm hoa hình xim (cyme) mọc ở nách, hoa có 1-3 đóa, màu tím, đường kính khoảng 2cm, lá bao nhỏ hình tròn trứng, có 2 phiến; ống đài hình chuông, đầu có 5 thùy; hoa 5 cánh, hình trứng ngược; nhụy đực nhiều, xếp thành nhiều hàng; bầu nhụy ở dưới, có 2-6 ngăn, gồm nhiều phôi. Quả mọng hình cầu hoặc hình trứng, vị ngọt, ăn được. Mùa hoa vào tháng 5-7, mùa quả vào tháng 7-9.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa nhiều chất amylose do xylan, arabinogalactan... tạo thành.

Công dụng:
- Quả ngọt ngon, nhiều nước, có thể ăn được.
- Quả có thể chế biến thành tương quả, làm mứt, cũng có thể chiết lấy nước hoặc ngâm rượu uống.
- Hoa to, màu tươi, đóa hoa nhiều mọc sin sít, dùng làm cảnh.
- Toàn cây dùng làm thuốc, có tác dụng hoạt huyết thông lạc, bổ hư chỉ huyết.

Phân bố: Trung Quốc.



1. *Cụm hoa hình xim mọc ở nách.*
2. *Lá hình tròn bầu dục hoặc hình trứng ngược.*
3. *Cành non thường có màu đỏ.*

Cây lá lốt

Tên khoa học: Piper sarmentosum Roxb.

Chi họ: Chi Hồ tiêu, họ Hồ tiêu (Piperaceae).

Tên Hán Việt: Giả lâu, Cáp lâu, Sơn lâu, Phong nhật hảo.

Mô tả: Cây thân thảo sống nhiều năm; thân dài khoảng 10m, tròn hình trụ, đốt phình to. Lá mỏng chất giấy hoặc chất màng, có các điểm tuyến nhỏ, phần dưới hình trứng rộng hoặc hình tròn, chóp ngắn nhọn, phần gốc hình tim hoặc cắt phẳng, hai bên gần bằng nhau, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mềm ngắn dạng phấn bám theo gân lá; lá có 5-7 gân, khi khô có màu trắng bệch, nổi rõ ở mặt dưới, cặp trên cùng cách gốc 1-2cm mọc ra từ gân giữa, đi lên theo hình cung đến đỉnh lá thì hợp với gân giữa, gân mạng rõ rệt; lá phần trên nhỏ, hình trứng hoặc hình mác dạng trứng, phần gốc hình trái tim nông, cuống lá dài 2-5cm. Hoa đơn tính, đực cái khác cây, mọc thành cụm hoa, dạng bông mọc đối với lá. Hoa đực dài 1,5-2cm, cuống hoa dài bằng hoặc ngắn hơn cụm hoa, phủ lông mềm ngắn dạng phấn rất mịn; trục cụm hoa phủ lông; lá bao hình tròn dẹt, gần như không cuống. Quả mọng hình cầu, có bốn cạnh, đường kính 2,5-3mm. Mùa hoa vào tháng 6-10.

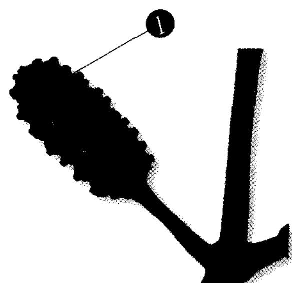
Thành phần chủ yếu: Đỉnh thân chứa carotene và các vitamin B1, B2, C v.v...

Công dụng:

- Lá non ăn được.
- Lá và thân dùng làm thuốc, có tác dụng ôn trung tán hàn, khử phong lợi thấp, tiêu thũng chỉ thống; chủ trị lạnh đau đường ruột, ho phong hàn, phù thũng, sốt rét, đau răng, phong thấp, xương đau, ngã bị thương.

Phân bố:

Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam; Malaysia, Philippine, Indonesia v.v...



1. Quả mọng hình cầu, có bốn góc cạnh.
2. Lá hình trứng rộng hoặc hơi tròn.
3. Đốt trên thân giống như khớp, phình to.



Bí ngô cảnh

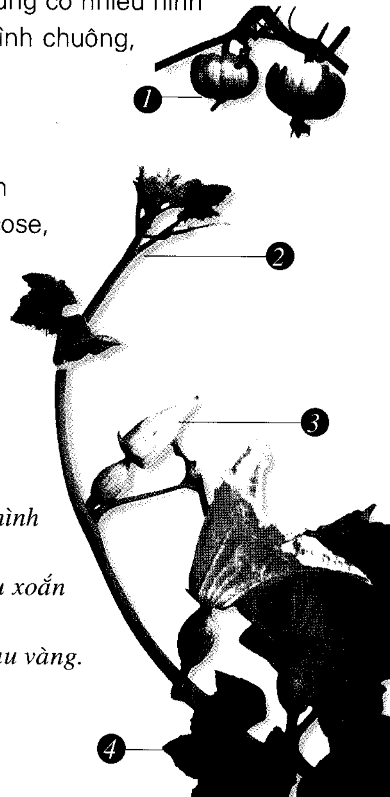
Tên khoa học: Cucurbita pepo var. ovifera (L.) Alef.
Chi họ: Chi bí ngô, họ Bầu bí (Cucurbitaceae).
Tên Hán Việt:
Quan thưởng nam qua, khán qua, quan thưởng tây hồ lô.

Mô tả: Cây thân thảo, mọc bò, sống khoảng 1 năm; thân phủ gai lông bán trong suốt, râu xoắn phân nhiều chạc. Lá mọc thẳng đứng, hình tròn trứng rộng, mép có răng sắc không đồng đều, hai mặt xù xì; phủ gai lông. Đực cái cùng cây khác hoa, mọc đơn, tán hoa màu vàng, dạng ống; hoa dạng phễu, đực cái cùng cây, hoa mọc đơn, màu vàng. Bề dài và đường kính quả thường là 10-12cm; quả có nhiều màu sắc khác nhau như trắng, vàng, cam, tạp sắc; quả cũng có nhiều hình dạng như tròn, dẹt, bầu dục, hình trứng, hình chuông, hình quả lê v.v... Mùa quả vào tháng 1-2.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa protein, carbohydrate, carotene, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B12, vitamin C, vitamin E, glucose, calcium, magnesium, kalium, kẽm v.v...

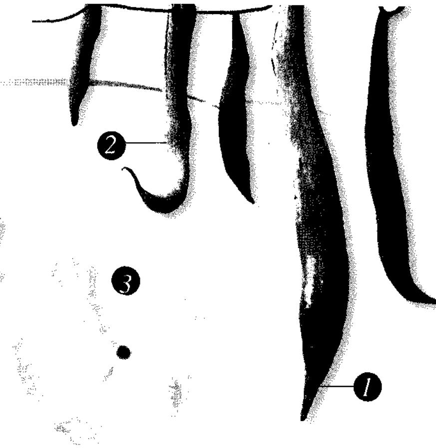
Công dụng:
- Quả non, quả chín già đều ăn được.
- Hình quả đa dạng, có giá trị làm cảnh cao.

Phân bố:
Khắp Trung Quốc. Xuất xứ ở châu Mỹ.



1. *Quả hình tròn, tròn dẹt, bầu dục, hình trứng, hình chuông, hình quả lê v.v...*
2. *Thân mọc bò, phủ gai lông bán trong suốt, râu xoắn phân nhiều chạc.*
3. *Hoa dạng phễu, đực cái cùng cây, mọc đơn, màu vàng.*
4. *Lá cứng, thẳng đứng, hình tròn trứng rộng.*





Mướp rắn

Tên khoa học:
Trichosanthes anguina L.

Chi họ:
Chi Qua lâu, họ Bầu bí (Cucurbitaceae).

Tên Hán Việt:
Xà qua, xà ti qua, xà vương qua.

Tên tiếng Việt khác:
Mướp hổ, mướp Ấn Độ.

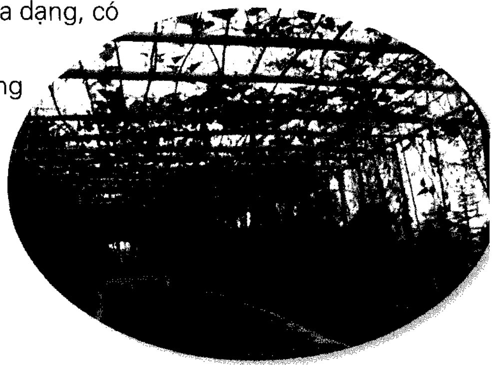
1. Quả nặng nhất đến 3kg.
2. Quả hình thon, dài 40-120cm, đường kính ngang 3-5cm.
3. Đực cái cùng cây, khác hoa.

Mô tả: Cây thân thảo, bò dưới đất, sống khoảng một năm; bộ rễ tương đối phát triển, rễ con nhiều; thân tính bò, có 5 cạnh, màu lục, có lông mịn, đốt thân chính có thể mọc ra rất nhiều thân nhánh; lá dạng bàn tay, có 5-7 thùy, mép nhiều răng cưa, mặt dưới lá có lông mịn, gân lá có dạng lan toả; cuống lá dài 5-10cm, phủ lông mịn. Đực cái cùng cây khác hoa, mọc ở nách lá, cây có thể ra hoa cái liên tục. Quả hình thon, dài 40-120cm, đường kính ngang 3-5cm, nặng nhất đến 3kg. Gốc và ngọn quả nhọn, đầu cong, có nhiều vằn màu xanh, quả trơn láng không lông, vỏ quả màu trắng xám, có phủ chất sáp; hạt có dạng hình chữ nhật, bề mặt xù xì, có hai rãnh nhỏ song song, màu cọ nhạt. Mùa hoa tháng 6-7, mùa quả tháng 8-9.

Thành phần chủ yếu: Trong quả non có protein, carbohydrate và các dưỡng chất khác.

Công dụng:
- Quả non, lá non và thân non ăn được; thịt quả mềm xốp, có thể trộn gỏi, xào hoặc nấu canh.
- Quả dài ngắn không đều, màu vỏ đa dạng, có thể dùng làm cảnh.
- Quả có thể làm thuốc, có tác dụng thanh thử giải nhiệt, lợi tiểu hạ áp.

Phân bố: Trung Quốc, Đông Nam Á. Xuất xứ: Ấn Độ, Malaysia.





Đông quỳ

Tên khoa học:
Malva verticillata L.

Chi họ:
Chi Cẩm quỳ, họ Cẩm quỳ (Malvaceae).

Tên Hán Việt:
Đông quỳ, Đông hiện thái, Đông hàn thái, Quỳ thái.

Mô tả: Cây thân thảo sống một năm, cao 30-90cm, toàn cây phủ lông mềm. Thân thẳng đứng, phủ lông thưa hoặc không lông. Lá mọc so le, dạng bàn tay có 5-7 thùy, hình tròn hoặc hơi tròn, phần gốc hình tim, mép có răng cưa cùn, cuống lá dài. Hoa nhỏ, mọc thành cụm trong nách lá, màu đỏ nhạt, hoặc trắng, có đường kính 1cm, mọc ở nách lá; lá đài phụ 3, hẹp; cánh hoa dài 5mm, ống nhị ngắn; nhụy có 10 lá noãn. Mùa hoa vào tháng 7-10, mùa quả tháng 10-11.

Thành phần chủ yếu: Lá chứa rutin, lipid, malvalic acid, còn chứa monose 6,8-7,4%, chaccarose 4,1-4,6%, đường mạch nha 4,5-4,8%, tinh bột 1,2%.

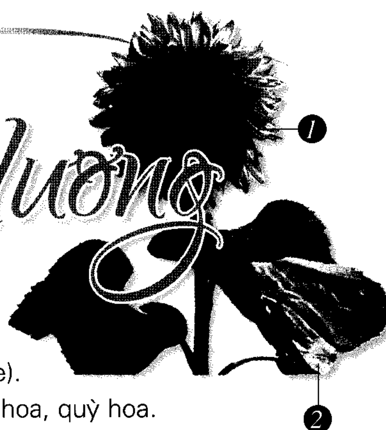
Công dụng:
- Lá non dùng làm rau ăn rất ngon. Chế biến bằng cách nấu canh, nấu cháo hoặc xào, trộn gỏi.
- Dùng làm thuốc: thân, lá có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, chủ trị viêm gan vàng da; rễ có thể bổ trung ích khí, chủ trị khí hư mệt mỏi, lưng gối nhức mỏi, mồ hôi trộm, lòi dom, sa tử cung, viêm thận mạn tính, bệnh tiểu đường.

Phân bố:
Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam.



1. *Lá mọc so le, dạng bàn tay có 5-7 thùy, hình tròn hoặc hơi tròn.*
2. *Hoa nhỏ, mọc cụm trong nách lá, màu đỏ nhạt.*
3. *Thân thẳng đứng, phủ lông thưa hoặc không lông.*

Hoa hướng dương



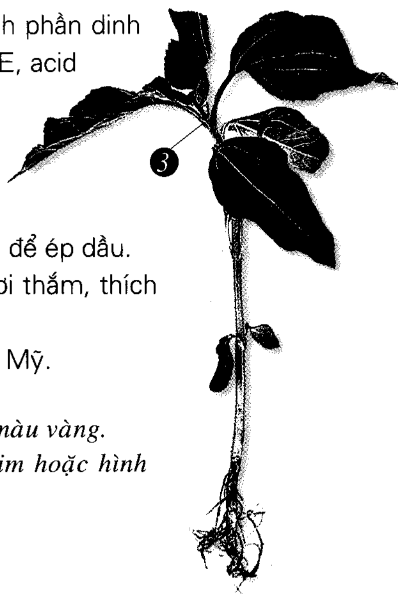
Tên khoa học: Helianthus annuus L.

Chi họ: chi Hướng dương, họ Cúc (Asteraceae).

Tên Hán Việt: Hướng nhật quỳ, thái dương hoa, quỳ hoa.

Mô tả: Cây thân thảo sống một năm, cao 1-3m; thân thẳng đứng, thô to, hình tròn nhiều cạnh, phủ lông cứng màu trắng; lá thường mọc so le, hình trứng dạng tim hoặc hình tròn trứng, chóp nhọn hoặc nhọn dần, có gốc mọc ra ba gân, mép có răng cưa cùn, hai mặt xù xì, phủ lông, cuống dài. Cụm hoa dạng đầu, rất to, đường kính 10-30cm, mọc đơn ở đỉnh thân hoặc đầu nhánh, thường chúc xuống; cánh hoa nhiều tầng, sắp xếp theo kiểu lợp ngói, mép cụm hoa dạng lưỡi màu vàng, không kết hạt; giữa cụm hoa là hoa dạng ống lưỡng tính, màu cọ hoặc màu tím, kết hạt. Hạt hình trứng ngược hoặc hình bầu dục, hơi dẹt, vỏ hạt cứng, màu xám hoặc đen. Mùa hoa vào tháng 6-7, mùa hạt vào tháng 8-10.

Thành phần chủ yếu: Hạt chủ yếu chứa acid béo không no, ngoài ra còn chứa nhiều thành phần dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể như vitamin E, acid folic, sắt, kalium, kẽm v.v...



Công dụng:

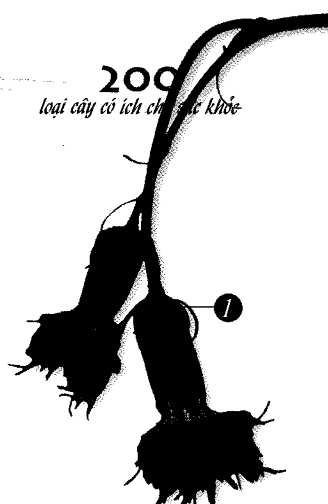
- Hạt ăn được, thường rang ăn hoặc dùng để ép dầu.
- Hoa trông giống mặt trời, màu vàng tươi thắm, thích hợp trưng bày làm cảnh.

Phân bố: Khắp thế giới. Xuất xứ ở Trung Mỹ.

1. *Ra hoa mùa hè, mép cụm hoa dạng lưỡi màu vàng.*
2. *Lá thường mọc so le, hình trứng dạng tim hoặc hình tròn trứng.*
3. *Cây thân thảo sống một năm, cao 1-3m.*
4. *Cụm hoa dạng đầu, xếp thành nhiều tầng.*



Rau tử bối



Tên khoa học: Gynura bicolor DC.
Chi họ: Chi Tam thất thảo, họ Cúc (Asteraceae).
Tên Hán Việt: Tử bối thái, huyết bì thái, quan âm thái, hồng bối thái.

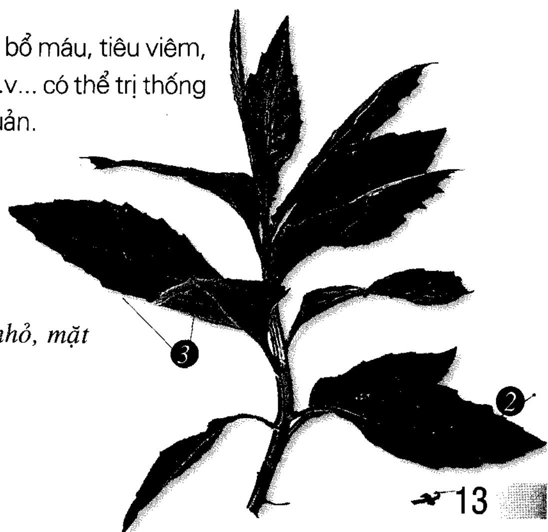
Mô tả: Cây thân thảo rụng lá sống lâu năm, toàn cây mọng nước, thô to, thân thẳng đứng, cao 0,5-1m, phân nhiều nhánh, màu tím, có cạnh nhỏ, thân non phủ lông, sau biến thành không lông. Lá mọc so le, lá phần dưới thân có cuống, lá phần trên không cuống, phiến lá hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 6-10cm, chóp nhọn dần hoặc nhọn gấp, mép có răng cưa thô, đôi khi phần dưới có một cặp thùy nông, mặt trên màu lục, phủ lông nhỏ, mặt dưới màu đỏ tím, không lông. Tháng 10-12 ra hoa, cụm hoa có đường kính 1,5-2cm, sắp xếp lưa thưa hình tán dù ở đỉnh thân, cuống cụm hoa cao vượt hẳn đỉnh thân. Mùa hoa vào tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Thành phần chủ yếu: Giàu flavonoid và các nguyên tố vi lượng có ích cho cơ thể như sắt, mangan, kẽm v.v...; hàm lượng vitamin trong lá và ngọn non khá cao.

Công dụng:

- Ngọn non ăn được, hương vị độc đáo, là loại rau có ích cho sức khỏe, giúp cơ thể cường tráng;
- Lá dùng làm thuốc, có tác dụng bổ máu, tiêu viêm, nhuận tràng, thanh thấp nhiệt v.v... có thể trị thống kinh, huyết khí hư, viêm phế quản.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Cụm hoa dạng đầu có đường kính 1,5-2cm.
2. Phiến lá hình bầu dục hoặc hình trứng.
3. Mặt trên lá màu lục, phủ lông nhỏ, mặt dưới màu đỏ tím, không lông.



Cúc vu

Tên khoa học: Helianthus tuberosus L.
Chi họ: Chi Hướng dương, họ Cúc.
Tên Hán Việt: Cúc vu, dương khương, quỷ tử mỹ.

Mô tả: Cây thân thảo sống nhiều năm; thân dưới đất dạng củ có hình con thoi hoặc dạng bướu; thân trên đất thẳng đứng, phủ lông nhám nhỏ hoặc lông cứng, cao 1,5-2,5m, phần trên phân nhánh. Lá phần gốc mọc đối, lá phần trên mọc so le, hình trứng hoặc hình bầu dục dạng trứng, dài 10-15cm, rộng 3-9cm, 3 gân, mặt dưới có lông mềm, mép có răng cưa, phần trên cuống lá có cánh hẹp. Cụm hoa dạng đầu có nhiều cái, mọc đơn ở đầu cành, tổng bao hình mác, mỏ; mép cụm hoa có dạng lưỡi màu vàng nhạt, chính giữa là hoa dạng ống màu vàng. Quả bế hình chêm, có lông, đầu trên có 2-4 râu ngắn có lông. Mùa hoa vào tháng 8-9, mùa quả vào tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Thân củ cúc vu tươi chứa carbohydrate, protein, lipid, chất xơ thô; ngoài ra còn chứa một lượng nhất định thiamin, lactoflavin, nicotinic acid.

Công dụng:

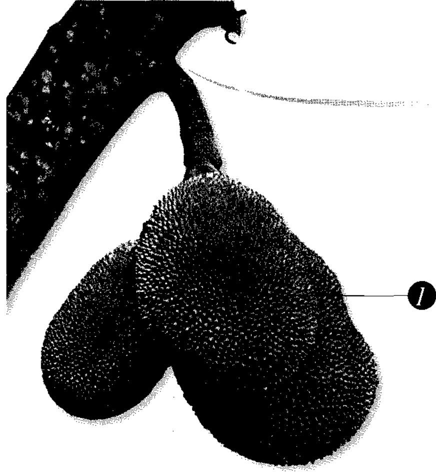
- Thân củ ăn được, có thể xào, trộn gỏi, chiên hoặc chế biến làm tương; cũng có thể làm đường, dùng cho người bệnh tiểu đường.
- Hiệu quả làm cảnh tốt.
- Lá có thể dùng làm thức ăn gia súc.
- Thân củ và thân trên có thể dùng làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt lương huyết.

Phân bố:

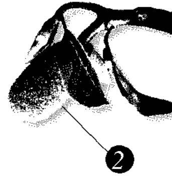
Khắp Trung Quốc. Xuất xứ ở Bắc Mỹ.



1. Cụm hoa dạng đầu có nhiều cái, mọc đơn ở đầu cành.
2. Mép hoa dạng lưỡi màu vàng nhạt, nhụy hoa dạng ống màu vàng.



Mít



1. *Quả dài 30-100cm, có thể nặng đến 30kg.*
2. *Lá đơn mọc so le, chất da dày.*

Tên khoa học: Artocarpus heterophylla Lam.
Chi họ: Chi Mít hay chi Chay, họ Dâu tằm (Moraceae).
Tên Hán Việt: Mộc ba la, ba la mật, thụ ba la.

Mô tả: Cây cao 8-15m, có nhựa trắng. Lá mọc so le, chất da dày, hình bầu dục hoặc hình trứng ngược, dài 7-15cm, mép nguyên, mặt trên bóng láng, mặt dưới hơi xù xì. Hoa rất nhiều, đơn tính, đực cái cùng cây, hoa đực mọc ở đỉnh hoặc nách, hình trụ tròn; cụm hoa cái hình tròn, mọc ở thân cây hoặc cành chính, bao hoa dạng ống. Quả dài 30-100cm, có thể nặng đến 30kg.
Thành phần chủ yếu: Chứa nhiều đường, vitamin, khoáng chất.

Công dụng:
- Là loại cây ăn quả nổi tiếng vùng nhiệt đới, quả thơm ngọt, có thể ăn tươi, cũng có thể làm mứt, sấy khô...
- Hình cây ngay ngắn, cây to bóng mát, hoa thơm ngào ngạt, khi ra hoa kết quả trông rất đẹp, dùng làm cây cảnh trong vườn hoặc bên đường.
- Gỗ cây cứng vừa phải, có thể dùng làm đồ gia dụng, bánh xe; nhựa cây và lá dùng làm thuốc, có tác dụng tiêu thũng, giải độc.



Phân bố: Các nước vùng nhiệt đới.

Tông dù

Tên khoa học: Toona sinensis (A.Juss.) Roem.
Chi họ: Chi Hương xuân, họ Xoan (Meliaceae).
Tên Hán Việt: Hương xuân, xuân nha thụ, hồng xuân.

Mô tả: Cây thân gỗ rụng lá, sống lâu năm, cao đến 25m; vỏ cây màu nâu sẫm, tróc từng mảng, cành non phủ lông mềm, cành già thô to. Lá dài 40-50 cm; lá chét 17-25cm, mọc so le hay mọc đối, dài 8-15cm, rộng 3-4cm, gân phụ 15-18 cặp, mặt dưới mốc. Chùy hoa dài 20-80 cm, hơi thõng xuống. Hoa màu hơi trắng, thơm; đài có rìa lông; tràng 5 cánh hoa, cao 4mm; nhị sinh sản 5, rời; nhị lép 5; bầu tròn, không lông. Quả nang dài 1,5-3,3cm, rộng 1-1,5cm; hạt có cánh rộng màu nâu vàng. Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Lá thân chứa protein và nhiều loại vitamin, còn chứa nhiều chất xơ và các nguyên tố vi lượng như calcium, phospho, sắt, kalium, kẽm...

Công dụng:

- Mầm cây và mầm hạt ăn được, chủ yếu là ăn tươi, có thể xào, trộn, cũng có thể muối, phơi khô.
- Lá, thân tính hàn, vị đắng, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, kiện tì ích khí, sát trùng cố tinh và làm đẹp; ngoài ra còn có tác dụng hỗ trợ điều trị viêm ruột, bệnh lị, trĩ v.v...; vỏ, rễ tính mát, vị đắng chát, có tác dụng trừ nhiệt, táo thấp, cầm máu, sát trùng, thích hợp với các bệnh tả lị lâu ngày, băng lậu đới hạ, di tinh, bạch trọc v.v...; hạt có vị cay, đắng, tính ôn, có tác dụng khử phong, tán hàn, chỉ thống (giảm đau), có thể dùng điều trị cảm mạo phong hàn, đau dạ dày, thấp khớp, sa nang v.v...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở miền Trung Trung Quốc.



1. Lá chét hình bầu dục hoặc hình mác rộng.
2. Lá kép dạng lông chim.
3. Cành nhỏ thô.

Cây mận

Tên khoa học: Syzygium samarangense Merr. et Perry.
Chi họ: Chi Trâm, họ Đào kim nương (Myrtaceae).
Tên Hán Việt: Dương bồ đào, Kim sơn bồ đào, liên vụ.
Tên tiếng Việt khác: Mận (roi).

Mô tả: Cây thân gỗ; cành cây phát triển, tán cây hình tròn, cao 4-6m. Lá đơn mọc đối, hình bầu dục, chất da, không lông, mép nguyên, dài 11-22cm, bề mặt màu lục đậm hoặc màu lục lam, vò nát có mùi thơm, lá non màu đỏ tím. Cụm hoa hình xim (cyme), mọc ở đỉnh hoặc nách, mỗi đóa có 3-10 bông nhỏ, màu trắng, đường kính 3-4cm. Quả mọng nước, có hình trái lê hoặc hình chuông, kết thành chùm, đỉnh quả tương đối rộng, giữa lõm vào, gốc quả nhỏ hơn, quả dài 3-6cm, đường kính quả 4-6cm; quả có các màu trắng sữa, lục nhạt, hồng phấn, đỏ tươi, đỏ tím sậm v.v... Bề mặt quả bóng láng, phủ chất sáp; cùi màu trắng, dạng bọt biển, nhiều nước, vị chua ngọt hoặc chua ngọt nhạt, hơi chát; hạt hình trứng. Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 6-7.

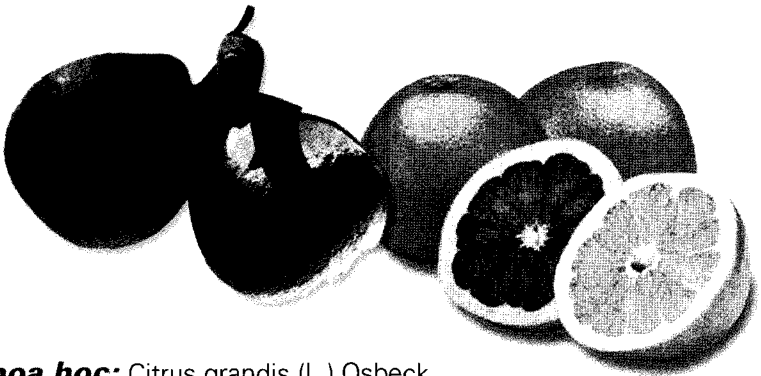
Thành phần chủ yếu:
Quả chứa protein, đường, khoáng chất và vitamin.

Công dụng:
- Thịt quả vị chua ngọt, có mùi thơm, khi ăn chấm muối ớt vị sẽ ngon hơn; cũng có thể ướp muối hoặc chế biến thành mứt.
- Quả hình chuông hoặc hình tim trông rất đẹp mắt, có giá trị làm cảnh cao.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Malaysia, Ấn Độ.

1. Lá đơn mọc đối.
2. Đỉnh quả tương đối rộng, giữa lõm.
3. Quả mọng nước.

Bưởi



Tên khoa học: Citrus grandis (L.) Osbeck.
Chi họ: Chi Cam chanh, họ Cửu lý hương (Rutaceae).
Tên Hán Việt: Dũu tử, văn đán, hương loan, chu loan.

Mô tả: Cây thân gỗ xanh, cao 5-10m; nhánh nhỏ, cành non. Lá mới phủ lông mềm, lá kép mọc so le, có dạng hình bầu dục dài, hình bầu dục dạng trứng hoặc hình trứng rộng, dài 6,5-16,5cm, rộng 4,5-8cm, mép nguyên có dạng sóng nông. Hoa đơn hoặc cụm dạng chùm, mọc ở nách; hoa màu trắng; nhụy hoa 25-45mm; bầu nhụy hình tròn dài. Quả hình trái lê, hình trứng ngược hoặc hình tròn, đường kính 10-15cm, màu vàng chanh, vỏ dầy, có 10-18 múi. Mùa hoa vào tháng 4-5, mùa quả chín vào tháng 9-11.

Thành phần chủ yếu: Quả chủ yếu chứa fructose, glucose, ngoài ra còn chứa protein, lipid, phospho, kalium, chất xơ và các dưỡng chất như niacin, vitamin B1, B2, C v.v.. Ngoài ra, quả còn chứa các thành phần para-insulin, naringin, neohesperidin, dầu bay hơi v.v...

Công dụng:

- Quả để ăn.
- Hoa, lá, vỏ quả có thể chiết xuất làm dầu thơm.
- Quả dùng làm thuốc, có tác dụng tiêu thực kiện vị, sinh tân chỉ khát, hóa đàm trị ho, nhuận tràng thông thiện; chủ trị ăn không tiêu, buồn nôn ói mửa, táo bón, ho mạn tính, thở khò khè, đàm nhiều v.v...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Sri Lanka, Myanmar.



Actisô



Tên khoa học: Cyrana scolymus L.

Chi họ: Chi Thái kế, họ Cúc (Asteraceae).

Tên Hán Việt: Triều Tiên kế, cúc kế, thái kế, pháp quốc bách hợp, dương bách hợp.

Mô tả: Cây cao 1-1,5m, rễ mọng nước, rễ chính dài cắm sâu vào đất. Thân thẳng đứng. Lá gốc mọc thành dạng tòa sen, hình mác lớn phình dày; lá mọc đối, phần giữa nhỏ dần; lá không có cuống, mặt dưới phủ đầy lông mịn. Cụm hoa dạng đầu, tổng bao hình trứng hoặc gần giống hình cầu, phiến tổng bao trơn láng, chất da cứng, phần gốc mọng nước, toàn bộ hoa có dạng ống, màu tím đỏ. Quả nang, hình bầu dục, màu nâu.

Thành phần chủ yếu: Giàu vitamin, sắt, cynarin và nhiều thành phần khác có ích cho cơ thể. Lá chứa cynarin.

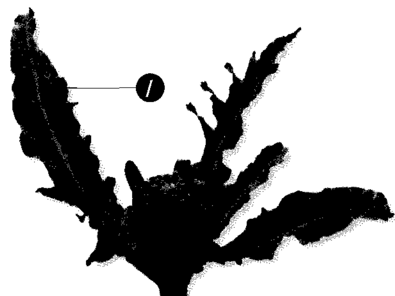
Công dụng:

- Tổng bao và đế hoa dùng để ăn, có thể ăn tươi, nấu canh hoặc xào với nấm; đài hoa có thể làm mứt; lá, thân có thể làm rượu khai vị.
- Hoa tươi hoặc khô đều có giá trị làm cảnh.
- Lá có thể chiết xuất chất nhuộm màu xám.
- Lá và rễ có thể dùng làm thuốc, thường dùng để trị viêm gan mạn tính và hạ cholesterol.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở ven bờ Địa Trung Hải.

1. Lá gốc mọc thành dạng tòa sen.

2. Tổng bao hình trứng hoặc gần hình cầu.









Thiên lý

Tên khoa học: Telosma cordata (brum.f.Merr).
Chi họ: Chi Dạ lai hương, họ Thiên lý. (Asclepiadaceae).
Tên Hán Việt: Dạ hương đằng, dạ lan hương, lai dạ hương, dạ đinh hương.

Mô tả: Cây bụi dạng dây leo mềm yếu; nhánh nhỏ phủ lông mềm, nhánh già không lông. Lá chất màng, hình tròn dài dạng trứng, chóp ngắn nhọn dần, phần gốc hình tim, chỉ có trên gân lá phủ lông nhỏ; gân gốc 3-5 đường; gân mỗi bên khoảng 6 đường, gân nhỏ dạng lưới; cuống lá khi nhỏ phủ lông, khi già không lông, chóp có 3-5 tuyến thể nhỏ mọc chùm. Cụm hoa mọc ở nách lá, tập trung đến 20 bông; cuống cụm hoa phủ lông nhỏ; đài hình mác dạng bầu dục, bề ngoài phủ lông mềm dài, phiến thùy tràng hoa hình bầu dục, mép có lông viền; bầu nhụy không lông, ống nhị cái hoa ngắn hình trụ, đầu trụ dạng đầu, phần gốc có 5 cạnh. Quả hình mác, không lông; hạt hình trứng rộng. Mùa hoa vào tháng 5-8, mùa quả vào tháng 8-9.

Công dụng:

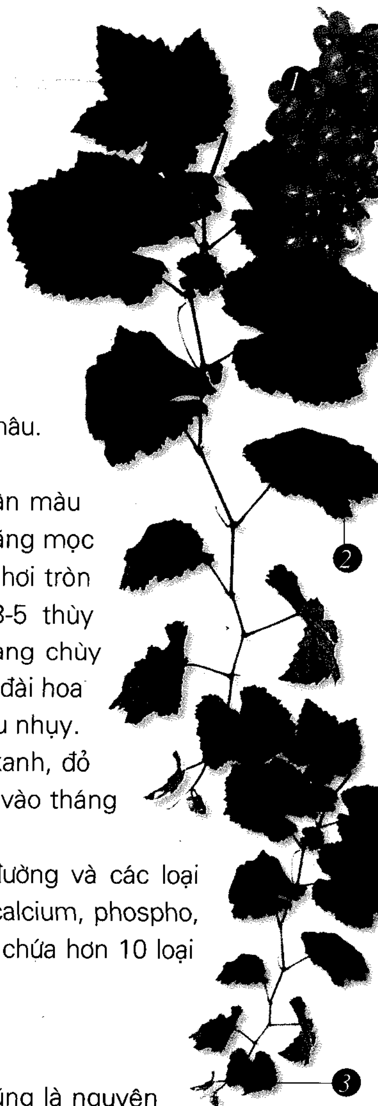
- Hoa tươi và búp hoa ăn được. Rửa sạch hoa và búp, để ráo nước, xào hoặc nấu canh với thịt hoặc trứng, rất ngon.
- Hoa có thể làm thuốc, có tác dụng thanh can sáng mắt; trị đau mắt đỏ, sỏi v.v...



Phân bố: Lưu vực Trường Giang trở về phía nam của Trung Quốc. Xuất xứ ở châu Á nhiệt đới, châu Mỹ nhiệt đới.

1. *Cụm hoa mọc ở nách lá, tập trung đến hơn 20 bông hoa.*
2. *Phần gốc lá hình tim.*

Nho



Tên khoa học: Vitis vinifera L.
Chi họ: Chi Nho, họ Nho (Vitaceae).
Tên Hán Việt: Bồ đào, bồ đề tử, thảo long châu.

Mô tả: Cây thân leo, chất gỗ rụng lá; vỏ thân màu nâu đỏ, khi già tróc rụng; râu cuộn cách quãng mọc đối với lá; lõi cành màu nâu. Lá mọc so le, hơi tròn hoặc hình trứng tròn, rộng 7-15cm, có 3-5 thùy khuyết, mép có răng cưa thô. Cụm hoa dạng chùy mọc đối với lá; hoa nhỏ, màu lục vàng nhạt; đài hoa hình khay; có 5 cánh hoa; 5 nhụy đực; 2 bầu nhụy. Quả mọng hình bầu dục, khi chín có màu xanh, đỏ lục hoặc màu tím, phủ phấn mịn. Mùa hoa vào tháng 6, mùa quả tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Chủ yếu chứa đường và các loại acid hữu cơ. Ngoài ra, quả nho còn có sắt, calcium, phospho, carotene, niacin, vitamin B1, B2, C v.v... và chứa hơn 10 loại amino acid.

Công dụng:

- Quả ăn tươi, hoặc phơi khô làm nho khô, cũng là nguyên liệu quan trọng để sản xuất rượu nho.
- Có giá trị làm cảnh rất cao, là loại cây bắc giàn rất tốt trong lâm viên.
- Quả nho dùng làm thuốc, có tác dụng bổ khí ích huyết, tư âm sinh tân, cường gân kiện cốt, thông lợi tiểu tiện; chủ trị khí huyết hư nhược, phế hư ho lâu, can thận âm hư, tim đập loạn, mồ hôi trộm, lưng gối nhức mỏi, gân cốt rã rời, phong thấp tê đau, mặt chân tay phù thũng, tiểu tiện bất lợi.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở miền Tây Á, châu Âu.

1. *Quả mọng hình bầu dục, khi chín có màu đỏ lục hoặc màu tím, phủ phấn mịn.*
2. *Mép lá có răng cưa thô.*
3. *Lá mọc so le.*

Hồng tử



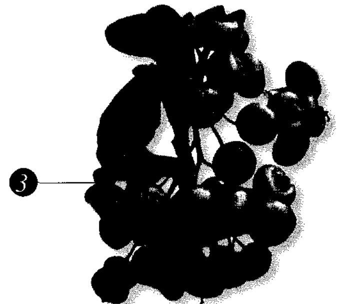
Tên khoa học: Pyracantha fortuneana (Maxim.) Li.
Chi họ: Chi Hỏa cức, họ Hoa hồng (Rosaceae).
Tên Hán Việt: Hồng tử, hỏa bả quả, cứu quân lương.

Mô tả: Cây bụi xanh, cao đến 3m. Cành phụ nhỏ, chóp thành dạng gai, cành non ngoài phủ lông mềm ngắn màu gỉ, cành già không lông. Lá mọc so le, kết thành chùm trên cành ngắn; cuống lá ngắn, không lông hoặc khi non có lông mềm; phiến lá hình trứng ngược hoặc hình tròn dài dạng trứng ngược, dài 1,5-6cm, rộng 0,5-2cm, chóp tròn cùn hoặc hơi thụt vào, đầu nhọn ngắn, phần gốc hình chêm, không kéo dài đến cuống lá, mép có răng cưa cùn, phần gần gốc mép nguyên. Hoa lưỡng tính, tụ thành cụm; cuống hoa dài khoảng 1cm; ống đài dạng chuông; có 5 phiến đài, hình tam giác, chóp cùn; cánh hoa hình tròn, màu trắng; có 20 nhụy, hoa màu vàng; trên bầu nhụy mọc đặc lông mềm màu trắng. Quả giống hình cầu, đường kính khoảng 5mm, màu đỏ quýt hoặc màu đỏ sậm. Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 8-11.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa vitamin B1, B2, C và E, sắt, kẽm, linolenic acid, oleic acid, đường, β - sitosterol v.v..; ngoài ra, còn chứa 18 loại amino acid, trong đó có 8 loại cần thiết cho cơ thể. Rễ chứa tannin.

Công dụng:
- Quả dùng ăn tươi, cũng có thể chế biến thành quả khô, mứt.
- Là loại cây cảnh cho hoa vào mùa xuân, quả mùa đông.
- Rễ làm thuốc, chủ trị đau gân xương.

Phân bố: Trung Quốc.



1. *Cụm hoa.*
2. *Cánh hoa hơi tròn, màu trắng.*
3. *Quả giống hình cầu, đường kính khoảng 5mm, màu đỏ quýt hoặc màu đỏ sậm.*



Câu kỷ tử

Tên khoa học: Lycium chinensis Mill.

Chi họ: Chi Câu kỷ, họ Cà (Solanaceae).

Tên Hán Việt: Điềm thái tử, câu kỷ quả, câu kỷ đậu.

Mô tả: Cây bụi phân nhánh nhiều; cành nhỏ yếu, thường cong hoặc nằm, màu xám nhạt, có gờ dọc, gai nhọn. Lá chất giấy, lá đơn mọc so le hoặc 2-4 chiếc mọc thành cụm, hình trứng, hình thoi dạng trứng, hình bầu dục dài, hình mác dạng trứng hoặc hình mác, chóp nhọn gấp hoặc cùn, phần gốc kéo xuống đến cuống lá thành hình chêm, mép nguyên, dài 1,5-5cm, rộng 0,5-2,5cm. Hoa mọc đơn ở nách lá trên cành dài, trên cành ngắn thường có 1-4 bông mọc thành chùm; cuống hoa dài 0,5-1,5cm. Đài hoa dạng chuông, dài 3-4mm, có 3 thùy hoặc 4-5 thùy răng; tràng hoa dạng phễu, dài 9-12mm, màu tím nhạt, phần ống ngửa lên mở rộng; nhụy hoa ngắn hơn tràng hoa; cành hoa hơi dài hơn nhụy hoa, phần trên cong vòm, đầu trụ màu xanh. Quả mọng màu đỏ, hình trứng dạng bầu dục, chóp nhọn hoặc cùn. Hạt hình thận, dẹt, dài khoảng 2,5mm, màu vàng. Mùa hoa tháng 6-9, mùa quả tháng 7-10.

Thành phần: Trong hạt câu kỷ tử chứa carotene, thiamin, lactoflavin, niacin, ascorbic acid, β - sitosterol, linoleic acid. Lá, thân chứa carotene, vitamin B2, vitamin C, lipid thô, chất xơ.

Công dụng:

- Cành lá non, quả ăn được;
- Quả câu kỷ tử vị ngọt tính bình, nhập kinh can thận, vừa có thể bổ thận ích tinh, vừa có thể dưỡng gan sáng mắt, là vị thuốc bồi bổ rất tốt.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Lá chất giấy.
2. Cành nhỏ yếu, thường cong hoặc nằm phủ.
3. Hạt hình thận, màu vàng hơi đỏ.

1

Rau sam

2

Tên khoa học: Portulaca oleracea L.

Cho họ: Chi Rau sam, họ Rau sam (Portulacea).

Tên Hán Việt: Mã xỉ hiện, trường mệnh thái, mã xà tử thái.

Mô tả: Cây thân thảo, mọng nước, sống khoảng một năm. Toàn cây trơn láng không lông, cao 20-30cm. Thân hình trụ tròn, nằm ngang hoặc xéo lên, phần gốc phân nhánh tứ tán, thường có màu đỏ nâu hoặc tím. Lá mọc so le hoặc mọc đối, cuống lá rất ngắn, phiến lá dày mọng nước, hình trứng ngược hoặc hình thìa, chóp tròn cùn, có khi hơi khuyết, phần gốc hình chêm rộng, mép nguyên, mặt trên màu lục sậm, mặt dưới màu đỏ sậm. Hoa lưỡng tính, tương đối nhỏ, màu vàng, thường có 3-5 bông, mọc cụm ở nách lá đầu cành, hoa 5 cánh, hình tim ngược. Hạt màu nâu đen, hình tròn trứng. Mùa hoa tháng 5-9, mùa kết hạt tháng 6-10.

Thành phần chủ yếu: Lá và thân tươi non chứa protein, lipid, acid, chất xơ thô, carotene, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C2, nicotinic acid, sắt, calcium, phospho...

Công dụng:

- Rau sam, chứa nguồn dinh dưỡng phong phú, vị ngon, có thể trộn, xào hoặc nấu canh...
- Toàn cây làm thuốc; có tác dụng giải độc, tiêu viêm, lợi tiểu chỉ thống.

Phân bố: *Phân bố hầu khắp thế giới.*

1. Phiến lá dày mọng nước.

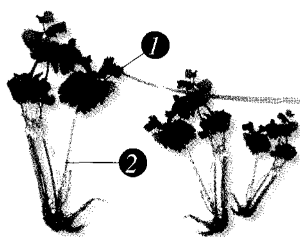
2. Hoa lưỡng tính, khá nhỏ, màu vàng.

3. Hoa mười giờ.

Hoa mười giờ

Hoa mười giờ (Portulaca grandiflora), cùng chi với rau sam, đều là thực vật thân cỏ sống khoảng một năm, cũng là loại cây cảnh thường gặp. Hoa to, đường kính 5cm, cánh xếp chồng, có các biến chủng màu đỏ, màu tím nhạt, màu vàng, màu cam v.v... Hoa nở dưới ánh mặt trời, trời râm và buổi sớm tối nhiệt độ thấp thì khép lại, hầu như ra hoa quanh năm. Hoa mười giờ cả cây có thể làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống, trị sưng đau họng, bỏng, chấn thương; dùng ngoài thì giã lấy nước súc miệng hoặc chườm.

3





Rau cần tây

Tên khoa học: Apium graveolens L. var. dulce DC

Chi họ: Chi Cần cạn, họ Hoa tán hay họ Cà rốt (Umbelliferae).

Tên Hán Việt: Cần thái, hạn cần, hương cần, dược cần.

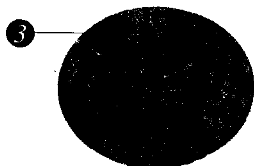
Mô tả: Cây cao, có tuổi thọ gần 2 năm, thân mọc thẳng đứng, cao tới 1,5m, có nhiều rãnh dọc, chia thành nhiều cành. Lá ở gốc có cuống lá giữa và lá ngọn không có cuống, chia thùy hoặc không chia thùy. Hoa gồm nhiều tán, các tán ở đầu cành có cuống dài hơn các tán bên. Không có tổng bao, hoa nhỏ màu trắng nhạt. Quả dạng trứng, hình cầu có vạch lồi chạy dọc. Mùa hoa tháng 5, mùa quả tháng 7-9.

Thành phần chủ yếu: Rau cần tây 90,5% là nước, 1,95% hợp chất nitơ, 0,07% chất béo, 1,15% xenluloza và 1,13% tro; vitamin A, B, C, các chất khoáng như magiê, mangan, sắt, đồng, kali, canxi, vitamin P, cholin, tyrosin, axít glutamic. Khi chưng cất cho từ 2-3% tinh dầu không màu rất lỏng, mùi thơm đặc trưng. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là cacbua tecpen, d.limonen, silinen, sesquitecpen stinben, giaiacola, lacton sednolit và anhydrit secdanoit ...

Công dụng:

- Thân dùng để ăn, có thể xào, trộn gỏi, muối chua.
- Quả có thể chiết xuất tinh dầu.
- Toàn cây và quả có thể làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt, trị ho, kiện vị, lợi tiểu và hạ huyết áp; trị ho suyễn, cao huyết áp, tiểu tiện ra máu, ói mửa, kinh nguyệt không đều...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở miền Tây Nam châu Á, Bắc Phi và châu Âu.

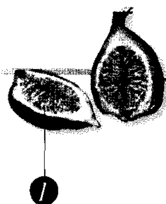


1. Lá hình tròn đến hình trứng ngược.
2. Thân thẳng đứng.
3. Cần nước.

Cần nước và cần cạn

Rau cần có hai loại là cần nước và cần cạn. Cần nước chủ yếu sống ở chỗ ẩm thấp, thí dụ bờ ao, bờ sông và ruộng úng; cần cạn mọc ở nơi khô cạn. Cả hai đều là những loại rau ăn thường ngày, tính năng tương tự nhau, giàu dinh dưỡng, có tác dụng hỗ trợ điều trị mỡ máu cao, cao huyết áp, tiểu ra máu, nhiễm trùng hệ tiết niệu, táo bón v.v... Nhưng so với cần nước, cần cạn thơm hơn, làm thuốc tốt hơn, nên còn gọi là cần thơm, cần thuốc.





Cây trâu cổ



Tên khoa học: Ficus pumila Linn.
Chi họ: Chi Đa, họ Dâu tằm.
Tên Hán Việt: Bệ lệ, lương phấn quả, mộc liên, quỷ mạn đầu.
Tên tiếng Việt khác: xộp, vẩy ốc, bị lệ.

Mô tả: Là loại dây leo, mọc bò, rễ bám, có nhựa nhũ; thân màu xám, nhánh non có lông mềm nhỏ. Lá có hai kiểu, mọc trên cành; cụm hoa nhỏ mỏng, hình trứng dạng tim, dài khoảng 2,5cm hoặc ngắn hơn; lá ở cành có mọc đài cụm hoa thì gần chất da, hình bầu dục dạng trứng, dài 4-10 cm. Đài cụm hoa có cuống ngắn, mọc đơn ở nách lá, hoa nhỏ, nhiều, đơn tính, đài cụm hoa mọng nước; đài hoa của cây đực hình bầu dục dài; đài hoa cây cái to hơn, hình trứng ngược. Cụm hoa dạng đầu mọc ở nách lá, hình trái lê hoặc hình trứng ngược, dài khoảng 5cm, đường kính khoảng 3cm, có cuống ngắn. Quả nhỏ, bề mặt có chất nhầy. Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả tháng 6-10.
Thành phần chủ yếu: Quả chứa nhiều pectin và tinh bột.

Công dụng:
- Cụm hoa có thể thái lát xào hoặc luộc ăn; quả chín có thể bóc vỏ ăn tươi hoặc làm bột;
- Quả dùng làm thuốc, tính bình, vị ngọt chua, có tác dụng hoạt huyết, tiêu thũng, giải độc, lợi thấp, thông sữa; chất β -sitosterol chứa trong thân cây có tác dụng chống ung thư nhất định.

Phân bố: Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ.

1. Bề mặt quả có chất nhờn.
2. Lá trơn bóng.
3. Thân màu nâu xám.



Dâu tằm

Tên khoa học: Morus alba L.

Chi họ: Chi Dâu tằm, họ Dâu tằm (Moraceae).

Tên Hán Việt: Tang, gia tang, bạch tang.

Mô tả: Cây gỗ, cao 3-8m, vỏ cây màu nâu xám, khi già nứt dọc, nông; cành con nhỏ, màu nâu xám, ban đầu có lông mềm ngắn, cành gãy có nhựa nhũ chảy ra. Lá mọc so le, cuống lá dài 1,5-3,5cm, có lông mềm, lá kèm hình mác, rụng sớm; lá hình trứng hoặc hình trứng rộng, dài 6-15cm, rộng 3-6cm, phủ dày lông mềm ngắn, phần gốc hình tròn hoặc hình tim, chóp nhọn, mép có răng cưa thô hoặc phân thùy không đều, bề mặt màu lục, nhẵn, mặt dưới có lông mềm ngắn dọc theo gân lá, nách gân có lông. Hoa đơn tính, đực cái khác cây hoặc cùng cây; cụm hoa đực dài 1-2,5cm, mọc đầy lông nhỏ, cuống hoa dài 5-8mm, đường kính hoa đực khoảng 3mm, không cuống, phiến bao hoa hình bầu dục rộng; cụm hoa cái dài 0,5-1,5mm, có lông. Quả dâu dài 1-2,5cm, màu đỏ hoặc màu đỏ tím sậm, trục quả có lông mềm ngắn. Hạt nhỏ, vỏ hạt mỏng. Mùa hoa tháng 4-5, mùa quả tháng 6-7.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa carotene, niacin, vitamin B1, B2, C, đường citric acid, tannic acid, malic acid và calcium v.v...

Công dụng:
- Quả dâu chín có thể ăn sống, vị ngọt, nhiều nước, hơi chua, hương vị rất độc đáo.
- Có thể chế biến thành tương quả, nước quả, làm mứt hoặc nấu rượu.
- Lá dùng để nuôi tằm.

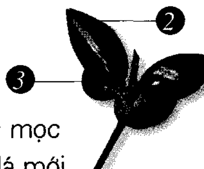
Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Mông Cổ và châu Âu.

1. Lá mọc so le, hình trứng hoặc hình trứng rộng.
2. Mép lá có răng cưa thô hoặc phân thùy không đều.
3. Cành con nhỏ, màu nâu xám.
4. Quả màu đỏ hoặc tím sậm.



Cây thần kỳ





Tên khoa học: Synsepalum dulcificum Denill.

Chi họ: Chi quả thần kỳ, họ Hồng xiêm hay họ Sa-bô-chê (Sapotaceae).

Tên Hán Việt: Thần bí quả, mộng ảo quả,. kỳ tích quả.

Tên tiếng Việt khác: Cây kỳ diệu.

Mô tả: Cây bụi xanh, cao đến 2-5m, giống hình tháp nhọn. Lá mọc nhiều tầng, thường mọc ở đầu cành hoặc so le ở thân chính, lá mới có màu lục nhạt, lá già màu lục sậm hoặc lục mực, lá có hình mác hoặc hình trứng ngược, mép nguyên chất da, gân bên mọc so le, mép lá hơi có hình gợn sóng. Hoa mọc ở nách, tán hoa màu trắng sữa hoặc màu vàng nhũ, đường kính khoảng 0,6-0,8cm, có hương nước dừa. Quả mọng màu lục hình bầu dục, dài khoảng 2-3cm, đường kính khoảng 1cm, khi chín có màu đỏ tươi, thịt quả bọc lấy hạt, hạt to khoảng một nửa quả, đầu đuôi gần giống hình quả trám. Mùa hoa tháng 2-5, mùa quả tháng 4-7.

Thành phần: Chứa glycoprotein đặc thù.

Công dụng:

- Quả ăn được, thịt quả không ngọt nhưng có chức năng thay đổi vị giác;
- Quả dùng làm thuốc, có tác dụng giã rượu, làm ốm và đẹp da.

Phân bố:

Trung Quốc, Đài Loan. Xuất xứ: Ghana, Congo thuộc Tây Phi.

1. Lá hình mác hoặc hình trứng ngược.
2. Quả mọng màu lục hình bầu dục.
3. Quả khi chín có màu đỏ tươi.

Quả thần kỳ biến vị chua thành vị ngọt

Quả thần kỳ có chứa một loại protein làm thay đổi vị giác: ăn quả thần kỳ rồi ăn trái cây vị chua có thể biến bị chua thành vị ngọt, rất kỳ diệu, đây chính là nguồn gốc tên gọi của cây thần kỳ. Do đó, quả thần kỳ thường được dùng làm chất hỗ trợ khi ăn thức ăn chua, hoặc chế biến thành chất biến vị đáp ứng nhu cầu ăn ngọt của người bệnh tiểu đường.



Cải bắp dại màu

Tên khoa học: Brassica oleracea var. acephalea f. triclor DC.

Chi họ: Chi cải, họ Cải (Brassicaceae).

Tên Hán Việt: Vũ y cam lam, hoa thái, diệp mẫu đơn.

Mô tả: Cây thân thảo sống hai năm, cao 30-40cm. Năm thứ nhất là thời kỳ sinh trưởng, thân ngắn, cứng, mọc đầy lá; năm thứ hai sau khi ra hoa thì thân cao đến 120cm, thẳng đứng không phân nhánh. Rễ chủ thô to, bộ rễ chủ yếu phân bố ở tầng canh tác sâu 30cm. Lá hình bầu dục dài, khá dày, phủ phấn sáp, nhiều nếp nhăn ở cuốn, mép lá phân thùy dạng lông vũ, các thùy chồng lên nhau trông như nếp nhăn, phiến lá dài khoảng 20cm; cuống lá khá dài, chiếm khoảng 1/3 lá; màu lá khác nhau tùy giống, có màu đỏ tím, đỏ tươi hoặc đỏ xen lẫn xanh. Cụm hoa dạng chùm, thụ phấn khác hoa. Hạt hình tròn, màu nâu, một nghìn hạt nặng khoảng 4g.

Thành phần chủ yếu: Chứa nhiều vitamin A, B2, C, trong đó hàm lượng vitamin C rất cao, mỗi 100g lá non chứa đến 153,6-220mg vitamin C. Ngoài ra, còn chứa nhiều loại khoáng chất, đặc biệt là calcium, sắt, kalium có hàm lượng rất cao.

Công dụng:

- Lá non để ăn, có thể trộn, xào, nấu canh, hương vị rất ngon.
- Làm cảnh vì màu lá đa dạng.

Phân bố: Trung Quốc. Xuất xứ ở ven bờ Địa Trung Hải.



1. Lá có màu đỏ tím, đỏ tươi hoặc đỏ xen lẫn xanh.
2. Mép lá phân thùy dạng lông vũ.

Vả



Tên khoa học: Ficus carica.

Chi họ: Chi Đa, họ Dâu tằm (Moraceae).

Tên Hán Việt: Vô hoa quả, dung quả, minh mục quả, thiên tiên tử, cổ độ.

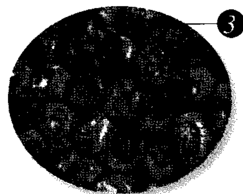
Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ rụng lá, cao 3-4m; cành con thô to. Lá dày chất giấy, hình trứng rộng hoặc hình tròn, dài 11-24cm, rộng 9-12cm, dạng bàn tay có 3-5 thùy, chóp cùn, phần gốc hình tim, mép gợn sóng hoặc có răng cưa thô, bề mặt xù xì, mặt dưới có lông mềm ngắn, gân lá khá thô, cuống lá dài 4-14cm, lá kèm hình tam giác, màu đỏ nhạt, rụng sớm. Cụm hoa có cuống ngắn, mọc đơn ở nách lá, đường kính khoảng 2,5cm. Quả hình cầu hoặc cầu dẹt, khi non màu lục sậm, khi chín màu nâu tím, có biến chủng màu lục trắng, kỳ cuối thường nứt ra để lộ hạt nhỏ, đường kính quả khoảng 3-5cm. Mùa hoa tháng 6-8, mùa quả tháng 10.

Thành phần chủ yếu: Đế hoa chứa 9-28% glucose và fructose, ngoài ra còn chứa protein, vitamin A, C, citric acid, malic acid, calcium, sắt...

Công dụng:

- Quả có thể ăn tươi hoặc sấy khô, làm tương quả và làm mứt;
- Quả dùng làm thuốc, vị ngọt, tính mát, có tác dụng nhuận phế trị ho, thanh nhiệt nhuận tràng.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Trung Á, Thổ Nhĩ Kỳ, ven bờ Địa Trung Hải.



1. Lá dày chất giấy, hình trứng rộng hoặc hình tròn.
2. Cành con thô to.
3. Quả khi chín thường nứt ra để lộ hạt nhỏ.

Đấu sĩ chống ung thư

Quả vả có vị ngọt thơm ngon. Gần đây khoa học còn chiết xuất ra thành phần chống ung thư từ quả khô, quả xanh và nhựa cây của nó, sau đó thực nghiệm trên chuột cho thấy chiết xuất này có thể ức chế sự phát triển của tế bào ung thư, làm cho nó thoái hoá, hoại tử, từ đó vả được đặt cho biệt danh là "đấu sĩ chống ung thư".









Thanh long

Tên khoa học: Hylocereus undatus (Haw.) Britt. & Rose CV. Fonlon.

Chi họ: Chi Lượng thiên xích, họ Xương rồng (Cactaceae).

Tên Hán Việt: Hỏa long quả, bá vương hoa, lượng thiên xích.

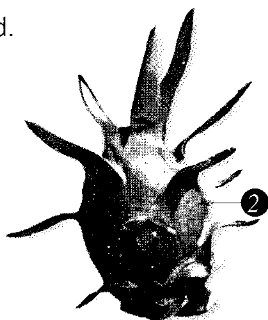
Mô tả: Cây thân leo mọng nước sống lâu năm, dài đến 7m, có rễ phụ. Thân màu lục sậm, mọng nước, thô to, có 3 sống, dẹt, mép dạng sóng, khi tương đối già thì có chất sừng cứng. Không lá, trên thân chỉ có mấy lỗ nhỏ do nách lá mọc ra, trong lỗ có khoảng 1-3 gai nhỏ, màu nâu. Hoa rất lớn, hình phễu, dài khoảng 30 cm, đường kính đến 11cm; đài hoa dạng ống, màu lục vàng hoặc màu tím đỏ nhạt, cánh hoa màu trắng, xếp nhiều vòng; nhị đực nhiều, màu trắng, dài bằng hoặc ngắn hơn ống nhị cái; quả hình bầu dục, khi chín màu đỏ, dài khoảng 16cm. Mùa hoa tháng 6-11.

Thành phần chủ yếu: Quả giàu dinh dưỡng, chứa lipid thô, protein thô, chất xơ thô, carbohydrate, vitamin, fructose, glucose, calcium, sắt, phospho và nhiều anthocyanin v.v...

Công dụng:

- Thịt quả thơm ngon, có thể ăn tươi hoặc làm salad.
- Hoa có thể dùng tươi hoặc phơi khô để nấu canh.
- Hoa, thân có thể làm thuốc.

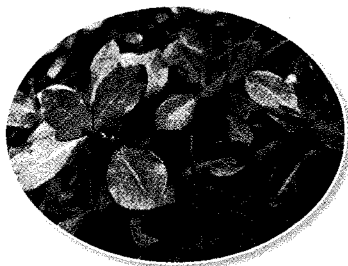
Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Đài Loan. Xuất xứ ở Costa Rica, Panama, Ecuado, Cuba, Colombia.



1. Hoa rất lớn, hình phễu.

2. Quả hình bầu dục, khi chín màu đỏ.

3. Thân mọng nước, thô to, có ba sống.



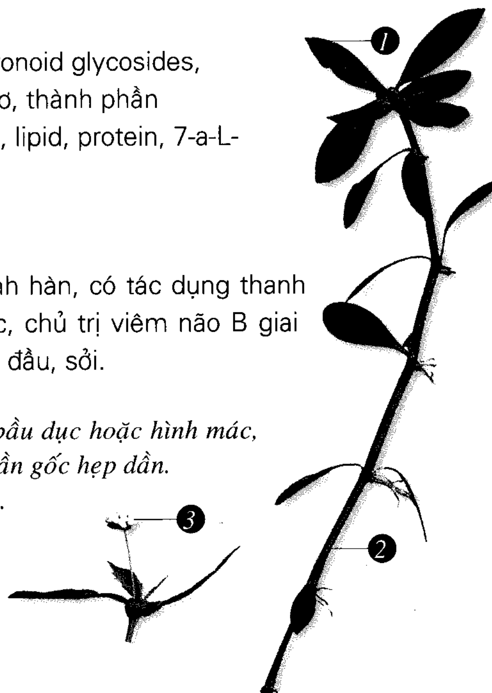
Rau diệu

Tên khoa học: Alternanthera philoxeroides (Mart.) Griseb.
Chi họ: Chi Liên tử thảo, họ Rau Dền (Amaranthaceae).
Tên Hán Việt: Không tâm liên tử thảo, thủy hoa sinh, không tâm hiện, cách mệnh thảo.

Mô tả: Cây thân thảo sống nhiều năm; phần gốc mọc bò, phần trên vươn lên, rỗng giữa, có phân nhánh, nách đốt mọc lông mềm thưa. Lá mọc đối, hình trứng ngược dạng bầu dục hoặc hình mác dạng trứng ngược, chóp tròn cùn hoặc có mũi nhọn, phần gốc hẹp dần, bề mặt và mép có lông. Cụm hoa dạng đầu, mọc đơn ở nách lá, cuống hoa dài khoảng 1-6cm; phiến nụ có chất màng khô; có 5 phiến đế hoa, màu trắng, to không đều nhau; có 5 nhị đực, phần gốc hợp sinh thành dạng ly, chóp nhị thoái hóa phân ly thùy thành 3-4 dải hẹp; bầu nhụy hình trứng ngược, đầu trụ dạng đầu. Mùa hoa tháng 5-11.

Thành phần chủ yếu: Chứa flavonoid glycosides, triterpenoidal saponins, acid hữu cơ, thành phần hydroxybenzene, coumarin, đường, lipid, protein, 7-a-L-rhamnoside v.v...

Công dụng:
- Ngọn non ăn được.
- Thân dùng làm thuốc, vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu, lương huyết giải độc, chủ trị viêm não B giai đoạn đầu, sốt xuất huyết giai đoạn đầu, sỏi.



1. Lá mọc đối, hình trứng ngược dạng bầu dục hoặc hình mác, chóp tròn cùn hoặc có mũi nhọn, phần gốc hẹp dần.
2. Phần gốc mọc bò, phần trên vươn lên.
3. Hoa dạng đầu mọc đơn ở nách lá.

Bách hợp



Tên khoa học: Lilium lancifolium Thunb.

Chi họ: Chi Loa kèn, họ Loa kèn hay họ Hành (Liliaceae).

Tên Hán Việt: Quyển đan bách hợp, thiên cái bách hợp, đảo thùy liên, hổ bì bách hợp, chân trâu hoa, hoàng bách hợp.

Tên tiếng Việt khác: Bách hợp, bạch huệ da hổ, tỏi rừng da hổ.

Mô tả: Cây thân thảo sống nhiều năm, cao 80-150 cm. Thân thẳng đứng, trên thân mọc các đốm ban màu tím khiến cây có màu nâu nhạt. Thân hình cầu, dẹt, dạng trứng; vẩy hình trứng rộng. Lá mọc so le, hình mác hoặc hình mác dạng tuyến, lên trên nhỏ dần thành dạng phiến nụ; trong nách lá thường có mầm. Cụm hoa dạng chùm; hoa màu đỏ quýt, mọc đầy ban đốm màu đen tím; bao hoa dài 7-10 cm, vòng ngoài hình mác, vòng trong hình mác rộng, khi nở cuộn ngược ra ngoài. Quả có hình bầu dục hoặc hình trứng ngược, dài 3-4cm. Mùa hoa tháng 6-7.

Thành phần chủ yếu: Chứa các hoạt chất 1-0-feruloyl-3-0-p-coumaroyl-glycerol, adenosin, methyl-a-D manopyranosid, regalosid A, D, tenuifolfosid A&B, acid 2,3-dihydroxy-3-0-p-coumaryl-1-2 propanedicarboxylic, lilinosid A, B, regalosid D, E, F, vitamin B1, B2, C, còn chứa β-carotene.

Công dụng:

- Thân ăn được, thơm ngon, vị hơi đắng, giàu dinh dưỡng, có thể luộc, hấp, xào, nấu canh, nấu cháo, cũng có thể làm đồ hộp là thực phẩm bồi bổ sức khỏe.
- Trồng làm cảnh.
- Lá vảy và hoa dùng làm thuốc: lá vảy có tác dụng nhuận phế trị ho, bổ trung ích khí, thanh tâm an thần, lợi mật, chủ trị lao phổi ho lâu, ho khan, ho khạc ra đàm, thần trí hoảng hốt, phù thũng; hoa có tác dụng nhuận phế thanh hoả, an thần, chủ trị ho, choáng váng, đêm ngủ không yên v.v...

Phân bố: Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên.



1. Hoa màu đỏ quýt, mọc đầy ban đốm màu đen tím.

2. Quả hình bầu dục hoặc hình trứng ngược.

Chùm ruột núi (Me rừng)

Tên khoa học: Phyllanthus emblica L.

Chi họ: Chi Diệp hạ châu, họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Tên Hán Việt: Dư cam tử, cửu như la, am ma lặc, trạm cảm lãm, ngưu cam tử, hầu cam tử...

Mô tả: Cây thân gỗ nhỏ, rụng lá mùa khô, cao 3 – 7m. Thân cong, phân cành nhiều. Cành già màu xám nhạt, có nhiều đốt mang các nhánh nhỏ, có lông. Lá đơn, mọc cách, xếp thành hai hàng trên cùng một mặt phẳng giống lá kép lông chim. Phiến lá dài 1 – 2cm, rộng 0,3 - 0,4cm, hình trái xoan dài, hai đầu tù, không có lông. Cuống lá rất ngắn. Hoa đơn tính, có ở nách lá phía dưới cành, gồm nhiều hoa đực và một ít hoa cái. Hoa đực có cuống ngắn, 6 cánh, màu hồng nhạt, hình bầu dục, đĩa mật 6 tuyến, nhị 3 chiếc, chỉ nhị dính. Hoa cái có cuống ngắn hơn hoa đực, cánh đài gần giống hoa đực, đĩa mật hình đấu, bao lấy một nửa bầu, bầu 3 ô, mỗi ô 2 noãn, vòi dính nhau ở gốc, đầu thùy đôi. Quả hình cầu, màu xanh vàng, mọng nước, khi khô quả thành nang. Hạt có 3 cạnh màu hồng nhạt.

Thành phần chủ yếu: Chứa nhiều vitamin C, polyphenol, hợp chất flavone v.v...

Công dụng:

- Quả có thể ăn tươi hoặc ướp muối, cũng có thể làm mứt, phơi khô, pha trà uống.
- Lá khô có thể dùng lót gối;
- Quả, rễ, lá dùng làm thuốc: quả có tác dụng sinh tân giải khát, nhuận phế giáng áp, tiêu trệ hóa đàm, tiêu mỡ giảm béo, phòng chống lão hóa, phòng ngừa ung thư; rễ có thể trị cao huyết áp; lá chữa mẩn ngứa da.

Phân bố: Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Malaysia, Myanmar, Sri Lanka, Indonesia v.v..., các vùng nhiệt đới và bán nhiệt đới.



1. Lá đơn, mọc so le.

2. Quả hình cầu màu xanh vàng, mọng nước.



Na

Tên khoa học: Annona squamosa L.
Chi họ: Chi Na, họ Na (Annonaceae).
Tên Hán Việt: Phiên lệ chi, Phật đầu quả, Thích Ca quả.

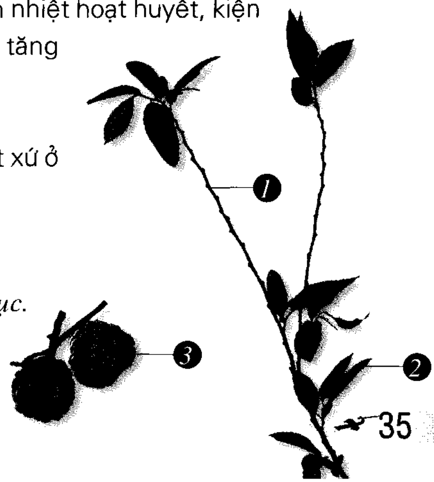
Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-5,5m, vỏ có nhiều lỗ bì nhỏ, tròn, trắng. Lá hình mũi mác, đầu tù hay nhọn, hơi mốc ở phần dưới; mặt trên lá nhẵn, mềm, dài 10 cm, rộng 4cm, có 6-7 cặp gân phụ. Hoa nhỏ, màu xanh lục, mọc đối với lá, có cuống dài 2-3cm. Hoa thường rũ xuống, có 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa ngoài hẹp và dày, các cánh hoa ở trong rất hẹp, nhiều nhị và nhiều lá noãn. Quả màu xanh mốc, gần như hình cầu, đường kính 7-10 cm, có từng múi, mỗi múi ứng với một lá noãn. Thịt quả trắng. Hạt đen có vỏ cứng, trơn nhẵn.

Thành phần chủ yếu: Trong quả có 72% glucose, 14,52% saccharose, 1,73% tinh bột, 2,7% protein và vitamin C. Trong lá có một loại alkaloid vô định hình, không có glucosid, lá xanh chứa 0,08% tinh dầu. Hạt chứa 38,5-42% tinh dầu, trong đó các acid béo (acid myristic, palmitic, stearic, arachidic, hexadecanoic và oleic) chiếm tỷ lệ lớn. Trong hạt có một loại alkaloid vô định hình gọi là anonain. Chất độc trong hạt và rễ là các glycerid và acid có phân tử lớn. Lá, vỏ và rễ cây chứa acid hydrocyanic. Vỏ chứa anonain.

Công dụng:

- Là một trong những loại quả nổi tiếng vùng nhiệt đới, thịt quả thơm ngon, vị ngọt.
- Quả chứa nguồn dinh dưỡng phong phú, nhiệt lượng rất cao, có tác dụng làm đẹp, bổ sung thể lực, thanh nhiệt hoạt huyết, kiện gân cốt, dự phòng bệnh hoại huyết, tăng cường miễn dịch và chống ung thư.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở vùng nhiệt đới châu Mỹ.



1. Cành nhỏ mềm, phân nhiều nhánh.
2. Lá mọc so le, hình mũi mác dạng bầu dục.
3. Quả có màu xanh mốc, gần như hình cầu, bên trong có từng múi nhỏ.

Anh đào



Tên khoa học: Prunus pseudocerasusa (L.) Batsch.

Chi họ: Chi mận mơ hay chi Anh đào, họ Hoa hồng (Rosaceae).

Tên Hán Việt: Anh đào, chu đào, uyên đào, gia anh đào, kinh đào, đào chu.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ rụng lá, cao 4-8m; tán cây hình nửa tròn, vỏ cây màu tím đỏ sẫm. Lá đơn mọc so le thành cụm; cuống lá dài chừng 1cm, không lông; phiến lá hình mác dạng bầu dục, dài 8-15cm, chóp nhọn, mép có răng cưa dày, hai mặt không lông hoặc nách gân mặt dưới có lông mịn. Mùa xuân lá ra trước hoa, cuống hoa rất ngắn; đường kính hoa 3-4cm, đài hoa phủ lông mềm ngắn, ống đài hình chuông, 5 cánh hoa, màu hồng phấn, hình bầu dục, dài khoảng 2cm, chóp tròn; nhị nhiều, mọc cách, ngắn hơn cánh hoa. Quả mọng nước, hình cầu dạng trứng rộng, đường kính 5-7cm, phủ đầy lông mềm ngắn. Hột cứng chất gỗ, có vân lõm dạng lưới. Hạt hình tim dạng trứng dẹt, dài khoảng 1cm, màu cọ nhạt.

Thành phần chủ yếu: Chứa nhiều đường, calcium, phospho, sắt và nhiều loại vitamin, hàm lượng sắt rất cao.

Công dụng:

- Quả vị chua ngọt, giàu dinh dưỡng, chủ yếu ăn tươi nhưng không nên ăn nhiều; cũng có thể làm mứt hoặc trang trí cho các món ăn khác.
- Quả đẹp, màu tươi, hương thơm nồng, có thể làm cảnh.
- Quả làm thuốc, có tác dụng điều trung ích khí, hòa vị kiện tì, chủ trị thể hư mệt mỏi, chán ăn, tứ chi tê liệt, đau phong thấp và thiếu máu do thiếu sắt v.v...

Phân bố: Khắp nước Trung Quốc, Úc. Xuất xứ ở Trung Quốc.

1. Quả hình cầu dạng trứng rộng.
2. Lá đơn mọc so le.
3. Phiến lá hình mác dạng bầu dục.
4. Quả khi chín có màu đỏ.



Bo bo

Tên khoa học: Coix lacryma-jobi L.

Chi họ: Chi Bo bo, họ Hòa thảo (Poaceae).

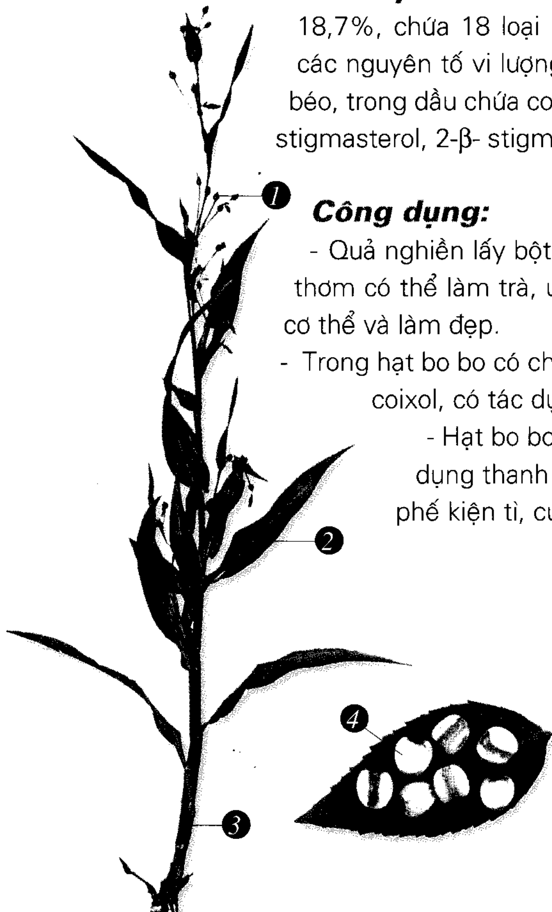
Tên Hán Việt: Ý dĩ, dược ngọc mễ, thủy ngọc mễ, vãn niệm châu, lục cốc mễ, trân châu mễ.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1 – 5m, thường xanh, thân thẳng đứng, có khoảng 10 đốt, không gai. Rễ chùm màu trắng vàng, to đến 3mm. Lá kép lông chim, mọc so le, mùi hôi hôi, mang 15-21 lá chét, mặt trên bóng, mặt dưới đầy lông; nụ tròn, hoa màu hồng nhạt, có bốn lá đài, bốn cánh hoa, tám nhị, bầu hình trụ có lông. Quả mọng hình trứng kéo dài, màu vàng hay trắng, không lông, chứa 1 - 2 hạt.

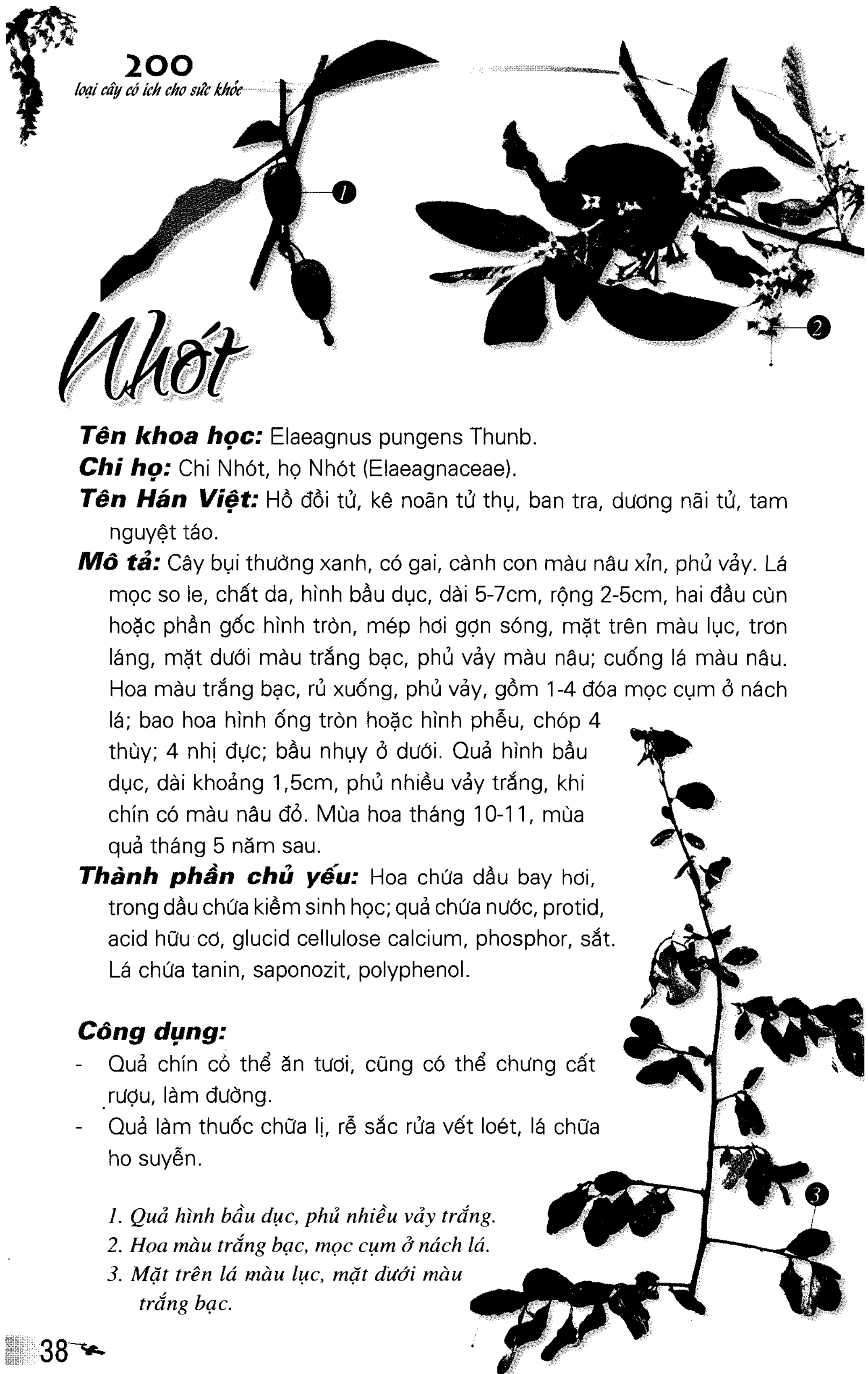
Thành phần chủ yếu: Hàm lượng protein lên đến 18,7%, chứa 18 loại amino acid, nhiều loại vitamin và các nguyên tố vi lượng có ích cho cơ thể. Hạt chứa dầu béo, trong dầu chứa coixenolide và nhiều loại amino acid, stigmasterol, 2-β- stigmasterol v.v...

Công dụng:

- Quả nghiền lấy bột ăn hoặc nấu rượu; hạt bo bo rang thơm có thể làm trà, uống thường xuyên sẽ giúp bồi bổ cơ thể và làm đẹp.
- Trong hạt bo bo có chứa chất coixenolide, trong rễ chứa coixol, có tác dụng chống ung thư.
- Hạt bo bo vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu, hóa thấp bài mủ, bổ phế kiện tì, cường gân cốt, hoãn giải co giật, hạ huyết áp v.v...



1. Bông nhỏ đơn tính.
2. Phiến lá dài hình mác.
3. Thân thẳng, có khoảng 10 đốt.
4. Hạt hình tròn hoặc bầu dục. màu trắng hoặc màu vàng.



Nhót

Tên khoa học: Elaeagnus pungens Thunb.

Chi họ: Chi Nhót, họ Nhót (Elaeagnaceae).

Tên Hán Việt: Hồ đồi tử, kê noãn tử thụ, ban tra, dương nãi tử, tam nguyệt táo.

Mô tả: Cây bụi thường xanh, có gai, cành con màu nâu xỉn, phủ vảy. Lá mọc so le, chất da, hình bầu dục, dài 5-7cm, rộng 2-5cm, hai đầu cùn hoặc phần gốc hình tròn, mép hơi gợn sóng, mặt trên màu lục, trơn láng, mặt dưới màu trắng bạc, phủ vảy màu nâu; cuống lá màu nâu. Hoa màu trắng bạc, rủ xuống, phủ vảy, gồm 1-4 đóa mọc cụm ở nách lá; bao hoa hình ống tròn hoặc hình phễu, chóp 4 thùy; 4 nhị đực; bầu nhụy ở dưới. Quả hình bầu dục, dài khoảng 1,5cm, phủ nhiều vảy trắng, khi chín có màu nâu đỏ. Mùa hoa tháng 10-11, mùa quả tháng 5 năm sau.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa dầu bay hơi, trong dầu chứa kiềm sinh học; quả chứa nước, protid, acid hữu cơ, glucid cellulose calcium, phosphor, sắt. Lá chứa tanin, saponozit, polyphenol.

Công dụng:

- Quả chín có thể ăn tươi, cũng có thể chưng cất rượu, làm đường.
- Quả làm thuốc chữa lị, rễ sắc rửa vết loét, lá chữa ho suyễn.

1. Quả hình bầu dục, phủ nhiều vảy trắng.
2. Hoa màu trắng bạc, mọc cụm ở nách lá.
3. Mặt trên lá màu lục, mặt dưới màu trắng bạc.



Đu đủ

Tên khoa học: Carica papaya L.

Chi họ: Chi Đu đủ, họ Đu đủ (Caricaceae).

Tên Hán Việt: Phiên mộc qua, mộc qua, thổ mộc qua, nhũ qua, vạn thọ quả.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi, có nhựa dạng nhũ; thân thẳng đứng, cao đến 9m, thường không phân nhánh. Lá to, có cuống dài, mọc tụ ở đỉnh thân; phiến lá thường phân thùy dạng bàn tay, ít có mép nguyên; không có lá kèm. Hoa màu vàng nhũ, màu trắng vàng, đơn tính hoặc lưỡng tính, cùng cây hoặc khác cây; hoa đực thường tụ thành cụm dạng chùm hoặc dạng chùy rủ xuống; đài hoa rất nhỏ; hoa đực có ống hoa nhỏ dài, 10 nhị đực; hoa cái có 5 cánh hoa, ống rất ngắn, bầu nhụy ở trên, có 5 ống nhụy cái, đầu nhụy phân nhiều nhánh; hoa lưỡng tính có ống tán hoa rất ngắn hoặc dài, nhị đực 5-10 cái. Quả mọng nước, dạng trứng dài, dài 10-30 cm.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa nhiều papain, carotene, protein, vitamin C, cancium, phospho, kalium, malic acid, tartaric acid. Hạt chứa dầu béo 25%. Lá chứa carpaine, carposide, choline v.v...

Công dụng:

- Quả chín ăn tươi, hoặc chế biến thành kẹo đu đủ, ép nước uống, làm sinh tố, làm mứt; quả xanh nấu canh, hầm giò heo.
- Trong nhựa quả xanh chứa papain, có tác dụng tiêu hóa protein, làm trắng da, còn có thể dùng để chế tạo thuốc tẩy giun, mỹ phẩm, làm rượu...
- Quả xanh làm thuốc, có thể kiện vị hóa tích, kháng suy dưỡng nhan, trị các chứng khó tiêu, cao huyết áp, ít sữa, đau khớp, bệnh giun đũa, rết cắn v.v...

1. Lá to, có cuống dài, mọc tụ ở đỉnh thân.
2. Thân thẳng đứng, không phân nhánh.
3. Quả mọng nước, dạng trứng dài.

Cây bụt giấm



Tên khoa học: Hibiscus sabdarffa L.

Chi họ: Chi Dâm bụt, họ Cẩm quỳ (Malvaceae).

Tên Hán Việt: Mai khôi cà, sơn cà, lạc thần hoa, lạc thần quỳ, lạc tế quỳ.

Mô tả: Cây thân thảo thẳng đứng sống một năm, cao 1,5-2m. Thân màu tím nhạt, không lông. Lá mọc so le; cuống lá dài 2-8cm, lá kèm hình tuyến, phủ lông mềm thưa; lá phần dưới thân hình trứng không phân thùy, lá phần trên có ba thùy sâu dạng bàn tay, thùy hình mác, chóp cùn hoặc nhọn dần, phần gốc hình tròn, mép có răng cưa, hai mặt đều không có lông. Hoa mọc đơn ở nách lá, lá bao nhỏ 8-12 chiếc, màu đỏ, mọng nước, hình mác, phủ lông cứng thưa, phần gốc mọc chung với đài; đài hoa dạng ly, màu đỏ tím, mọc lông thô thưa 5 thùy, phiến thùy có dạng tam giác, dài 1-2cm; có 5 cánh hoa, màu vàng, phần gốc mọc chung với ống nhị đực, phần gốc mặt trong màu đỏ tím, đường kính 6-7cm. Quả hình cầu trứng, phủ đầy lông thô. Mùa hoa quả tháng 8-9.

Thành phần chủ yếu: Đài hoa chứa nhiều protein, acid hữu cơ, vitamin C, nhiều loại amino acid, nhiều sắc tố thiên nhiên và khoáng chất có ích cho cơ thể, đặc biệt là chứa các thành phần dược dụng như rutoside...

Công dụng:

- Lá non, quả non dùng muối dưa ăn, hoặc nấu canh chua.
- Tán hoa và đài hoa rất đẹp, có giá trị làm cảnh cao.
- Lá, đài hoa dùng làm thuốc, có tác dụng thanh lương hạ hỏa, sinh tân chỉ khát, nhuyễn hóa mạch máu, hạ áp, lợi tiểu, thúc đẩy tiết dịch mật, chủ trị cao huyết áp, xơ hóa động mạch và bệnh thần kinh.



1. Đài hoa dạng ly, màu đỏ tím.
2. Thân màu tím nhạt, không lông.





Cúc tàu

Tên khoa học: Dendranthema nankingense Hand.-Mazz.

Chi họ: Chi Cúc, họ Cúc (Asteraceae).

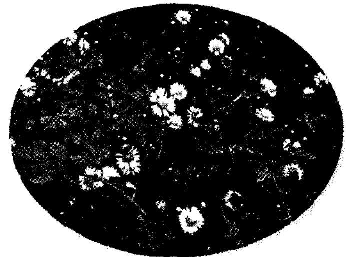
Tên Hán Việt: Cúc hoa não, cúc hoa thái, cúc hoa lang, lộ biên hoàng, hoàng cúc tử.

Mô tả: Cây dài 30-50 cm, có khi đến 1m; bộ rễ khá phát triển. Thân màu lục, thẳng đứng hoặc mọc bò, phân nhánh mạnh, nửa gỗ hoá, không lông hoặc có ít lông nhỏ. Lá mọc so le, trơn láng hoặc gần như không lông, mặt lá màu lục, mặt dưới màu lục nhạt, hình trứng hoặc hình trứng dài, cuống lá nhỏ dài, màu trắng xanh, có cánh hẹp. Mép lá có răng cưa thô. Trên gân lá có lông nhỏ thưa. Cụm hoa dạng đầu mọc ở đỉnh nhánh, tụ lại thành dạng chùy, tổng bao hình bán cầu; hoa dạng lưỡi và hoa dạng ống cùng mọc ở một cụm hoa, màu vàng. Hạt nhỏ (nghìn hạt nặng 0,12g), màu nâu xám. Mùa hoa tháng 10-11, mùa quả tháng 12.

Thành phần chủ yếu: Cúc tàu chứa các chất thơm như flavone và dầu bay hơi; còn chứa đường, lipid, vitamin A, vitamin E, vitamin B và nhiều loại amino acid cần thiết cho cơ thể; ngoài ra cúc tàu còn giàu nguyên tố vi lượng, đặc biệt là selenium có hàm lượng khá nhiều.

Công dụng:

- Thân non, lá non ăn được, dùng để xào hoặc nấu canh.
- Toàn thân làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, điều trung khai vị, hạ huyết áp, giảm mỡ huyết; ức chế vi sinh vật gây bệnh khá mạnh.



1. *Cụm hoa dạng đầu mọc ở đỉnh nhánh, tụ lại thành dạng chuỳ, tổng bao hình bán cầu.*
2. *Mặt trên lá màu lục, mặt dưới màu lục nhạt, hình tròn.*
3. *Nụ hoa.*



Dâu đất

Tên khoa học: Duchesnea indica (Andrews) Focke.

Chi họ: Chi Dâu đất, họ Hoa hồng (Rosaceae).

Tên Hán Việt: Xà môi, xà bảo thảo, tam bỉ phong, long thổ châu, tam trảo long.

Mô tả: Cây thân thảo sống nhiều năm, thân có lông. Lá chét 3; phiến dài 1,5-4cm, rộng 1-3cm, có lông ở cả 2 mặt, lá thon, có răng hoặc không. Hoa đơn, đường kính 1-2cm, mọc trên cuống dài đối diện với lá; lá đài phụ (tiểu đài) to hơn lá đài chính, xanh và có răng; cánh hoa vàng; lá noãn nhiều. Quả đỏ, đường kính 1-1,5cm, xốp, không có mùi vị, có những mụn nhỏ. Mùa hoa tháng 4-5, mùa quả tháng 5-6.



Thành phần chủ yếu: Chứa nhiều acid béo, chủ yếu là acid linoleic, ngoài ra còn chứa chất phi xà phòng.

Công dụng:

- Quả ăn được.
- Giá trị làm cảnh rất cao, lá xanh, hoa vàng, quả đỏ tô điểm cho nhau.
- Toàn cây dùng làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, chủ trị sưng đau họng, viêm gan vàng da, bệnh tràng nhạc, rắn cắn, chườm ngoài trị mụn nhọt... còn dùng để trừ bọ gậy, ruồi nhặng.

1. Lá chét 3.
2. Thân nhỏ dài.
3. Quả hình cầu, màu đỏ.
4. Hoa vàng, mọc đơn ở nách lá.

1

Chanh dây

Tên khoa học: Passiflora edulis Sims.
Chi họ: Chi tây phiên liên, họ Lạc tiên (Passifloraceae).
Tên Hán Việt: Kê đản quả, bách hương quả, tây phiên liên.

Mô tả: Cây leo, dạng thường xanh; thân hình tròn, có râu cuộn thân mọc ở nách lá, không phân nhánh. Lá mỏng chất giấy, dài 6-13cm, rộng 8-14cm, 3 thùy sâu, bề mặt trơn láng, mép có răng cưa; cuống lá gần đỉnh có 2 tuyến thể. Hoa đơn mọc ở nách lá, đường kính 5-8cm, mặt trong đài màu trắng, phần lưng có thể dạng sừng, tán hoa màu trắng, tán hoa phụ do nhiều thể dạng sợi tạo thành, vòng ngoài dài gần bằng tán hoa, màu trắng, phần gốc màu tím, tán hoa thường còn sót lại trên phần núm quả. Quả hình bầu dục, đường kính 5-8cm, trơn bóng, khi chín màu tím, hoặc vàng, vỏ quả cứng, hạt nhiều màu đen, hình trứng dẹt phẳng, phủ đầy đốm lõm. Mùa hoa quả tháng 4-8.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa protein, lipid, đường và nhiều thành phần có ích cho cơ thể; hoa chứa o-dihydroxy-benzen, gallic acid, hexadecanoic acid, oleic acid, linoleic acid, myristic acid v.v...

Công dụng:

- Quả ép nước uống, hương rất thơm, là một loại trái cây nhiệt đới giàu dinh dưỡng.
- Chưng làm cảnh.
- Làm thuốc, có tác dụng làm đẹp da, thanh thử khai vị, giải tỏa mệt nhọc, giải rượu, tiêu viêm khử ban, giảm mỡ hạ áp, phòng tránh xơ hóa động mạch v.v...

2

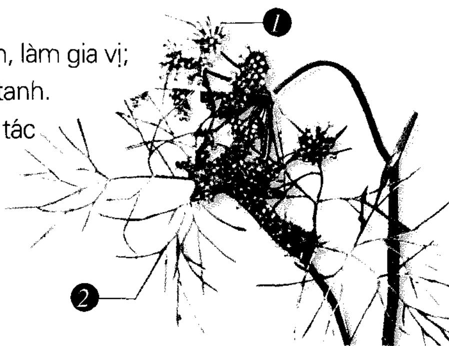
3

1. Tán hoa màu trắng.
2. Mép lá có răng cưa.
3. Quả hình bầu dục, trơn láng.

Tiểu hồi hương

Tên khoa học: Foeniculum vugare Mill.
Chi họ: Chi Tiểu hồi hương, họ Hoa tán (Apiaceae).
Tên Hán Việt: Hồi hương, tiểu hương, hương tư thái, tiểu hồi, cốc hồi hương.
Tên tiếng Việt khác: Thì là.
Mô tả: Cây thân thảo, sống nhiều năm, cao 0,6-2m; rễ cứng, thân nhẵn, màu lục. Lá mọc so le, có bẹ phát triển; phiến lá thùy lông chim hình sợi. Cụm hoa hình tán kép mọc ở nách lá và ngọn cành; các tán hoa mang nhiều hoa nhỏ màu vàng lục. Quả nhỏ hình trứng dài, lúc đầu màu xanh lam, sau màu xanh nâu. Mùa hoa vào tháng 6-7; mùa quả vào tháng 10.
Thành phần chủ yếu: Chứa anisole, α-anisyl acetone, methyl chavicol, anisaldehyde v.v... Quả chứa dầu bay hơi khoảng 3-8%, thành phần chủ yếu trong dầu là anethole, chiếm khoảng 50-60%, α-anisyl acetone chiếm khoảng 18-20%, kế đến là methyl chavicol chiếm khoảng 10%, còn có α-pinene, anisaldehyde v.v...

Công dụng:



- Lá và thân có thể xào ăn, trộn gỏi, gói bánh, làm gia vị; dùng quả làm hương liệu, có thể khử mùi tanh.
- Quả chín có thể làm thuốc, vị cay ngọt, có tác dụng lý khí kiện vị, tán hàn chỉ thống.

1. Hoa nhỏ, màu vàng tươi.
2. Lá nhỏ thùy lông chim.
3. Quả nhỏ hình trứng dài, mùi thơm.
4. Đại hồi hương.



Tiểu hồi và đại hồi

Tiểu hồi hương và đại hồi hương đều là những gia vị quan trọng, nhưng chúng không thuộc cùng một loại thực vật. Tiểu hồi hương là thực vật thân thảo họ Hoa tán; lá, thân thường dùng làm rau ăn; đại hồi hương thuộc họ Mộc lan (Magnoliaceae), còn gọi là bát giác hồi hương, quả rất thơm, có thể khử mùi tanh của thịt cá.

Cây hoa súng


Hoa mọc đơn, cuống hoa nhỏ dài, nổi trên mặt nước.

Tên khoa học: Nymphaea spp.

Chi họ: Chi Súng, họ Súng (Nymphaeaceae).

Tên Hán Việt: Thụy liên, tử ngọ liên, thủy cần hoa.

Mô tả: Là thực vật thủy sinh sống lâu năm, thân dạng rễ thô ngắn. Lá mọc cụm, cuống lá nhỏ dài, nổi trên mặt nước, chất giấy hoặc da, hơi tròn hoặc hình bầu dục dạng trứng, đường kính 6-11cm, mép nguyên, không lông, mặt trên màu lục sậm, lá non có đốm vằn màu nâu, mặt dưới màu tím sậm. Hoa mọc đơn ở chóp cuống nhỏ dài, thường có màu hồng phấn, một số ít có màu trắng hoặc xanh dương, nổi trên mặt nước, đường kính 3-6cm; có 4 phiến đài, hình mác rộng hoặc hình trứng hẹp. Quả hình cầu, trong chứa nhiều hạt cứng nhỏ màu đen, hình bầu dục. Mùa hoa vào tháng 5-9, mùa quả vào tháng 7-10.

Thành phần chủ yếu: Thân dạng rễ chứa tinh bột, chất xơ thô, vitamin B, C. Thân, hoa chứa nhiều amino acid và các nguyên tố vi lượng.

Công dụng:

- Thân, hoa ăn được, là một loại rau dùng ăn lẩu, ăn sống, hoa có thể ướp trà uống.
- Là loại cây cảnh, trồng trong ao nơi công viên, sân vườn.
- Rễ cây hoa súng có thể hấp thu các chất độc hại như chì, thủy ngân, phenol trong nước, có tác dụng làm sạch nước bẩn.





Khế



Tên khoa học: Averhoa carambola L.
Chi họ: Chi Khế, họ Chua me đất (Oxalidaceae).
Tên Hán Việt: Dương đào, ngũ lăng tử.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao đến 12m; cành non phủ lông mềm, cành màu đỏ tía xen lẫn các cục lồi đốm màu trắng. Lá kép lông chim, màu lục sậm. Cánh hoa màu tím nhạt, cuống quả khá lớn. Mỗi cụm hoa có mười đến vài chục bông hoa nhỏ, màu tím. Quả mọng nước, hình con thoi, hạt màu trắng, vỏ quả khi chín màu vàng óng, nhẵn thín, ít chất xơ.

Thành phần chủ yếu: Chứa nhiều carotene, đường, acid hữu cơ và vitamin B, C v.v...

Công dụng:

- Ăn sống, hương vị thơm ngon; quả chín còn có thể làm mứt.
- Quả chín màu vàng óng, trơn nhẵn, rất đẹp, dùng làm cảnh.
- Quả dùng làm thuốc, vị ngọt chua, có thể nâng cao độ acid của dịch vị, thúc đẩy tiêu hóa thức ăn, tiêu trừ chứng viêm họng và lở loét miệng, phòng trị phong hỏa đau răng.



1. Quả chín mọng nước, có hình con thoi.
2. Hoa nhỏ, màu tím.
3. Lá kép dạng lông chim.

Mùng tơi

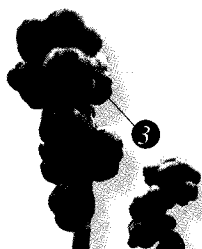
Tên khoa học: Basella rubra L.
Chi họ: Chi Mùng tơi, họ Mùng tơi (Basellaceae).
Tên Hán Việt: Lạc quỳ, Mộc nhĩ thái, Thiên quỳ, Hoàng cung thái, Yết chi thái, Đằng thái.

Mô tả: Cây thân thảo, dạng thân leo; thân mọng nước, màu đỏ tía hoặc xanh, thân non màu lục, phân nhánh mạnh. Lá đơn mọc so le, hình tròn hoặc hình bầu dục, chóp cùn hoặc hơi lõm vào, mọng nước, trơn láng. Thường có 4-5 cặp gân bên, cuống lá dài 1-3cm. Cụm hoa dạng bông, mọc ở nách nhánh, đực cái cùng cây, có hai đài, tán hoa 5, mọng nước, màu hồng phấn, quả mọng màu tím đỏ đến màu tím sậm, hình tròn trứng, đường kính 5-10 mm. Mùa hoa vào tháng 7-9, mùa quả vào tháng 9-10.
Thành phần chủ yếu: Mỗi kilogram mùng tơi chứa 17g protein, 2g lipid, 31g carbohydrate, 2,05g calcium, 290mg phospho, 22mg sắt, 45,5mg caroten, 10mg nicotinic acid, 1,02g vitamin C.

Công dụng:
- Lá, thân non ăn được, có thể xào, nấu canh, trộn gỏi, luộc.
- Cành lá xanh, hoa trắng, quả tím, mọc trên hàng rào, dùng làm cảnh rất đẹp.
- Toàn cây có thể làm thuốc, hạt và lá vị ngọt, hơi chua, có tác dụng tán nhiệt, lợi tiểu, làm mịn da, thanh nhiệt, mát máu.

1. Cụm hoa mọc ở nách cành.
2. Lá đơn, mọc so le.
3. Quả mọng, hình tròn.







Hồng xiêm

Tên khoa học: Manilkara zapota (L.) Royen.

Chi họ: Chi Hồng xiêm, họ Hồng xiêm (Sabotaceae).

Tên Hán Việt: Nhân tâm quả, Ngô phượng thị, Nhân sâm quả, Xích thiết quả.

Tên tiếng Việt khác: Sa-bô-chê hoặc Sa-pô-chê (dịch âm từ tiếng Pháp sapotier).

Mô tả: Cây gỗ, thân và cành màu nâu xám, toàn cây có nhựa màu trắng. Lá mọc cụm ở đầu cành, chất da, màu lục sậm, bóng láng, hình bầu dục hoặc hình mác rộng, mép nguyên. Hoa mọc ở nách lá của cành mới, mọc đơn, thỉnh thoảng có mọc cụm; tán hoa dạng ống, màu trắng; cuống hoa mọc dày có lông màu nâu vàng. Quả mọng hình bầu dục, hình trứng hoặc hình cầu, vỏ quả mỏng, màu xám hoặc màu nâu xỉn, thịt quả màu nâu vàng, mềm, vị ngọt. Hạt hình tròn dẹt, màu nâu đen đến màu đen, trơn bóng, thịt quả sắp xếp thành dạng căm xe, dễ tách. Mùa hè đến mùa thu vừa ra hoa vừa kết quả.

Thành phần chủ yếu: Vỏ cây chứa nhựa dạng nhũ. Thịt quả chứa tannin, hàm lượng đường rất cao, khoảng 14%, ngoài ra còn chứa nhiều loại amino acid, vitamin A, B, E và các khoáng chất như phospho, sắt v.v...

Công dụng:

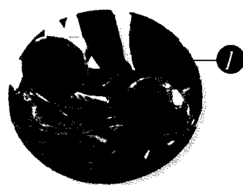
- Quả chín ăn được, vị ngọt thơm ngon, có công dụng giải thử thanh nhiệt, tăng cường thể lực rất tốt. Quả hường dùng để hầm chung với thịt, có tác dụng thanh tâm nhuận phế, bổ huyết ích khí, phòng ra mồ hôi trộm, rất thích hợp cho người già hay trẻ em, dân gian gọi là "quả kiện thân"; cũng có thể chế biến thành mứt, ép nước uống, sấy khô v.v...
- Lá xanh quanh năm, hoa ra cùng với quả, dáng cây đẹp, trồng hai bên đường tạo quang cảnh bắt mắt; lá có tính kháng hỗn hợp khí với thành phần chủ yếu là CO2, là loại cây chống ô nhiễm rất tốt.
- Nhựa cây được dùng làm chất xúc tác để chế tạo kẹo cao su (chewing gum); hạt cũng có thể được chiết lấy dầu.
- Hạt, lá và vỏ cây đều có thể làm thuốc chữa bệnh nhiệt.



1. Quả mọng hình bầu dục, hình trứng hoặc hình cầu.

2. Lá mọc cụm ở đầu cành.

Cây trứng gà



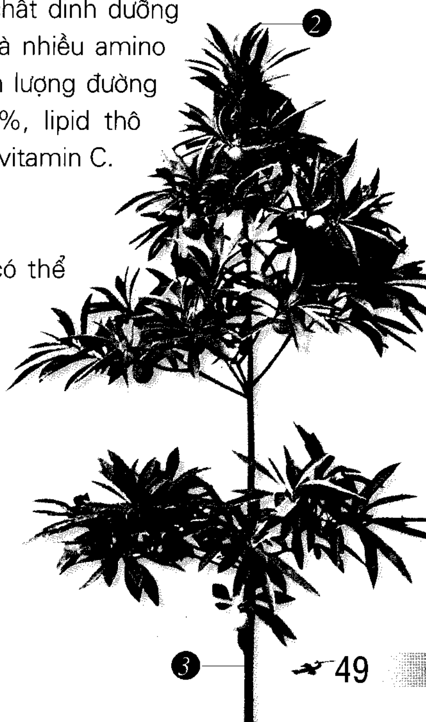
Tên khoa học: Lucuma nervosa DC.
Chi họ: Chi Trứng gà họ Hồng xiêm (Sabotaceae).
Tên Việt khác: Lêkima.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, tán cây hình nửa tròn hoặc hình nón; thân chính, cành chính màu nâu xám, thân cứng dẻo, vỏ cây nứt dọc; cành con phủ lông nhỏ ngắn, màu nâu. Lá mọc so le, sắp xếp dạng xoắn trôn ốc, chất da dày, hình bầu dục hoặc hình mác ngược; mép lá dạng sóng nông, chóp nhọn dần; gân giữa ở mặt trên hơi gồ lên mặt dưới thì nổi rõ rệt. Hoa mọc cụm ở đầu cành và nách lá, mỗi nách lá có 1-2 đóa; hoa nhỏ. Quả mọng nước, hình dạng biến đổi lớn, chóp quả lồi lên, thường dẹt sang một bên, khi chín quả từ màu xanh vàng chuyển sang màu vàng cam, bóng láng, vỏ mỏng, cùi quả màu vàng cam, chất giống lòng đỏ trứng, thơm, trong thịt quả chứa một hạt hình bầu dục. Hoa nở tháng 5-6, mùa hoa rất dài; quả đến tháng 12 bắt đầu chín.

Thành phần chủ yếu: Chứa nhiều chất dinh dưỡng như phospho, sắt, calcium, vitamin C và nhiều amino acid cần thiết cho cơ thể, trong đó hàm lượng đường chiếm 29,1 – 30,5%, tinh bột 5,6-8,1%, lipid thô 1-1,4%, mỗi 100g thịt quả chứa 24,3mg vitamin C.

Công dụng:

- Cùi quả ăn được, mùi thơm độc đáo, có thể bổ sung sự thiếu đường cho cơ thể.
- Quả có thể chế biến thành tương quả, bơ, hoặc rượu trái cây.
- Dáng cây đẹp, thích hợp trồng ở sân vườn làm cảnh.



1. Quả mọng nước, bóng láng, vỏ mỏng.
2. Lá mọc so le, sắp xếp dạng xoắn ốc.
3. Thân cứng dẻo.

Sơn tra

1 2

Tên khoa học: Crataegus pinnatifida Bge.

Chi họ: Chi Sơn tra, họ Hoa hồng (Rosaceae).

Tên Hán Việt: Sơn tra, hồng quả tử, sơn lý hồng.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao đến 7m; cành con màu nâu tím, cành già màu nâu xám. Lá hình tròn hoặc hình tam giác, dài 4-10 cm, rộng 3-7cm, phần gốc hình chêm rộng, hai bên có 3-5 thùy sâu dạng lông chim, một cặp phiến thùy ở gốc thùy khá sâu, mép có răng cưa sắc không đồng đều. Cuống hoa đều có lông mềm dài; hoa màu trắng, đường kính 1,5cm; ngoài ống đài có lông mềm dài, hai mặt trong ngoài phiến đài không có lông hoặc chóp mặt trong có lông. Quả màu đỏ sậm, hình cầu. Mùa hoa nở vào tháng 5-6, mùa quả tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Chứa protein, lipid, carbohydrate, chất xơ thô, calcium, sắt, vitamin C, vitamin B1, vitamin B2, carotene, niacin, lipase, citric acid, flavone.

Công dụng:

- Quả vị chua hơi ngọt dùng ăn tươi.
- Trong quả chứa sắc tố đỏ và pectin, có thể chế biến thành bánh sơn tra, kẹo, mứt, tương, quả khô, nước ép, rượu sơn tra v.v...
- Dáng cây đẹp, trồng trong sân vườn, bên đường làm cảnh.
- Quả làm thuốc, có thể tiêu thực kiện tì, hành khí tán ứ, chủ trị khó tiêu, căng trướng dạ dày, tả lị đau bụng, ứ huyết bế kinh, sinh xong ứ trệ, đau tim, đau bụng, sa nang v.v... Ngoài ra, còn có tác dụng làm mềm mạch máu, phòng trị bệnh cao huyết áp, bệnh mạch vành.

1. Lá hình trứng tròn rộng hoặc hình trứng dạng tam giác.
2. Quả màu đỏ sậm, hình cầu.

Rau dền gai

Tên khoa học: Amaranthus spinosus L.
Chi họ: Chi Dền, họ Dền (Amaranthaceae).

Mô tả: Cây cỏ sống một năm, thân mọc đứng, cao 30 - 75cm, không lông. Lá mọc so le, hình hơi tròn, dài 3-8cm, rộng 1,5-4cm, có cuống dài. Quả hình tam giác, dài 3 - 5cm, rộng 15 - 30mm. Hoa màu lục sẫm mọc ở kẽ lá, tạo thành những bông dài ở bên hay ở ngọn lá. Hạt màu đen, mép tù. Mùa hoa tháng 5-10.

Thành phần chủ yếu: Lá chứa betaline, oxalate; hạt chứa dầu lipid, tinh bột, protein, đường.

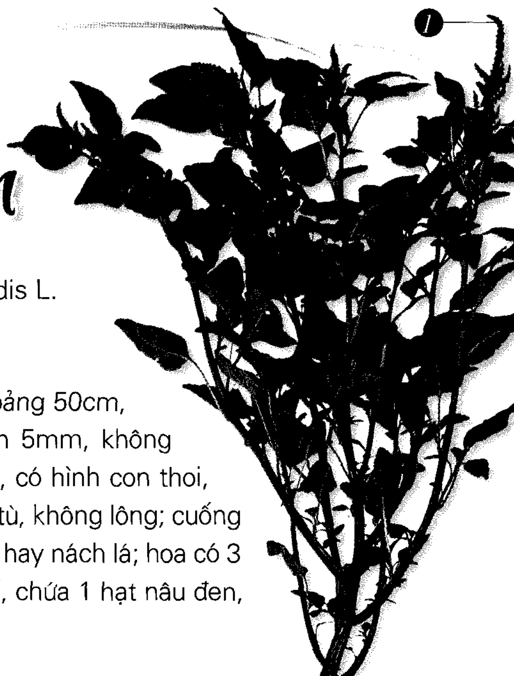
Công dụng:

- Lá, thân non và bông non ăn được.
- Thân lá dùng làm thuốc, có tác dụng hành huyết tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm lợi thấp, có thể chữa bệnh lị, viêm ruột, trĩ nội xuất huyết, xuất huyết dạ dày và tá tràng, viêm niệu đạo, viêm họng, phụ nữ viêm cổ tử cung, người bị rắn độc cắn v.v...





1. Hoa đực là cụm hoa dạng bông.
2. Thân thẳng đứng, phần trên mọc lông nhỏ thưa.
3. Phần thân có gai nhọn.



Dền cơm

Tên khoa học: Amaranthus viridis L.

Chi họ: Chi Dền, họ Dền. (Amaranthaceae).

Mô tả: Cây thân thảo nhỏ, cao khoảng 50cm, mọc đứng hay nằm; thân to đến 5mm, không lông, không gai. Phiến lá tròn dài, có hình con thoi, dài 3 – 6cm, rộng 1,5 – 3cm, đầu tù, không lông; cuống dài tối đa 10cm. Chùy hoa ở ngọn hay nách lá; hoa có 3 đài, 3 nhị, 2 - 3 đầu nhụy. Quả bế, chứa 1 hạt nâu đen, bóng, to 1mm.

Thành phần chủ yếu: Nhiều vitamin C, đường, amino acid, hàm lượng kalium và calcium khá cao.

Công dụng:

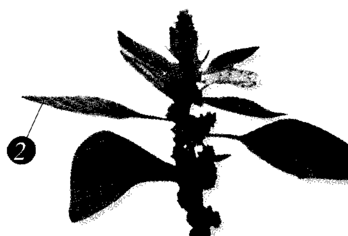
- Thân, lá và bông non ăn được, dùng để xào, nấu canh.
- Thân làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, mát máu, cầm máu, giải độc tiêu thũng v.v..., chủ trị thống kinh, kinh nguyệt không đều, phụ nữ đau toàn thân; ngoài ra, còn có thể chữa đại tiện ra máu, trĩ, thấp thũng, tì thũng, can hoả, bệnh mắt, đau răng, sưng đau họng, nhiệt lị, sỏi mật, béo phì v.v...

Các loại dền ăn được

Thực vật chi dền thuộc họ dền có khoảng 40 loại, phân bố rộng ở vùng nhiệt đới và ôn đới, thường gặp nhất là các loại dền đỏ (Amranthus tricolor L.), dùng để ăn; dền gai và dền cơm cũng có thể ăn được; dền đuôi chồn cong (Amaranthus caudatus L.) không chỉ dùng để ăn, mà còn thường làm thuốc, có tác dụng bồi bổ, trị nhức đầu, tứ chi rã rời, trẻ em da vàng v.v...

1. Cụm hoa dạng bông, mọc ở đỉnh hoặc nách lá.

2. Lá mọc so le.





Hoa bia

Tên khoa học: Humulus lupulus L.
Chi họ: Chi Hoa bia, họ Gai dầu (Cannabaceae).
Tên Hán Việt: Ti tửu hoa.
Tên tiếng Việt khác: Húp lông.

Mô tả: Cây thân thảo, cao tối đa 6m. Lá có phiến dài 4-8cm, hình tim ở gốc và chia sâu thành 3-5 thùy, nhọn ở đỉnh và có răng ở mép. Cây có hoa, các hoa đực màu vàng lục xếp thành chùm phân nhánh ở nách lá; các hoa cái tụ họp thành hình nón cách nhau 1-2cm, xếp thành chùm ở đầu các nhánh; mỗi nón hình trứng gồm nhiều lá màu vàng lợp lên nhau. Ở nách mỗi lá dính hai hoa cái; về sau mỗi hoa sẽ cho ra một quả. Hoa nở vào tháng 7-8, kết quả tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Hoa bia chứa protein, vitamin, chất đắng, nhựa cây, tinh dầu thơm, dầu bay hơi v.v..., trong dầu chứa hunmulone, cohmulone, lupulone, upulone, adlupulone, myrcene, humulene v.v...

Công dụng:

- Là nguyên liệu chủ yếu của ngành sản xuất bia, nên được gọi là "hoa bia".
- Bông, quả màu xanh chưa chín dùng làm thuốc; có tác dụng cường tim, kiện vị tiêu thực, chống mệt mỏi, an thần lợi tiểu, làm mềm mạch máu v.v...; trị các chứng chán ăn, trướng bụng, loét dạ dày, lao phổi, viêm màng ngực, mất ngủ, phù thũng, bệnh thần kinh, viêm bàng quang, cao huyết áp, bệnh tim v.v...
- Dược lý hiện đại phát hiện, chất α-linolenic acid sinh ra vị đắng của hoa bia có thể ức chế aldose reductase, có tác dụng phòng ngừa bệnh tiểu đường.

1. Bông, quả dạng nón.
2. Mép lá có răng cưa ngược.

Sấu

Tên khoa học: Dracontomelon duperreanum Pierre.
Chi họ: Chi Sấu, họ Đào lộn hột (Anacardiaceae).
Tên Hán Việt: Nhân diện thụ, ngân liên quả.

Mô tả: Cây thân gỗ, cao tối đa 10 m, có rễ cọc, tán cây hình bán cầu. Lá kép dạng lông chim số chẵn, lá chét 5-8 cặp, thường mọc so le, hình tròn hoặc hình bầu dục, chóp dài nhọn dần, phần gốc hơi xéo, gân lưới rõ ràng, nách gân mặt dưới có lông, mép nguyên. Cụm hoa hình nón ngắn hoặc hơi dài hơn lá, phủ lông mềm; hoa màu trắng lục, cánh hoa hẹp, thẳng đứng, chóp cuốn ngược về sau. Quả gần như hình cầu, hạt dẹt, phần trên có 5 vết lõm hình trứng, mép có lỗ nhỏ. Mùa hoa vào tháng 4-5, mùa quả vào tháng 7-8.

Thành phần chủ yếu: Mỗi 100g quả chứa 2,24% đường thô, 0,35% saccharose, 1,66% axít toàn phần, 2,4% tannin, 259g vitamin C.

Công dụng:
- Quả có thể ăn tươi, ngâm muối, làm mứt, làm tương cùng với đậu khấu và ớt, rất ngon.
- Cây sấu thường được chưng làm cây cảnh trong sân vườn.
- Gỗ bền, ít mối mọt, có thể dùng làm vật liệu xây dựng.
- Hạt có thể ép dầu, làm xà phòng.

Phân bố:

Trung Quốc, Việt Nam.

1. Quả gần như hình cầu.
2. Tán cây hình bán cầu.
3. Lá kép lông chim số chẵn.



1

Cây cacao

Tên khoa học: Theobroma cacao Linn.
Chi họ: Chi Cacao, họ Trôm (Sterculiaceae).
Tên Hán Việt: Khả khả thụ, xảo khắc lực kiên quả thụ, khả khả.

Mô tả: Cây thân gỗ nhỏ, cao tối đa 12m; nhánh thường mọc cụm. Lá mọc so le, hình bầu dục dạng trứng, trên gân phủ lông. Cụm hoa mọc ở thân hoặc trên cành to, đường kính khoảng 1,8cm; hoa lưỡng tính, đài 5 chiếc, màu hồng phấn, tán hoa có màu vàng. Quả hạch hình bầu dục, bề mặt có 5 cặp đường gờ gồ lên, đồng thời có u lồi, màu tím xanh, khi chín biến thành màu vàng cam hoặc đỏ tươi. Mùa hoa gần như cả năm.

Thành phần chủ yếu: Hạt chứa nhiều lipid, cyanin, vitamin, alkaloid, protein và tinh bột v.v...; còn chứa bơ cacao.

Công dụng:
- Quả cacao có thể chế biến thành đồ uống.
- Các sản phẩm bơ ca cao, bột ca cao có thể dùng làm chất phụ gia cho sô-cô-la hoặc các loại thực phẩm liên quan.
- Có giá trị làm cảnh rất cao.

Phân bố: Đài Loan, Trung Quốc, châu Phi, Đông Nam Á, châu Mỹ La Tinh. Xuất xứ ở Nam Mỹ.

2

1. Quả hình bầu dục dài.
2. Lá mọc so le, hình bầu dục.

Mồng tơi giả

Tên khoa học: Anredera cordifolia (Tenore) Steenis.
Chi họ: Chi Mồng tơi giả, họ Mồng tơi (Basellaceae).
Tên Hán Việt: Lạc quỳ thự, đằng tam thất, dương quỳ thự.

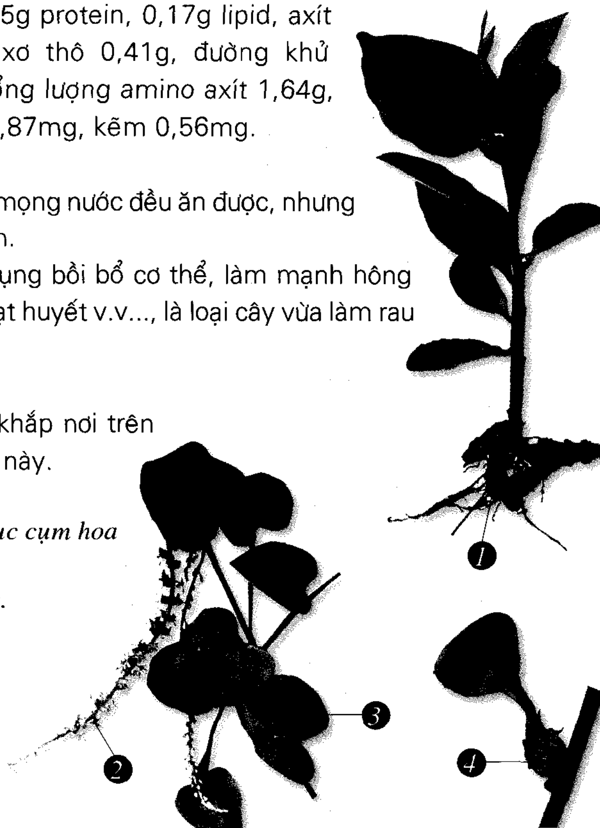
Mô tả: Cây thân leo dạng cỏ sống nhiều năm, có rễ củ, thân có gờ. Lá mọc so le, hình trứng, chóp nhọn gấp, phần gốc hình tròn hoặc hình tim, hơi mọng nước. Hoa nhỏ, lưỡng tính. Xếp thành cụm dạng chùm mọc ở nách và đỉnh, trục cụm hoa nhỏ, rủ xuống; ống bao hoa rất ngắn, có 5 thùy, chất màng; 5 nhụy đực; bao phấn mọc hình chữ T; bầu nhụy hình tròn dẹt có 3 ống nhị cái, quả nang ẩn trong bao hoa và lá bao nhỏ, vỏ quả hơi mọng nước. Mùa hoa vào tháng 6-10.

Thành phần chủ yếu: Giàu protein, carbohydrate, vitamin, carotene v.v..., đặc biệt hàm lượng carotene khá cao, mỗi 100g lá trưởng thành chứa 1,85g protein, 0,17g lipid, axít toàn phần 0,10g, chất xơ thô 0,41g, đường khử 0,44g, vitamin C 6,9g, tổng lượng amino axít 1,64g, sắt 1,05mg, calcium 158,87mg, kẽm 0,56mg.

Công dụng:

- Lá non, thân non và mầm mọng nước đều ăn được, nhưng chủ yếu ăn lá trưởng thành.
- Dùng làm thuốc, có tác dụng bồi bổ cơ thể, làm mạnh hông gối, tiêu thũng tán ứ và hoạt huyết v.v..., là loại cây vừa làm rau vừa làm thuốc.

Phân bố: Trung Quốc và khắp nơi trên thế giới đều trồng loại cây này.



1. Rễ củ.
2. Cụm hoa dạng chùm, trục cụm hoa nhỏ, rủ xuống.
3. Lá mọc so le, hình trứng.
4. Mầm mọng nước.

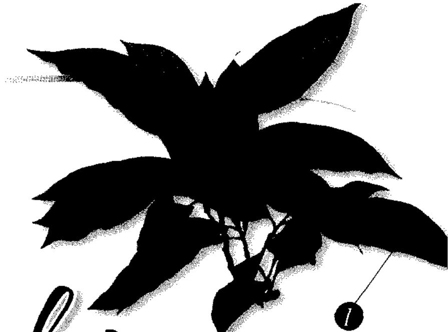
Chương 2

CÂY HƯƠNG LIỆU

Chương này giới thiệu 30 loại cây hương liệu, các bộ phận được dùng của cây là thân, lá, hoa, quả, rễ, vỏ v.v... Những bộ phận này chứa tinh dầu thơm, dầu bay hơi v.v..., bao gồm chất chống ôxy hóa, chất kháng khuẩn, sắc tố thiên nhiên, rất nhiều thành phần dinh dưỡng, nguyên tố vi lượng v.v... Đại đa số cây hương liệu đều có thể trồng trong chậu làm cảnh, làm xanh môi trường và quan trọng hơn, chúng chính là những nguyên liệu quan trọng để chế tạo nước hoa hoặc chiết xuất tinh dầu thiên nhiên.







Bạch ngọc lan

Tên khoa học: Michelia alba DC.
Chi họ: Chi Ngọc lan, họ Mộc lan (Magnoliaceae).
Tên Hán Việt: Bạch lan, bạch ngọc lan, bạch diện quế, ngọc lan hoa.

Mô tả: Cây gỗ xanh, cao tối đa 10m. Thân thô to, vỏ cây màu xám; cành non và mầm phủ lông mịn, màu vàng. Lá mọc so le, đôi khi có dạng xoắn ốc, hình trứng ngược dài 10-18cm, rộng 6-12cm, chóp tròn rộng, mũi chóp ngắn; mép nguyên. Lá kèm ở phần lá mọc tản mát, dính vào hai bên phần gốc cuống lá. Hoa đơn mọc ở nách lá màu trắng hoặc vàng nhạt, dày, rất thơm. Mùa hoa vào tháng 6-10.

Thành phần chủ yếu: Lá chứa laurene, caryophyllene, cineole, linalool, nerolidol, eugenol, methyleugenol v.v...; hoa chứa laurene, citric acid, linalool, methyleugenol, terpilenol, methyl isobutyrate v.v...

Công dụng:

- Hoa có thể chiết xuất tinh dầu, cao; búp hoa dùng làm thuốc.
- Lá có thể chưng lấy dầu thơm, tinh dầu chiết xuất được dùng để phối chế các loại nước hoa, xà phòng thơm, mỹ phẩm v.v...
- Thường trồng làm cảnh trong vườn vì hoa có hương thơm ngào ngạt.

Phân bố: Nhiều nơi ở Trung Quốc. Xuất xứ ở Indonesia, Philippines, Myanmar và miền Nam Trung Quốc.

1. Lá mọc so le đôi khi có dạng xoắn ốc, hình trứng ngược.
2. Hoa đơn mọc ở nách lá, dày, rất thơm.
3. Búp hoa.









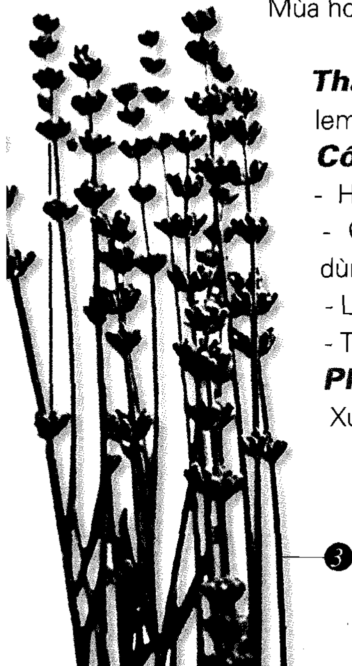
Oải hương

Tên khoa học: Lanvadula angustifolia.

Chi họ: Chi oải hương, họ Hoa môi (Lamiaceae).

Tên Hán Việt: Huân y thảo, ái tình thảo.

Mô tả: Cây thân cỏ sống nhiều năm hoặc cây bụi thường xanh, cao 30-100cm; toàn cây có mùi thơm, phủ lông mịn màu trắng. Thân thẳng đứng, phân nhiều nhánh, hình bốn cạnh. Lá mọc đối, mép cuộn ngược, lá hình mác dạng tuyến, thời kỳ lá non hai mặt có lông trắng, đa số mọc vòng, sau mọc đối. Cụm hoa dạng bông mọc ở chóp cành, xếp thành dạng vòng, dài 15-25cm, do 5-8 vòng tạo thành; hoa màu tím nhạt hoặc màu tím, tán hoa phần dưới hình ống, phần trên hình môi, môi trên 2 thùy, môi dưới 3 thùy. Hạt trơn, hình bầu dục. Mùa hoa tháng 6-9. Toàn cây thơm nồng.



Thành phần chủ yếu: Lá và hoa chứa long não, lemonol, lavandulol, linalool, limonene, coumarin v.v...

Công dụng:

- Hoa, lá có thể chiết xuất tinh dầu.
- Có thể làm tăng hương vị các món mứt quả, cũng dùng làm bánh và ướp trà thơm.
- Lá có thể làm gia vị.
- Toàn cây dùng để nấu nước tắm giúp làm săn da.

Phân bố: Trung Quốc, cũng trồng ở nhiều nơi khác. Xuất xứ ở vùng Địa Trung Hải.

1 Cụm hoa dạng bông.
2. Hoa màu tím nhạt.
3. Thân thẳng đứng.



Huệ trắng



Tên khoa học: Polianthes tuberosa L.

Chi họ: Chi Huệ họ Thùa (Agavaceae).

Tên Hán Việt: Vãn hương ngọc, dạ lai hương, nguyệt hạ hương.

Mô tả: Cây thân thảo có gốc rễ phình thành củ màu nâu, dạng như quả lê. Lá mọc thành vòng hình hoa thị, không cuống, hình dải, gân lá song song. Thân mang hoa cao khoảng 1m, có 12-20 bông, thẳng đứng, ở nách mỗi lá có hai hoa màu trắng, rất thơm; nhị gắn giữa ống; bầu dưới 3 ô. Quả chứa rất nhiều hạt. Mùa hoa tháng 7-10, mùa quả tháng 9-11.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa geraniol, nerol, farnesol, eugenol và anthranilic acid methylester v.v...

Công dụng:

- Hoa có thể chiết xuất hương liệu, tinh dầu.
- Hoa tươi ăn được, rất thơm ngon.
- Trồng làm cảnh và cắt cắm hoa rất đẹp.
- Lá, hoa, quả dùng làm thuốc, có tác dụng lọc gan sáng mắt, bài độc sinh cơ, chủ trị viêm kết mạc cấp tính, viêm giác mạc, loét giác mạc v.v...

Phân bố:

Trung Quốc, xuất xứ ở Mexico và Nam Mỹ.



1. Mỗi đốt mọc ra hai bông hoa. Hoa màu trắng, rất thơm.

2. Thân hoa cao khoảng 1m.



Bạc hà

Tên khoa học: Mentha haplocalyx Briq.

Chi họ: Chi Bạc hà, họ Hoa môi (Lamiaceae).

Tên Hán Việt: Bạc hà, phiên hà thái, thăng dương thái.

Mô tả: Cây thân thảo, rễ chùm, sống lâu năm, cao 10-100cm, toàn cây có mùi thơm nồng. Thân dạng rễ dài, màu trắng hoặc màu lục trắng, có đốt. Phần gốc thân trên đất thẳng đứng hơi xéo lên, hình bốn cạnh, phần trên phủ lông mềm nhỏ. Lá mọc đối, hình mác dạng bầu dục, hai mặt phủ đầy lông nhỏ ở nách gân, mép lá từ phần gốc trở lên có răng cưa đều hoặc không đều. Cụm hoa dạng vòng ở kẽ lá, thường do nhiều bông hoa tập trung dày đặc tạo thành; đài hoa hình chuông dạng ống, ngoài mọc đầy lông mềm màu trắng; tán hoa màu tím nhạt. Quả hạch nhỏ hình dầu dục, màu nâu vàng, không lông. Mùa hoa vào tháng 6-10, mùa quả vào tháng 9-11.

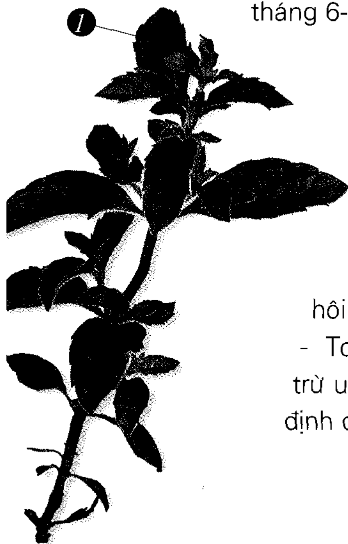
Thành phần chủ yếu:

- Chứa dầu bay hơi, trong dầu chứad-menthone, dl – menthone, l-pulegone và một lượng nhỏ d-limonene.

Công dụng:

- Toàn cây có mùi thơm, có thể chiết xuất dầu bạc hà, nhai lá hoặc ngậm kẹo vị bạc hà có thể khử hôi miệng.
- Toàn thân dùng làm thuốc, có thể tán nhiệt giải biểu, trừ uế giải độc, thông khiếu lợi họng, có tác dụng nhất định đối với các chứng say nắng, ngoại cảm phong nhiệt, nghẹt mũi, sưng đau họng, nước tiểu đỏ, khó tiêu và tức ngực v.v...

Phân bố: Khắp Trung Quốc đều trồng.







1. Lá đơn mọc đối.
2. Cụm hoa dạng vòng.
3. Thân dạng rễ.

Oải hương lá lông



Tên khoa học: Lavandula pinnata Cav.

Chi họ: Chi oải hương, họ Hoa môi (Lamiaceae).

Tên Hán Việt: Vũ diệp huận y thảo, hương dung thảo.

Mô tả: Cây bụi xanh, sống lâu năm; cao khoảng 30-60cm, toàn thân phủ đầy lông mịn màu trắng. Lá mọc đối, phiến lá thùy sâu thành dạng lông chim. Hoa mọc ở đỉnh, hoa nhỏ mọc vòng nở từ dưới lên trên rất rõ ràng; thân hoa nhỏ dài, hoa mọc cụm, cụm hoa dạng bông, màu tím. Mùa hoa vào tháng 6-9.

Thành phần chủ yếu: Thân và hoa chứa long não, lemonol, lavandulol, linalool, limonene, coumarin v.v...

Công dụng:

- Thân và hoa có thể chiết xuất tinh dầu, làm nước hoa, có tác dụng an thần.
- Hoa, lá có thể ướp trà hoặc làm bánh, đun nước tắm.

Phân bố: Chủ yếu phân bố ở ven bờ Địa Trung Hải, cũng trồng ở miền Nam Trung Quốc.

1. Lá thùy sâu dạng lông chim.
2. Cụm hoa dạng bông, màu tím lam.

Bạc hà lá hoa

Tên khoa học:
Mentha suavenolens cv.Variegata.

Chi họ: *Chi bạc hà, họ Hoa môi (Lamiaceae).*

Tên Hán Việt: *Tương biên bạc hà, hoa diệp bạc hà.*

Mô tả: *Cây thân thảo sống lâu năm, toàn cây chứa mùi hương đặc biệt, cao từ 20-40 cm. Thân hình vuông, mọc đầy lông nhỏ. Lá mọc đối, hình bầu dục, mặt lá hơi nhăn, mép lá có các vằn đốm màu trắng không đồng đều, dạng răng cưa hoặc gợn sóng, cuống lá mọc đầy lông nhỏ. Hoa nhỏ màu trắng hoặc hồng phấn. Ra hoa mùa hè.*

Thành phần chủ yếu:
Chứa dầu bay hơi, trong dầu chứa d-menthone, dl – menthone, l-pulegone và một lượng nhỏ d-limonene.

Công dụng:

- Chứa mùi thơm đặc biệt, là một trong những nguyên liệu quan trọng để sản xuất hương liệu.
- Lá có thể làm hương liệu cho món salad, nước quả, ướp trà ...
- Trồng làm cảnh trong sân vườn.

Phân bố:
Trồng ở nhiều nơi tại Trung Quốc.



1. Lá mọc đối.
2. Thân hình vuông, mọc đầy lông nhỏ.



Tía tô

Tên khoa học: Perilla frutescens (L.) Britt.

Chi họ: Chi tía tô, họ Hoa môi (Lamiaceae).

Tên Hán Việt: Tử tô, điền hương thảo, phẩm đan, xích tô.

Mô tả: Cây thân thảo, sống một năm, màu tím, tím lục hoặc lục, thân hình bốn cạnh cùn, có rãnh và lông mềm dài. Lá hình trứng rộng, dài 4-21cm, rộng 2,5-16cm, chóp nhọn, phần gốc hình tròn hoặc hình chêm rộng, mép có răng cưa thô, hai mặt màu lục hoặc màu tím, hoặc chỉ mặt dưới màu tím, mặt trên mọc lông thưa, mặt dưới có lông mềm; cuống lá dài 2,5-12cm, phủ đầy lông mềm. Cụm hoa dạng vòng, mọc trên đỉnh thành chùm, hoa màu trắng, hồng phấn hoặc đỏ tím. Quả nhỏ hình cầu dạng ba cạnh, hạt hình bầu dục, nhỏ. Mùa hoa vào tháng 6-7, mùa quả vào tháng 7-9.

Thành phần chủ yếu: Tinh dầu chứa perillaldehyd (4 isopropenyl 1-cyclohexen 7-al), limonen, a-pinen và dihydrocumin. Hạt có dầu béo gồm acid oleic, linoleic và linolenic; acid amin, arginin, histidin, leucin, lysin, valin.

Công dụng:

- Toàn cây có thể chiết xuất dầu tía tô, dùng trong mỹ phẩm.
- Lá và thân non làm gia vị trong nấu ăn.
- Hạt có thể ép dầu, dùng dầu tía tô lâu dài có tác dụng điều trị rõ rệt đối với bệnh mạch vành và mỡ trong máu cao, dùng khi tắm, mát xa đều giúp giảm mệt mỏi.

Phân bố: Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Myanmar, Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc, Indonesia và Nga. Xuất xứ từ Trung Quốc.



1. Cụm hoa dạng chùm.

2. Lá hình trứng rộng.

3. Mép lá có răng cưa thô.

Cây hương thảo



Tên khoa học: Rosemarinus officinalis L.

Chi họ: Chi Hương thảo, họ Hoa môi (Lamiaceae).

Tên Hán Việt: Mê điệp hương, ngải cúc, vạn niên hương, nãi nhĩ thảo.

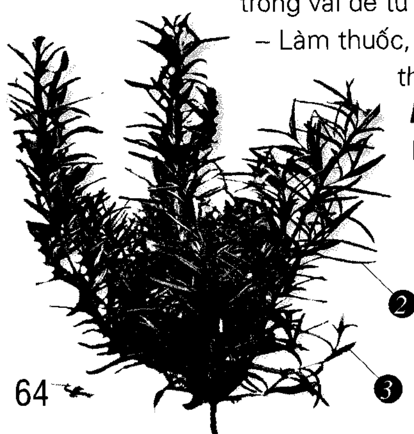
Mô tả: Cây bụi nhỏ thường xanh, nếu không cắt thì cao đến 150 cm, tán rộng từ 60-80 cm, phân nhánh và mọc thành bụi. Lá nhiều, hẹp, hình dải, dai, có mép gập xuống, không cuống, màu xanh sẫm và nhẵn ở trên, phủ lông rải rác màu trắng ở mặt dưới. Hoa xếp thành chùm ở các vòng lá, dài cỡ 1,2cm, màu lam nhạt hơi có màu tím hoa cà với những chấm tím ở phía trong các thùy. Toàn cây có mùi rất thơm. Mùa hoa vào tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Thành phần chủ yếu: Cây chứa tinh dầu và tannin. Tinh dầu gồm có α-pinen, terpen, borneol, acetat bornyl, camphor, cineol và một ít sesquiterpen (caryophyllen).

Công dụng:

- Thân, lá và hoa có mùi thơm nức, có thể làm hương liệu trong nấu ăn; thân lá khô đặt trong phòng sẽ làm không khí thơm ngát.
- Dầu chiết xuất từ hoa và cành con dùng chế tạo nước hoa cô lôn (Eau de Cologne); dùng làm nguyên liệu chế tạo chất làm sạch không khí, nước hoa, xà phòng thơm v.v... Tinh dầu chiết xuất được hòa với dầu gội đầu có thể trị gàu.
- Trồng làm cảnh.
- Có thể làm chất bảo quản thiên nhiên, có tác dụng sát trùng, chống ôxy hóa, hòa với xà bông tắm có thể tăng cường tuần hoàn máu, bọc trong vải để tủ áo giúp chống mối mọt.
- Làm thuốc, có tác dụng an thần tỉnh não, trị đau đầu, thần kinh căng thẳng, biếng ăn.

Phân bố: Trung Quốc, vùng Địa Trung Hải. Xuất xứ ở các nước Nam Âu.



1. Cụm hoa dạng chùm.
2. Lá nhỏ dài, dạng kim.
3. Lá chất da, màu lục sậm, mép lá cuộn ngược.

Sả

Tên khoa học: Cymbopogon citrates (DC.) Stapf.

Chi họ: Chi Sả, họ Hòa thảo (Poaceae).

Tên Hán Việt: Hương mao.

Mô tả: Cây thân thảo, sống lâu năm, mọc cụm thành bụi, có hương chanh; thân thô to, cao đến 2m. Lá hình dải, mọc ôm thân, hai mặt xù xì, màu trắng xám; lưỡi lá dày, dạng vảy. Cụm hoa dạng chùm có 4 đốt, giữa trục bông có mọc lông, mỗi cặp cụm hoa dạng chùm dựa vào tổng bao; bông con không cuống thì lưỡng tính, bông con có cuống thì trung tính hoặc giống đực, có màu tím. Mùa hoa vào tháng 8-10.

Thành phần chủ yếu: Thân chứa dầu bay hơi, trong dầu chứa citral, nerol, limonene, citronellal v.v...

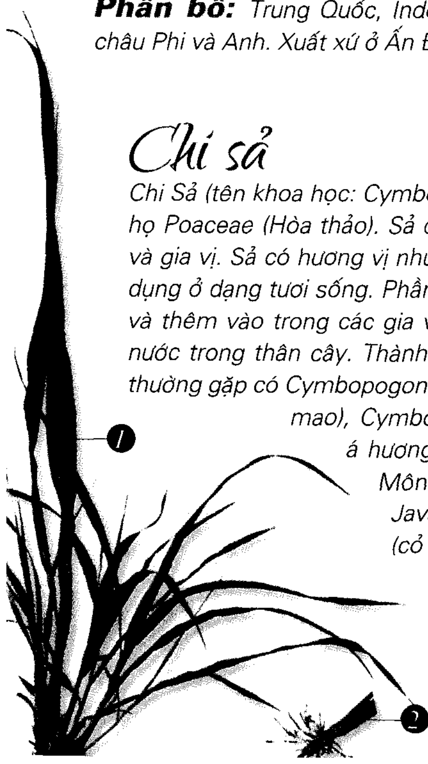
Công dụng:

- Tinh dầu chiết xuất từ thân, lá có tác dụng kháng khuẩn, sát trùng, khử mùi hôi, diệt nấm và trợ giúp tiêu hóa, có thể dùng để trộn với thực phẩm hoặc chế tạo hương liệu mỹ phẩm, nước hoa và xà phòng.
- Thân lá ướp trà uống, có tác dụng sát khuẩn mạnh, dự phòng các bệnh truyền nhiễm và trị các chứng đau dạ dày, tiêu chảy, đau đầu, sốt, cảm cúm v.v...

Phân bố: *Trung Quốc, Indonesia, Thái Lan, Việt Nam, Nam Mỹ, Bắc Mỹ, châu Phi và Anh. Xuất xứ ở Ấn Độ, Sri Lanka.*

Chi sả

Chi Sả (tên khoa học: Cymbopogon) là một chi chứa khoảng 50-60 loại trong họ Poaceae (Hòa thảo). Sả được sử dụng rộng rãi như là một loại cây thuốc và gia vị. Sả có hương vị như chanh, có thể sấy khô và tán thành bột hay sử dụng ở dạng tươi sống. Phần thân cây khá cứng dùng để ăn, có thể thái nhỏ và thêm vào trong các gia vị. Sả tiết ra tinh dầu thơm từ các túi chứa dịch nước trong thân cây. Thành phần chính trong tinh dầu sả là citral. Các loại thường gặp có Cymbopogon citratus (sả, sả Tây Ấn, cỏ Ninh Mông, cỏ hương mao), Cymbopogon flexuosus (sả Đông Ấn, cỏ hương mao, á hương mao Ấn Độ, cỏ Ninh Mông, hương thảo Ninh Mông), Cymbopogon winterianus (sả, hương mao Java, hương mao Nam Mỹ), Cymbopogon martini (cỏ mân côi, cỏ phong lữ, cỏ dầu Palmarosa).



1. Lá hình dải, mọc ôm thân.

2. Thân thô to.

Ngải tiên



Tên khoa học: Hedychium coronarium Koen.
Chi họ: Chi Ngải tiên, họ Gừng (Zingiberaceae).
Tên Hán Việt: Khương hoa, dã khương hoa, hồ điệp khương.

Mô tả: Cây thân thảo cao khoảng 1-2m, có thân giống cây gừng. Lá không cuống, hình mũi mác hay hình dải mũi mác, nhọn cả hai đầu, nhẵn ở mặt trên, có lông dễ rụng ở mặt dưới, dài tới 60 cm, rộng 12cm. Cụm hoa dạng bông hoa to màu trắng, rất thơm; đài dạng ống không có răng, tràng có ống dài và 3 thùy hẹp. Quả hình ba cạnh dạng trứng, màu lục hơi vàng, mặt trong màu vàng nhạt. Hạt màu đỏ tươi, có vỏ hạt giả màu đỏ quýt. Mùa hoa vào tháng 7-9, mùa quả vào tháng 10.

Thành phần chủ yếu: aldehyde, cineole v.v...

Công dụng:

- Dầu bay hơi chiết xuất từ ngải tiên có thể dùng làm chất tăng hương vị cho thực phẩm, cũng có thể làm nước hoa, sữa tắm, dầu gội đầu, kem dưỡng da v.v..., có mùi thơm lâu.
- Hoa phơi khô ướp trà uống, trị mất ngủ. Gần đây người ta còn thích cho thêm ngải tiên vào Cocktail để tăng thêm hương vị.
- Hoa đẹp, rất có giá trị làm cảnh.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Malaysia và Australia. Xuất xứ ở vùng nhiệt đới châu Á.

1. Lá hình bầu dục.
2. Cây thân thảo thẳng đứng, cao 1-2m.
3. Thân dạng rễ mọc ngang.
4. Hoa trắng, rất thơm.
5. Cụm hoa dạng bông.

Gừng

Tên khoa học: Zingiber officinale Rosc.

Chi họ: Chi Gừng, họ Gừng (Zingiberaceae).

Tên Hán Việt: Sinh khương.

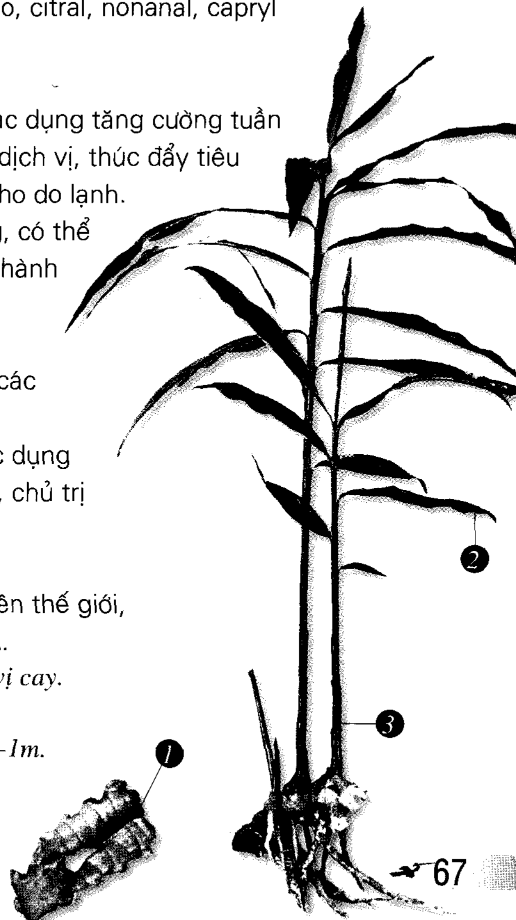
Mô tả: Thân thảo thẳng đứng, cao từ 0,5-1m; thân rễ phình dày, phân nhiều nhánh, có mùi thơm và vị cay. Lá hình mác, dài 15-30 cm, rộng 2-2,5cm, màu lục sậm, hai mặt không có lông; không có cuống lá; lưỡi lá có 2 thùy nông, dài 2-5mm, chất màng. Cụm hoa dạng bông hình bầu dục, dài 4-5cm, nhú ra từ gốc thân rễ, cuống cụm hoa thẳng đứng, dài đến 25cm, có vảy màu lục, vảy phần trên có hoặc không có phiến lá chét; lá bao hình trứng, lá bao nhỏ và đài hoa dài bằng nhau. Nở hoa vào mùa thu.

Thành phần chủ yếu: Thân củ chứa zingiberol, zingiberone, laurolene, phellandrene, long não, citral, nonanal, capryl aldehyde v.v...

Công dụng:

- Có thể chiết xuất tinh dầu, có tác dụng tăng cường tuần hoàn huyết dịch, kích thích tiết dịch vị, thúc đẩy tiêu hóa, chữa cảm lạnh, buồn nôn, ho do lạnh.
- Là gia vị kích thích thường dùng, có thể ăn sống, cũng có thể chế biến thành nhiều loại thực phẩm, làm mứt, kẹo.
- Dùng làm chất điều hương cho các loại mỹ phẩm.
- Củ gừng dùng làm thuốc, có tác dụng phát hãn khử hàn, ôn phế trị ho, chủ trị ho phong hàn và ói mửa.

Phân bố: Phân bố ở nhiều nơi trên thế giới, Xuất xứ ở vùng nhiệt đới châu Á.



1. Thân củ phình to, có mùi thơm và vị cay.
2. Lá hình mác.
3. Cây thân thảo thẳng đứng, cao 0,5-1m.

Gừng gió

Tên khoa học: Zingiber zerumbet (L.) Smith.

Chi họ: Chi Gừng, họ Gừng.

Tên Hán Việt: Hồng cầu khương, dã dương hà, cầu khương, phụng khương, sơn khương.

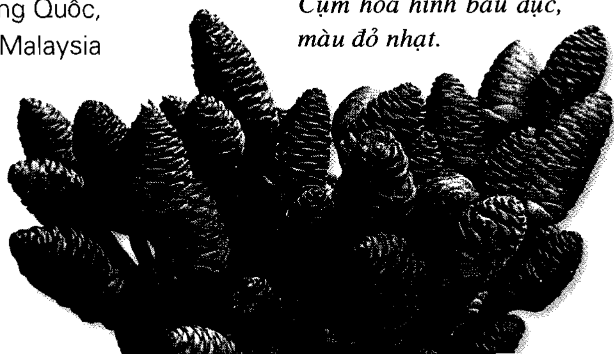
Mô tả: Cây thân thảo thẳng đứng, cao 40-80 cm; thân rễ dạng củ, màu vàng nhạt. Lá hình mác dạng bầu dục, dài 15-40 cm, rộng 3-8cm, chóp nhọn dần, phần gốc hình chêm, không lông hoặc mặt dưới lá phủ lông thưa, mặt dưới lá non đôi khi màu tím nhạt; lá không cuống hoặc có cuống ngắn. Cụm hoa dạng bông hình trứng hoặc hình bầu dục, dài 5-15cm, rộng 3,5-5cm, chóp hình tròn, từ phần gốc thân rễ nhú lên 1-3 hoa; cuống cụm hoa thẳng đứng, dài 15-40 cm, có 5-7 vảy màu lục; lá bao sắp xếp dạng lợp ngói, gần như hình tròn, dài 2,5-3,5cm, hoa mới nở có màu lục nhạt, sau chuyển màu đỏ, mép chất màng, phủ lông mềm thưa, trong thường chứa niêm dịch. Hạt hình bầu dục, có vỏ giả màu trắng. Mùa hoa vào tháng 7-9, mùa quả vào tháng 10.

Thành phần chủ yếu: Thân củ chứa dầu bay hơi, làm dầu chứa humulene và chất ôxy hóa v.v...

Công dụng:

- Là nguyên liệu để chiết xuất dầu thơm, có thể dùng làm chất phụ gia, nước hoa, mỹ phẩm.
- Củ có thể dùng làm gia vị thay gừng.
- Cụm hoa hình dạng độc đáo, có giá trị làm cảnh cao, có thể trồng trong chậu, sân vườn hoặc bờ ao.
- Cây dùng làm thuốc, có tác dụng khử phong giải độc, tiêu thực chỉ tả, trị các chứng đau bụng, khó tiêu.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Malaysia và Ấn Độ.



Cụm hoa hình bầu dục, màu đỏ nhạt.

Sói

Tên khoa học: Chloranthus spicatus (Thunb.) Makino.
Chi họ: Chi Sói, họ Hoa sói Chloranthaceae.
Tên Hán Việt: Kim túc lan, cầu lan, trà lan, ngư tử lan.

Mô tả: Cây bụi, cao đến 60 cm, thân không lông. Lá mọc đối, chất giấy, hình bầu dục dạng trứng ngược, có khi hình mác dạng bầu dục, dài 6-11cm, rộng 3-5cm, chóp ngắn nhọn hoặc cùn, phần gốc hình chêm, mép có răng cưa, gân lá rõ rệt; cuống lá dài khoảng 1cm; lá kèm nhỏ. Cụm hoa dạng bông hình thành cụm hoa chùy mọc ở đỉnh phân nhiều nhánh; hoa nhỏ, màu vàng, không cuống, mọc dày trên cành hoa, rất thơm; lá bao hình tam giác, dài khoảng 1mm, nhị đực 3, hợp sinh thành một thể dạng trứng có 3 thùy không đồng đều, thùy giữa rộng, chóp lại phân thành 3 thùy nông. Mùa hoa vào tháng 3-7, mùa quả vào tháng 8-9.

Thành phần chủ yếu: Thân dạng rễ, hoa chứa dầu bay hơi.

Công dụng:
- Hoa và thân dạng rễ có thể chiết xuất dầu thơm.
- Lá cành xanh, hoa thơm như hoa lan, thích hợp trồng dưới tán rừng, bên bờ sông, cũng có thể trồng bên bờ tường, trong chậu làm cảnh.
- Hoa tươi có thể ướp trà.
- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng hoạt huyết khử trùng, khử phong thấp, nối gân cốt.

Phân bố:
Trung Quốc, Việt Nam.

1
2
3

1. Lá hình bầu dục dạng trứng ngược.
2. Mép lá có răng cưa.
3. Cụm hoa dạng bông.

Quỳ thiên trúc lá thơm



Tên khoa học: Pelargonium graveolens.

Chi họ: Chi Quỳ thiên trúc, họ Mỏ hạc (Geraniaceae).

Tên tiếng Hán Việt: Hương diệp thiên trúc quỳ, dương mai khôi, hương diệp, hương thảo.

Mô tả: Cây thân thảo, thẳng đứng, sống lâu năm, cao đến 1m. Phần gốc thân gỗ hóa, hình trụ tròn, phủ đầy lông cứng dài màu nhạt, cùng với lá đều có mùi thơm nồng. Lá mọc đối, phiến lá hình tim rộng hoặc hình gần tròn, đường kính 2-10 cm, có 5-7 thùy dạng bàn tay, mỗi thùy sâu lại có các thùy sâu dạng lông vũ, mép phiến thùy có răng cưa không đều, hai mặt phủ lông cứng dài; cuống lá dài bằng hoặc dài hơn phiến lá, to khoảng 2mm, phủ đầy lông cứng dài màu nhạt, lá phần trên nhỏ hơn, có cuống ngắn; lá kèm hình tam giác hoặc hình trứng rộng, chóp hẹp gấp, phủ lông cứng dài. Cụm hoa mọc đối lá, có 5-10 hoa; lá bao hình trứng, hoa nhỏ, không cuống. Quả chín thì 5 cánh nứt ra, cánh quả cuộn lên trên. Mùa hoa quả từ tháng 3-6.

Thành phần chủ yếu: Lá thân chứa citronellol, geraniol, linalool, terpilenol, menthol, citral, citronellal, menthone, laurene, phellandrene, pinene v.v...

Công dụng:

- Lá, thân có thể chiết xuất tinh dầu thơm, dùng để xông, tắm, có tác dụng an thần, giải tỏa áp lực.
- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng khử phong trừ thấp, tán hàn chỉ thống.

1. Cụm hoa mọc đối lá.

2. Phiến lá hình tim rộng.



Quỳ thiên trúc cảnh

Chi Quỳ thiên trúc phần lớn xuất sứ ở Nam Phi, có khoảng 250 loại, đa số dùng làm cảnh. Các loại thường thấy có: Quỳ thiên trúc (P. hortorum), Quỳ thiên trúc vân móng (P.zonale), Quỳ thiên trúc hoa lớn (P. domesticum), quỳ thiên trúc lá thơm (P. graveolens), quỳ thiên trúc thơm (P. odoratissimum) và quỳ thiên trúc lá cúc (P. radula). Trong đó, quỳ thiên trúc lá thơm là loại có mùi thơm trong chi này, nó được trồng rộng rãi nhờ mùi thơm ngào ngạt, hoa của nó thường rất nhỏ, nhưng lá vò nhàu lại có mùi thơm độc đáo.





Dạ hợp

Tên khoa học: Magnolia coco (Lour.) DC.

Chi họ: Chi Mộc lan, họ Mộc lan (Magnoliaceae).

Tên Hán Việt: Dạ hợp, mộc liên, dạ hương mộc lan, hợp hoan hoa.

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao từ 2-4m, toàn cây không lông; vỏ cây màu xám, nhẵn, cành con trơn bóng. Lá mọc so le, chất da, hình bầu dục hoặc hình bầu dục dạng trứng ngược, dài từ 7-18cm, rộng khoảng 2,5-6,5cm, chóp dài nhọn dần, phần gốc hẹp hình chêm, mặt lá sáng, lưng lá nhạt, gân lưới nổi rõ ở hai mặt; cuống lá dài khoảng 5-10 mm, vết lá kèm đến chóp cuống lá. Hoa mọc đơn ở chóp cành, hình tròn, đường kính 3-4cm, ban đêm tỏa hương rất thơm; cuống hoa cong xuống, dài 1,5-2,5cm; bao hoa 9 phiến, hình trứng ngược, 3 phiến mặt ngoài màu trắng xen lục, phần gốc hẹp dần; nhị đực nhiều, màu trắng; quả tụ hợp tạo thành dạng nón, khi chín thì vỏ giống chất gỗ. Mùa hoa vào tháng 6-7, mùa quả vào tháng 10.

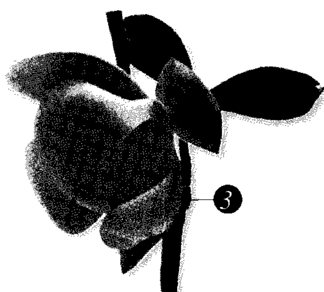
Thành phần chủ yếu: Lá chứa α-pinene, β-terpinene, 1,8-eudesmin, linalool, terpilenol v.v...

Công dụng:

- Hoa có thể làm hương liệu, chiết xuất nước hoa.
- Trồng làm cảnh ở lâm viên, sân vườn.
- Rễ làm thuốc, chủ trị phong thấp nhức mỏi.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở miền Nam Trung Quốc.

1. Hoa mọc đơn ở đầu cành.
2. Lá mọc so le, chất da.
3. Bao hoa 9 phiến, hình trứng ngược.
4. Búp hoa dạng cầu.





Linh lan



Tên khoa học: Convallaria majalis L.

Chi họ: Chi Linh lan, họ Tóc tiên (Ruscaceae).

Tên Hán Việt: Linh lan, thảo ngọc linh, hương thùy hoa, quân ảnh thảo.

Tên tiếng Việt khác: Lan chuông.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, cao khoảng 15-20 cm; thân bò, dạng rễ nhỏ dài. Lá hình bầu dục, chóp nhọn gấp, phần gốc hơi hẹp; phần gốc cuống lá có nhiều vảy chất màng. Thân hoa nhú ra từ nách vảy; cụm hoa dạng chùm chếch về một bên, hoa nhỏ khoảng 10 bông; tán hoa màu trắng, đường kính khoảng 8mm, trông như hình chuông, chóp 6 thùy; nhụy đực 6; ống nhị cái ngắn hơn bao hoa. Quả mọng hình cầu màu đỏ; hạt hình bầu dục, dẹt phẳng. Mùa hoa vào tháng 4-6, mùa quả vào tháng 7-9.

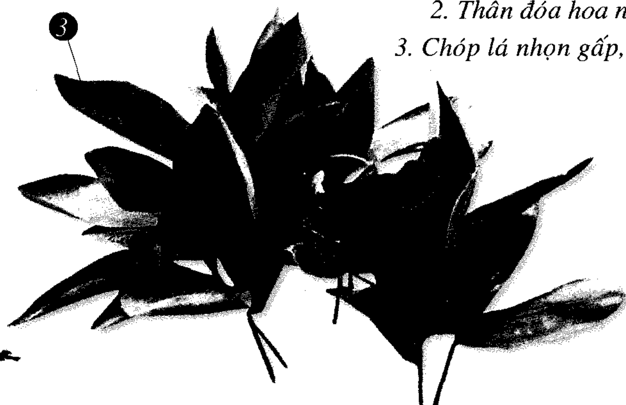
Thành phần chủ yếu: Hoa chứa cinnamic alcohol, benzyl alcohol, benzyl carbinol, phenylpropanol, citronellol, geraniol, linalool, nerol v.v...

Công dụng:

- Hoa có thể chiết xuất tinh dầu, điều chế nước hoa cao cấp, là cây hương liệu rất quý.
- Cả cây làm thuốc, có tác dụng cường tâm, lợi tiểu, chủ trị suy tim do nhồi máu v.v...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở châu Âu.

1. Cánh hoa màu trắng.
2. Thân đóa hoa nhú ra từ nách vảy.
3. Chóp lá nhọn gấp, phần gốc hơi hẹp.



1
2
3
4

Râm Trung Quốc

Tên khoa học: Ligustrum sinense Lour.

Chi họ: Chi Râm, họ Nhài (Oleaceae).

Tên Hán Việt: Tiểu lạp, tiểu lạp thụ, thủy hoàng dương.

Tên tiếng Việt khác: Lệch Trung Quốc.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ; cao từ 2 -7m; cành non và cụm hoa có lông mịn dày, màu vàng. Lá đơn mọc đối, mỏng, chất da, hình bầu dục, hai đầu tù; gân phụ 6-8 cặp, cuống dài 3-4mm. Cụm hoa hình chùy dày ở ngọn nhánh; đài hình chén có 4 tai tròn; tràng không lông, cao 2mm, có 4 tai tròn thấp; nhị đính giữa ống tràng. Quả mọng tròn, đường kính 4-5mm, màu đen. Mùa hoa vào tháng 6, mùa quả vào tháng 11.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa dầu thơm.

Công dụng:

- Hoa có thể chiết xuất hương liệu.
- Quả nấu rượu, hạt làm xà phòng, sợi vỏ thân có thể làm bông nhân tạo.
- Tính chống ô nhiễm mạnh, thích hợp làm hàng rào, là loại cây phòng hộ tốt.
- Lá dùng làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống v.v..., chủ trị viêm gan truyền nhiễm do vàng da cấp tính, bệnh lị, ho do phế nhiệt; dùng ngoài trị nhiễm trùng vết thương, vết bỏng.

Phân bố: Phía Nam lưu vực Trường Giang, Trung Quốc. Xuất xứ ở Trung Quốc.

1. Hoa màu trắng, hương thơm.
2. Cụm hoa hình chùy.
3. Lá đơn mọc đối.
4. Lá mỏng chất da, hình bầu dục.

Cúc vạn thọ lùn



Tên khoa học: Tagetes patula Linn.

Chi họ: Chi cúc vạn thọ, họ Cúc (Asteraceae).

Tên Hán Việt: Khổng tước thảo, tiểu vạn thọ cúc, dương mai cúc, xú cúc, hồng hoàng thảo.

Mô tả: Cây thân thảo sống một năm; cây thấp khoảng 20-40 cm, phân nhiều nhánh thành dạng cụm, thân có màu lục. Lá mọc đối hoặc so le, thùy dạng lông chim, phiến thùy hình mác. Cụm hoa dạng đầu mọc ở đỉnh, cánh đơn hoặc cánh kép; hoa có các màu nâu đỏ, nâu vàng, vàng nhạt, tím đỏ đốm v.v... Mùa hoa vào tháng 6-9.

Thành phần chủ yếu: Chứa tinh dầu.

Công dụng:

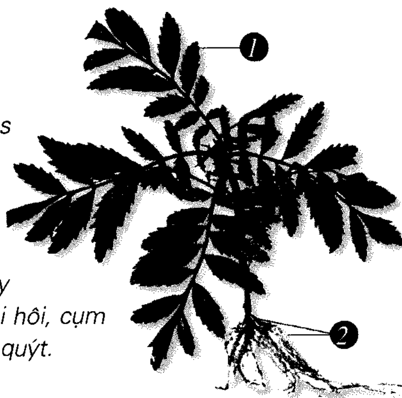
- Tinh dầu chiết xuất từ cây tươi có mùi thơm dịu ngọt, lưu hương lâu.
- Màu hoa đẹp, đa dạng, có giá trị làm cảnh cao.
- Hoa, lá có thể làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt hóa đàm, bổ huyết thông tinh, trị các chứng ho gà, viêm phế quản, cảm mạo.

Phân bố: Các nước đều có trồng. Xuất xứ ở Mexico.

1. Lá thùy dạng lông chim, phiến thùy hình mác.
2. Cây khá thấp.
3. Cụm hoa dạng đầu.

Cúc vạn thọ

Cùng chi với Cúc vạn thọ lùn là Cúc vạn thọ (Tagetes ercta L.), xuất xứ ở Mexico, màu hoa chủ yếu là vàng óng, đây là loại cây cảnh thường gặp ở châu Á. Cúc vạn thọ là cây thân thảo sống một năm, thân thẳng đứng thô to phân nhiều nhánh, lá mọc đối hoặc so le, thùy dạng lông chim, phiến thùy hình mác hoặc hình bầu dục dài, có răng cưa, mùi hôi, cụm hoa dạng đầu mọc đơn, hoa màu vàng hoặc vàng quýt.





Quế



Tên khoa học: Cinnamomum cassia Presl.

Chi họ: Chi Quế, họ Nguyệt Quế (Lauraceae).

Tên Hán Việt: Nhục quế, ngọc quế, mẫu quế.

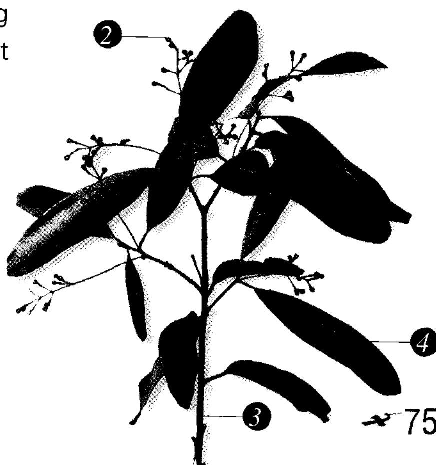
Tên tiếng Việt khác: Quế đơn, quế bì.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, thơm; vỏ cây màu nâu xám, cành non có bốn cạnh, phủ lông mịn màu vàng xám. Lá mọc so le hoặc mọc đối, chất da, có hình bầu dục dài đến hình mác, chóp ngắn nhọn, gốc hình chêm, mặt trên màu lục, bóng láng; có cuống lá. Cụm hoa hình chùy mọc ở nách; bao hoa 6, màu trắng; có thể có 9 nhụy đực. Quả mọng màu đen tím, hình bầu dục. Mùa hoa vào tháng 6-8, mùa quả từ tháng 10 đến tháng 2-3 năm sau.

Thành phần chủ yếu: Vỏ quế chứa dầu bay hơi, trong dầu có cinnamyl aldehyde, cid cinnamic, acetat cinnamyl và o-methoxycinnamaldehyd; còn có cinnzeylanol, cinnzeylanin.

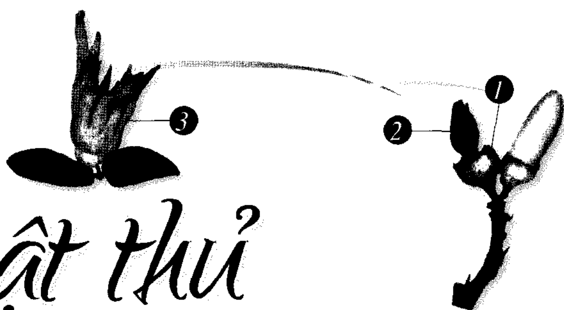
Công dụng:

- Vỏ, cành con, lá cây có thể chiết xuất dầu quế (tỷ lệ dầu 1-2%), dùng làm hương liệu cho thực phẩm, thức uống trái cây và hương liệu xà phòng; chất cinnamic aldehyde phân ly từ dầu quế có thể tổng hợp nhiều hóa chất hương liệu như styrone, cinnamylate v.v..., có thể trực tiếp dùng làm thuốc, có tác dụng an thần, giải tỏa căng thẳng, tăng cường sức khỏe.
- Vỏ quế khô làm thuốc, có tác dụng bổ hỏa trợ dương, tán hàn chỉ thống, thông kinh mạch, điều trị các chứng lưng gối lạnh đau, dương suy tiểu nhiều, đau lạnh bụng, đau tê phong hàn, huyết hàn thống kinh, lở loét lâu ngày, khí huyết hư hàn v.v...



1. Quả mọng màu đen tím.
2. Cụm hoa hình chùy.
3. Cành non có 4 cạnh.
4. Lá hình bầu dục dài.





Phật thủ

Tên khoa học: Citrus medica var. sarcodactylis (Noot.) Swingle.
Chi họ: Chi cam quýt, họ Cam quýt hay Cửu lý hương (Rutaceae).
Tên Hán Việt: Phật thủ, phật thủ cam, ngũ chỉ cam.

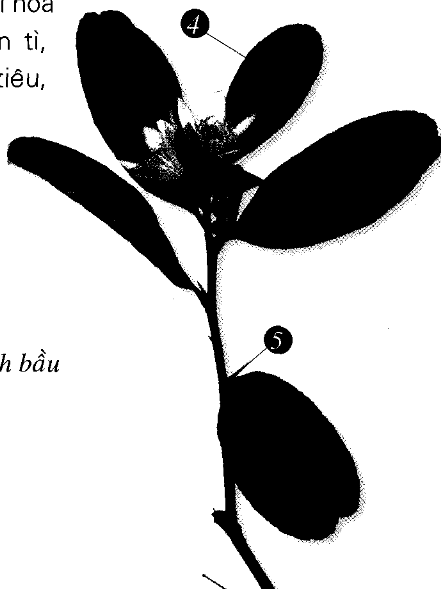
Mô tả: Cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi thường xanh, có gai ngắn và cứng. Lá đơn mọc so le, chất da, có điểm dầu trong suốt; cuống lá ngắn, không có cánh, không đốt; phiến lá hình bầu dục hoặc hình bầu dục dạng trứng ngược, mép có răng cưa cùn dạng sóng nông. Hoa mọc đơn, mọc cụm hoặc dạng chùm; đài hoa dạng chiếc ly, có 5 thùy nông, phiến thùy hình tam giác; 5 cánh hoa, mặt trong màu trắng, mặt ngoài màu tím; nhị nhiều; bầu nhụy hình bầu dục, phần trên hẹp nhọn. Gốc quả hình trứng hoặc hình bầu dục, đỉnh quả nứt thành dạng cánh, vỏ quả nhăn, màu vàng nhạt đến màu nâu vàng, mùi thơm nồng, khi chín có màu đồng cổ, thịt quả cứng. Mùa quả vào tháng 10-11.

Thành phần chủ yếu: Quả khô chứa citropten 0,007%; còn chứa diosnin, hesperidin.

Công dụng:

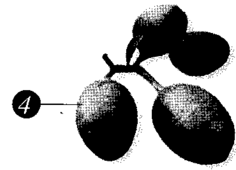
- Quả và lá có hương thơm, là nguyên liệu điều chế hương liệu, tinh dầu.
- Quả có thể chế biến thành mứt, trà phật thủ, nước quả, rượu...
- Quả dùng làm thuốc, có tác dụng lý khí hóa đàm, trị ho tiêu trường, thư can kiện tì, tăng cảm giác thèm ăn, chủ trị khó tiêu, viêm phế quản, đau họng, lao phổi và sỏi mật...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam.



1. Đài hoa dạng chiếc ly.
2. Gốc quả hình trứng.
3. Đỉnh quả nứt thành dạng cánh.
4. Phiến lá hình bầu dục hoặc hình bầu dục dạng trứng ngược.
5. Gai ngắn và cứng.

Nguyệt quế



Tên khoa học: Murraya paniculata (L.) Jacks.
Chi họ: Chi Nguyệt quýt, họ Cam hay Cửu lý hương (Rutaceae).
Tên Hán Việt: Cửu lý hương, thất lý hương, thập lý hương, thiên lý hương, tứ quý quýt.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ thường xanh, cao từ 1-3m, vỏ cây màu nâu xám, gỗ cứng; phân nhiều nhánh, cành con hình trụ tròn, không lông. Lá kép lông chim số lẻ mọc so le, trục lá không có cánh, lá chét 3-9 phiến, mọc so le, kích thước và hình dạng biến đổi lớn, từ hình trứng, hình trứng ngược dạng thìa, hình bầu dục cho đến hình con thoi, dài 2-8cm, rộng 1-3cm, chóp cùn nhọn dần hoặc hơi lõm, phần gốc hình chêm rộng, mép nguyên, mặt lá màu lục sậm bóng loáng. Cụm hoa mọc ở đỉnh hoặc nách; hoa to nhưng ít, rất thơm, đường kính đến 4cm, đài 5, dài khoảng 2cm, 5 cánh hoa, màu trắng, hình mác ngược hoặc bầu dục, ống nhị cái dạng gậy, đầu phình to, thường rộng hơn bầu nhụy, bầu nhụy hình ống tròn. Quả mọng hình trứng hoặc hình cầu, khi chín màu đỏ; có 1-2 hạt. Mùa hoa vào tháng 8-9, mùa quả từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.



Thành phần chủ yếu: Lá thân, hoa chứa dầu bay hơi.

Công dụng:

- Lá thân, hoa có thể chiết xuất tinh dầu thơm, dùng làm hương liệu cho thực phẩm hoặc mỹ phẩm.
- Hoa và quả chín ăn được, hoa hái phơi khô có thể ướp trà uống, hoặc cho vào canh xúp cho thơm.

Phân bố: Trung Quốc và các nơi khác thuộc khu vực nhiệt đới và á nhiệt đới.

1. Cánh hoa màu trắng.
2. Lá kép lông chim số lẻ, mọc so le.
3. Cành con hình trụ tròn.
4. Quả mọng hình trứng, khi chín màu đỏ.





Vân hương

Tên khoa học: Ruta graveolens L.

Chi họ: Chi Cửu lý hương, họ Cam hay Cửu lý hương (Rutaceae).

Tên Hán Việt: Vân hương, xú hương, hương thảo, bách ứng thảo, tiểu diệp thảo.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm; rễ dạng chùy, rễ nông, phần gốc nửa gỗ hóa. Lá mọc so le, lá kép lông chim 2-3 cái, phiến lá thùy sâu, lá kép dài 6-12cm, thùy nhỏ dạng lông chim, hình bầu dục dạng trứng ngược hoặc hình thìa, dài 1-1,5cm, rộng 3-4m, mép nguyên hoặc có răng cưa nhỏ tròn, gân lá hai mặt đều không rõ, có điểm gân. Hoa nhỏ, xếp thành cụm thẳng đứng mọc ở đỉnh, màu vàng đến lục vàng, khi nở rộ thì đường kính lên đến 2cm; đài hình tam giác dạng trứng; cánh hoa thường là 4, phần gốc có móng, phần đỉnh dạng mũ; bầu nhụy hình cầu, thường có 4 ngăn, mỗi ngăn có nhiều hạt. Quả chia thành 4-5 thùy. Mùa hoa vào tháng 5, mùa quả vào tháng 6-7. Toàn cây có mùi thơm nồng.

Thành phần chủ yếu: Lá thân chứa dầu thơm, trong dầu thơm chứa 2- nonanone, 2- undecyl ketone, 2- nonanol, 2- undecanol và acetic ester, eudesmin, α và β- pinene, linalool, camphorene, limonene v.v...

Công dụng:

- Có thể chiết xuất tinh dầu hoặc điều chế hương liệu, mùi thơm đặc biệt của nó có thể xua đuổi ruồi.
- Làm thuốc: lá ngâm nước rửa mắt có thể giải tỏa mệt mỏi.

Phân bố: Miền Nam Trung Quốc. Xuất xứ ở Nam Âu.



1. Cụm hoa hình xim.

2. Lá mọc so le.

3. Quả chia thành 4-5 thùy.

Bạch đàn chanh



Tên khoa học: Eucalyptus citriodora Hook.f.

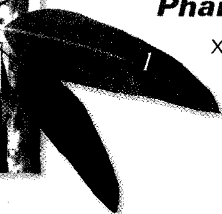
Chi họ: Chi Bạch đàn, họ Sim hay Đào kim nương (Myrtaceae).

Tên Hán Việt: Ninh mông an, du an thụ, ninh mông hương an thụ, lưu hương cửu.

Mô tả: Cây gỗ lớn, thân thẳng đứng; vỏ trơn láng, màu trắng xám, bong tróc thành mảng lớn. Lá non hình mác, có lông màu đỏ nâu, lá trưởng thành hình mác hoặc hình liềm, dài 10-18cm, rộng 2-4cm, hai mặt có điểm tuyến đen, vò nhàu có hương chanh; cuống lá dài 1,5-2cm. Cụm hoa hình chùy mọc ở nách; cuống hoa dài 3-4mm, có 2 cạnh; búp hoa hình trứng ngược dài, dài 6-7mm. Quả hình hơi tròn, dài 1-1,2cm, rộng 8-10 mm, cánh quả ẩn trong ống đài. Mùa hoa tháng 4-9, mùa quả tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Thành phần chủ yếu: Lá chứa dầu bay hơi, trong dầu chứa citronellal, citronellol, geraniol, isopulegol, eudesmin, rutin, quininic acid, succinic acid, malic acid, citric acid, v.v...





Công dụng:

- Lá tươi và khô có thể chiết xuất tinh dầu, dùng làm nguyên liệu trong thực phẩm, hóa phẩm và dược phẩm.
- Toàn cây tỏa ra mùi thơm ngào ngạt, có tác dụng sát khuẩn và đuổi muỗi.
- Thân cây thẳng đứng, dáng cây đẹp, vỏ bong tróc từng mảng, tróc xong trơn láng, là cây trồng làm cảnh sân vườn và hai bên đường rất tốt.
- Gỗ cứng, nhưng dễ bị mối mọt, cần xử lý chống mối mọt và phân hủy trước khi sử dụng.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Australia.

1. Lá trưởng thành hơi có dạng lưỡi liềm.

2. Thâng cây thẳng đứng, màu trắng.



Long não

Tên khoa học: Cinnamomum camphora.

Chi họ: Chi Quế, họ Nguyệt quế (Lauraceae).

Tên Hán Việt: Chương thụ, hương chương, phương chương, ô chương, tiểu diệp chương.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh. Lá mọc so le, chất da mỏng, hình trứng dạng bầu dục dài 5-9cm, rộng 3,5-5cm, chóp nhọn dần, phần gốc hẹp dần; cuống lá nhỏ yếu, dài 2,5-3,5cm, mặt trên có rãnh, không lông. Cụm hoa hình chùy, ngắn hơn lá, không lông; hoa lưỡng tính, ống bao hoa ngắn, phiến bao hoa 6, hình bầu dục, mặt trong có lông mềm; nhị 9; bầu nhụy hình tròn trứng. Quả hình cầu, đường kính 4-6mm. Mùa hoa vào tháng 4-5, mùa quả vào tháng 8-9.

Thành phần chủ yếu: Lá và thân chứa dầu thơm, thành phần dầu có long não, camphorene, limonene, eugenol.

Công dụng:

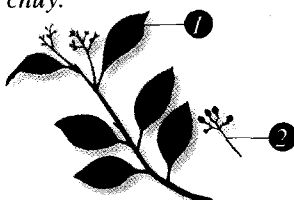
- Rễ, thân, lá là nguyên liệu chiết xuất long não, dầu long não, có thể chế thành long não hoàn dùng để chống mối mọt hoặc phối chế hương liệu.
- Lá cành rám, dáng cây đẹp, có thể làm cảnh hoặc trồng thành rừng chắn gió.
- Gỗ đặc, hoa văn đẹp, có mùi hương long não đặc trưng, giúp xua đuổi côn trùng; gỗ chịu nước ẩm, chống mối mọt, là vật liệu tốt dùng trong kiến trúc, đóng thuyền, làm mô hình, đồ gia dụng và nhạc cụ.
- Hạt để ép dầu; rễ có thể làm thuốc; lá có thể nuôi tằm long não (Eriogyna pyretorum), y học còn dùng tơ tằm long não làm chỉ khâu phẫu thuật ngoại khoa.



Phân bố: Trung Quốc.

1. Lá mọc so le, có mùi thơm.

2. Cụm hoa hình chùy.





Trám trắng

Tên khoa học: Canarium album (Lour.) Raeusch.

Chi họ: Chi Trám, họ Trám (Burseraceae).

Tên Hán Việt: Cảm lãm, thanh cảm lãm, hoàng cảm lãm, bạch lãm, thanh quả, cam lãm.

Tên tiếng Việt khác: Cà na.

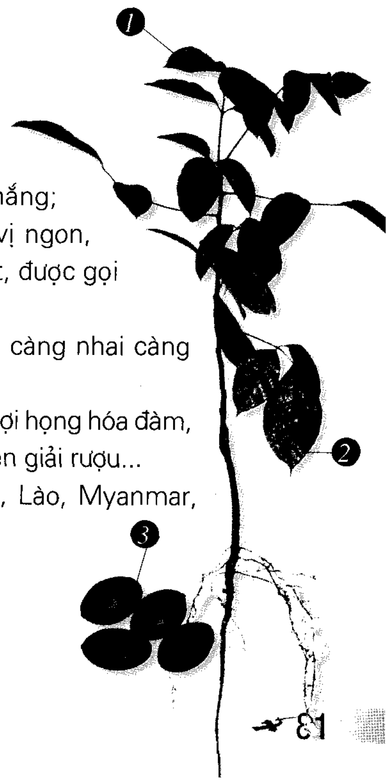
Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao từ 10-20 m, có nhựa thơm dính. Lá kép lông chim số lẻ, mọc so le, lá chét 9-15 phiến, mọc đối, có cuống ngắn, phiến lá chất da, hình bầu dục dạng trứng, dài 6-18cm, rộng 3-8cm, chóp hơi hẹp nhọn, phần gốc hơi xéo, mép nguyên, không lông, gân lưới rõ rệt. Mùa hè ra hoa nhỏ trắng, cụm hoa hình chùy mọc ở đỉnh hoặc nách, hơi ngắn hơn lá kép; đài thùy nông dạng vòng 3 - 5 cánh hoa; 6 nhị. Quả hạch hình bầu dục dạng trứng, dài khoảng 3cm, màu vàng xanh, hai đầu nhọn sắc.

Thành phần chủ yếu: Chứa dầu trám, trong dầu chứa axit béo không no, vitamin E và polyphenol; quả tươi chứa nhiều calcium, vitamin C và carbohydrate.

Công dụng:

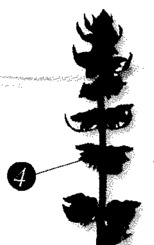
- Thịt quả và hạt chứa nhiều dầu trám, có thể chiết xuất tinh dầu trám, dùng để dưỡng tóc, làm mặt nạ, mỹ phẩm chống nắng; còn có thể chế biến thành dầu trám ăn, vị ngon, chịu được nhiệt độ cao mà không biến chất, được gọi là "vàng lỏng".
- Quả ăn được, khi nhai trước chát sau ngọt, càng nhai càng thơm, phong vị độc đáo.
- Làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi họng hóa đàm, sinh tân chỉ khát, kiện vị tiêu thực và trừ phiền giải rượu...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Lào, Myanmar, Philippines, Ấn Độ và Malaysia v.v...



1. Lá kép lông chim số lẻ mọc so le.
2. Phiến lá chất da, hình bầu dục dạng trứng.
3. Quả hình bầu dục dạng trứng, hai đầu nhọn.





Húng quế

Tên khoa học: Ocimum basilicum L.
Chi họ: Chi Húng quế hay chi É, họ Hoa môi (Lamiaceae).
Tên Hán Việt: La lặc, linh lăng thái, mao la lặc, cửu tầng tháp, thập lý hương.

Mô tả: Cây thân thảo, thẳng đứng, sống một năm, toàn cây thơm, cao từ 20-70 cm. Thân hình vuông, phần trên phân nhiều nhánh, bề mặt gốc thường có màu lục tím, phủ lông mềm. Lá mọc đối, hình trứng hoặc hình mác dạng trứng, dài 2-6cm, rộng 1-3cm, chóp nhọn gấp hoặc nhọn dần, phần gốc hình chêm, mép có răng cưa thưa hoặc mép nguyên, mặt dưới có đốm. Cụm hoa hình vòng mọc ở đỉnh, xếp thành dạng chùm gián đoạn, mỗi vòng mọc 6 bông hoa hoặc nhiều hơn; trục hoa dài phủ đầy lông mềm; lá bao hình trứng nhỏ, mép có lông; đài hoa dạng ống, chóp 5 thùy, phiến phía trên rất lớn, gần như hình tròn, 4 phiến còn lại nhỏ, hình tam giác; tán hoa màu trắng hoặc hồng nhạt, dài khoảng 9mm; nhị 4, đều thò ra ngoài tán hoa. Quả hạch nhỏ có 4 hạt, hình trứng đến hình bầu dục, dài khoảng 2mm, màu nâu sậm. Mùa hoa vào tháng 7-9, mùa quả vào tháng 8-10.

Thành phần chủ yếu: Toàn thân cây khô chứa 0,02-0,04% dầu bay hơi, thành phần chủ yếu là ocimene, α- pinene, 1,8- cineole, linalool, limonene, methyl chavicol, eugenol, eugenol methyl ether, anisole v.v...

Công dụng:
- Lá thân non có mùi thơm, làm rau dùng trong món salad và ăn kèm với các món thịt, làm gia vị cho các món ăn Ý, Pháp, Ấn Độ, Thái Lan.
- Có thể dùng làm dầu thơm, xà phòng và kem đánh răng v.v...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, ven bờ Địa Trung Hải v.v... Xuất xứ ở Ấn Độ, Ai Cập.



1. Cụm hoa hình vòng mọc ở đỉnh.
2. Lá mọc đối.
3. Tán hoa màu trắng.
4. Trục hoa dài phủ đầy lông mềm.



Vanille



Tên khoa học: Vanilla planifolia Andrews.

Chi họ: Chi Vanilla, họ Phong lan (Orchidaceae).

Tên Hán Việt: Biển diệp hương giáp lan, hương thảo lan, hương tử lan, hương quả lan.

Mô tả: Cây thân leo sống lâu năm, ở trên trụ chính có thể dài đến 10-15m; thân hình trụ tròn, trên đốt có rễ phụ. Lá hình tròn trứng đến hình mác, dày, màu lục sậm. Cụm hoa dạng chùm, thường mỗi cụm hoa có từ 6-15 bông, có khi lên đến 20-30 bông, màu lục vàng, thơm. Quả đậu dài 10-25cm, khi chín màu lục vàng nhạt, hạt màu đen nâu. Mùa hoa vào tháng 4-6.

Thành phần chủ yếu: Quả đậu chứa 150-170 thành phần, gồm vanilline, alcohols, hợp chất carboxyl, ester, phenol, acid v.v...

Công dụng:

- Được dùng làm nguyên liệu điều hương cho các thực phẩm cao cấp như thuốc lá, rượu, bơ, cà phê, ca cao, sô-cô-la v.v...
- Hoa to, hương thơm, là cây cảnh treo rất đẹp.
- Dùng làm dược phẩm thiên nhiên, có công dụng kích thích thần kinh.

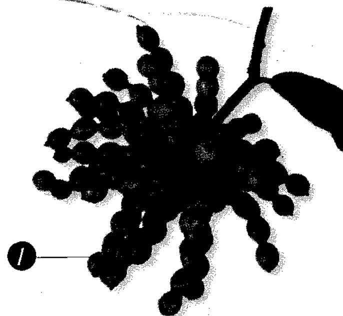
Phân bố: Phúc Kiến, Quảng Đông thuộc Trung Quốc. Châu Phi, châu Á và châu Mỹ nhiệt đới cũng có.



1. Lá dày, màu lục sậm.
2. Cụm hoa dạng chùm.



Giẻ





1. Quả dạng chuỗi hạt.
2. Lá hình bầu dục.

Tên khoa học: Desmos chinensis Lour.
Chi họ: Chi Giẻ, họ Na (Annonaceae).
Tên Hán Việt: Giả ưng trảo, sơn chỉ giáp, cẩu nha hoa, tửu bỉnh diệp.
Tên tiếng Việt khác: Hoa giẻ thơm, nối côi, chập chại.

Mô tả: Cây cỡ vừa mọc trườn; nhánh non có lông nâu. Lá có phiến bầu dục tròn dài, mốc ở mặt dưới, gốc tròn hay hình tim. Hoa thường đối diện với lá, có 6 cánh hoa, màu lục vàng, lá noãn nhiều. Quả mọng không lông, hình chuỗi hạt. Mùa hoa vào tháng 4-8, mùa quả từ tháng 6 đến mùa xuân năm sau.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa nhiều dầu thơm, lá chứa nhiều hợp chất flavonoid.

Công dụng:

- Hoa có thể chiết xuất dầu thơm làm mỹ phẩm, xà phòng thơm.
- Dáng cây, hoa quả đều đẹp, dùng làm cảnh trong lâm viên hoặc sân vườn rất tốt.
- Xơ vỏ thân có thể thay đay bện thừng, là nguyên liệu làm bông nhân tạo và giấy; lá và rễ có thể làm thuốc.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Malaysia và Ấn Độ.

Sen cạn



Tên khoa học:
Tropaeolum majus L.

Chi họ: Chi sen cạn, họ sen cạn (Tropaeolaceae).

Tên Hán Việt: Kim liên hoa, hán kim liên, hán hà, hán hà hoa, kim ti hà hoa, hà diệp liên.

Mô tả: Cây thân thảo, mọc bò sống một năm hoặc lâu năm, cao từ 30-100 cm. Thân mọng nước, trong rỗng, màu lục xám nhạt. Lá mọc so le có cuống dài, hình tròn giống lá sen, mép có dạng gợn sóng, cuống hoa nhỏ dài, mọc ở giữa nách lá, hoa đơn mọc ở đỉnh, tán hoa đối xứng, đài hoa 5, phần gốc nối liền thành dạng ống; hoa có màu vàng, cam, hồng phấn, đỏ cam, trắng sữa, đỏ tím, tím đen v.v... Mùa hoa vào tháng tháng 2-5.

Thành phần chủ yếu: Chứa alkaloid và flavonoid, ngoài ra còn chứa nhiều vitamin C và chất sắt.

Công dụng:

- Hoa có thể chiết xuất thành tinh dầu, có tác dụng tăng cường nguyên khí, cải thiện tinh thần.
- Hình dạng hoa độc đáo, màu đẹp, trang nhã, để được lâu, có giá trị làm cảnh cao.



- Lá và hoa tươi có thể làm rau trộn món salad, mùi vị giống mù tạt.
- Dùng cây sen cạn sắc thuốc hoặc chế thành thuốc tễ uống có thể chữa viêm amidan cấp và mãn tính, nhiễm trùng đường hô hấp trên, viêm họng, viêm tai giữa, viêm kết mạc...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Peru, Chile.

1. Hoa đơn mọc ở đỉnh.
2. Mép lá có dạng sóng.

Hồ tiêu

Tên khoa học: Piper nigrum L.
Chi họ: Chi Hồ tiêu, họ Hồ tiêu (Piperaceae).
Tên Hán Việt: Hồ tiêu, bạch hồ tiêu, hắc hồ tiêu, đại xuyên, cổ nguyệt.

Mô tả: Cây thân leo, thân dài đến hơn 10m, nhiều đốt, có rễ bất định. Lá đơn, mọc so le, chất da; phiến lá hình trứng rộng, hình bầu dục, thỉnh thoảng có hình gần tròn, mép nguyên, gốc có 5-7 gân; cuống lá dài 1,5-4cm. Hoa đơn tính, đực cái khác cây hoặc tạp tính, cụm hoa dạng bông mọc trên đốt thân đối diện với lá, lá bao hình bầu dục; không có bao hoa, nhị 2, bao phấn hình thận, 2 ngăn, chỉ nhị ngắn; bầu nhụy ở phía trên, gần như hình cầu, 1 ngăn, không ống. Quả mọng hình cầu, không cuống, sắp xếp dày đặc, chuỗi quả dạng trụ tròn, khi non màu lục, khi chín màu đỏ. Mùa hoa vào tháng 4-10, mùa quả từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa 1-2% dầu bay hơi, 8-9% piperine, 3-8% lipid thô, 11-12% protein thô, 33-35% tinh bột, đồng thời chứa nhiều loại chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể.

Công dụng:

- Làm gia vị, cho vào món canh, xào, các món nướng, bánh, rất thơm.
- Hồ tiêu tính vị cay nóng, thường dùng làm thuốc kiện vị, lợi tiểu, có thể điều trị các chứng khó tiêu, hàn đàm, tích thực, phong thấp.

1. Quả mọng hình cầu.
2. Cụm hoa dạng bông.
3. Lá đơn mọc so le, mép nguyên.
4. Thân nhiều đốt.



Chương 3



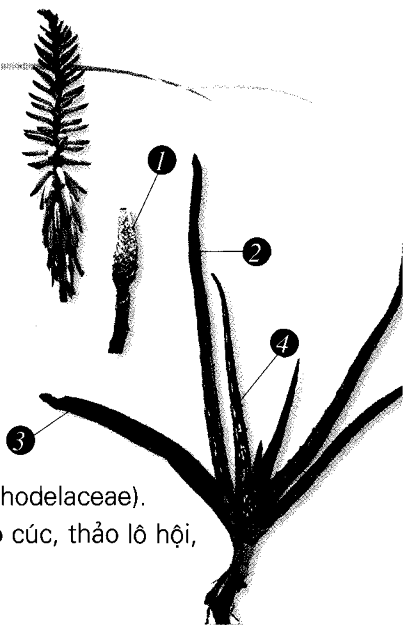
CÁC LOẠI CÂY THUỐC

Rất nhiều loại cây không chỉ có giá trị làm cảnh cao, mà còn có tác dụng dưỡng sinh, bảo vệ sức khỏe và chữa bệnh. Rất nhiều loại cây thuốc tốt mọc ở ven đường và sau nhà quen thuộc với chúng ta, nếu trồng những loại "cây cỏ dại" này, sẽ có được nguồn dược liệu tốt.

Chương này giới thiệu 85 loại cây dùng làm thuốc, bộ phận dùng làm thuốc của chúng mỗi loại mỗi khác; có loại dùng toàn bộ, có loại cần chiết xuất xong mới làm thuốc; khi dùng có thể lựa chọn tùy theo nhu cầu cụ thể.







Lô hội

Tên khoa học: Aloe vera L.
Chi họ: Chi Lô hội, họ Lan nhật quang (Asphodelaceae).
Tên Hán Việt: Lô hội, long giác, long trảo cúc, thảo lô hội, tượng đảm.
Tên tiếng Việt khác: Nha đam, long tu.

Mô tả: Cây thân thảo, mọng nước sống lâu năm. Lá mọc cụm, sắp xếp dạng xoắn ốc, thẳng đứng, phì dày, hình mác hẹp, dài 10-20 cm, rộng 1,5-2,5cm, dày 5-8cm, chóp nhọn dần, mép có răng cưa nhỏ dạng gai, phần gốc rộng bọc lấy thân. Thân hoa mọc đơn hoặc phân nhánh, cao 60-90 cm; cụm hoa dạng chùm mọc thưa; cuống hoa dài khoảng 2,5cm, màu vàng hoặc có đốm màu tím, lá bao chất màng; bao hoa dạng ống, 6 thùy, phiến thùy hơi cong ra ngoài; nhị 6, dài bằng hoặc hơn bao hoa, bao phấn 2 ngăn, xoay lưng vào nhau; bầu nhụy ở trên, 3 ngăn, ống nhụy hình sợi, thò ra ngoài bao hoa rõ rệt. Quả sóc hình tam giác, dài khoảng 8mm; hạt hình nửa tròn, có góc cạnh, bề mặt nhẵn láng. Mùa hoa vào tháng 7-8, mùa quả vào tháng 8-9.

Thành phần chủ yếu: Chất nhựa chứa barbaloin, isobarbaloin, β-barbaloin, aloinosit A, aloinosit B, anthranol...

Công dụng:

- Toàn cây có thể dùng làm thuốc, có tác dụng kiện vị thông kinh, tiêu thũng chỉ thống, thanh nhiệt lương huyết, nhuận tràng thông tiện và làm đẹp da; đồng thời có hiệu quả điều trị rõ rệt đối với chứng bỏng.
- Có thể làm sạch không khí, hấp thu các chất khí có hại như formaldehyde, rất thích hợp trồng trong chậu để trong nhà hoặc ban công.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Nam Phi, Ấn Độ.

1. Cụm hoa dạng chùm.
2. Lá thẳng đứng, phì dày, hình mác hẹp.
3. Lá mọc cụm, dạng xoắn ốc, thẳng đứng, phì dày.
4. Mép có răng cưa nhỏ dạng gai.





Thiên môn đông

Tên khoa học: Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr.
Chi họ: Chi Thiên môn đông, họ Loa kèn hay Hành tỏi (Liliaceae).
Tên Hán Việt: Thiên môn đông, thiên đông, thiên văn đông, thiên đông thảo, mãn đông.

Mô tả: Cây thân thảo bò leo sống lâu năm; rễ nhiều, mọng nước, ở phần giữa hoặc gần chóp rễ sẽ có dạng con thoi. Thân hình trụ tròn, trơn láng, cong hoặc quấn, dài đến 2m, phân nhánh nhiều. Cành dạng lá thường 1-3 cành mọc thành cụm, màu lục, phẳng dẹt hoặc vì gân giữa nổi lên mà hơi thành hình ba cạnh, gần dạng lưỡi liềm. Lá dạng vảy trên thân chất màng, màu trắng, phần gốc kéo dài thành gai cứng dài 2,5-3,5mm, gai trên nhánh ngắn hơn hoặc thường không rõ rệt. Hoa đơn tính, đực cái khác cây, nở sau khi cành dạng lá trổ ra, thường có 2 bông mọc ở nách, màu lục nhạt; hoa đực dài 2,5-3mm, chỉ nhị không dính mọc trên phiến bao hoa; hoa cái to bằng hoa đực. Quả mọng gần như hình cầu, khi chín màu đỏ, có 1 hạt. Mùa hoa vào tháng 5-6, mùa quả vào tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Rễ củ chứa nhiều loại amino acid như asparagosides, citrulline, serine v.v...

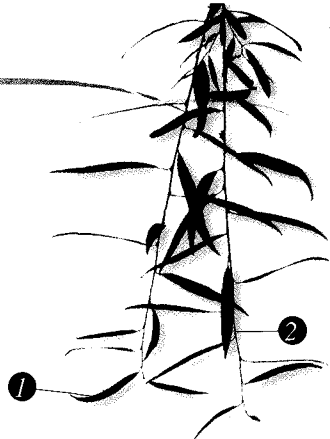
Công dụng:

- Rễ củ làm thuốc, có tác dụng dưỡng âm sinh tân, nhuận phế thanh tâm, dùng điều trị cho các bệnh phế táo ho khan, hư lao ho, tân thương miệng khát, tâm phiền mất ngủ, nội nhiệt tiêu khát, ruột nóng táo bón, bạch hầu...
- Lá đẹp, mọc có trật tự trên thân, mùa thu kết quả đỏ, có giá trị làm cảnh rất cao.



1. Cành dạng lá.
2. Rễ nhiều.
3. Chóp rễ có dạng con thoi.





Liễu

Tên khoa học: Salix babylonica L.
Chi họ: Chi Liễu, họ Liễu (Salicaceae).
Tên Hán Việt: Thùy liễu, liễu thụ.

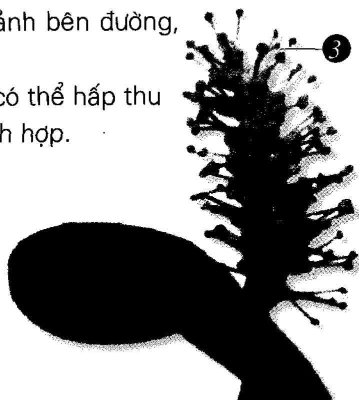
Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 10-18m, tán cây hình trứng rộng ngược; vỏ cây xù xì, màu nâu xám, nứt sâu. Cành con nhỏ dài, rủ xuống từ phần gốc, bóng láng, màu nâu nhạt hoặc màu nâu vàng, không có chồi đỉnh, không lông hoặc khi còn non có lông. Lá mọc so le, hình mác hẹp hoặc hình mác dạng sợi, chóp nhọn dần, phần gốc hình chêm, đôi khi lệch xéo, mép có răng cưa nhỏ, không lông hoặc khi còn non có lông mềm, mặt dưới màu trắng; cuống lá dài 0,6-1,2cm, có lông mềm ngắn. Hoa đơn tính, đực cái khác cây, cụm hoa đuôi sóc, lá ra trước hoa, trục cụm hoa có lông mềm ngắn, cụm hoa đực dài 2-4cm, lá bao hình bầu dục, mặt dưới có lông mềm khá dày, nhị 2, phần gốc có một ít lông; cụm hoa cái dài 1,5-2,5cm, bầu nhụy không lông, đầu nhụy 4 thùy. Quả sóc màu nâu vàng, dài 3-4mm, có lông mọc cụm. Mùa hoa vào tháng 3-4, mùa quả vào tháng 4-5.

Thành phần chủ yếu: Cành và vỏ chứa salicoside, dùng làm thuốc giải nhiệt.

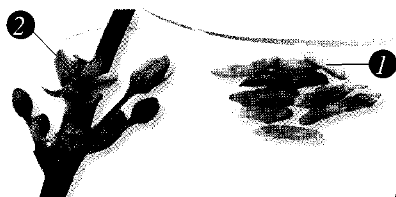
Công dụng:

- Cành, lá, vỏ cây, vỏ rễ, rễ chùm có thể làm thuốc. Lá cành, vỏ rễ có tác dụng làm sáng mắt, khử đàm, phòng phong tán nhiệt, tiêu thũng chỉ thống, trị huyết trắng, thấp khớp, bỏng; rễ có thể lương huyết giải độc, thanh nhiệt lợi tiểu; lá có thể trị viêm phế quản mạn tính, viêm niệu đạo, viêm bàng quang, sỏi bàng quang, cao huyết áp, sưng đau khớp, ngứa da; vỏ cây dùng ngoài trị chốc lở.
- Cành nhỏ dài, mềm mại rủ xuống, phất phơ theo gió, dáng cây đẹp, rất thích hợp trồng bên bờ sông, trồng làm cảnh bên đường, sân vườn...
- Có tính kháng chất khí độc hại khá mạnh, có thể hấp thu sulfur dioxide, trồng trong nhà máy rất thích hợp.

Phân bố: Phía Nam Trung Quốc.



1. Lá mọc so le.
2. Cành con nhỏ dài.
3. Cụm hoa hình đuôi sóc.



Mạch môn

Tên khoa học: Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl.

Chi họ: Chi họ Mạch môn, họ Loa kèn hay Hành tỏi (Liliaceae).

Tên Hán Việt: Mạch môn đông, diên giai thảo, mạch đông.

Mô tả: Cây thân thảo thường xanh sống lâu năm; rễ chùm dài, phần dưới có rễ củ mọng nước, rễ củ hình con thoi, dài khoảng 1-1,5cm; thân bò dưới đất nhỏ dài. Lá mọc cụm, hình tuyến dài hẹp, dài 15-40cm, rộng 1,5-5mm, chóp nhọn gấp hoặc nhọn dần, phần gốc hơi lớn. Cán hoa dài 7-15cm; cụm hoa dạng chùm, mọc ở đỉnh, lá bao nhỏ chất màng, mỗi lá bao mọc ở nách 1-3 bông hoa; cuống hoa hơi cong rủ xuống, thường từ phần giữa trở xuống có đốt; bao hoa 6 phiến, hình mác, màu tím nhạt hoặc trắng. Quả dạng quả mọng, hình cầu, khi chín có màu lam sậm. Mùa hoa vào tháng 5-8, mùa quả vào tháng 7-9.

Thành phần chủ yếu: Củ chứa ophipogonin, ophiopogonone, amino acid, glucose và vitamin A v.v...

Công dụng:

- Củ làm thuốc, có tác dụng dưỡng âm sinh tân, nhuận phế thanh tâm, chủ trị ho phế táo, ho hư lao, tân thương khẩu khát, tâm phiền mất ngủ, nội nhiệt tiêu khát, ruột nóng táo bón, bệnh bạch hầu.
- Trồng ở sân vườn làm cảnh.

Chú ý: Người tì vị hư hàn tiêu chảy, dạ dày có đàm ẩm thấp trọc và ho cảm phong hàn không được dùng.

Phân bố: *Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên.*

1. Rễ củ mọng nước.
2. Cánh hoa màu tím nhạt.
3. Lá hình sợi hẹp dài.
4. Thân bò dưới đất nhỏ dài.



Mạch môn và thiên môn đông

Mạch môn và thiên môn đông đều thuộc họ Loa kèn nhưng khác chi. Mạch môn thuộc chi Mạch môn, Thiên môn đông thuộc chi Thiên môn đông. Chúng đều là những loại đông dược thường dùng, công hiệu gần giống nhau, đều có tác dụng dưỡng âm nhuận phế, nhưng mạch môn còn có thể tư vị âm, hạ tâm hỏa; thiên môn đông còn có thể tư bổ thận âm.

Ngọc trúc

Tên khoa học: Polygonatum odoratum (Mill.) Druce.

Chi họ: Chi Hoàng tinh, họ Loa kèn hay Hành tỏi (Liliaceae).

Tên Hán Việt: Ngọc trúc, vĩ sâm, linh đang thái, liên trúc.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, cao khoảng 35-65cm. Thân dạng rễ hình trụ tròn, màu trắng vàng, phì to mọng nước, đường kính 0,5-1,5cm, mỗi năm từ một đầu thân dưới đất mọc ra thân đơn nhất; thân dạng rễ có đốt rõ rệt, khoảng cách đốt dài, mọc đầy rễ chùm nhỏ. Thân đơn nhất, nghiêng sang một bên, trơn bóng không lông, có cạnh. Lá đơn mọc so le ở phần giữa thân trở lên, cuống lá ngắn, phiến lá chất da, hình bầu dục hoặc hình bầu dục dạng trứng, chóp cùn nhọn hoặc nhọn gấp, phần gốc hình chêm, mép nguyên, mặt trên màu lục, mặt dưới có màu trắng xám. Hoa mọc ở nách, bao hoa dạng ống, màu trắng lục, chóp 6 thùy; phần dưới hợp với gân giữa của phiến thùy bao hoa kéo dài xuống đến phần gốc của ống hoa, màu vàng; bầu nhụy ở trên, 3 buồng, ống nhị dạng đầu 3 thùy. Quả mọng hình cầu, khi chín có màu đen tím. Mùa hoa vào tháng 4-5, mùa quả vào tháng 8-10.

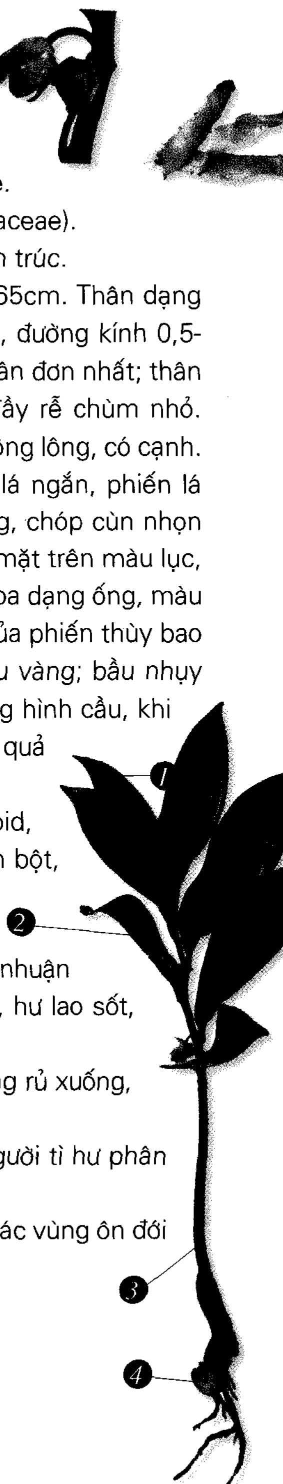
Thành phần chủ yếu: Thân dạng rễ chứa alkaloid, cardiac glycoside, đường, nhựa dính, vitamin A, tinh bột, niacin v.v...

Công dụng:

- Thân dạng rễ dùng làm thuốc, có tác dụng dưỡng âm nhuận táo, sinh tân chỉ khát, chủ trị bệnh nhiệt âm thương, hư lao sốt, tiểu tiện nhiều lần v.v... Sắc uống, lượng dùng 9-15g.
- Lá thân thẳng, mùa hè ra hoa màu trắng, hình chuông rủ xuống, rất đẹp, thường trồng làm cảnh.

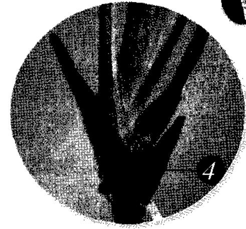
Chú ý: Người bị đàm thấp khí trệ không được dùng, người tì hư phân lỏng cẩn thận khi dùng.

Phân bố: Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, Nga và các vùng ôn đới lục địa Âu Á khác.



1. Chóp cùn nhọn hoặc nhọn gấp.
2. Lá đơn mọc so le.
3. Thân trơn láng không lông.
4. Thân dạng rễ phì to mọng nước.

Cát tường thảo



Tên khoa học: Reineckia carnea (Andr.) Kunth.

Chi họ: Chi Cát tường thảo, họ Loa kèn hay Hành tỏi (Liliaceae).

Tên Hán Việt: Cát tường thảo, trúc tiết thảo, cửu tiết liên, lưỡng đầu sinh, tiểu diệp vạn niên thanh.

Tên tiếng Việt khác: Cát dương thảo.

Mô tả: Cây thân thảo, thường xanh, sống lâu năm, thân dạng rễ mọc bò hình trụ tròn, màu trắng lục, phân nhánh dài khoảng 10cm, nhiều đốt, khoảng cách đốt dài 1-2cm. Lá mọc cụm ở chóp thân dạng rễ, do thân liên tục sinh trưởng nên đôi khi phần giữa thân cũng có cụm lá, mỗi cụm 3-8 lá, hình tuyến đến hình mác, màu lục, dài 10-38cm, rộng 0,3-3,5cm, chóp nhọn dần, phần gốc hẹp dần thành dạng cuống, gập vào nhau; cụm hoa dạng bông dài 2-7cm, trục màu tím, hoa dày, có khoảng 10-20 bông. Hoa thơm, màu hồng phấn; vỏ hạt dạng bọt, màu trắng. Mùa hoa vào tháng 7-8, mùa quả vào tháng 10 đến tháng 3 năm sau, có thể lưu trên mỗi cây 5-6 tháng không rụng.

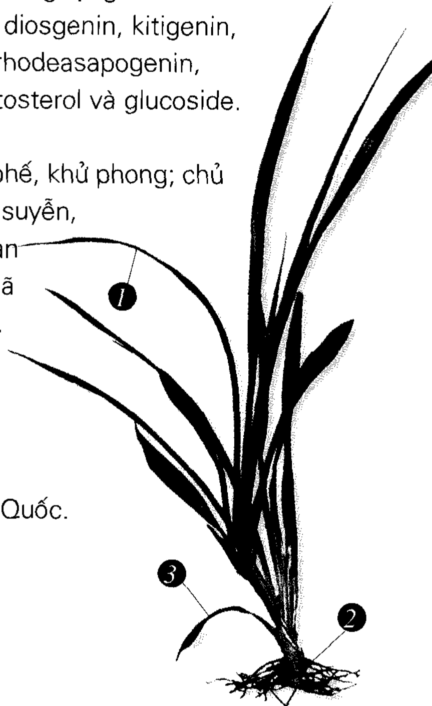
Thành phần chủ yếu: Toàn cây chứa diosgenin, kitigenin, convallamaro-genin, reineckiagenin, Isorhodeasapogenin, isoreineckiagenin, pentologenin, beta-sitosterol và glucoside.

Công dụng:

- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng nhuận phế, khử phong; chủ trị lao phổi, ho, viêm phế quản mạn tính, suyễn, thấp khớp v.v...; sắc uống: 6-10g; dân gian thường dùng rượu thuốc thoa bóp hoặc giã cây tươi đắp lên vết thương trị gãy xương.
- Là loại cây cảnh chơi lá quan trọng, hình dạng cây đẹp, có thể đặt ở phòng khách, thư phòng, bàn phòng họp v.v...

Phân bố:

Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Trung Quốc.



1. Lá hình tuyến đến hình mác.
2. Thân dạng rễ bò, hình trụ tròn.
3. Lá mọc cụm ở chóp thân dạng rễ.
4. Trục hoa màu tím.



Trắc bách



Tên khoa học: Platycladus orientalis (L.) France.

Chi họ: Chi Trắc bách, họ Hoàng đàn hay họ Bách (Cupressaceae).

Tên Hán Việt: Trắc bách, hương bách, hỷ bách, biển bách, nhai bách.

Tên tiếng Việt khác: Trắc bá diệp.

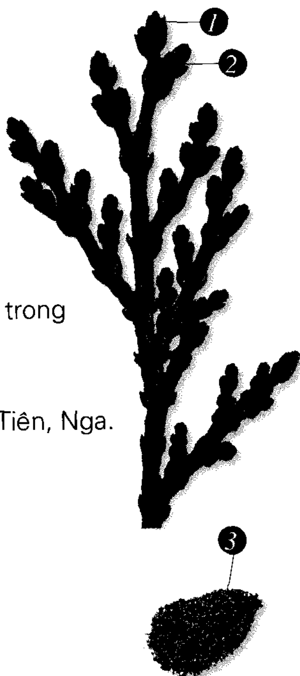
Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao từ 15-20m, đường kính lên đến 1m, cũng có dạng cây bụi. Thân cây thẳng đứng, cành xiên lên trên; cành con phẳng dẹt, lá dạng vảy bao phủ, màu lục hoặc màu lục cọ; cành già hình trụ tròn, màu cọ đỏ, không lông, trơn bóng. Lá thơm, dạng vảy, dán chặt cành, mọc đối nhau, sếp thành 4 hàng, phiến lá hình thoi, dài 2-4cm, lỗ khí thành 2-4 hàng ở hai bên. Hoa đơn tính, đực cái cùng cây, mọc ở chóp cành con phía trên; hoa đực nhiều hơn hoa cái, mọc ở chóp cành con phía dưới. Quả hình cầu, khi non màu lục, mọng nước, phủ phấn sáp trắng, khi chín màu cọ sậm, nứt ra; hạt hình trứng dạng bầu dục, màu cọ đỏ. Mùa hoa vào tháng 3-4, mùa quả vào tháng 8-11.

Thành phần chủ yếu: Hạt chứa saponin, lipid, cedrol, sitosterol, diterpenoids v.v...; cành và lá non chứa thujene, thujone, fenchanone, camphor, bornyl acetate, α và β- pinene và flavonoid, vitamin C, chất sáp v.v...

Công dụng:

- Làm thuốc, lá cành và vỏ rễ có tác dụng cầm máu, khử phong thấp, lợi tiểu, trị ho v.v...; cành và lá non có thể cầm máu, lợi tiểu kiện vị, giải độc tán ứ v.v..., chủ trị bỏng, rụng tóc; hạt có tác dụng cầm máu, khử phong thấp, lợi tiểu, trị ho, an thần, nhuận tràng v.v...
- Là một trong những loại cây được trồng rộng rãi trong chùa miếu, lăng mộ và sân vườn.
- Hạt ép dầu ăn được.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên, Nga. Xuất xứ ở Trung Quốc.



1. Cành non chĩa chéo lên trên.
2. Lá dạng vảy, mọc đối nhau.
3. Hạt trắc bách.

Viên bách

Tên khoa học: Sabina chinensis (L.) Antoine.

Chi họ: Chi Viên bách, họ Hoàng đàn hay họ Bách (Cupressaceae).

Tên Hán Việt: Viên bách, Cối bách, thích bách.

Tên tiếng Việt khác: Tùng xà, bách xà.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao đến 20m, đường kính thân 3,5m. Vỏ cây màu xám sậm hoặc nâu đỏ, nứt dọc bong tróc dạng dải hẹp. Cành cây non thường mọc xéo lên, tán cây hình tháp nhọn; cây trưởng thành cành lớn trải ngang, tán cây hình cầu rộng. Lá có hai kiểu: lá gai mọc trên cây non, cây già thường toàn là lá vảy. Lá gai mọc vòng hoặc mọc đối nhau, hình mác hẹp, chóp sắc nhọn thành gai, mặt trên có hai dải phấn trắng; lá vảy hình trứng, dài khoảng 1mm, mọc đối nhau hoặc mọc vòng 3, dày khít. Hoa cầu đơn tính, thường đực cái khác cây. Quả hình cầu, có phấn trắng, chứa 1-4 hạt. Mùa hoa vào hạ tuần tháng 4, quả đến tháng 10-11 năm sau thì chín.

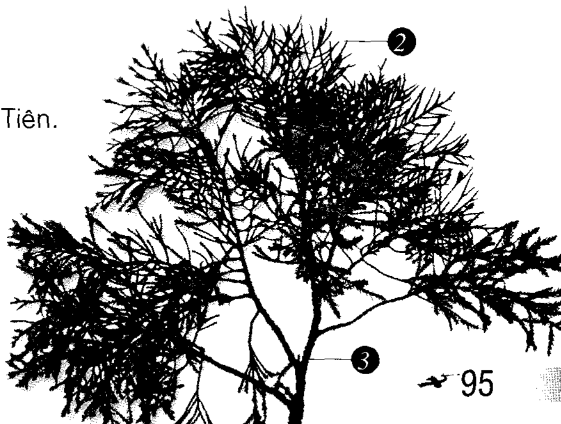
Thành phần chủ yếu: Lá chứa amentoflavone, hinokiflavone, apiolin, monomethyl ether of hinokiflavone. Rễ và cành chứa dầu bay hơi, nhựa cây v.v...

Công dụng:

- Vỏ rễ, lá, cành làm thuốc, đều có tác dụng khử phong, tán hàn, hoạt huyết, chỉ huyết, tiêu thũng, lợi tiểu v.v..., chủ trị cảm mạo phong hàn, thấp khớp, nhiễm trùng đường niệu, sỏi và thổ huyết, trĩ huyết, tiện ra máu v.v... Sắc uống, liều dùng 9-15g.
- Có thể làm hàng rào, trồng bên đường, trong chậu làm cảnh v.v....
- Gỗ cứng dày chắc, chịu mối mọt, dùng trong xây dựng, thủ công mỹ nghệ.
- Hạt có thể ép dầu ăn.

Phân bố:

Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên.



1. Lá gai hình mác hẹp.
2. Tán cây non hình tháp nhọn.
3. Vỏ cây màu xám sậm hoặc nâu đỏ.

Lông cu li

Tên khoa học: Cibotium barometz (L.) J.Sm.

Chi họ: Chi Lông cu li, họ Lông cu li hay Cẩu tích (Dicksoniaceae).

Tên Hán Việt: Kim mao cẩu, kim mao cẩu tích, hoàng cẩu đầu, hầu mao đầu.

Mô tả: Loại quyết lớn sống lâu năm, cao khoảng 2-3m; thân dạng rễ mọc nằm, thô to, chóp mọc một cụm lá lớn, cuống dài đến 120cm, to khoảng 2-3cm, màu nâu cọ, phần gốc phủ lông mịn màu vòng óng, dài 10cm, bóng, phần trên trơn láng; phiến lá dài, hình tam giác dạng trứng rộng, thùy lông chim 3 hồi; phiến lông chim phần dưới hình bầu dục, có cuống, mọc so le, cách xa. Túi bào tử mọc cụm ở chóp gân nhỏ phía dưới, màu nâu cọ, dạng hai cánh, khi chín mở ra như vỏ trai; bào tử hình tứ diện dạng tam giác, trong suốt.

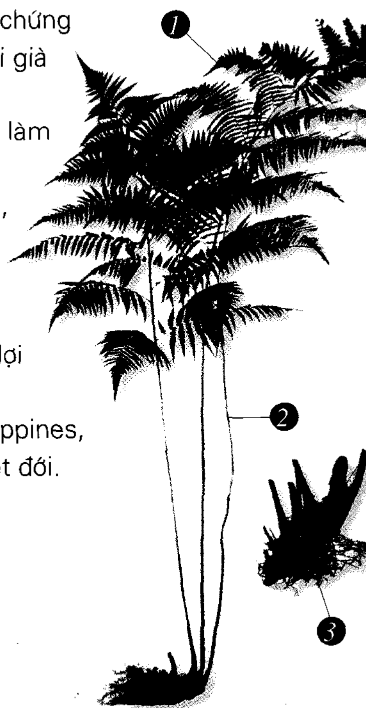
Thành phần chủ yếu: Thân dạng rễ chứa aspidinol; lông vàng ở thân, rễ có tannin và sắc tố.

Công dụng:

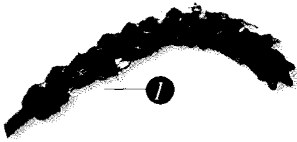
- Thân dạng rễ làm thuốc gọi là "cẩu tích", có tác dụng bổ gan thận, làm mạnh lưng gối, khử phong thấp; chủ trị các chứng đau xương phong thấp, chân gối rã rời, người già tiểu nhiều, bán thân bất toại, tiểu són v.v...
- Lông mềm dài ở chóp thân dạng rễ có thể làm thuốc cầm máu.
- Cây cao, dáng lá đẹp, bốn mùa thường xanh, thường được trồng làm cảnh trong lâm viên, cũng có thể trồng chậu đặt trong phòng làm cảnh.

Chú ý: Người bị âm hư có nhiệt, tiểu tiện bất lợi cẩn thận khi dùng.

Phân bố: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Philippines, Việt Nam. Xuất xứ ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới.



1. Phiến lá thùy dạng lông chim.
2. Cuống lá dài đến 120cm.
3. Thân dạng rễ mọc nằm, thô to.



Xa tiền

Tên khoa học: Plantago asiatica L.
Chi họ: Chi Xa tiền, họ Mã đề (Plantaginaceae).
Tên Hán Việt: Xa tiền, đương đạo, ngưu thiệt thái, ngưu dỉ, xa luân thái.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, cao 20-60cm, toàn cây trơn nhẵn hoặc có lông ngắn. Thân rễ ngắn phình dày, mọc nhiều rễ chùm. Rễ vươn ra ngoài, dài 4-12cm, rộng 4-9cm, mép nguyên hoặc có răng cưa dạng sóng, phần gốc hẹp lại thành cuống lá, cuống lá và phiến lá dài bằng nhau, phần gốc phình to. Thân hoa ngắn hơn hoặc vươn khỏi phiến lá, có rãnh nông; cụm hoa dạng bông sắp xếp không dày đặc, dài 20-30cm, hoa màu trắng lục, lá bao hình tam giác rộng, ngắn hơn đài, cả hai đều có mấu lồi dạng xương rồng màu lục; phiến thùy tán hoa hình mác. Quả sóc hình bầu dục, gần phần giữa nứt ra, phần gốc có đài hoa không rụng, trong quả có 6-8 hạt, nhỏ, màu đen, phần bụng phẳng. Mùa hoa vào tháng 5-9, mùa quả vào tháng 6-10.

Thành phần chủ yếu: Rễ chứa aucubine; toàn cây chứa sinkaline, adenine, citric acid, vitamin v.v...; hạt chứa dầu béo, plantenolic acid, succinic acid, nhựa cây v.v...



Công dụng:

- Toàn cây (xa tiền thảo) và hạt (xa tiền tử) đều làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu, khử đàm, làm sáng mắt, chủ trị các chứng nhiễm trùng đường niệu, tiểu tiện bất lợi, viêm thận phù thũng, bệnh lị do nhiễm trùng, viêm gan do vàng da cấp tính, viêm phế quản, ho, viêm kết mạc cấp tính v.v...
- Lá non và hạt ăn được.

Phân bố: Trung Quốc, Nga, bán đảo Trung Nam, Việt Nam, Indonesia v.v...

1. Cụm hoa dạng bông.
2. Lá bao hoa hình tam giác rộng, ngắn hơn đài, cả hai đều có mấu lồi dạng xương rồng màu lục.
3.Thân rễ ngắn phình dày, mọc nhiều rễ chùm.
4. Cuống lá và phiến lá dài bằng nhau.

Rau má lông

Tên khoa học: Glechoma longituba (Nakai) Kupr.

Chi họ: Chi Rau má lông, họ Hoa môi (Lamiaceae).

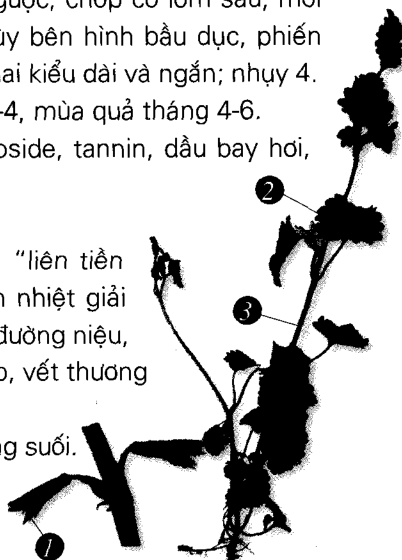
Tên Hán Việt: Hoạt huyết đan, đại diệp kim tiền thảo, liên tiền thảo, thấu cốt tiêu.

Mô tả: Cây thân thảo, sống lâu năm, thân bò. Thân nhỏ, hình bốn cạnh, phần dưới mọc bò, có phân nhánh, đốt dán xuống đất mọc rễ, phần trên thẳng đứng, phủ lông mềm ngắn. Lá mọc đối, cuống lá dài gấp đôi phiến lá; lá phần dưới thân tương đối nhỏ, hình tim hoặc hình thận, lá phần trên thân to hơn, hình tim, mép có răng cưa tròn, trên gân lá hai mặt phủ lông mềm ngắn, mặt dưới thường có màu tím. Cụm hoa dạng vòng mọc ở nách, có 2-6 bông hoa, lá bao dạng râu gai; đài hoa hình hai môi, 5 răng, hình mác dài, chóp răng có râu, mặt ngoài và trên mép răng có lông nhỏ màu trắng; tán hoa hình môi, màu lam nhạt đến màu tím nhạt, môi trên ngắn, hình tim ngược, chóp có lõm sâu, môi dưới có đốm màu sậm, 3 thùy, phiến thùy bên hình bầu dục, phiến thùy giữa lớn nhất, hình thận, ống tán có hai kiểu dài và ngắn; nhụy 4. Quả hạch hình bầu dục. Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 4-6.

Thành phần chủ yếu: Flavonoid, glucoside, tannin, dầu bay hơi, amino acid, sinkaline v.v...

Công dụng:

- Bộ phận trên đất dùng làm thuốc, gọi là "liên tiền thảo", có tác dụng bài sỏi lợi mật, thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng; chủ trị nhiễm trùng đường niệu, sỏi đường niệu, sỏi mật, ho, đau thấp khớp, vết thương do ngã, viêm da dị ứng v.v...
- Trồng làm cảnh trong lâm viên, bên bờ sông suối.

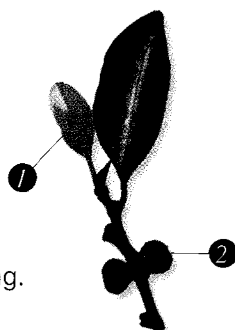


1. Cụm hoa hình vòng.
2. Lá mọc đối.
3. Thân nhỏ, hình bốn cạnh.

Thực vật chi rau má

Chi Rau má lông, họ Hoa môi có khoảng 8 loại, phân bố rộng rãi ở vùng ôn đới châu Âu, châu Á. Các loại cây thuộc chi này phần lớn là các loại thảo dược thường được dân gian Âu Á sử dụng, như rau má G. biondiana, G. hederacea và G. grandis, chủ yếu dùng chữa trị các chứng nhiệt, thấp, viêm gan, ho, lở loét sưng đau, vết thương do ngã hay va đập v.v... Thành phần hóa học chính của các loại cây thuộc chi rau má là terpene, flavonoid, alkaloid và acid hữu cơ v.v... Nghiên cứu dược lý hiện đại cho thấy chi thực vật này có tác dụng kháng khuẩn, kháng virus, chống ô xy hóa, chống ung thư, chống lở loét, lợi mật, lợi tiểu và làm tan sỏi v.v...

Gừa



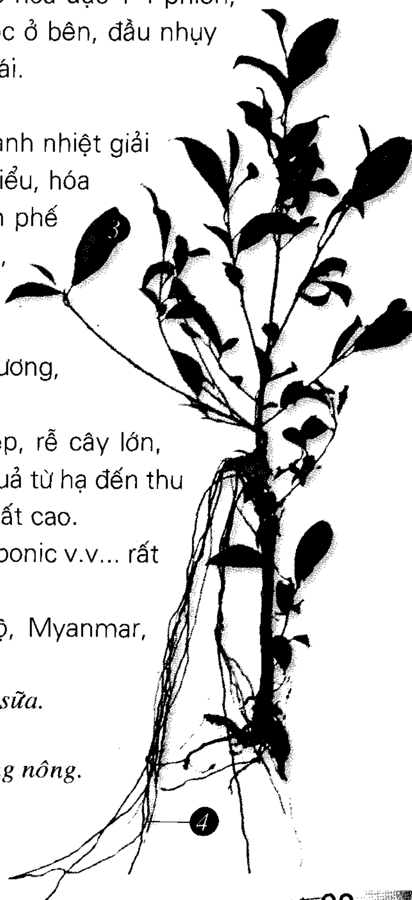
Tên khoa học: Ficus microcarpa L.
Chi họ: Chi Đa, họ Dâu tằm (Moraceae).
Tên Hán Việt: Tế diệp dung, tiểu diệp dung.

Mô tả: Cây gỗ lớn thường xanh, cao từ 20-25m, rễ rất phát triển. Lá chất da, hình bầu dục hoặc hình trứng ngược, chóp nhọn cùn, phần gốc hình chêm hoặc hình tròn, mép nguyên hoặc dạng gợn sóng nông, gốc mọc ra ba gân, gân bên 5-6 cặp. Cụm hoa không cuống, mọc đơn hoặc mọc thành cặp ở nách lá, hình cầu dẹt, màu trắng sữa, khi trưởng thành có màu vàng hoặc đỏ nhạt; lá bao phần gốc; hoa đực, hoa ẩn và hoa cái cùng mọc trong một đế hoa; bao hoa đực 1-4 phiến, nhị 1, bao hoa cái 3 phiến, ống nhụy mọc ở bên, đầu nhụy nhỏ dạng gậy; hoa ẩn tương tự như hoa cái.

Công dụng:

- Vỏ cây và mầm non có thể làm thuốc thanh nhiệt giải biểu. Lá có công dụng thanh nhiệt, giải biểu, hóa thấp, dùng chữa cảm cúm, sốt rét, viêm phế quản, viêm ruột cấp, bệnh lị do vi khuẩn, ho gà. Rễ khí có công dụng phát hãn, thanh nhiệt; dùng chữa cảm mạo sốt cao, viêm a-mi-đan, phong thấp nhức xương, vết thương do ngã.
- Cây bốn mùa thường xanh, dáng cây đẹp, rễ cây lớn, nhiều rễ khí rủ xuống; lá xanh rì rất đẹp; quả từ hạ đến thu biến đổi nhiều màu sắc, giá trị làm cảnh rất cao.
- Có tính kháng các chất khí có hại như carbonic v.v... rất tốt, có thể trồng bên đường.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Myanmar, Malaysia.



1. Cụm hoa không cuống, màu trắng sữa.
2. Quả ẩn hoa.
3. Lá mép nguyên hoặc dạng gợn sóng nông.
4. Rễ khí.

2

3

Sung xanh

1

Tên khoa học: Ficus virens Ait.

Chi họ: Chi Đa, họ Dâu tằm (Moraceae).

Tên Hán Việt: Đại diệp dung, hoàng cát dung, hoàng giác thụ.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao đến 26m, đôi khi có rễ khí; cành con có vết vòng lá kèm. Lá mọc so le, chất da mỏng, hình bầu dục dài hoặc hình trứng dạng bầu dục, dài 6-15cm, rộng 2-7,5cm, gân bên 5-10 cặp; lá kèm hình trứng rộng, có mầm non. Hoa nhỏ, đơn tính, cụm hoa hình chén (hypanthium) mọc ở nách, hoặc mọc cụm ở trên cành con đã rụng lá, đường kính 5-8cm, không cuống. Quả sung gần hình cầu, mọng nước, khi chín màu vàng hoặc đỏ nhạt. Mùa hoa quả từ tháng 5-8.

Công dụng:

- Rễ, lá làm thuốc: rễ có thể khử phong trừ thấp, thanh nhiệt giải độc, chủ trị nhức xương phong thấp, cảm mạo, viêm a-mi-đan, viêm kết mạt mắt; lá có thể tiêu thũng chỉ thống, dùng ngoài trị sưng đau do ngã.
- Sức sống mạnh mẽ, dáng cây đẹp, tán cây rộng, có thể chắn gió, dễ dời trồng, khả năng thích nghi tốt, thích hợp trồng bên đường, trồng làm cây cảnh trong sân vườn.
- Quả từ xanh trở thành vàng, khi chín biến thành quả mọng màu đỏ, nhiều nước, ăn được.

4

Phân bố:

Trung Quốc, Việt Nam, Malaysia, Ấn Độ, Sri Lanka.

1. Lá mọc so le, mép nguyên.

2. Gân lá rõ rệt.

3. Quả sung mọng nước, khi chín màu vàng hoặc đỏ nhạt.

4. Mầm nách.



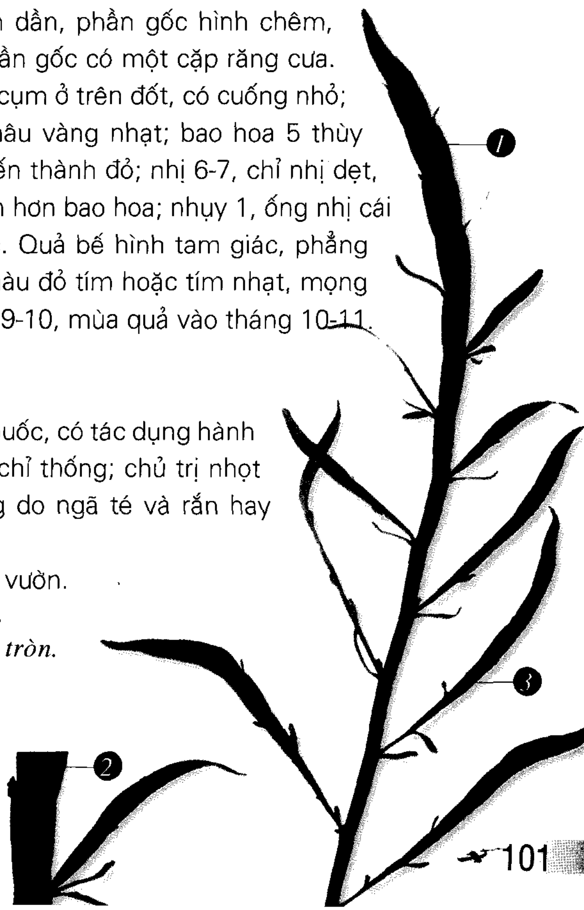
Trúc tiết

Tên khoa học: Homalocladium platycladum Bailey.
Chi họ: Chi Trúc tiết, họ Rau răm (Polygonaceae).
Tiên Hán Việt: Trúc tiết liệu.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, cao khoảng 1-3m. Phần gốc thân hình trụ tròn, gỗ hoá, cành phần trên phẳng dẹt, dạng dải, rộng 0,7-1,2cm, màu lục sậm, trơn bóng, có đường gân nhỏ rõ rệt, chỗ đốt hơi móp lại. Lá mọc so le, thường mọc ở trên cành mới; không cuống; lá kèm hơi thoái hóa thành dạng sợi, phần gốc nhánh khá rộng, chóp nhọn sắc; phiến lá hình mác dạng cạnh, dài 4-20mm, rộng 2-10mm, chóp nhọn dần, phần gốc hình chêm, mép nguyên hoặc phần gần gốc có một cặp răng cưa. Hoa nhỏ, lưỡng tính, mọc cụm ở trên đốt, có cuống nhỏ; lá bao chất màng, màu nâu vàng nhạt; bao hoa 5 thùy sâu, màu lục nhạt, sau biến thành đỏ; nhị 6-7, chỉ nhị dẹt, bao phấn màu trắng, ngắn hơn bao hoa; nhụy 1, ống nhị cái ngắn, đầu ống phân chạc. Quả bế hình tam giác, phẳng trơn, bọc trong bao hoa màu đỏ tím hoặc tím nhạt, mọng nước. Mùa hoa vào tháng 9-10, mùa quả vào tháng 10-11.

Công dụng:

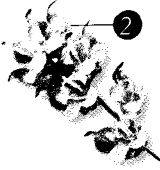
- Thân, lá, cành dùng làm thuốc, có tác dụng hành huyết, khử ứ, tiêu thũng, chỉ thống; chủ trị nhọt độc sưng đau, vết thương do ngã té và rắn hay côn trùng cắn v.v...
- Trồng làm cảnh trong sân vườn.



1. Chóp lá nhọn dần.
2. Phần gốc hình trụ tròn.
3. Lá mọc đối.







Đậu mèo hoa trắng

Tên khoa học: Mucuna birdwoodiana Tutch.

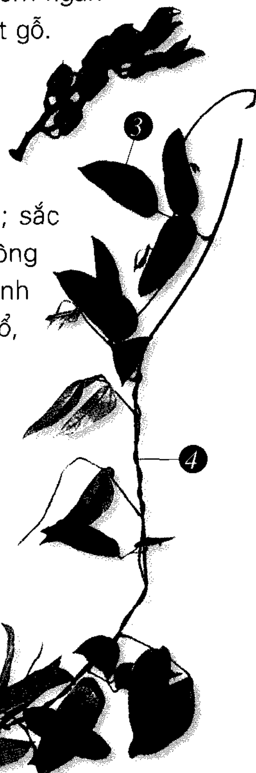
Chi họ: Chi Đậu mèo, họ Cánh bướm hay họ Đậu (Papilionaceae).

Tên Hán Việt: Bạch hoa du ma đằng, hòa tước hoa, tước nhi hoa, huyết phong đằng.

Mô tả: Cây thân leo. Lá kép lông chim, lá kèm hình trứng, rụng sớm; lá chét chất da, hình bầu dục đến hình tròn trứng dài; lá chét mọc ở bên nhỏ hơn, phần gốc hơi xéo; cuống lá không lông, cuống lá chét phủ lông cứng dài thưa. Cụm hoa dạng chùm mọc ở nách, đài hình chuông, răng đài 5, hai răng phía trên mọc hợp, phủ lông cứng dài thưa màu nâu; tán hoa màu trắng xám, dài 7,5-8,5cm, nhị hai thể, bao phấn 2 kiểu; bầu nhụy phủ dày lông mềm ngắn màu gỉ, ống nhụy dạng sợi. Quả đậu hình bầu dục, chất gỗ. Mùa hoa vào tháng 4-6, mùa quả từ tháng 6-11.

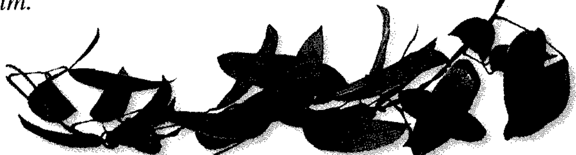
Công dụng:

- Thân có tác dụng bổ huyết, hành huyết, làm ấm hông gối, giãn gân cốt; chủ trị đau hông nhức gối, tê liệt do huyết hư, phong thấp gây ra, kinh nguyệt không đều; sắc uống, liều dùng 9-15g. Hạt có tác dụng thanh nhiệt, thông lạc, cường thân; có thể dùng trị bệnh phổi, bệnh tì, bệnh kinh lạc, ngộ độc v.v... Nhân hạt có công dụng bồi bổ, tăng tinh dịch; sắc uống, liều dùng 4-6g.
- Hoa có tác dụng thanh nhiệt hạ hỏa rất tốt.

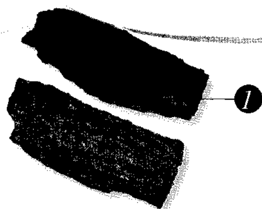


Phân bố: Các vùng miền Nam Trung Quốc. Xuất xứ ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới.

1. Cụm hoa dạng chùm.
2. Đài hoa dạng chuông.
3. Lá kép lông chim.
4. Thân leo.







Đỗ trọng

Tên khoa học: Eucommia ulmoides Oliv.

Chi họ: Chi Đỗ trọng, họ Đỗ trọng (Eucommiaceae).

Tên Hán Việt: Đỗ trọng, miên thụ, tư trọng.

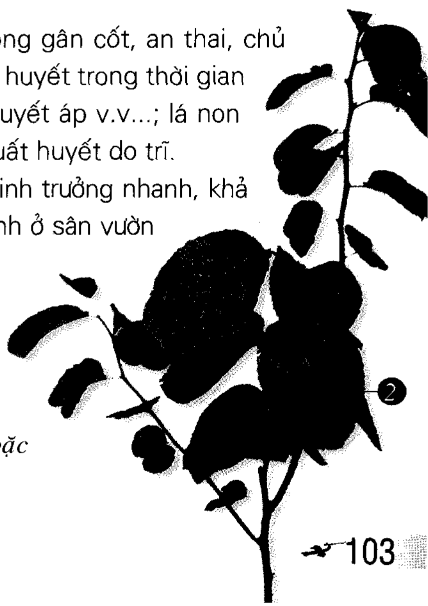
Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao đến 15-20m; vỏ cây màu nâu xám, xù xì, lá, rễ đều chứa nhựa, kéo ra có rất nhiều sợi màu trắng. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 6-15cm, rộng 3,6-6,5cm, chóp nhọn dần, phần gốc hình bầu dục hoặc hình chêm rộng, mép có răng cưa nhỏ, mặt trên màu lục sậm, lúc đầu có lông mềm màu nâu, sau không lông, lá già hơi có nếp nhăn, mặt dưới chỉ ở trên gân có lông mềm, gân bên 6-9 cặp, cùng với gân lưới lõm xuống ở mặt trên, lồi lên ở mặt dưới; cuống lá dài 1,2-2cm. Hoa đơn tính, đực cái khác cây, mọc ở phần gốc cành mọc năm đó, không có bao hoa, hoa đực mọc cụm, cuống hoa dài khoảng 3mm, lá bao hình thìa dạng trứng ngược, rụng sớm; hoa cái mọc đơn, cuống hoa dài khoảng 8mm, lá bao hình trứng ngược. Quả có cánh hình bầu dục dài, phẳng dẹt, chóp 2 thùy, phần gốc hình chêm, xung quanh có cánh mỏng. Mùa hoa tháng vào 4-5, mùa quả vào tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: gutta – percha, plcaloids, glycoside, potassium, vitamin C, syringaresinol, pinoresinol, epipinoresinol, vanilic acid, ursolic acid, sitosterol, daucosterol.

Công dụng:

- Vỏ cây có công dụng bổ gan thận, cường gân cốt, an thai, chủ trị thận hư lưng đau, gân cốt rã rời, xuất huyết trong thời gian mang thai; thai động không yên, cao huyết áp v.v...; lá non có tác dụng cầm máu, trị phong độc, xuất huyết do trĩ.
- Cành lá rậm rạp, dáng cây ngay ngắn, sinh trưởng nhanh, khả năng thích nghi tốt, có thể trồng làm cảnh ở sân vườn hoặc hai bên đường.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam v.v...
Xuất xứ ở Trung Quốc.



1. Vỏ cây màu nâu xám, xù xì.
2. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng.

Thuý vân thảo

Tên khoa học: Selaginella uncinate (Desv.) Spring.

Chi họ: Chi Quyển bá, họ Quyển bá (Selaginellaceae).

Tên Hán Việt: Thúy vân thảo, lam địa bá, lục nhung thảo.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm; thân chính nhỏ, bò, dài 30-60cm; màu vàng xám, có rãnh nông, trên đốt mọc rễ. Phân nhánh từng tầng, trên nhánh lại mọc các nhánh con so le nhau, dạng lông chim, hình chạc. Lá dị hình, sắp xếp trên một mặt phẳng, mặt dưới màu lục sậm, mặt trên có màu lam biếc, hình bầu dục dạng trứng, dài 2-3mm, rộng bằng 1/2 - 2/3 chiều dài, chóp gần nhọn, mép nguyên, hai bên gần đối xứng; lá mọc trên thân chính lớn nhất, hình bầu dục xéo, thưa thớt, thẳng đứng, mép nguyên, chóp nhọn dần, phần gốc gần hình tim. Bông túi bào tử hình tứ giác, dài 6-12,5mm; lá bào tử mọc dày, hướng lên, hình mác dạng trứng, bề mặt có các nốt sần dạng ống không đều nhau; phần gốc bào tử con có vật lồi dạng lông, phần giữa có nhiều gai nhỏ xếp thành hàng.

Thành phần chủ yếu: Chứa hợp chất flavonoid, acid hữu cơ và chromone.

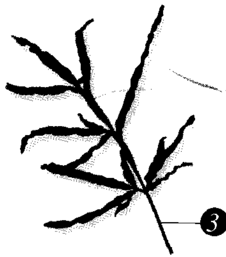
Công dụng:

- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, cầm máu, giảm ho; chủ trị viêm gan truyền nhiễm kiểu vàng da cấp tính, viêm túi mật, viêm ruột, bệnh lị, viêm thận phù thũng, nhiễm trùng hệ tiết niệu, đau thấp khớp, khạc máu do lao phổi; dùng ngoài trị ghẻ nhọt, bỏng, ngoại thương xuất huyết, vết thương do ngã.
- Thúy vân thảo có dáng cây thanh tú, màu lá đẹp, có giá trị làm cảnh cao, thích hợp trồng trong chậu thưởng thức.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Mép lá trong suốt, mép nguyên.
2. Thân chính nhỏ.
3. Mặt dưới lá màu lục sậm, mặt trên có màu lam biếc.



Cỏ seo gà

Tên khoa học: Pteris multifida Poir.

Chi họ: Chi Phượng vĩ quyết, họ Dương xỉ (Polypodiaceae).

Tên Hán Việt: Tỉnh lan biên thảo, phượng vĩ quyết, tĩnh lan thảo, ô cước kê.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, cao từ 20-40cm; thân dạng rễ ngắn và thẳng đứng. Lá mọc cụm; cuống lá màu mạ, dài khoảng 10-15cm, trên cuống có 1 rãnh sâu đến thẳng phần đỉnh trục lá; lá có hai kiểu; phiến lá bào tử hình trứng dài, dạng lông chim, phiến lông chim 4-8 cặp, phía dưới thường có 2-3 nhánh, cặp phần gốc có cuống; lá dinh dưỡng rộng hơn phiến lông chim, mép có răng cưa nhọn không ngay ngắn; gân lá phân ly dạng lông chim, gân bên thường có 2 nhánh, chóp có thể túi nước, kéo dài đến đầu răng; lá chất cỏ, trơn láng không lông. Nhóm túi bào tử hình tuyến, phân bố liên tục dọc theo mép lá.

Thành phần chủ yếu: Toàn cây chứa flavonoid, tannin, sterol, amino acid, lactone hoặc esters.

Công dụng:

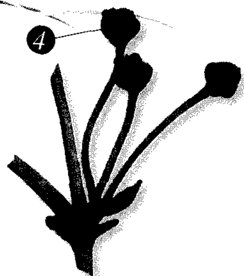
- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc chỉ lị, lương huyết chỉ huyết, dùng cho người bệnh lị, viêm đường ruột, viêm gan, nhiễm trùng hệ tiết niệu, cảm sốt, sưng đau họng, huyết trắng, băng lậu, ngộ độc thuốc trừ sâu; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, bỏng. Sắc uống, liều dùng 15-30g.
- Cây nhỏ dáng đẹp, chịu râm, trồng trong chậu để bàn đọc sách, bàn trà, bậu cửa sổ và ban công, cũng phù hợp trang trí trong phòng khách, thư phòng, phòng ngủ; cũng có thể trồng trong lâm viên làm thảm thực vật hoặc bố trí ở góc tường, non bộ và bờ ao hồ.

Phân bố:

Trung Quốc. Xuất xứ ở Trung Quốc và Nhật Bản.



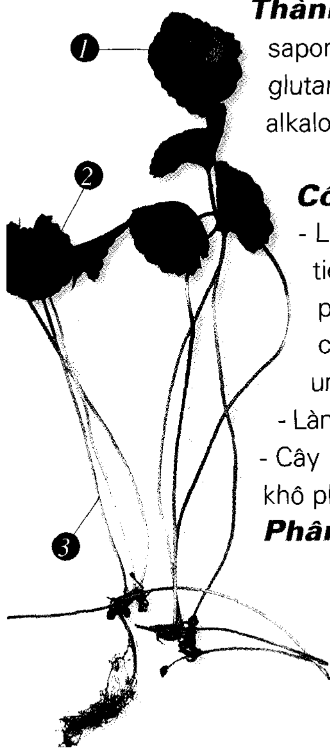
1. Lá trơn bóng không lông.
2. Thân dạng rễ.
3. Cuống lá màu mạ.



Rau má

Tên khoa học: Centella asiatica (L.) Urban.
Chi họ: Chì rau má, họ Hoa tán (Apiaceae).
Tên Hán Việt: Tích tuyết thảo, đại diệp kim tiền thảo, băng đại uyển, khuyết uyển thảo, mã đề thảo, lôi công căn, khúc xác thảo, đồng tiền thảo, lạc đắc đả, thập bát khuyết.

Mô tả: Cây thân thảo mọc bò sống lâu năm; thân nhỏ dài, hình trụ tròn. Lá bình thường mọc cụm hoặc mọc đơn ở nách lá vảy, hình tròn hoặc hình thận, đường kính 2-5cm, mép có răng cưa cùn rộng, có gân dạng bàn tay; cuống lá dài. Cụm hoa hình tán nhỏ mọc đơn hoặc 2-3 cụm mọc ở nách, có 3-6 hoa nhỏ; tổng bao 2, hình trứng; cánh hoa 5, màu đỏ tím, hình trứng; nhị hoa 5, ngắn nhỏ, mọc so le với cánh hoa; bầu nhụy ở dưới; ống nhụy cái 2, khá ngắn. Quả hình tròn dẹt. Mùa hoa vào tháng 5-6, mùa quả vào tháng 7-8.



Thành phần chủ yếu: Chủ yếu chứa triterpenoid saponins, dầu bay hơi, ngoài ra còn chứa vitamin B1, glutamic acid, aspartic acid, chlorophyl, β- sitosterol, alkaloid và tannin v.v...

Công dụng:
- Làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tiêu viêm, lợi tiểu, hỗ trợ dự phòng cảm mạo, trị viêm phế quản mãn tính, viêm não B, viêm gan vàng da cấp tính, nhiễm trùng đường tiêu hoá, viêm thận, tăng urê huyết.
- Làm cảnh được lâu hoặc làm thảm thực vật rất đẹp.
- Cây non có thể ăn sống, nấu canh. Dân gian thường phơi khô pha uống thay trà.

Phân bố: Việt Nam, Trung Quốc, Campuchia...

1. Mép lá có răng cưa rộng.
2. Lá hình tròn hoặc hình thận.
3. Thân nhỏ dài, hình trụ tròn.
4. Cụm hoa hình tán.



Nhung hoa

Tên khoa học: Iresine herbstii Hook. f.

Chi họ: Chi Nhung hoa, họ Dền (Amaranthaceae).

Tên Hán Việt: Huyết hiện, hồng mộc nhĩ, hồng hiện thái, hồng diệp hiện.

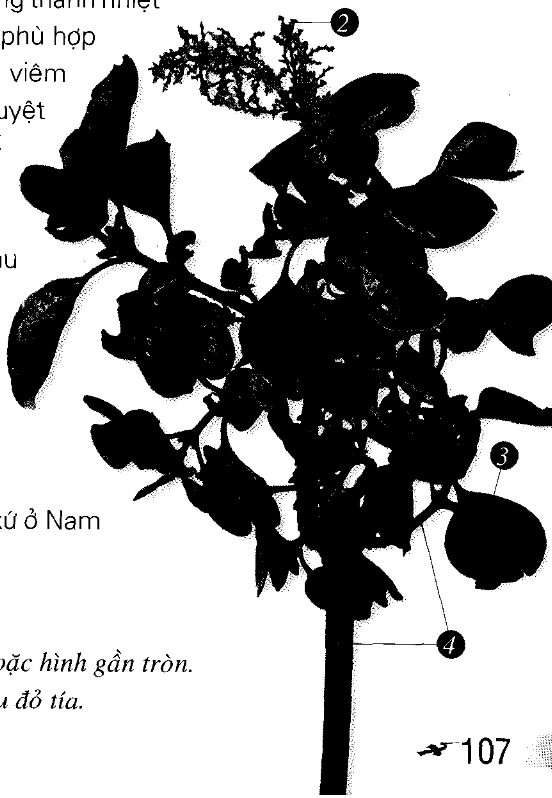
Mô tả: Cây thân thảo thẳng đứng, to, cao từ 1-1,8m. Thân và cuống lá đều có màu đỏ tím; lá có cuống dài, mọc đối, phiến lá hình trứng rộng hoặc hình gần tròn, dài 2,5-5cm, chóp lõm sâu hoặc 2 thùy. Mùa thu đông ra hoa, cụm hoa hình chùy do hoa dạng bông mọc ở nách và đỉnh tạo thành. Hoa đơn tính khác cây, rất nhỏ, dài khoảng 1,5mm, 5 thùy; nhị thường là 5 cái, bầu nhị hình tròn trứng, ống nhị cái rất ngắn; đầu nhụy thường có 2 thùy. Quả là một túi không nứt, có một hạt.

Công dụng:

- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, điều kinh chỉ huyết, phù hợp với các bệnh lị do vi khuẩn, viêm ruột, thống kinh, kinh nguyệt không đều, băng huyết, thổ huyết, tiện ra huyết v.v...; dân gian cũng thường giã ra đắp để làm tan vết bầm máu do ngã.
- Toàn cây màu đỏ tía, gân lá màu vàng hoặc màu đỏ, phù hợp khi trồng trong chậu, trồng ở sân vườn làm cảnh.

Phân bố:

Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Nam Mỹ.



1. Cụm hoa dạng bông.
2. Hoa nhỏ.
3. Lá hình trứng rộng hoặc hình gần tròn.
4. Thân và lá đều có màu đỏ tía.



Ớt chùm

Tên khoa học: Pyrostegia ignea Presl.

Chi họ: Chi ớt chùm, họ ớt chùm (Bignoniaceae).

Tên Hán Việt: Pháo trượng hoa, Pháo trượng hồng, Hoàng thiện đằng.

Mô tả: Cây thân theo lớn, thường xanh, chất gỗ. Có râu cuốn dạng sợi, 3 thùy, có thể leo cao đến 7-8m. Lá mọc đối, lá chét 2-3 chiếc, hình tròn trứng, chóp nhọn dần, phần gốc gần hình tròn, hai mặt trơn láng không lông, mép nguyên. Hoa màu đỏ cam, mọc ở chóp cành con bên, tạo thành cụm hoa hình chùy mọc ở đỉnh; tán hoa dạng ống, hơi cong, phần giữa trở lên phình to; tán hoa hình bầu dục dài, không bằng nhau, chóp cùn, khi nở gập lại, mép phiến thùy phủ lông mềm ngắn màu trắng rõ rệt, trông giống như chùm ớt. Quả chất da, dạng thuyền, trong có nhiều hạt, hạt có cánh, chất màng mỏng. Mùa hoa vào tháng 1-3.

Công dụng:

- Làm thuốc, hoa có tác dụng nhuận phế trừ ho, lá thân có thể thanh nhiệt lợi họng, hỗ trợ điều trị các chứng lao phổi, ho, sưng đau họng, viêm gan, viêm phế quản v.v...
- Chủ yếu là chơi hoa, cụm hoa rủ xuống trông giống chùm ớt, giá trị làm cảnh tương đối cao.

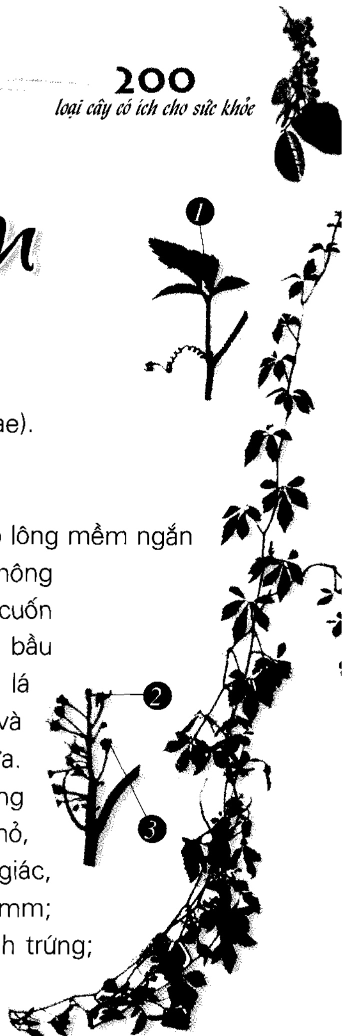
Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ từ Brazil.

1. Hoa màu đỏ cam.

2. Cụm hoa hình chùy.

3. Lá kép 2, một phiến lá chét biến thành râu cuốn.

Giảo cổ lam



Tên khoa học:
Gynostemma pentaphyllum (Thunb.) Makino.
Chi họ: Chi Giảo cổ lam, họ Bầu bí (Cucurbitaceae).
Tên Hán Việt: Thất diệp đảm, tiểu khổ dược.

Mô tả: Cây dây leo chất thảo; thân mềm yếu, có lông mềm ngắn hoặc không lông. Râu cuộn phân 2 nhánh hoặc không phân nhánh. Lá dạng chân chim, 5-7 lá chét, cuống lá dài 2-4cm, có lông mềm; phiến lá chét hình bầu dục dạng trứng hoặc hình mác dạng bầu dục, lá ở giữa tương đối dài, từ 4-14cm, có lông mềm và lông cứng ngắn hoặc không lông, mép có răng cưa. Hoa đực cái khác cây; cụm hoa đực cái đều dạng chùy, cuống chùm hoa nhỏ, dài 10-20cm; hoa nhỏ, cuống hoa ngắn; phiến thùy đài hoa hình tam giác, dài 0,5mm; phiến thùy tán hoa hình mác, dài 2,5mm; nhụy hoa 5, chỉ nhị hoa rất ngắn, bao phấn hình trứng; bầu nhụy hình cầu, nhụy 3, đầu nhụy 2 thùy. Quả hình cầu, đường kính 5-8mm, khi chín biến thành màu đen, có 1-3 hạt; hạt hình trứng rộng. Mùa hoa vào tháng 7-8, mùa quả vào tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Toàn cây chứa đường, lipid, protein, flavone, vitamin B1, B, C, carotene và các nguyên tố vi lượng như kalium, natrium, calcium, sắt, phospho; ngoài ra còn chứa hơn 50 loại saponin, trong đó 4 loại có kết cấu hoàn toàn giống panaxoside.

Công dụng: Toàn cây dùng làm thuốc, có thể bổ nguyên khí, sinh tân kiện tì, an thần trị ho, bình suyễn, cố tinh, còn có thể giảm mỡ máu, hạ huyết áp, tăng lưu lượng máu động mạch vành và não v.v...; có hiệu quả điều trị nhất định đối với các bệnh xơ hóa động mạch, cao huyết áp, bệnh mạch vành, bệnh tiểu đường, béo phì v.v...

1. Lá dạng chân chim.
2. Cụm hoa dạng chùy.
3. Hoa nhỏ.

Trường sinh lá rách



Tên khoa học: Kalanchoe laciniata (L.) DC.

Chi họ: Chi Trường sinh, họ Thuốc bỏng hay Cảnh thiên (Crassulaceae).

Tên Hán Việt: Già lam thái, ngũ trảo tam thất, giả xuyên liên, kê trảo tam thất.

Tên tiếng Việt khác: Sừng hươu, cà kheo.

Mô tả: Cây thân thảo, mọng nước, sống lâu năm, cao từ 20-100cm. Thân thô to, ít phân nhánh, toàn cây màu xanh lam, nhánh già biến thành màu đỏ, không lông. Lá mọc đối, cuống lá dài 2,5-4cm; phiến lá hình trứng dạng tam giác hoặc hình trứng ngược dạng bầu dục, dài 8-15cm; lá phần giữa thùy sâu dạng lông chim, phiến lá hình dải, hoặc hình mác dạng dải, mép có răng cưa nông hoặc thùy nông; lá mọc ở đỉnh nhỏ hơn, hình mác. Cụm hoa hình xim có dạng chùy hoặc dạng tán dù, mọc ở đỉnh, dài 10-30cm; lá bao hình tuyến; phiến đài 4 thùy sâu, hình mác dạng tuyến, dài 4-10mm; tán hoa dạng bướm chân cao, màu vàng hoặc đỏ cam, dài 1,5-2cm, ống tán hoa thò ra ngoài đài hoa, chất màng, phiến thùy nhọn gấp; nhị 8, 2 vòng, chỉ nhị ngắn, mọc ở họng ống tán hoa; phiến vảy 4, hình tuyến, dài 25-30mm; tâm bì, hình mác. Quả đại hình bầu dục. Hạt nhiều. Mùa hoa vào tháng 3.

Thành phần chủ yếu: Chứa ferulic acid, eugenol, acid caffeic, quercetin, queretagetin, taraxasterol, stigmasterol và campesterol.

Công dụng: Toàn cây làm thuốc, có tác dụng tán ứ chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc, chủ trị vết thương do ngã, ngoại thương xuất huyết, viêm họng, bỏng, mẩn ngứa, nhọt độc, rắn độc cắn v.v...

Phân bố: *Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam v.v...*

1. Mép phiến lá có răng cưa hoặc thùy nông.
2. Cụm hoa hình xim dạng chùy hoặc dạng tán dù.
3. Hoa màu đỏ cam.



Trường sinh thấp

Cùng chi với Trường sinh lá rách còn có Trường thọ hoa (Kalanchoe blossfeldiana), Trường sinh lá muỗng (Kalanchoe spathulata), Trường sinh đốm nâu (Kaponchoe tomentosa) và Trường sinh rắn (Kalanchoe tubiflora) v.v... Trường thọ hoa còn gọi là Trường sinh xuân, xuất xứ ở Madagasca - châu Phi, là một giống tạp giao thấp nên gọi là "Trường sinh thấp". Trường thọ hoa là cây thân thảo, mọng nước, sống lâu năm, thân thẳng đứng, cao khoảng 10-30cm; lá mọc đối, hình muỗng, màu xanh sậm; cụm hoa hình xim dạng chuỳ, màu hoa gồm đỏ, đỏ đào, đỏ cam, vàng, vàng cam và trắng v.v..., rất đẹp; tán hoa dạng ống dài, phần gốc hơi phình to, mùa hoa vào tháng 2-5.



Long nha thảo

Tên khoa học: Agrimonia pilosa Ledeb.

Chi họ: Chi Long nha thảo, họ Hoa hồng (Rosaceae).

Tên Hán Việt: Long nha thảo, hạc thảo nha, lang nha thảo, tiên hạc thảo.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm; thân rễ thô, cao 30-100cm; thân, cuống lá, trục lá, trục cụm hoa đều có lông mềm dài và ngắn. Lá kép lông chim số lẻ không đều, lá chét thường có 5-7 phiến, phần trên thân là 3 lá chét, giữa có lẫn lá chét rất nhỏ; phiến lá chét hình trứng ngược dạng bầu dục, hình trứng dạng củ ấu đến hình mác ngược, mép có răng cưa to, trên gân giữa mặt dưới có lông mềm thưa; lá kèm ở phần trên thân hình thận, có răng to, ôm thân, lá kèm phần dưới hình mác, thường là mép liền. Cụm hoa dạng bông mọc ở chóp, nhiều hoa dạng hoa bao 3 thùy, 2 lá bao nhỏ 2-3 thùy; hoa màu vàng, mặt ngoài ống đài có rãnh và lông mềm, chóp có 1 lông gai dạng móc cuộn; nhị khoảng 10. Quả dạng chùy ngược, ở chóp có lông gai dạng móc, mùa hoa vào tháng 7-9.

Thành phần chủ yếu: Chứa agrimophol, agrimonolide, luteolosise, agrimonin, agrimol, vitamin B, C, K, tannin, dầu bay hơi.

Công dụng:

- Toàn cây là thuốc, có tác dụng cường tâm, bổ hư, tăng huyết áp, làm đông máu, cầm máu, kháng khuẩn, trừ giun v.v...; chủ trị can khí uất trệ và nhiều chứng xuất huyết, cũng dùng để chữa bệnh sán sơ mít. Toàn cây chế thành dịch cô đặc 200%, có thể chữa bệnh Trichomonas âm đạo.
- Toàn thân có thể chiết xuất làm nông dược, phòng trị rệp vừng, bệnh đốm lá lúa mì v.v...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam.

1. Mép lá răng cưa to.
2. Hoa màu vàng.
3. Quả dạng chùy ngược.





Sơn trà Nhật Bản

Tên khoa học: Eriobotrya japonica (Thunb.) Lindl.

Chi họ: Chi Sơn trà Nhật Bản, họ Hoa hồng (Rosaceae).

Tên Hán Việt: Tì bà, lư quýt.

Tên tiếng Việt khác: Nhót tây, tì bà diệp.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao đến 10m, cành con màu nâu vàng, phủ dày lông mịn màu cọ. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng ngược, phần trên mép có răng cưa thưa, phần gốc hình chêm, mặt trên bóng nhiều nếp nhăn, mặt dưới và cuống lá phủ dày lông mềm màu gỉ. Cụm hoa hình chùy mọc ở đỉnh, có lông mịn màn vàng nhạt, hoa thơm; cánh hoa 5, màu trắng, hình bầu dục hoặc hình trứng; nhị 20; bầu nhị ở dưới 2-5 ngăn, mỗi ngăn 2 mầm cây, ống nhụy 2-5, phần gốc mọc dính vào nhau, có lông. Quả hình trứng, hình trứng dẹt hoặc dài, màu vàng cam, thịt ngọt, có từ 1 đến nhiều hạt, màu nâu cọ, bóng loáng. Mùa hoa vào tháng 9-11, mùa quả vào tháng 4-5 năm sau.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa protein, đường, lipid, vitamin, pectin, acid malic, acid citric và carotene, vitamin B, C, sắt, calcium, phospho v.v...; lá chứa amygdalin, acid ursolic, acid oleanolic, tannin, acid hữu cơ ...

Công dụng:

- Quả, lá làm thuốc, có tác dụng hóa đàm trị ho, hòa vị giáng khí; chủ trị ho phế nhiệt, khạc đàm khó, viêm phế quản mạn tính, ho lâu không dứt, ói mửa do nóng dạ dày.
- Dáng cây đẹp, có giá trị làm cảnh cao.
- Quả có thể ăn sống, hoặc chế biến thành đồ hộp; hạt có nhiều tinh bột, dùng để nấu rượu hoặc chiết xuất tinh bột.
- Gỗ màu nâu đỏ, cứng nặng, dai và mịn, là nguyên liệu tốt để làm lược, gậy và cán nông cụ.
- Hoa thơm nhiều mật, dùng để nuôi ong rất tốt.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản.



1. Quả màu vàng cam.
2. Cụm hoa dạng chùy mọc ở đỉnh.
3. Lá mọc đối.
4. Phần trên mép lá có răng cưa thưa.

Mơ

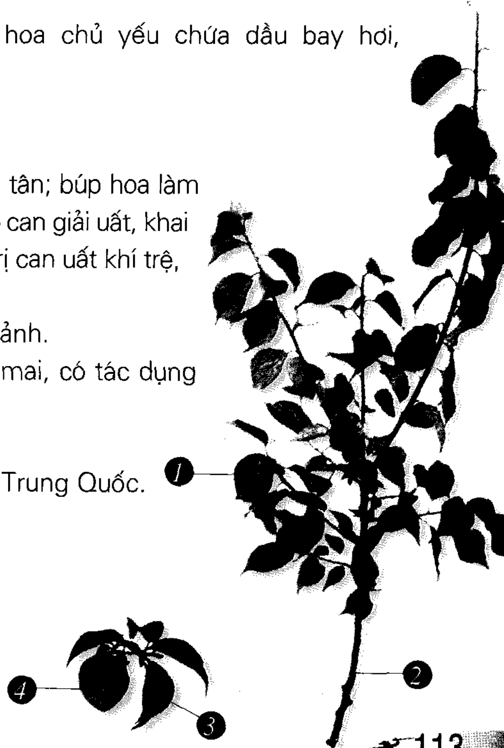
Tên khoa học: Prunus mume Sieb. et Zucc.
Chi họ: Chi Mận mơ, họ Hoa hồng (Rosaceae).
Tên Hán Việt: Toan mai, mai hoa.
Mô tả: Cây gỗ nhỏ rụng lá, cao đến 10m, thường có gai, tán cây hình cầu không đều hoặc hình trứng ngược. Thân màu tím nâu, nhiều vân dọc, cành con có màu lục. Lá hình trứng rộng đến hình trứng, dài 4-10cm, chóp dài nhọn dần hoặc nhọn ở đuôi, mép có răng cưa, phần gốc hình chêm rộng hoặc gần hình tròn, khi non hai mặt phủ lông mềm ngắn, sau rụng, lá trưởng thành thường chỉ có lông ở gân mặt trên; cuống dài 0,5-1,5cm; lá kèm rụng sớm. Hoa thường mỗi đốt có 1-2 bông, không có cuống hoặc có cuống ngắn, màu hồng phấn nhạt hoặc màu trắng, đường kính 2-3cm, có mùi thơm, thường ra trước lá vào mùa xuân, cánh hoa 5, gần như hình tròn; đài có màu tím; nhị nhiều, mọc riêng rẽ, bầu nhụy phủ lông mềm dày ở trên, ống nhụy dài. Quả hạch gần hình cầu, đường kính khoảng 2-3cm, màu vàng hoặc vàng lục, phủ dày lông mềm ngắn, vị chua; mặt hạt có các lỗ lõm, dính chặt với cùi, tháng 4-6 thì chín.
Thành phần chủ yếu: Búp hoa chủ yếu chứa dầu bay hơi, benzaldehyde, benzoic acid.

Công dụng:

- Quả làm thuốc, có thể bổ phế sinh tân; búp hoa làm thuốc gọi là mai hoa, có tác dụng sơ can giải uất, khai vị sinh tân, hóa đàm giải độc, chủ trị can uất khí trệ, căng đau ngực, đau bụng v.v...
- Quả đẹp, thường được trồng làm cảnh.
- Quả thường được chế biến làm ô mai, có tác dụng tiêu thực.

Phân bố:

Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Trung Quốc.



1. Lá hình trứng.
2. Trên cành có gai.
3. Mép lá có răng cưa.
4. Quả hình cầu, màu vàng, hoặc vàng lục.

Kim anh



Tên khoa học: Rosa laevigata Michx.

Chi họ: Chi Hoa hồng, họ Hoa hồng (Rosaceae).

Tên Hán Việt: Kim anh tử, đường quán tử, sơn thạch lựu.

Tên tiếng Việt khác: Hồng vụng.

Mô tả: Cây bụi dạng bò, thường xanh; cành mọc dày, gai dạng móc. Lá kép ba mọc so le; lá chét hình trứng dạng bầu dục đến hình mác dạng trứng, dài 3-7cm, rộng 1-5cm, chóp nhọn, mép có răng ưa nhọn nhỏ, mặt dưới có gai men theo gân giữa; lá hình mác. Hoa mọc đơn ở chóp cành bên; đài 5, hình mác dạng trứng, phủ lông nhỏ; cánh hoa 5, màu trắng, hình trứng rộng ngược; nhị nhiều; nhụy cái cũng nhiều, phủ lông mịn, bọc ở trong đế hoa. Quả chín màu đỏ, hình quả lê, ngoài có lông cứng, trong có nhiều quả bế. Mùa hoa vào tháng 5-6, mùa quả vào tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Chứa nhiều đường và vitamin C, acid malic, acid amino, saponin, tannin và resin.

Công dụng:

- Toàn thân làm thuốc, có tác dụng cố thận, chỉ tả, thường dùng cho các chứng di tinh, di niệu, tiểu nhiều, băng lậu đới hạ, tả lâu lị lâu v.v...
- Quả chua ngọt ngon miệng, có thể dầm đường hoặc nấu rượu; ăn tươi giúp thúc đẩy tiết dịch vị, có tác dụng trợ tiêu hoá.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam v.v...

1. Lá kép ba mọc so le.
2. Cánh hoa màu trắng.
3. Cành mọc đầy gai dạng móc.
4. Quả hình trái lê.

Chi Hoa hồng đặc sắc

Chi Hoa hồng là một trong các chi thực vật cảnh nổi tiếng, được trồng khắp nơi trên thế giới. Loại chi này có hoa thơm đẹp, không chỉ dùng làm cảnh, mà rất nhiều loại còn dùng để chiết xuất dầu thơm; quả chín vị chua ngọt ăn được, chứa nhiều vitamin C, là các dược phẩm quan trọng chữa bệnh tim mạch.

Nghệ trắng

Tên khoa học: Curcuma aromatica Salisb.
Chi họ: Chi Nghệ, họ Gừng (Zingiberaceae).
Tên Hán Việt: Uất kim, ngọc kim, khương hoàng, mao khương hoàng.
Tên tiếng Việt khác: Nghệ rừng, ngải trắng, nghệ sùi.

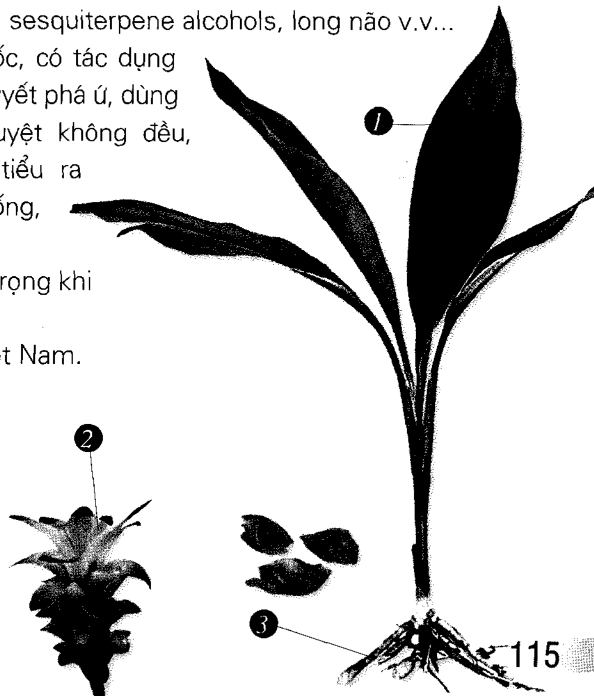
Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm. Thân rễ mọng nước, phì to, màu vàng; cuối rễ phình to thành củ hình trứng dài. Lá mọc ở gốc, hình bầu dục, dài 30-60cm, rộng 10-20cm, đuôi chóp nhọn, phần gốc hẹp dần, mặt dưới phủ lông mềm ngắn; cuống lá dài khoảng bằng phiến lá. Hoa mọc từ thân rễ ra, cụm hoa dạng bông hình trụ tròn, dài khoảng 15cm, lá bao có hoa màu lục nhạt, hình trứng, lá bao không hoa màu trắng xen tím nhạt, hình bầu dục, chóp có đầu nhọn nhỏ, phủ lông; đài hoa phủ lông mềm, chóp 3 thùy; ống tán hoa hình phễu, phần cổ phủ lông, phiến thùy hình bầu dục, màu trắng xen hồng phấn, phủ lông; nhị thoái hóa mọc ở bên màu vàng nhạt; bầu nhụy phủ lông mềm dài. Quả sóc 3 ngăn. Mùa hoa vào tháng 4-6, mùa quả vào tháng 7-8.

Thành phần chủ yếu: Củ chứa dầu bay hơi, trong dầu chủ yếu chứa rcumen, turmerone, sesquiterpene alcohols, long não v.v...

Công dụng: Củ làm thuốc, có tác dụng hành khí giải uất, lương huyết phá ứ, dùng cho các chứng kinh nguyệt không đều, bệnh nhiệt, thổ huyết, tiểu ra máu, vàng da v.v... Sắc uống, lượng dùng 3-9g.

Chú ý: Phụ nữ có thai thận trọng khi dùng.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam.



1. Phiến lá hình bầu dục.
2. Cụm hoa dạng bông.
3.Củ hình trứng dài.

Nga truật



Tên khoa học: Curcuma zedoaria Rose.

Chi họ: Chi nghệ, họ Gừng (Zingiberaceae).

Tên Hán Việt: Nga truật, liên nga truật, văn truật, hắc tâm khương.

Tên tiếng Việt khác: Nghệ đen, ngải tím.

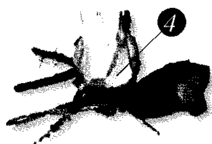
Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm; thân rễ dạng củ hình tròn trứng, mặt bên có nhánh ngang dạng trụ tròn, bộ rễ nhỏ dài, chóp phình to thành củ hình tròn trứng dài. Phiến lá hình bầu dục dài hoặc hình trứng hẹp, dài 18-24cm, rộng 7-11cm, phần giữa gân lá có quầng tía, cuống lá dài khoảng 1/3 phiến lá. Cụm hoa dạng bông hình trụ tròn, dài 14cm, có cuống tổng, hoa mọc rậm, lá bao hình tròn trứng, lá bao ở chóp mở rộng, màu đỏ sáng, trong nách không có hoa, đài hoa màu trắng, phiến mặt trên lớn hơn, chóp có dạng túi. Quả sóc hình tam giác dạng trứng, trơn láng. Hạt hình bầu dục, có vỏ hạt giả. Mùa hoa vào tháng 4-9.

Thành phần chủ yếu: Củ chứa dầu bay hơi, trong dầu chứa gurzeren, germacron v.v...

Công dụng: Củ làm thuốc, có tác dụng hành khí, hoạt huyết, tiêu tích, chỉ thống; chủ trị bụng trướng đau, ăn không tiêu, phụ nữ ứ huyết bế kinh, vết thương do ngã v.v... Uống: sắc 1,5-3 tiền; hoặc làm hoàn, tán.

Chú ý: Người khí huyết lưỡng hư, tì vị hư nhược, cẩn thận khi sử dụng; phụ nữ có thai không được dùng.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam.





1. Phần giữa gân lá có quầng tía.
2. Đài hoa màu trắng.
3. Cụm hoa dạng bông hình trụ tròn.
4. Thân rễ dạng củ hình tròn trứng.

Công hiệu của nghệ vàng, nghệ trắng, nghệ đen

Nghệ vàng, nghệ trắng, nghệ đen đều là các dược phẩm bổ huyết hoạt huyết, cùng là thực vật chi Nghệ, họ Gừng, trong đó nghệ vàng có tác dụng hành khí hoạt huyết, thông trệ chỉ thống, thường dùng cho các chứng khí trệ huyết ứ, đau ngực, đau sườn, đau bụng, thống kinh, bế kinh, vết thương do ngã v.v... Nghệ trắng có tác dụng lợi đảm thoái hoàng, lương huyết khử ứ, hành khí giải uất; thường dùng cho các chứng đau ngực bụng, đau sườn, thống kinh, vết thương do ngã, vàng da, đàm thấp do huyết ngưng khí trệ gây ra. Nghệ đen (nga truật) có công dụng hoạt huyết kiêm hành khí chỉ thống, thường dùng cho các chứng huyết ứ khí trệ, có tác dụng tiêu tích mạnh.





Sắn dây

Tên khoa học: Pueraria Thomsoni Benth.

Chi họ: Chi Cát đằng, họ Đậu (Fabaceae).

Tên Hán Việt: Cam cát, phấn cát, cát căn, cam cát đằng.

Mô tả: Cây thân leo quấn, thân phủ lông mềm ngắn màu nâu có lẫn lông cứng dài mọc ngược. Có 3 lá chét dạng lông chim, hình trứng, dài 10-21cm, rộng 9-18cm, chóp ngắn nhọn dần, phần gốc hình tròn, mép nguyên hoặc phần giữa trở lên có 3 thùy, hai mặt đều phủ lông cứng dài màu vàng, lá kèm mọc ở phần giữa, hình bầu dục dạng mác. Hoa nhiều màu tím lam, hình bướm, dài 1,6-20cm; cụm hoa dạng chùm mọc ở nách, dày rậm. Quả đậu hình bầu dục, phẳng dẹt, mọc đầy lông cứng dài; hạt hình thận hoặc hình tròn, màu nâu. Mùa hoa vào tháng 9-10, mùa quả vào tháng 10-11.

Thành phần chủ yếu: Củ sắn dây chủ yếu chứa hợp chất isoflavone, puerarin, glycitin, daidzein 4', 7-diglucoside, 7-xyloside puerarin, 3'-hydroxypuerarin, formononetin, genistein, sophoradiol, soyasapogenol A và B v.v...

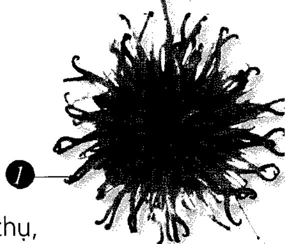
Công dụng:

- Rễ làm thuốc gọi là "cát căn", có tác dụng thăng dương phát biểu, sinh tân chỉ khát, dùng cho các chứng không ra mồ hôi, miệng khát, đau đầu, cổ cứng, tiêu chảy, bệnh lị v.v...; hoa làm thuốc gọi là "cát hoa", có tác dụng giải rượu, trừ vị nhiệt, dùng cho các chứng phiền khát sau khi uống rượu, đau đầu, ói mửa, thấp nhiệt, tiện ra máu.
- Trồng cho leo làm cảnh.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam.

1. 3 lá chét dạng lông chim.
2. Lá chét hình trứng.
3. Củ khô.

Sau sau

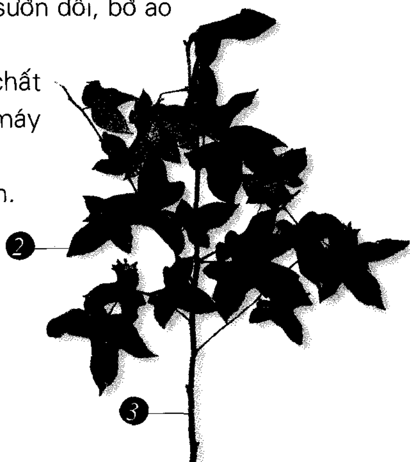


Tên khoa học: Liquidambar formosana Hance.
Chi họ: Chi Sau sau, họ Sau sau (Altingiaceae).
Tên Hán Việt: Phong hương, phong tử thụ, phong thụ, lộ lộ thông, bạch giao.
Tên tiếng Việt khác: Cổ yếm, sau trắng, sau cước, lau thau.
Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao đến 30m. Cành con phủ lông mềm. Lá hình trứng rộng, thùy ba dạng bàn tay, đuôi chóp nhọn, phần gốc hình tim, mặt dưới phủ lông mềm, sau rụng; có 3-5 gân dạng bàn tay; cuống lá dài 4-9cm, lá kèm hình dây, dài 1-1,4cm. Cụm hoa dạng bông được tạo thành cụm kép hình chùy; nhị nhiều; cụm hoa dạng đầu cái có 22-43 bông, cuống cụm hoa dài 3-6cm; răng đài 4-7, hình kim, dài 4-8mm; bầu nhụy phủ lông, ống nhụy cái dài 0,6-1cm, chóp cong. Cụm quả chất gỗ, đường kính 3-4cm. Hạt hình đa giác, màu nâu. Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 9-10.
Thành phần chủ yếu: β- terpinene, β- pinene, limonene, α-terpinene.

Công dụng:

- Làm thuốc, lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, se cầm máu; quả làm thuốc còn gọi là "lộ lộ thông", có tác dụng khử phong hoạt lạc, lợi thủy thông kinh.
- Nhựa cây thơm, dùng làm thuốc, có tác dụng hoạt huyết chỉ thống, dùng trị vết thương do ngã, ung nhọt, thổ huyết, ngoại thương xuất huyết v.v...
- Cây sau sau thân cao thẳng, tán rộng, khí thế hùng vĩ, mùa thu lá đỏ, rực rỡ như khoác gấm, rất đẹp, thường trồng trong sân vườn lấy bóng mát, cũng thường trồng ở sườn đồi, bờ ao làm cảnh.
- Toàn cây chịu nóng tốt, khả năng kháng chất khí độc khá mạnh, có thể trồng trong nhà máy để lọc không khí.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản.



1. Cụm hoa hình chùy.
2. Lá dạng bàn tay hoặc thùy ba.
3. Cành con phủ lông mềm.

Cây thuốc bỏng

Tên khoa học: Bryophyllum pinnatum (L.f.) Oken.

Chi họ: Chi Thuốc bỏng, họ Thuốc bỏng (Crassulaceae).

Tên Hán Việt: Lạc địa sinh căn, đăng long hoa, đảo điếu liên, sinh đao thảo.

Mô tả: Cây thân thảo mọng nước sống lâu năm, cao 40-150cm. Thân thẳng đứng, phân nhiều nhánh, không lông, đốt rõ rệt, phần trên màu đỏ tím, phủ đầy lỗ vỏ hình bầu dục, phần dưới có khi hơi gỗ hóa. Lá mọc đối, lá đơn hoặc lá kép lông chim, lá kép có 3-5 phiến lá chét; cuống màu tím, phần gốc dẹt rộng, nửa ôm thân; phiến lá mọng nước, hình bầu dục, chóp tròn cùn, mép có răng cưa tròn, phần đáy răng cưa tròn dễ nảy mầm, rụng xuống đất sẽ thành cây mới. Cụm hoa hình chùy, mọc ở đỉnh, hoa to, lưỡng tính, rủ xuống; lá bao 2, dạng phiến lá; đài hoa dạng chuông, chất màng, phì to, màu lục nhạt hoặc trắng vàng; tán hoa dạng ống, màu đỏ tía hoặc đỏ nhạt, phần gốc phình to như hình cầu, phần giữa co lại, chóp 4 thùy; nhị 8, mọc ở phần gốc ống tán hoa, chỉ nhụy dài. Quả đại, hạt nhỏ, nhiều, có vân. Mùa hoa vào tháng 3-5, mùa quả vào tháng 4-6.

Thành phần chủ yếu: Cis-aconitic acid, ascorbic acid, p-coumaric acid, ferulic acid, syringic acid, caffeic acid và các acid hữu cơ khác; còn chứa quercetin, kaempferol, α- viminalol, de- cenylphenanthrene, undecenyl phenanthrene, bryophyllol, bryophyllone, bryophyllenone, bryophynol, β-sitosterol, bryophyllin A và B.

Công dụng:

- Toàn cây hoặc rễ làm thuốc, có tác dụng lương huyết chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc, chủ trị thổ huyết, ngoại thương xuất huyết, vết thương do ngã, ung nhọt, ung thư vú, lở loét, đau dạ dày, đau khớp, đau họng, ho phế nhiệt. Sắc uống, toàn cây tươi 30-60g, rễ 3-6g; hoặc vắt lấy nước; dùng ngoài lượng vừa, giã đắp, giã lấy nước ngậm súc miệng hoặc nhỏ vào tai.
- Mép lá mọc ra mầm đẹp, rụng xuống đất là ra rễ mọc cây mới, cụm hoa to, đóa hoa đẹp, mùa hoa dài, có thể trồng trong chậu trang trí bậu cửa sổ, phòng khách hoặc thư phòng v.v...

Chú ý: Người tì vị hư hàn cẩn thận khi dùng.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, vùng nhiệt đới, á nhiệt đới. Xuất xứ ở châu Phi.



1. Mép lá có răng cưa tròn.

2. Cuống lá màu tím.

3. Tán hoa dạng ống, màu đỏ nhạt hoặc đỏ tím.

Thùy bồn thảo

Tên khoa học: Sedum sarmentosum Bunge.

Chi họ: Chi Cảnh thiên, họ Thuốc bỏng (Crassulaceae).

Tên Hán Việt: Thùy bồn thảo, địa ngô công thảo, thử nha bán chi liên, thạch chỉ giáp, hoàng khai khẩu thảo, trảo tử thảo.

Mô tả: Cây thân thảo mọng nước, sống lâu năm, thân dài 10-20cm. Lá ba phiến mọc vòng, hình mác ngược đến hình bầu dục, dài 15-25mm, rộng 3-5mm, chóp nhọn, phần hốc hẹp dần, mép nguyên, cụm hoa, thường có 3-5 nhánh; hoa màu vàng nhạt, không cuống; đài 5 phiến, hình mác rộng đến hình bầu dục, dài 3,5-5mm, chóp hơi cùn; 5 cánh hoa, hình mác đến hình bầu dục, dài 5-8mm, mé ngoài chóp có đầu nhọn dài; nhị ngắn hơn cánh hoa; ống nhụy nhỏ dài. Quả đại, gần thẳng đứng; hạt nhỏ, hình tròn trứng, không cánh, bề mặt có các núm nhô. Mùa hoa vào tháng 5-6, mùa quả vào tháng 7-8.

Thành phần chủ yếu: N-methylisopelletierine, dihydro n-methylisopelletierine, sedoheptulose anhydride, fructose, sacchariose.

Công dụng:

- Toàn cây dùng làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng lợi tiểu, bài mủ sinh cơ; có thể dùng cho các chứng thấp nhiệt vàng da, tiểu tiện bất lợi, ung nhọt lở loét, sưng đau họng, viêm gan cấp - mạn tính v.v... Sắc uống, cây tươi lượng dùng 30-120g, dùng khô 15-30g; dùng ngoài lượng vừa đủ.
- Lá dày mọng, xanh biếc, có giá trị làm cảnh rất cao.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản. Xuất xứ ở Trung Quốc.



1. *Lá mép nguyên.*
2. *Chóp lá nhọn.*
3. *Phần thân không phân nhánh, mọc bò.*
4. *Lá 3 phiến mọc vòng.*

1 3 2 4

Cát cánh

Tên khoa học:
Platycodon grandiflorum (Jacq.) A. DC.

Chi họ: Chi Cát cánh, họ Hoa chuông (Campanulaceae).

Tên Hán Việt: Đại lục giác hà, linh đang hoa, bao phục hoa, đạo la cơ.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, có nhựa màu trắng; rễ hình củ cà rốt, dài đến 20cm, vỏ màu nâu vàng. Thân không lông, thường không phân nhánh hoặc đôi khi phân nhánh. Lá 3 phiến mọc vòng, mọc đối hoặc so le, không cuống hoặc có cuống rất ngắn, không lông; phiến lá hình trứng đến hình mác, chóp nhọn sắc, gốc hình chêm, mép có răng cưa nhọn, mặt dưới phủ phấn trắng. Hoa từ 1 đến nhiều bông mọc ở thân hoặc chóp cành; đài hoa không lông, có phấn trắng, phiến thùy 5, hình tam giác đến hình tam giác hẹp; tán hoa màu tím lam, dạng chuông rộng, không lông, 5 thùy nông; nhị 5, chỉ nhị phần gốc rộng, mặt trong có lông mềm ngắn; bầu nhụy ở dưới, 5 ngăn, noãn nhiều, ống nhụy 5 thùy. Quả sóc hình trứng ngược, chóp thùy 5 cánh. Mùa hoa vào tháng 6-9, mùa quả vào tháng 8-10.

Thành phần chủ yếu:

Rễ chứa platycodigenin, acid polygalacic, acid platycogenicacid platycogenicacid platy, acid platycogenic, prosapogenin, platycodozit platycogenin, xyloza, platycidin,platycodininbetulin...

Công dụng:

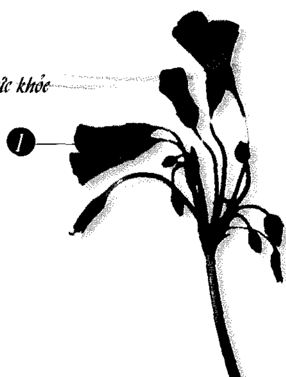
- Rễ làm thuốc, có tác dụng bổ phế, lợi họng, khử đàm, bài mủ; thường dùng cho các chứng ho đàm nhiều, tức ngực, sưng đau họng, khàn tiếng, viêm phế quản, viêm màng ngực v.v...
- Mùa hoa dài, màu hoa đa dạng, nhất là khi búp hoa sắp nở trông rất độc đáo, có giá trị làm cảnh cao, dùng để trồng trong bồn hoa hoặc cắt hoa cắm.
- Mầm non, rễ đều ăn được.

Chú ý: Người âm hư ho lâu, khí nghịch và ho ra máu không được dùng.

Phân bố: Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, Nga. Xuất xứ ở Trung Quốc.

5

1. Tán hoa màu tím lam.
2. Phiến lá hình trứng đến hình mác.
3. Lá 3 phiến mọc vòng.
4. Rễ hình củ cà rốt.
5. Quả sóc hình trứng ngược.



Me đất tím



Tên khoa học: Oxalis corymbosa DC.

Chi họ: Chi Chua me đất, họ Chua me đất (Oxalidaceae).

Tên Hán Việt: Hồng hoa tạc tương thảo, tam diệp thảo, đồng thùy thảo, tử hoa tạc tương thảo.

Tên tiếng Việt khác: Me đất tím, me đất tam giác.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, cao khoảng 15-25cm. Thân hành nhỏ, có gờ dọc, khả năng tách sống rất mạnh. Lá có cuống dài, lé chét hình tim ngược, có ba phiến, chóp lõm khuyết, có lông. Cụm hoa có 6-10 bông, hoa thường có màu đỏ nhạt, vân màu sậm, tán hoa 5 cánh; chóp đài có 2 vân đốm màu vàng cam; cánh hoa dài hẹp, chóp cùn. Quả sóc dạng quả cải, có lông. Mùa quả tháng từ tháng 4-11.

Công dụng:

- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu thũng, tán huyết ứ, lợi gân cốt, chủ trị bệnh lị, sưng đau họng, huyết trắng quá nhiều v.v...; dùng ngoài có thể trị rắn độc cắn, vết thương trầy xước, bỏng.
- Cây thấp, lá rậm, xanh rì, hoa nhỏ nhiều, màu hoa rực rỡ đáng yêu, trồng làm cảnh rất đẹp.

Phân bố: Việt Nam, Trung Quốc. Xuất xứ ở Nam Mỹ.

1. Hoa màu tím nhạt.
2. Lá hình tim ngược.
3. Thân hành.

1

2

Mộc qua

Tên khoa học: Chaenomeles sinensis (Thouin) Koehe.
Chi họ: Chi Mộc qua, họ Hoa hồng (Rosaceae).
Tên Hán Việt: Mộc qua, mộc lê, quang bì mộc qua.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ rụng lá, cao 5-10m. Vỏ cây bong tróc từng mảng; cành con không gai, khi nhỏ có lông mịn, sau rụng. Phiến lá hình bầu dục, dài 4-10cm, rộng 3-6cm, chóp nhọn gấp, phần gốc hình chêm rộng đến hình gần tròn, mép có răng cưa sắc dạng gai, mặt dưới lá non mọc đầy lông mịn màu vàng nhạt, sau rụng, dọc gân lá có lông; lá kèm nhỏ, hình mác dạng trứng, dài khoảng 7mm, chất màng, mép có răng cưa. Hoa mọc đơn ở nách lá; cuống hoa to ngắn, dài 0,5-1cm, không lông; hoa màu đỏ nhạt, đường kính 2,5-3cm; ống đài dạng chuông, mặt ngoài không lông, phiến đài gập ngược, chóp nhọn dài, mép có răng cưa nhỏ, mặt ngoài không lông, mặt trong mọc đầy lông mịn. Quả hình bầu dục, kích thước không đồng đều, màu lục vàng, thơm. Mùa hoa vào tháng 4, mùa quả vào tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa malic acid, tartaric acid, citric acid, tannin, saponin và flavonoid, còn chứa vitamin C và khoáng chất. Peroxidase trong mộc qua được gọi là "men tiêu hóa thiên nhiên", có thể giúp cơ thể tiêu hóa các thức ăn như trứng, thịt v.v...

Công dụng:
- Làm thuốc, có tác dụng thư cân hoạt lạc, hòa vị hóa thấp, có thể dùng trị các chứng phong tê thấp, bệnh lị vi khuẩn, tiêu chảy, phù thũng v.v...
- Có thể làm mứt hoặc hấp ăn.

Phân bố:
Trung Quốc. Xuất xứ ở Trung Quốc.

1. Hoa màu đỏ nhạt.
2. Quả hình bầu dục, màu lục vàng.

Hà thủ ô



Tên khoa học: Polygonum multiflorum Thunb.

Chi họ: Chi Rau răm, họ Rau răm (Polygonaceae).

Tên Hán Việt: Hà thủ ô, thủ ô, xích thủ ô, thiết xứng đà, hồng nội tiêu.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, không lông. Rễ nhỏ dài, chóp có củ mọng nước hình bầu dục, vỏ màu đen hoặc tím đen. Thân bò quấn, dài 3-4m, rỗng giữa, phân nhiều nhánh, phần gốc gỗ hóa. Phiến lá hình trứng, dài 5-6cm, rộng 3-5cm, chóp nhọn dần, phần gốc hình tim, hai mặt không lông; lá kèm dạng ống hơi ngắn. Cụm hoa dạng chùy, dài khoảng 10cm, to và trổ ra; lá bao hình mác dạng trứng; hoa nhỏ, màu trắng, bao hoa 5 thùy sâu, phiến thùy kích thước không đều, khi kết quả thì to lên, mặt ngoài 3 phiến phì dày, phần lưng có cánh; nhị 8, ngắn hơn bao hoa; ống nhụy 3 thùy, quả bế hình bầu dục, có 3 cạnh, màu đen, trơn. Mùa hoa vào tháng 8-10, mùa quả vào tháng 10-11.

Thành phần chủ yếu: Củ chứa chrysophanol, rheum emodin, rhein, dầu béo, tinh bột, axít, rhaponticin, lecithin và 17 loại amino acid tự do như aspartic acid, serine, threonine v.v...

Công dụng: Thủ ô chưa qua chế biến bào chế gọi là sinh thủ ô, có tác dụng giải độc, thông tiện, chủ trị bệnh tràng nhạc, rubella, nóng ruột táo bón, mỡ máu cao, sắc uống, lượng dùng 9-15g; thủ ô được bào chế gọi là chế thủ ô, có thể bổ gan thận, ích tinh huyết, làm đen râu tóc, tráng gân cốt, dùng cho các chứng hoa mắt ù tai, râu tóc bạc sớm, lưng gối nhức mỏi, chân tay tê cứng, suy nhược thần kinh, mỡ máu cao.

Chú ý: Người đại tiện phân lỏng hoặc thấp đàm không được uống.

1. Phiến lá hình trứng.
2. Thân quấn.
3. Rễ mọng nước, hình bầu dục dài.

Quán chúng

Tên khoa học: Cyrtomium fortunei J. Sm.

Chi họ: Chi Quán chúng, họ Áo khiên (Aspidiaceae).

Tên Hán Việt: Quán chúng, quán trọng, quản trọng, kê não xác, kê công đầu, kê đầu táo, kê lão cái.

Tên tiếng Việt khác: Lưỡi hái.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, cao 30-80cm. Thân dạng rễ ngắn, phủ đầy vảy, phiến vảy hình trứng, màu nâu đen, bóng loáng, nhọn dần. Cuống lá mọc cụm, màu mạ, phủ đầy vảy hình trứng, mép phiến vảy dạng tua. Phiến lá hình bầu dục, lá kép lông chim số lẻ, phiến đỉnh dạng chạc ba, phiến lông 10-20 cặp, mọc so le, phiến lông phần dưới không rút ngắn, hình liềm, chóp nhọn dài, có cuống ngắn, phần gốc hình tròn, mép có răng cưa nhỏ; phiến lá chất giấy, màu lục nhạt, trục lá phủ lông vảy, gân lá nối liền, dạng lưới, hình lục giác chéo. Nhóm túi bào tử hình tròn, mọc ra 3-4 hàng không ngay ngắn ở hai bên gân chính mặt dưới.

Thành phần chủ yếu: Củ chứa tannin, dầu bay hơi, nhựa cây, đường, amino acid, cyrtomin, cyrtopterin, astragalin, Isoquercitrin v.v...

Công dụng: Củ dùng làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết bài phong, tán ứ chỉ huyết, trừ các loại giun móc, giun đũa, sán, giun kim; thường dùng cho các chứng cảm mạo phát sốt, huyết áp cao, chóng mặt đau đầu, kiết lỵ, mụn nhọt, xuất huyết (tiêu tiểu ra máu), kinh nguyệt quá nhiều, trục giun (giun đũa, giun kim, giun chỉ, sán xơ mít), nạo thai băng huyết, sản hậu xuất huyết.

Chú ý: Người âm hư nội nhiệt và tì vị hư hàn không nên dùng, sản phụ cẩn thận khi dùng.

Phân bố: Nam Trung Quốc, Nhật Bản. Ở Việt Nam, cây thường mọc hoang ở rừng núi Lạng Sơn, Yên Bái.

Thực vật loài quyết có nhiều công dụng

Trong cuộc sống hiện đại, các loại quyết chủ yếu được dùng trong y học, làm thức ăn và làm cảnh. ngoài ra một số loại quyết còn là nguyên liệu quan trọng trong sản xuất công nghiệp, một số loại được dùng làm thức ăn chăn nuôi và phân bón; rất nhiều loại được dùng làm cây chỉ thị, vì đời sống của quyết rất nhạy cảm với điều kiện môi trường bên ngoài, nó có thể cho biết tính chất lý hóa của thổ nhưỡng và khí hậu.

1 2

1. Củ khô.
2. Lá kép lông chim số lẻ.

Thông la hán

Tên khoa học: Podocarpus macrophyllus (Thunb.) D. Don.
Chi họ: Chi Thông la hán, họ Kim giao (Podocarpaceae).
Tên Hán Việt: La hán tùng, thổ sam, tiểu diệp la hán tùng, la hán sam.

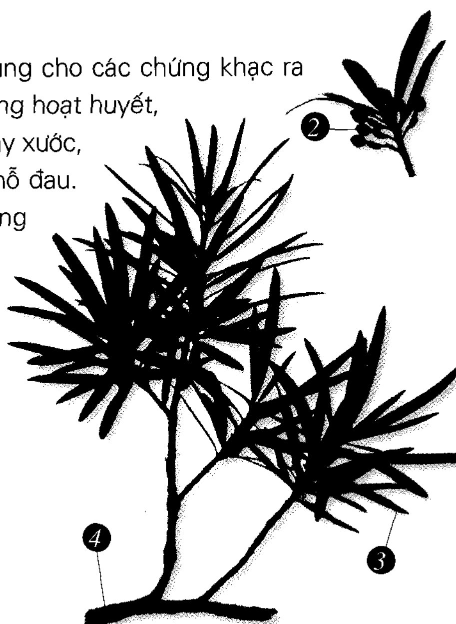
Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao đến 20m; vỏ cây màu xám hoặc nâu xám, nứt dọc nông, tróc thành mảng mỏng. Lá mọc dạng xoắn ốc, có cuống ngắn; phiến lá hình mác dạng tuyến, chóp nhọn, phần gốc hình chêm, mép nguyên, mặt trên màu lục sậm, bóng láng, mặt dưới xen màu trắng, màu lục xám hoặc lục nhạt, gân giữa lồi lên rõ rệt ở hai mặt. Hoa đực cái khác cây, hoa đực dạng bông, thường có 3-5 cụm mọc ở trên cuống chung rất ngắn, phần gốc có nhiều lá bao dạng tam giác; hoa cái mọc đơn ở nách lá, có cuống, phần gốc có một số ít lá bao. Hạt hình tròn trứng, màu lục, chóp tròn, khi chín vỏ hạt mọng nước màu đen tím, có phấn trắng. Mùa hoa vào tháng 4-5, mùa quả vào tháng 8-9.

Thành phần chủ yếu: Hạt chứa Inumakilactone, inumakilactone A gluco- side, nagilactone C; lá cành chứa tannin, nhựa cây và dầu bay hơi v.v...

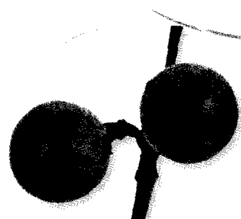
Công dụng:

- Lá và cành có tác dụng cầm máu, dùng cho các chứng khạc ra máu, thổ huyết v.v.... Vỏ, rễ có tác dụng hoạt huyết, giảm đau, sát trùng, dùng ngoài trị trầy xước, lở loét, đổ rượu vào giã nát đắp lên chỗ đau. Quả có tác dụng ích khí bổ huyết, thường dùng cho các chứng huyết hư, sắc mặt vàng vọt.
- Dáng cây thanh tú, mùa hè và thu trĩu quả, dùng làm cảnh rất đẹp.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Hoa hình cầu bông.
2. Hạt hình tròn trứng.
3. Phiến lá hình mác dạng dây.
4. Vỏ cây màu xám hoặc nâu xám.





Trúc bách

Tên khoa học: Podocarpus nagi (Thunb.) Zoll. et Mor.ex Zoll.
Chi họ: Chi Thông la hán, họ Kim giao (Podocarpaceae).
Tên Hán Việt: Trúc bách, La hán sài, trúc diệp cầu, hoàng kê nhãn, đại diệp sa mộc.

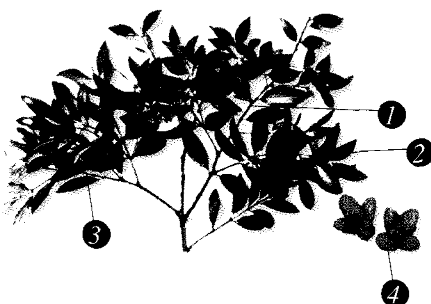
Mô tả: Cây gỗ, cao đến 20m; cây con vỏ trơn, già thì vỏ nứt thành mảng, màu nâu đỏ hoặc tím đỏ sậm; lá cành mọc rậm, tán cây hình nón. Lá mọc đối, xếp thành hai hàng, chất da, hình trứng dài, hình mác dạng trứng hoặc hình bầu dục dạng mác, có nhiều gân nhỏ song song, phần trên hẹp dần, phần gốc hình chêm hoặc hình chêm rộng, hẹp xuống dưới thành dạng cuống, mặt trên lá màu lục sậm, trơn bóng, mặt dưới màu lục nhạt. Hoa đực và hoa cái mọc đơn ở nách lá. Hạt hình cầu, khi chín vỏ hạt giả màu tím sậm, có phấn trắng. Mùa hoa vào tháng 3-4, mùa quả vào tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Sciadopitysin, amentoflavone-4, 4,7,7-tetramethyl ether, nagilactone, ethyl-β-D-pyranoglucoside v.v...

Công dụng:

- Làm thuốc: lá có tác dụng cầm máu nối xương, tiêu thũng, dùng cho chứng gãy xương, ngoại thương xuất huyết; vỏ cây, rễ cây có thể khử phong trừ thấp, dùng cho chứng phong tê thấp, nghiền thành bột hoặc giã đắp vào vết thương.
- Lá, cành xanh biếc, tán cây đẹp, có giá trị làm cảnh cao.
- Gỗ tốt, có thể dùng để điêu khắc, làm gỗ dán.
- Lá trúc bách có thể dùng làm lá nền trong cắm hoa.
- Hạt chứa dầu, dùng cho công nghiệp và thực phẩm.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Tán cây hình nón.
2. Lá mọc đối.
3. Lá cành mọc rậm.
4. Cụm hoa dạng bông.

Hoa chuối

Tên khoa học: Canna indica L.

Chi họ: Chi Chuối hoa, họ Dong riềng hay Chuối hoa (Cannaceae).

Tên Hán Việt: Mỹ nhân tiêu, hồng diễm tiêu, tiểu ba tiêu, lan tiêu.

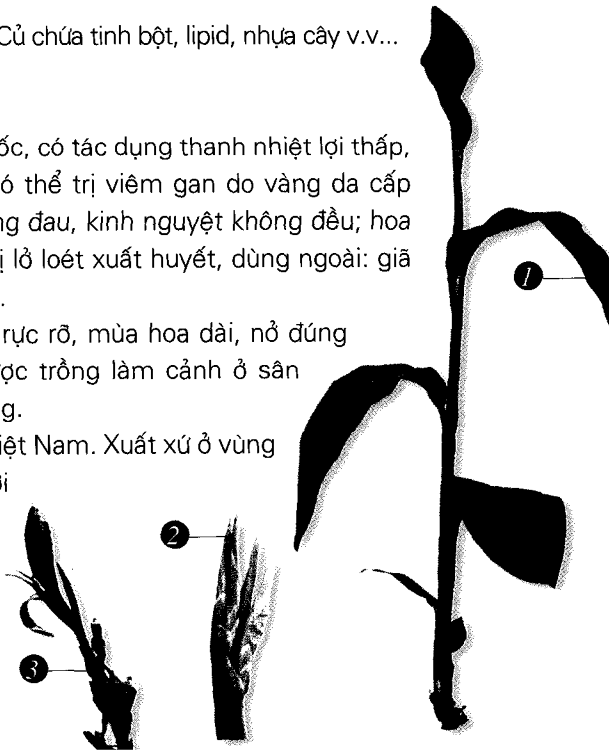
Mô tả: Cây thân thảo thẳng đứng sống lâu năm, toàn cây màu lục không lông, cao đến 1,5m. Thân rễ dạng củ. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, chóp ngắn nhọn dần, phần gốc hình chêm đến hình tròn, mép nguyên, gân bên hình dù dạng lông chim rõ rệt. Quanh năm ra hoa lớn màu đỏ hoặc vàng, cụm hoa dạng chùm mọc ở đỉnh, thường phủ phấn trắng chất sáp, mỗi hoa có 1 phiến lá bao hình trứng dài khoảng 1,2cm; phiến đài 3, hình mác, màu lục nhạt; tán hoa dạng ống, 3 thùy, màu lục hoặc màu đỏ; nhị 5, dạng cánh hoa màu đỏ tươi, màu vàng, màu vàng sữa, tạp sắc, trong đó có một bao phấn, 3 nhụy ngoài cùng là nhị được thoái hoá, hình mác ngược, lớn hơn tán hoa. Quả sóc màu lục, hình trứng dài, có gai mềm. Mùa hoa quả vào tháng 4-11.

Thành phần chủ yếu: Củ chứa tinh bột, lipid, nhựa cây v.v...

Công dụng:

- Hoa và củ dùng làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, bổ thận chỉ huyết, củ có thể trị viêm gan do vàng da cấp tính, lị lâu, ung nhọt sưng đau, kinh nguyệt không đều; hoa có thể cầm máu, chủ trị lở loét xuất huyết, dùng ngoài: giã nát, đắp vào vết thương.
- Lá cây rậm rạp, hoa to rực rỡ, mùa hoa dài, nở đúng vào mùa hè, có thể được trồng làm cảnh ở sân vườn hoặc hai bên đường.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở vùng Nam Mỹ và nhiệt đới châu Á.



1. Lá hình bầu dục dài.
2. Phiến đài hình mác.
3. Hoa màu đỏ tươi.

Cây gạo

Tên khoa học: Bombax malabaricum DC.

Chi họ: Chi Gạo, họ Gạo (Bombacaceae).

Tên Hán Việt: Mộc miên, anh hùng thụ, phan chi hoa, hồng miên, ban chi thụ.

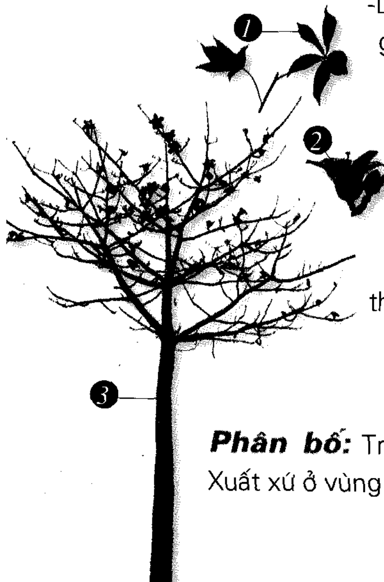
Mô tả: Cây gỗ lớn rụng lá, cao đến 25m. Vỏ cây màu xám sậm, thân cây con và cây già đều có gai cứng hình nón ngắn và to, nhất là ở phần gốc; cành mọc vòng và vươn thẳng. Lá kép dạng bàn tay mọc so le; cuống dài đến 20cm; lá nhỏ thường là 5 phiến, có thể lên đến 7 phiến, phiến lá chét hình bầu dục, chóp dài nhọn dần, có dạng đuôi, phần gốc hình chêm rộng, mép nguyên, hai mặt đều không có lông. Mùa xuân hoa ra trước lá, chùm hoa mọc ở đầu cành, tán hoa màu đỏ hoặc đỏ cam, 5 cánh hoa, mọng nước, hình trứng ngược, ngoài cong, mép quăn vào trong, hai mặt đều phủ lông mềm dạng sao; nhị nhiều, mọc nối thành ống. Quả sóc rất lớn, chất gỗ, hình bầu dục, dài đến 15cm, khi chín nứt làm năm miếng, trong cánh quả có bông sợi; hạt nhiều, hình trứng ngược, màu đen, ẩn trong các sợi bông. Mùa hoa tháng 2-4, mùa quả tháng 5-7.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa palmitic acid, beta-sitosterol, ethyl oleate, ethyl linoleate, ngoài ra còn chứa tannin, nhựa cây v.v...

Công dụng:

-Làm thuốc. Hoa có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc, cầm máu; dùng trị bệnh lị, băng huyết, lở loét, sắc uống 9-15g. Rễ có thể khử phong thấp, cầm máu; thường dùng cho các chứng viêm dạ dày mãn tính, phù thũng sau sinh, trầy xước. Vỏ cây có thể trị bệnh lị và kinh nguyệt quá nhiều.

- Là loại cây tiêu biểu của rừng mưa nhiệt đới, thường trồng trong vườn hoặc bên đường làm cảnh.



1. Lá kép dạng bàn tay mọc so le.

2. Tán hoa màu đỏ hoặc đỏ cam.

3. Cây cao nhất đến 25m.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Myanmar v.v... Xuất xứ ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới.

Dành dành

Tên khoa học: Gardenia jasminoides Ellis.

Chi họ: Chi Dành dành, họ Thiến thảo hay họ Cà phê (Rebiaceae).

Tên Hán Việt: Chi tử, hoàng chi tử, ngọc hà hoa.

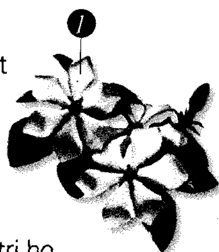
Mô tả: Cây bụi thường xanh, cành non màu lục, có lông. Lá chất da, hình bầu dục hoặc hình trứng ngược, dài 6-12cm, rộng 2-5cm, chóp nhọn dần, đầu cùn, phần gốc hình chêm rộng, không có lông. Hoa to, màu trắng, hương thơm, mọc đơn ở chóp cành hoặc nách lá; đài hoa 5-7 thùy, phiến thùy hình tuyến, dài 1-2cm; ống tán hoa dài 2-3cm, phiến thùy 3 hoặc nhiều hơn; chỉ nhị ngắn, bao phấn hình tuyến; ống nhụy thô dày, đầu nhụy rộng dẹt. Quả màu vàng, chất da hoặc xen chất thịt, hình trứng hoặc hình trụ tròn, có 5-7 gờ dọc. Mùa hoa vào tháng 6-8, mùa quả vào tháng 9-11.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa gardenoside, gardenoside, shanzhiside, gardoside, geriposidic acid, gardenin, scandoside methyl ester, nhựa cây, tannin v.v...

Công dụng:

- Làm thuốc: Quả có tác dụng tả hỏa giải độc, thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết tán ứ; có thể trị bệnh nhiệt sốt cao, tâm phiền mất ngủ, thổ huyết, tiểu ra máu và viêm gan do vàng da, ngộ độc đầu tằm, ngoại thương xuất huyết v.v...Rễ có thể trị viêm gan do nhiễm trùng, vết thương do ngã, phong hỏa đau răng. Hoa có tác dụng thanh phế trị ho, lương huyết chỉ huyết; dùng trị ho phế nhiệt, chảy máu cam. Lá dành dành có tác dụng giải độc, hoạt huyết hóa ứ, trị vết thương do ngã, tan máu bầm.
- Lá, cành rậm rạp, dáng cây đẹp; hoa sực nức mùi thơm, sau khi hoa tàn, đầu cành còn lại quả mọng hình trứng ngược, màu xanh rất đẹp, có giá trị làm cảnh rất cao.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam.







1. Hoa màu trắng.
2. Quả màu vàng.
3. Lá hình bầu dục hoặc trứng ngược.



Kim ngân

Tên khoa học: Lonicera japonica Thunb.

Chi họ: Chi Kim ngân, họ Kim ngân (Caprifoliaceae).

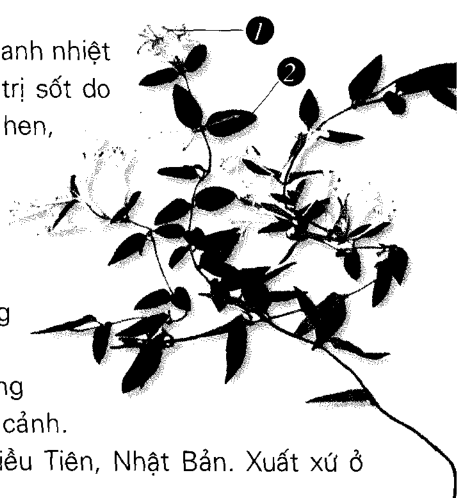
Tên Hán Việt: Kim ngân hoa, nhẫn đông, nhị sắc đằng, thạch toàn đằng, song bao hoa.

Mô tả: Cây thân leo chất gỗ, nửa thường xanh sống lâu năm; thân rỗng giữa, phân nhiều nhánh, cành già màu cọ, vỏ thân thường bong tróc; cành non màu lục, mọc đầy lông mềm ngắn. Lá mọc đối, hình tròn trứng đến hình trứng, mép nguyên, lá non hai mặt có lông mềm, mặt lá già không có lông, Hoa thành cặp mọc ở nách, lá bao dạng lá, hình trứng, 2 chiếc; ống đài ngắn nhỏ, chóp có 5 thùy răng; tán hoa dài 3-4cm, khi nở màu trắng, đôi khi lẫn màu tím, sau dần biến thành màu vàng, ngoài phủ lông mềm, ống tán hoa nhỏ dài, môi trên 4 thùy nông, môi dưới không thùy, hơi cuộn ngược; nhị 5, nhụy cái 1, ống nhụy dạng gậy cùng nhị thò ra ngoài tán hoa, bầu nhụy ở dưới. Quả mọng hình cầu, màu đen. Mùa hoa vào tháng 5-7, mùa quả vào tháng 7-10.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa luteolin, luteolin-7-o-glucoside, inositol, chlorogenic acid, isochlorogenic acid, saponins, linalool v.v...

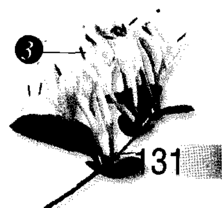
Công dụng:

- Làm thuốc. Nụ hoa chưa nở có thể thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm thoái thũng; chủ trị sốt do bệnh nhiệt, đau đầu, miệng khát, hen, sưng đau họng, ung nhọt, tả lị tiện ra máu...Thân có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bài phong thông lạc; dùng cho các chứng phát nhiệt, nhiệt độc huyết lị, ung nhọt, phong tê thấp, sưng khớp v.v...
- Màu hoa đẹp, thơm ngát, có thể trồng trong sân vườn hoặc trồng chậu làm cảnh.



Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản. Xuất xứ ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

1. Hoa tụ thành cặp mọc ở nách lá.
2. Lá mọc đối, mép nguyên.
3. Hoa mới nở màu trắng.



Tiếp cốt thảo



Tên khoa học: Sambucus chinensis Lindl.

Chi họ: Chi Tiết cốt thảo, họ Kim ngân (Caprifoliaceae).

Tên Hán Việt: Tiếp cốt thảo, tục cốt mộc, công đạo lão, thư cân thụ.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ rụng lá, cao 5-8m. Cành già màu nâu đỏ nhạt, lõi thân phát triển, phần lõi có màu nâu vàng, hình trứng, chóp tròn cùn, vảy chồi 3-4 cặp. Lá kép lông chim số lẻ, lá chét 2-3 cặp, lá chét mọc ở bên hình tròn trứng đến hình mác dạng bầu dục, chóp nhọn dần, phần gốc hình chêm rộng hoặc hình tròn, thường không đối xứng, mép có răng cưa; lá chét mọc ở đỉnh hình trứng hoặc hình trứng ngược, chóp nhọn dần, phần gốc hình chêm; lá vò ra có mùi hôi; lá kèm hình mác hẹp. Cụm hoa hình nón mọc ở đỉnh, dài 5-12cm, có cuống hoa tổng; hoa nhỏ mà rậm, màu trắng đến màu vàng nhạt, ống đài hoa hình ly, phiến thùy hình mác dạng tam giác; tán hoa dạng nan hoa, 5 thùy, phiến thùy hình trứng. Quả hình tròn trứng hoặc gần hình cầu, hơi có nếp nhăn. Mùa hoa vào tháng 4-5, mùa quả vào tháng 9-10.

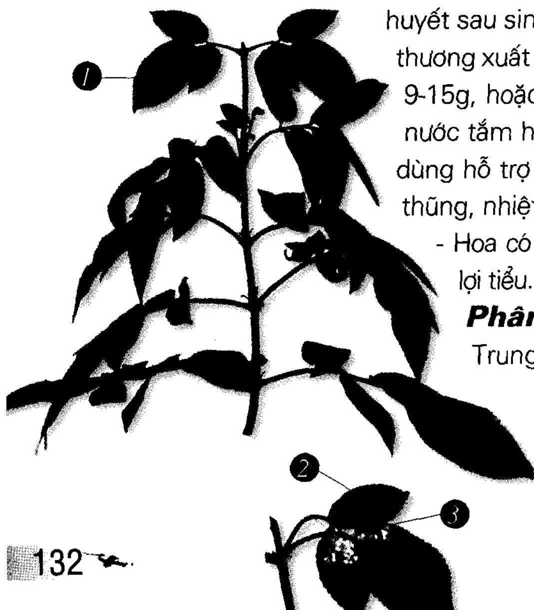
Thành phần chủ yếu: Cành thân chứa alkaloid, steroid, coumarin, tannin, flavonoid v.v...

Công dụng:

- Làm thuốc. Cành thân có thể dùng trị các chứng phong thấp đau, gân cốt nhức mỏi, đau lưng, phù thũng, ngứa, xuất huyết sau sinh, vết thương do ngã, gãy xương, bị thương xuất huyết; sắc uống, lượng thường dùng 9-15g, hoặc làm hoàn, tán; dùng ngoài thì sắc nước tắm hoặc giã nát đắp. Rễ và vỏ rễ có thể dùng hỗ trợ trị các chứng đau phong thấp, phù thũng, nhiệt lị, hoàng đản, vết thương do ngã.
- Hoa có thể làm trà, có công dụng phát hãn, lợi tiểu.

Phân bố:

Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam.



1. Lá kép lông chim số lẻ.
2. Mép lá có răng cưa.
3. Cụm hoa hình nón mọc ở đỉnh.

2

Vú bò sẻ

Tên khoa học: Ficus simplicissima Lour.

Chi họ: Chi Đa, họ Dâu tằm (Moraceae).

Tên Hán Việt: Ngũ chỉ mao đào, thô diệp dung, ngạ phạn quả, ngũ chỉ ngư nãi, thổ hoàng hoa.

Tên tiếng Việt khác: Vú lợn.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ. Thân non rỗng giữa, toàn cây có lông cứng ngắn và nhựa trắng. Rễ màu vàng nhạt, vỏ mềm dai, có mùi thơm. Thân thẳng đứng, rất ít phân nhánh. Lá mọc so le, phần dưới có cuống lá khá dài; phiến lá chất giấy, hình mác dạng bầu dục hoặc hình trứng rộng, thường có 3-5 phiến thùy sâu, mép có răng cưa hoặc mép nguyên, mặt trên xù xì, lá kèm hình mác dạng trứng. Đế cụm hoa hình cầu, thành đôi mọc ở nách, không cuống, lá bao phần gốc hình mác dạng trứng; hoa nhỏ, màu lục vàng, đơn tính; hoa đực mọc ở thành trong cụm hoa gần đỉnh, hoa cái mọc trong một cụm hoa khác. Quả bế giấu bên trong, hình bầu dục, bề mặt có u lồi. Mùa hoa vào mùa hè, mùa quả vào mùa thu.

Thành phần chủ yếu: Chứa 18 loại amino acid, đường, nguyên tố vi lượng, protein, lactoflavin, folic acid, vitamin, acid hữu cơ, coumarin, flavone, β- sitosterol, daucosterol v.v...

Công dụng: Rễ làm thuốc, có tác dụng kiện tì hóa thấp, hành khí hóa đàm, thư cân hoạt lạc; có thể trị ho lao phổi, viêm phế quản mạn tính, viêm gan, thấp khớp, đau lưng, phù thũng, ra mồ hôi trộm, huyết trắng; sắc nước hoặc ngâm rượu uống, lượng dùng 30-90g.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam.

1.Quả bế hình bầu dục, bề mặt có u lồi.

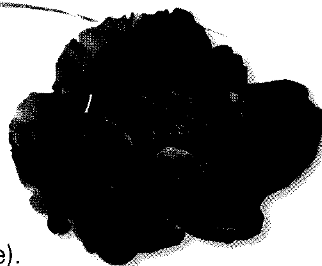
2. Phiến lá chất giấy.

Các loại cây "có quả không hoa"

Chi Đa còn gọi là chi "Vô hoa quả", là các cây gỗ hoặc cây bụi thường xanh thuộc họ Dâu tằm, toàn thế giới có khoảng 180 loại, phân bố ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Rất nhiều loại thuộc chi Đa có giá trị làm cảnh rất cao nhờ rễ khí, rễ cọc, hoa, quả ở thân của chúng. Các loại cây thuộc chi này phần lớn có công dụng thanh nhiệt giải độc, khử phong hóa thấp, thư cân hoạt lạc, thông sữa v.v.. Các bộ phận dùng làm thuốc gồm rễ, cành, thân, lá, hoa, quả v.v..., có giá trị rất lớn về mặt Đông y học.

1

Mẫu đơn



Tên khoa học: Paeonia suffruticosa Andr.

Chi họ: Chi Thược dược, họ Mẫu đơn (Paeoniaceae).

Tên Hán Việt: Mẫu đơn, lộ phỉ, mộc thược dược, lạc dương hoa, quốc sắc thiên hương, phú quý hoa.

Mô tả: Cây bụi rụng lá, cao 0,7-1,2m, có phân nhánh. Thân mới mọc trong năm dài đến 40cm, lá phần giữa cành mới là lá kép có 3-5 lá chét dạng lông chim 2 hồi, lá ở phần trên và phần dưới cành mới có khi là lá kép có 5 lá chét dạng lông chim 1 hồi, lá chét mọc ở đỉnh hình trứng, hình trứng ngược hoặc hình trứng hẹp, thường không thùy, chóp có 2-3 thùy, phần gốc hình chêm rộng, hình tròn hoặc phẳng, mép nguyên; cuống lá chung dài đến 24cm. Hoa mọc đơn ở đỉnh cành, lá bao 5-7, hình mác hoặc hình mác dạng bầu dục, không lông; phiến đài 5, hoa có từ 10-15 cánh, màu trắng, có khi mặt trong xen quầng màu đỏ tím nhạt, hình trứng ngược; nhị nhiều, chỉ nhị màu đỏ tía; quả hình con thoi, mọc rậm lông cứng màu nâu vàng. Hạt hình trứng hoặc hình tròn trứng, màu đen, bóng, không có lông. Mùa hoa tháng 4-7, mùa quả tháng 7-9.

Thành phần chủ yếu: Rễ chứa paeonolum, paeonoside, paeonolide, paeoniflorin, còn chứa dầu bay hơi 0,15-0,4%; rễ tươi chứa paeonolide khoảng 5-6%; vỏ rễ chứa paeoniflorin, oxypaeonifl - orin, benzoyloxypaeoniflorin, benzo - ylpaeoniflorin, dầu bay hơi v.v...

Công dụng:

- Rễ làm thuốc gọi là "Đan bì", có tác dụng bổ huyết, dưỡng âm chỉ thống, bình can; chủ trị can kinh huyết hư, kinh nguyệt không đều, đau đầu, choáng váng, đau sườn, đau bụng tiêu chảy v.v...
- Mẫu đơn hoa đẹp, có giá trị làm cảnh rất cao.
- Cánh hoa ăn được, hương vị rất thơm ngon.

Chú ý: Mẫu đơn kỵ với lê lư, hai thứ không được dùng chung; người hư hàn đau bụng tiêu chảy cẩn thận khi dùng.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Chỉ nhị màu đỏ tía.

2. Lá kép gồm các lá chét dạng lông chim.

3. Rễ mẫu đơn.



Thận quyết

Tên khoa học: Nephrolepis auriculata (L.) Trimen.

Chi họ: Chi Thận quyết, họ Thận quyết (Nephrolepidaceae).

Tên Hán Việt: Thận quyết, cầu quyết, thiết kê đán, thận lân quyết, viên dương xỉ, phụng hoàng đán.

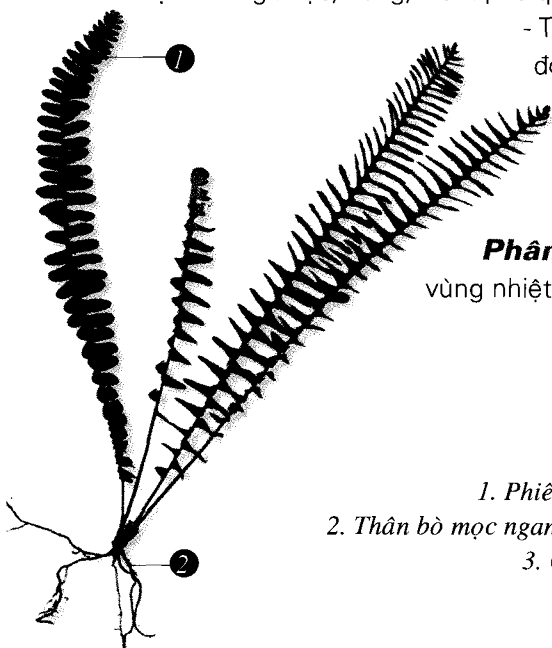
Mô tả: Là thực vật biểu sinh, cao 30-60cm. Thân dạng rễ thẳng đứng, phủ vảy, phần dưới có thân bò to mọc ngang ra xung quanh, trên thân bò có vô số thân củ hình cầu, ngoài phủ lông mịn màu cọ vàng. Lá mọc cụm, phần dưới có vảy màu cọ sáng; phiến lá hình mác, dạng lông chim, không cuống, thường sắp xếp dày đặc dạng lợp ngói, chóp cùn, phần gốc hình tim hoặc hình tròn, mép có răng cưa tròn; trục giữa lá màu vàng cọ, phủ vảy màu cọ nhỏ dài, mặt trên lá không lông. Nhóm túi bào tử mọc ở chóp gân nhỏ trong mép lá, hai bên mỗi gân lá giữa đều có một hàng.

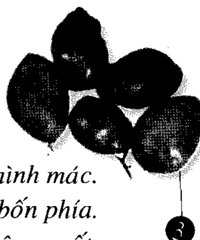
Thành phần chủ yếu: Thân củ chứa protein, lipid, đường chuyển hoá, tinh bột v.v...

Công dụng: - Làm thuốc. Củ có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu thũng giải độc, nhuận phế trị ho, tiêu tích; có thể trị chứng vàng da, tiểu tiện đau buốt, bệnh lị, sa nang, viêm vú cấp tính (acute mastitis), bệnh tràng nhạc, bỏng, viêm phế quản, suy dinh dưỡng trẻ em.

- Thận quyết có dáng cây lạ, lá kép độc đáo, bốn mùa thường xanh, là một torng những loại cây cảnh thường được trồng trang trí phòng khách, văn phòng và phòng ngủ.

Phân bố: Trung Quốc. Xuất xứ ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới.





1. Phiến lá hình mác.
2. Thân bò mọc ngang ra bốn phía.
3. Củ thận quyết.

Tước mai đằng

Tên khoa học: Sageretia thea (Osbeck) Johnst.

Chi họ: Chi Tước mai đằng, họ Táo (Rhamnaceae).

Tên Hán Việt: Tước mai đằng, đối tiết thích, tước mai, thích đằng tử.

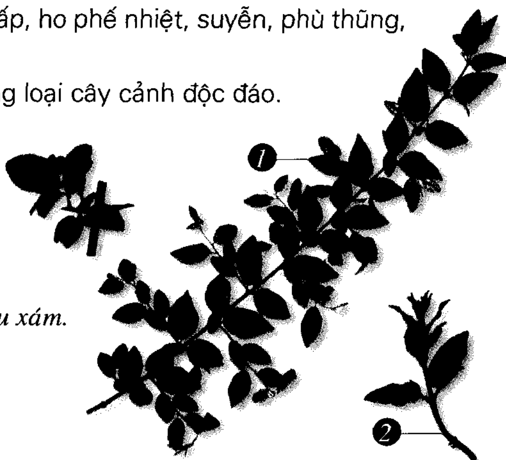
Mô tả: Cây bụi dạng leo thường xanh, cành con màu xám hoặc màu nâu xám, mọc đầy lông mềm ngắn, có gai mọc đối hoặc gần mọc đối. Lá đơn mọc so le hoặc gần mọc đối, hình trứng hoặc hình bầu dục dạng trứng, dài 1 – 4,5cm, rộng 1-2,5cm, chóp nhọn sắc hoặc cùn, phần gốc hình tròn hoặc gần hình tim, mép có răng cưa nhỏ, mặt dưới không có lông, dọc gân lá lông mềm thưa, gân bên mỗi bên 3-4 cái, mặt dưới lồi lên rõ rệt. Hoa nhỏ, màu trắng nhạt, không cuống; cụm hoa dạng bông mọc ở đỉnh hoặc nách. Quả hạch gần hình cầu, khi chín màu đen tím. Mùa hoa vào tháng 7-11, mùa quả vào tháng 3-5 năm sau.

Thành phần chủ yếu: Rễ chứa hordenine, friedelin; thân chứa epifriedelinol, rheum emodin, physcione, β-sitosterol, glycoside và acetic ester.

Công dụng:

- Rễ làm thuốc, chủ trị phong tê thấp, ho phế nhiệt, suyễn, phù thũng, ghẻ lở.
- Dáng cây đẹp, là một trong những loại cây cảnh độc đáo.
- Quả vị chua ngọt, ngon miệng.
- Lá non có thể phơi khô pha trà.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Mép lá có răng cưa nhỏ.

2. Cành con màu xám hoặc màu nâu xám.

Thực vật chi tước mai

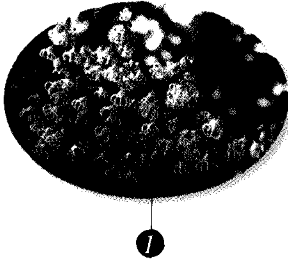
Chi Tước mai họ Táo có khoảng 35 loại, phân bố ở Trung Á, Đông Á và Bắc Mỹ. Đặc trưng: cây bụi, không gai hoặc có gai, lá mọc đối, gân lá xếp dạng lông chim; hoa rất nhỏ, không cuống, sắp xếp thành cụm hoa dạng bông mọc ở nách; đài 5 thùy; cánh hoa 5, nhị 5, dài gần bằng cánh hoa; đĩa mật dày; bầu nhụy 2-3, ẩn trong đĩa mật; quả hình cầu, chất da, không nứt.



Tần bà

Tên khoa học: Sterculia nobilis Smith.
Chi họ: Chi Trôm, họ Trôm (Sterculioideae).
Tên Hán Việt: Bình bà, thất thư quả, phụng nhãn quả, phú quý tử.
Tên tiếng Việt khác: Trôm quý, cây mề gà.

Mô tả: Cây gỗ vừa, thường xanh, cây cao từ 10-15m, tán hình tròn hoặc hình trứng ngắn. Cành non màu đỏ tím, lá cành non có lông. Lá đơn mọc so le, lá mỏng chất da, hình bầu dục, hai mặt phẳng nhẵn không lông, chóp ngắn nhọn, phần gốc hình tròn hoặc cùn, dài 15-27cm, rộng 9-12cm. Cụm hoa hình chùy mọc ở nách hoặc đỉnh, mềm yếu rủ xuống; hoa nhỏ giống như một chiếc mũ miện, màu vàng sữa, rất độc đáo. Quả có cuống dài, trong có 1-4 hạt, màu nâu cọ, vỏ ngoài dính, bóng; quả phẳng dẹt giống quả đậu, vỏ đỏ hạt đen. Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 7-9.



Thành phần chủ yếu: Quả chứa protein, chất xơ thô, vitamin A, vitamin B, phospho, calcium và đường v.v...

Công dụng:
- Quả làm thuốc, chủ trị huyết lị, sa nang, phản vị ói mửa v.v...
- Phiến lá to rậm, dáng cây thanh nhã, thường được trồng làm cảnh hai bên đường hoặc sân vườn.
- Nhân hạt ăn được, luộc chín chấm muối hoặc xì dầu, ăn vị giống lòng đỏ trứng.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Sri Lanka, Nhật Bản. Xuất xứ ở miền Nam Trung Quốc.





1. Hoa trông giống một chiếc mũ miện nhỏ.
2. Lá mỏng chất da, hình bầu dục.
3. Hạt màu nâu cọ.
4. Quả.



Ráy đuôi nhọn

Tên khoa học: Alocasia cucullata (Lour.) Schott.

Chi họ: Chi Ráy hoặc Bạc hà, họ Ráy, họ Môn hoặc họ Chân bê (Araceae).

Tên Hán Việt: Tiêm vị vu, độc cước liên, đại ma vu, giả hải vu.

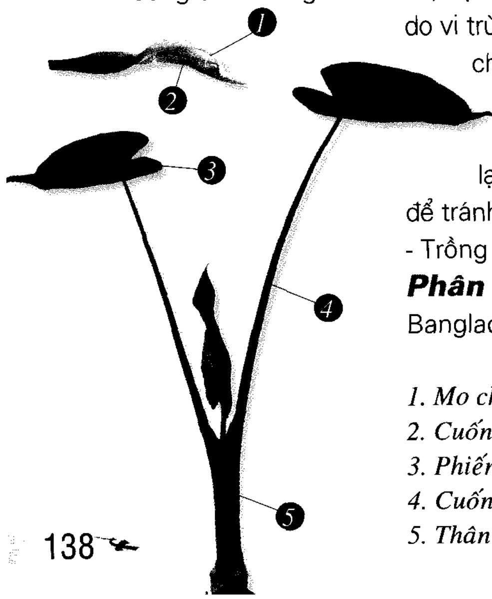
Tên tiếng Việt khác: Ráy túi.

Mô tả: Cây thân thảo lớn thẳng đứng, thân cứng thẳng, to 3-6 cm, hình trụ tròn, màu nâu đen, có vết lá hình vòng, thường từ phần gốc mọc ra rất nhiều chồi ngắn. Cuống lá màu lục, dài 25-30cm; phiến lá chất màng đến chất da, màu lục sậm, mặt dưới hơi nhạt, hình tim dạng trứng rộng, chóp nhọn lồi, dài 10-16cm, rộng 7-18cm, phiến thùy trước dài hơn phiến thùy sau, hình tròn. Cuống cụm hoa hình trụ tròn, to, thường mọc đơn, dài 20-30cm; mo mọng nước, phần ống hình trứng dạng bầu dục, dài 4-8cm, to 2,5-5cm; cụm hoa dạng bông ngắn hơn mo, dài khoảng 10cm; cụm hoa cái dài 1,5-2,5cm, cụm hoa đực không sinh sản dài 2-3cm, cụm hoa đực có thể sinh sản gần hình thoi, dài 3,5cm, màu vàng xanh. Quả mọng gần hình cầu, đường kính 6-8cm, thường có 1 hạt. Mùa hoa tháng 5-7, mùa quả tháng 8.

Thành phần chủ yếu:

- Củ làm thuốc có tác dụng giải độc thoái nhiệt, tiêu thũng chấn thống, dùng cho chứng cảm cúm, bệnh leptospirosis (một bệnh nhiễm gây ra do vi trùng Leptospira trên các loài gặm nhấm, chó và các loài có vú khác), rắn độc cắn, bệnh tràng nhạc, sốt cao không giảm v.v... Sắc uống 1-3 tiền (tươi thì 1-2 lạng, cần bào chế, nên sắc 2 giờ trở lên để tránh ngộ độc). Dùng ngoài: giã nhỏ đắp.
- Trồng làm cảnh.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Sri Lanka, Bangladesh, Myanmar, Thái Lan v.v...



1. Mo chất thịt.
2. Cuống cụm hoa hình trụ tròn.
3. Phiến lá hình tim dạng trứng rộng.
4. Cuống lá màu lục.
5. Thân cứng thẳng, hình trụ tròn.

Trang đỏ

Tên khoa học: Ixora chinensis Lam.

Chi họ: Chi Trang đỏ, họ Thiến thảo hay Cà phê (Rubiaceae).

Tên Hán Việt: Long thuyền hoa, sơn đan, anh đan hoa, ánh sơn hồng.

Tên tiếng Việt khác: Đơn đỏ, trang tàu, mẫu đơn tàu.

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao 0,5-2m, cành con màu nâu sậm. Lá mọc đối, chất da mỏng, hình bầu dục hoặc hình trứng ngược, dài 7,5-13cm, rộng 3-3,5cm, chóp nhọn gấp, phần gốc hình chêm, mép nguyên, gân chính lồi lên ở hai mặt; cuống lá ngắn, dài khoảng 5mm; lá kèm mọc ở giữa hai cuống lá, màu lục, ôm thân, chóp lồi dạng gai. Cụm hoa mọc ở đỉnh, cuống cụm hoa màu đỏ sậm trơn bóng không lông, 4 thùy nông, phiến thùy có dạng răng cưa cùn; tán hoa dạng chậu chân cao, hơi chất thịt, màu đỏ, phiến thùy, gần như hình tròn, chóp tròn, khi nở thì đường kính khoảng 1cm, ống tán hoa nhỏ dài; nhị 4, mọc ở miệng ống, chỉ rất ngắn, bao phấn màu vàng; nhụy 1, màu đỏ, bầu nhụy ở dưới, 2 ngăn, ống nhụy nhỏ dài, đầu nhụy có 2 thùy nông, hơi mở ra. Quả mọng gần hình tròn, khi chín chuyển màu đỏ đen. Ra hoa quanh năm.

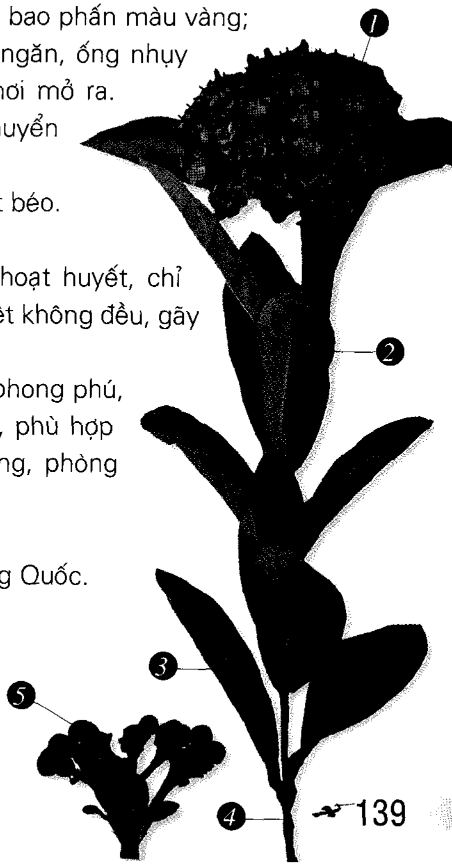
Thành phần chủ yếu: Hạt chứa axít béo.

Công dụng:

- Làm thuốc, có tác dụng thanh can, hoạt huyết, chỉ thống, chủ trị cao huyết áp, kinh nguyệt không đều, gãy xương v.v...
- Dáng cây đẹp, hoa nở rậm, màu hoa phong phú, mùa hoa dài, có giá trị làm cảnh cao, phù hợp dùng để trang trí nơi cửa sổ, ban công, phòng khách v.v...

Phân bố:

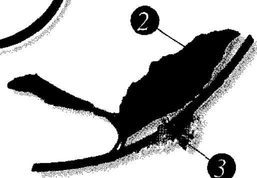
Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Trung Quốc.



1. Cụm hoa dạng ngù.
2. Lá kèm ôm thân.
3. Lá mọc đối.
4. Cành con màu nâu sậm.
5. Quả mọng gần hình tròn, khi chín màu đỏ đen.



Dây gối



Tên khoa học: Euonymus fortunei (Turcz.) Hand.-Mazz.

Chi họ: Chi Dây gối, họ Dây gối (Celastraceae).

Tên Hán Việt: Phù phương đằng, bàng đằng, thiên cân đằng, sơn bách túc.

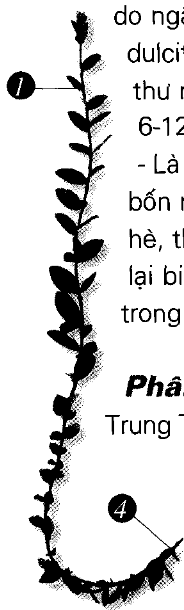
Mô tả: Cây bụi thường xanh hoặc nửa thường xanh, bò hoặc leo, cao khoảng 1,5m. Trên nhánh thường mọc rễ nhỏ và u lồi. Lá mọc đối, hình bầu dục rộng hoặc hình trứng dạng bầu dục, dài 2,5-8cm, rộng 1,5-4cm, chóp nhọn, phần gốc hình chêm rộng, mép có răng cưa nhỏ, chất da, gân lá mặt trên hơi lồi, gân mặt dưới lồi rõ rệt; cuống lá ngắn. Cụm hoa mọc ở nách; đài 4 phiến; cánh hoa 4, màu trắng lục, gần hình tròn, đường kính khoảng 2mm, nhị 4, mọc ở mép đĩa mật; bầu nhụy ở trên, mọc liền với đĩa mật. Quả sóc hình cầu. Ngoài hạt phủ vỏ giả màu đỏ quýt. Mùa hoa vào tháng 6-7, mùa quả vào tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Lá thân chứa dulcitol, suberone, epifriedelanol, friedelane, isoarborinol v.v...

Công dụng:

- Thân, lá làm thuốc, có tác dụng thư cân hoạt lạc, chỉ huyết tiêu ứ; dùng cho các chứng phong tê thấp, lưng gối nhức mỏi, bị thương do ngã, khạc ra máu, băng lậu, kinh nguyệt không đều v.v...; chất dulcitol có hiệu quả điều trị nhất định đối với nhiều loại bệnh ung thư như ung thư phổi, ung thư tuyến thượng thận v.v...Sắc uống: 6-12g, hoặc ngâm rượu; dùng ngoài: giã đắp.
- Là loại cây chịu rét thường xanh, khả năng thích ứng thời tiết tốt, bốn mùa không rụng lá, cành lá rậm rạp, lá bóng láng, mùa xuân, hè, thu màu lá xanh biếc, sang đông chuyển thành đỏ, sang xuân lại biến thành màu xanh, tạo nên cảnh quan rất đẹp, dùng trồng trong lâm viên hoặc sân vườn làm cảnh.

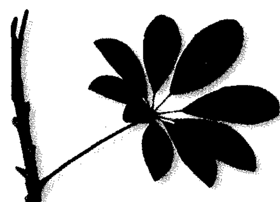
Phân bố: Được trồng phổ biến ở Trung Quốc. Xuất xứ ở miền Trung Trung Quốc.



1. Lá mọc đối.
2. Mép lá có răng cưa nhỏ.
3. Cụm hoa mọc ở nách lá.
4. Trên nhánh thường mọc rễ nhỏ và có u lồi.



Cây chân chim



Tên khoa học: Schefflera arboricola Hayata.

Chi họ: Chi Chân chim, họ Ngũ gia bì (Araliaceae).

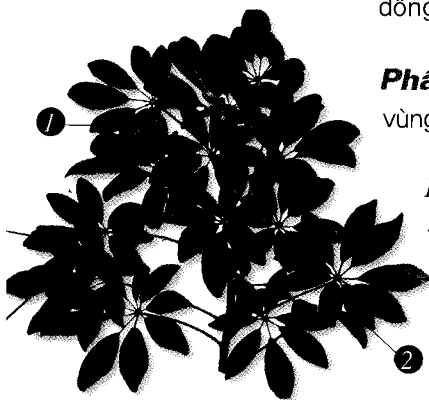
Tên Hán Việt: Thất diệp liên, cẩu cước đề, giang mỗ tùng, thất diệp đằng.

Mô tả: Cây bụi dạng leo, cao 2-3m; cành con có vân dọc không đều, không có lông. Lá kép dạng bàn tay, thường có 7-9 lá chét, rất ít khi đến 10 lá; cuống lá nhỏ dài, không có lông; lá kèm và gốc cuống lá mọc liền nhau; lá chét chất da, hình bầu dục dạng trứng ngược hoặc hình bầu dục, dài 6-10cm, chóp cùn hoặc ngắn nhọn dần, phần gốc hẹp dần, mép nguyên, hai mặt không có lông; gân bên 4-6 cặp, hai mặt đều hơi lồi; cuống lá chét dài 1-3cm. Hoa nở vào mùa hè, màu trắng, 3-10 bông xếp thành cụm hoa tán, khoảng 10 cụm hoa này lại sắp xếp thành chùm hoa hình chùy mọc ở đỉnh, phủ lông mịn; cuống hoa chung và ngắn, phủ lưa thưa lông mịn; ống đài nhỏ; 5-6 cánh hoa; 5-6 nhị, bầu nhụy ở dưới, 5-6 ngăn, không có ống. Quả hình trứng, đường kính khoảng 4mm. Mùa hoa vào mùa xuân.

Thành phần chủ yếu: Lá thân chứa d-saccharic acid, fumaric acid, succinic acid, malic acid, tartaric acid và dầu bay hơi.

Công dụng:

- Làm thuốc. Thân, lá có tác dụng chỉ thống tán ứ, tiêu thũng; dùng cho chứng bị thương do ngã, phong tê thấp, loét dạ dày và tá tràng, ngoại thương xuất huyết v.v...; sắc uống, lượng dùng cho lá và thân đều là 6-18g; dùng ngoài vừa lượng, lá tươi giã nát đắp lên chỗ đau.
- Lá cây giống chân ngỗng, màu xanh rì, hoặc tô điểm đốm vàng không đồng đều, có giá trị làm cảnh cao.

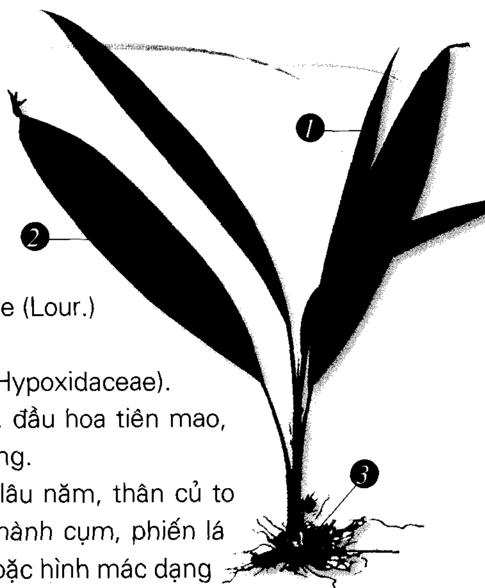


Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới.

1. Lá kép dạng bàn tay, thường có 7-9 lá chét.
2. Lá chét chất da, hình bầu dục dạng trứng ngược hoặc hình bầu dục.



Cỏ tóc tiên lá lớn



Tên khoa học: Curculigo capitulate (Lour.) O. Kuntze.

Chi họ: Chi Sâm cau, họ Sâm cau (Hypoxidaceae).

Tên Hán Việt: Đại diệp tiên mao, đầu hoa tiên mao, đại tiên mao, hầu tử bối cân, dã tông.

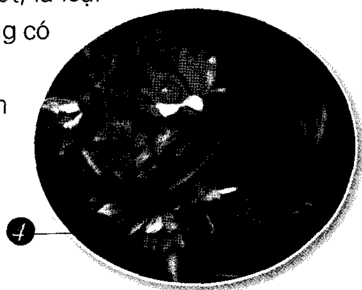
Mô tả: Cây bụi thường xanh sống lâu năm, thân củ to ngắn. Lá 7-10 chiếc, mọc ở gốc thành cụm, phiến lá màu lục, chất giấy, hình bầu dục hoặc hình mác dạng bầu dục, dài 40-90cm, rộng 11-18cm, chóp hẹp nhọn dần, phần hốc hẹp dần, trên gân mặt dưới mọc lông mềm dài màu trắng thưa; cuống lá dài 50-80cm, gần bằng phiến lá, màu lục, dạng rãnh, mặt dưới gần hình tròn và mọc dày lông mềm ngắn màu nâu, phần gốc rộng dần. Thân hoa mọc ở nách lá, cuống cụm hoa dài 15-25cm, phần dưới màu trắng, phần trên phủ đầy lông mịn màu nâu cọ, hình trụ tròn dẹt, rộng 1cm, mặt cắt ngang hình bầu dục, phần đỉnh cong xuống. Cụm hoa dạng đầu, đường kính 5-6cm, có nhiều hoa mọc rậm, lá bao màu lục, hình mác. Quả mọng hình cầu, mọc dày vảy và lông. Mùa hoa tháng 1-12.

Thành phần chủ yếu: Củ chứa chất dính, sau khi thủy giải sinh ra mannitol, glucose, glucuronic acid; ngoài ra còn chứa lycorine. Dầu của rễ chứa hexadecanoic acid, oleic acid, linoleic acid, arachidic acid.

Công dụng:

- Rễ và củ làm thuốc, có tác dụng nhuận phế hóa đàm, trị ho bình suyễn, trấn tĩnh kiện tì, bổ thận cố tinh, lợi tiểu bài sỏi, tiêu viêm an thần, khử phong thấp, hành ứ huyết, điều kinh.
- Dáng cây đẹp, màu lá xanh, chịu bóng râm tốt, là loại cây cảnh chơi lá trồng trong chậu rất đẹp, cũng có thể trồng ở sân vườn.

Phân bố: Trung Quốc. Xuất xứ ở miền Nam Trung Quốc.

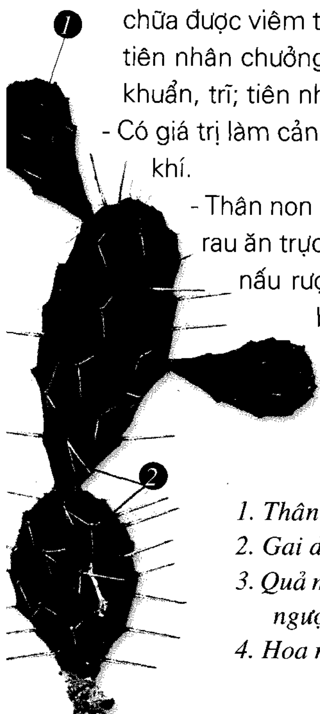


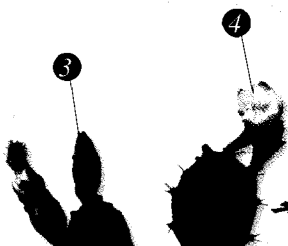
1. Chóp lá hẹp nhọn dần.
2. Phiến lá màu lục, chất giấy.
3. Thân củ to ngắn.
4. Cụm hoa dạng đầu.

Tiên nhân chưởng

Tên khoa học: Opuntia dillenii (Ker.-Gawl.) Haw.
Chi họ: Chi Tiên nhân chưởng, họ Xương rồng (Cactaceae).
Tên Hán Việt: Tiên nhân chưởng, bá vương thụ, tiên ba chưởng.
Tên tiếng Việt khác: Xương rồng bà có gai, vợt gai.
Mô tả: Cây mọng nước, thường mọc thành khóm dạng bụi lớn, phần dưới thân gần chất gỗ, hình trụ tròn, đốt thận phẳng dẹt, hình trứng ngược đến hình bầu dục, dài 15-20cm, có khi đến 40cm, lúc non màu lục tươi, dần già thì có màu lục xám; gai mọc dày, khoảng cách thường là 1-3cm. Hoa mọc đơn ở mép đốt ngọn, màu vàng tươi, đường kính 2-8cm; cánh hoa hình trứng ngược rộng, nhị nhiều; quả mọng chất thịt, hình trứng ngược hoặc hình quả lê, dài 5-8cm, màu đỏ hoặc màu tím, ăn được. Mùa hoa quả vào tháng 5-6.
Thành phần chủ yếu: Chứa nhiều protein, khoáng chất, vitamin, carotene và 18 loại amino acid; ngoài ra còn chứa triterpene, malic acid, succinic acid, quercetin-3-glucose v.v...
Công dụng:
- Thân làm thuốc, có tác dụng tiêu thũng giải độc, chỉ tả, giảm cholesterol; dùng thân giã nhỏ chườm ngoài hoặc vắt lấy nước rửa vết thương, chữa được viêm tuyến mang tai, viêm tuyến vú, bị bỏng, rắn cắn; dùng tiên nhân chưởng sắc uống chữa được bệnh tâm vị, viêm ruột, lị do vi khuẩn, trĩ; tiên nhân chưởng cũng có thể chữa bệnh gà rù (gà toi).
- Có giá trị làm cảnh, trồng trong nhà có thể làm sạch và cải thiện không khí.
- Thân non của một số loại tiên nhân chưởng không chỉ dùng làm rau ăn trực tiếp, mà còn có thể chế biến thành đồ hộp, đồ uống, nấu rượu, không những có hương vị độc đáo, mà còn giúp bảo vệ sức khỏe.

Phân bố: Miền Nam Trung Quốc. Xuất xứ ở vùng sa mạc khô hạn nhiệt đới châu Mỹ.





1. Thân non màu lục tươi.
2. Gai dày.
3. Quả mọng chất thịt, hình trứng ngược hoặc hình quả lê.
4. Hoa màu vàng tươi.

Cây mào gà



Tên khoa học: Celosia cristata L.

Chi họ: Chi mào gà, họ Dền (Amaranthaceae).

Tên Hán Việt: Kê quán hoa, kê công hoa, kê quán đầu.

Tên tiếng Việt khác: Hoa mồng gà, hoa mào gà.

Mô tả: Cây thân thảo sống một năm, cao từ 30-100cm. Thân thẳng đứng trơn nhẵn, phần trên phẳng dẹt, có rãnh dọc dạng cạnh, màu đỏ hoặc màu lục, phân nhánh ít. Lá mọc so le, hình trứng, hình mác dạng trứng hoặc hình mác dạng tuyến, dài 5-20cm, mép nguyên; lá có các màu lục, lục vàng, đỏ sẫm v.v..., đồng màu với hoa. Cụm hoa dạng bông chất thịt mọc ở đỉnh có dạng phẳng dẹt, trông giống mào gà trống, phần giữa trở xuống mọc đầy hoa nhỏ, bao hoa dạng chất màng, 5 phiến, hoa phần trên thoái hóa, nhưng phủ đầy lá bao dạng lông chim; hoa màu đỏ sẫm, cũng có màu vàng, trắng và màu kép, hạt nhỏ, màu đen, trơn bóng. Mùa hoa tháng 8-10, mùa quả tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa kaempferitrin, amaranthin, pinito và rất nhiều potassium nitrate.

Công dụng:

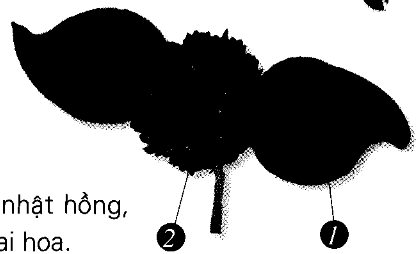
- Làm thuốc. Cụm hoa có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, chủ trị trĩ lậu hạ huyết, lị ra máu mủ, thổ huyết, ho ra máu, băng lậu; thường sắc uống: 1,5-3 tiền, hoặc làm hoàn, tán; dùng ngoài: sắc nước xông tắm. Hạt có tác dụng tiêu viêm, hạ áp, cường tráng cơ thể v.v...
- Trồng trong chậu làm cây cảnh chơi hoa, cũng có thể cắt hoa cắm, thời gian hoa tàn đến 10 ngày trở lên.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Ấn Độ.



1. Cụm hoa màu vàng.
2. Cụm hoa dạng bông mọc ở đỉnh có dạng phẳng dẹt, trông giống mào gà trống.
3. Lá mọc so le.
4. Thân thẳng đứng, trơn nhẵn.
5. Cụm hoa màu đỏ.

Bách nhật



Tên khoa học: Gomphrena globosa L.
Chi họ: Chi Bách nhật, họ Dền (Amaranthaceae).
Tên Hán Việt: Thiên nhật hồng, bách nhật hồng, thanh đình hồng, hỏa cầu hoa, dương mai hoa.
Tên tiếng Việt khác: Cúc bách nhật, các nút áo.
Mô tả: Cây thân thảo sống một năm, cao 20-60cm, toàn cây phủ đầy lông dài màu trắng. Thân thẳng đứng, phân nhánh, gần như hình bốn cạnh, có vân rãnh, phần đốt phình to, màu đỏ tím, phủ đầy lông mềm màu trắng. Lá đơn mọc đối, cuống lá dài khoảng 1cm, lá đầu trên không cuống; phiến lá hình bầu dục, chóp cùn hoặc nhọn, phần gốc hình chêm, mép nguyên, hai mặt phủ lông dài màu trắng và có lông ở mép. Mùa hè ra hoa màu tím, màu trắng hoặc đỏ nhạt, cụm hoa dạng đầu hình cầu hoặc hình bầu dục, thường mọc đơn ở chóp cành, có khi 2-3 cụm hoa mọc song song với nhau, đường kính cụm hoa khoảng 2cm, tổng bao 2 cái, dạng lá, phần gốc mỗi hoa đều có một lá bao hình trứng chất màng; 2 lá bao nhỏ hình mác dạng tam giác, lá bao nhỏ màu đỏ tím, bao hoa hình mác. Quả túi gần hình cầu. Mùa hoa vào tháng 6-9, mùa quả kết hạt tháng 10.



Thành phần chủ yếu: Cụm hoa chứa β- cyanin, saponin, gomphrenin, amarathin, isoamaranthin; toàn cây chứa nitratase, nitrite reductase v.v...

Công dụng:

- Cụm hoa và toàn cây dùng làm thuốc, có tác dụng trị ho bình suyễn, bình can sáng mắt; chủ trị hen phế quản, ho do viêm phế quản cấp - mạn tính, hen suyễn, ho gà, lao phổi ho ra máu, váng đầu, quáng gà, bệnh lị, đau mắt do nóng gan, tiểu tiện bất lợi, bệnh tràng nhạc, bị thương do ngã v.v... Sắc uống: hoa 3-9g, toàn cây 15-30g; dùng ngoài vừa lượng, sắc lấy nước rửa.
- Làm cảnh, hoa chơi được lâu.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở vùng nhiệt đới châu Mỹ.

1. Lá đơn mọc đối.
2. Cụm hoa dạng đầu hình cầu hoặc hình bầu dục.
3. Hoa màu đỏ tím.
4. Thân màu đỏ tím.

1

Vối

Tên khoa học: Cleistocalyx operculatus (Roxb.) Merr. et Perry.
Chi họ: Chi Vối, họ Sim hay Đào kim nương (Myrtaceae).
Tên Hán Việt: Thủy ông hoa, thủy dung.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao đến 15m; tán cây rộng, vỏ cây màu nâu xám, rất dày. Cành con gần hình trụ tròn hoặc hình trụ vuông. Lá đơn mọc đối, chất da mỏng, hình bầu dục dạng trứng hoặc hình tròn trứng, dài 8-20cm, rộng 4-6cm, không có lông, khi khô mặt dưới thường có đốm màu đen; gân bên 8-12 cặp; cuống lá dài 1-1,5cm. Hoa nở vào mùa hạ, cụm hoa mọc ở trên vết lá; hoa nhỏ, màu trắng lục, có mùi thơm. Ống đài hình chuông, dài khoảng 3mm, phiến thùy đài mọc liền thành dạng nón, khi nở rụng cả mảng; 5 cánh hoa; nhị nhiều, mọc tách rời; bầu nhụy 2 ngăn, ống nhụy hình tuyến. Quả mọng gần hình cầu, đường kính 6-10mm, khi chín màu đen tím.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa flavonoid glycosides, phenols và amino acid.

Công dụng:

- Nụ hoa, rễ, vỏ cây và lá đều dược dùng làm thuốc, có tác dụng thanh thử giải độc, khử thấp tiêu trệ, tiêu viêm trị ngứa. Nụ vối thường được phơi khô pha trà uống. Nước sắc đậm đặc của lá cây dùng như thuốc kháng sinh, sát trùng để rửa mụn nhọt, lở loét, ghẻ.
- Có thể làm cây cảnh, thường trồng bên bờ hồ, hoa có mùi thơm.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia và Úc. Xuất xứ ở Trung Quốc.

1. *Quả mọng gần hình cầu.*
2. *Lá đơn mọc đối.*
3. *Lá hình bầu dục dạng trứng hoặc hình tròn trứng.*

2

3

Hoàng liên ô rô

Tên khoa học: Mahonia fortunei (Lindl.) Fedde.

Chi họ: Chi Hoàng liên ô rô, họ Hoàng mộc (Berberidaceae).

Tên Hán Việt: Thập đại công lao, thích hoàng linh, miêu nhi đầu.

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao 1-2m, rễ to màu vàng. Thân thẳng đứng, to, vỏ màu vàng xám, phân nhiều nhánh, gỗ màu vàng. Lá mọc so le, lá kép lông chim số lẻ, phần gốc cuống lá phình to; lá chất da, lá chét 5-13 chiếc, hình mác hẹp đến hình mác, chóp dài nhọn và có gai sắc, phần gốc hình chêm, mỗi bên mép có 6-13 chiếc răng cưa dạng gai, mặt trên màu lục sậm, bóng láng, gân lá không rõ rệt, mặt dưới màu lục vàng. Cụm hoa dạng chùm nhú ra từ nách chồi ở ngọn thân; đài dạng cánh hoa; cánh hoa 6, màu vàng, hình bầu dục, mép nguyên; nhị 6, chỉ nhị hình tuyến; bầu nhụy hình tròn trứng, không có ống, đầu nhụy dạng đầu. Quả mọng hình tròn trứng, khi chín màu đen lam, ngoài phủ phấn trắng. Mùa hoa tháng 7-8, mùa quả tháng 8-10.

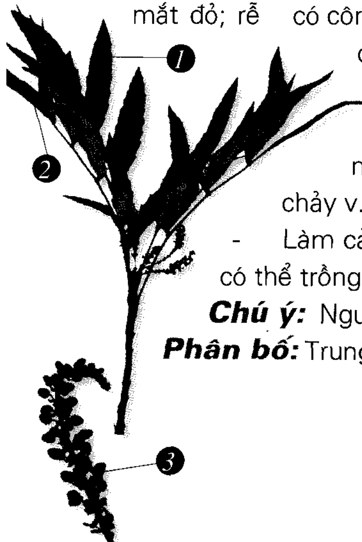
Thành phần chủ yếu: Lá và thân chứa berberine, berbamine v.v...

Công dụng:

- Toàn cây có thể làm thuốc. Thân có công dụng thanh nhiệt táo thấp, tả hỏa giải độc; dùng cho các chứng thấp nhiệt tả lị, vàng da, sưng đau mắt đỏ, vị hỏa đau răng, ung nhọt, bệnh lị, viêm gan vàng da. Lá có công dụng thanh nhiệt bổ hư, trị ho hóa đàm; dùng cho các chứng lao phổi khạc ra máu, váng đầu ù tai, lưng gối nhức mỏi, tâm phiền, mắt đỏ; rễ có công dụng thanh nhiệt, táo thấp, tiêu thũng, giải độc; dùng cho các chứng thấp nhiệt bệnh lị, tiêu chảy, vàng da, lao phổi khạc ra máu, sưng đau mắt đỏ, đau họng, mẩn ngứa. Quả có công dụng thanh nhiệt, lợi thấp. dùng cho các chứng nóng sốt, tiêu chảy v.v...
- Làm cảnh, có thể trồng ở non bộ, bờ suối, khe đá, cũng có thể trồng trong chậu trang trí nhà cửa và hội trường.

Chú ý: Người tì vị hư hàn cẩn thận khi dùng.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Chóp lá dài nhọn và có gai sắc.
2. Lá kép lông chim số lẻ.
3. Quả mọng hình tròn trứng.





Tung trắng

Tên khoa học: Heteropanax fragrans Seem.

Chi họ: Chi Lọng, họ Cam tùng hay họ Nhân sâm hoặc Ngũ gia bì (Araliaceae).

Tên Hán Việt: Hoảng tản phong, la tản phong, lương tản mộc, a bà tản.

Tên tiếng Việt khác: Lọng, sâm thơm, đại khải.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao đến 30m. Tán cây gần hình cầu, vỏ cây màu nâu nhạt, thân đơn thẳng đứng, ít phân nhánh. Lá kép lông chim 3-5 hồi, lớn, chủ yếu mọc tụ ở ngọn cây, cũng có khi mọc cụm ở giữa và dưới thân, lá chét hình bầu dục, dài 5,5-13cm; lá dạng lông chim trải phẳng, hình bầu dục, chóp nhọn dần, mép nguyên, trơn bóng không lông. Hoa tạp tính, cụm hoa hình tán mọc dày thành dạng đầu, sắp xếp thành chùm, hoa nhỏ, màu vàng, mùa hoa tháng 10-12. Đài gần mép nguyên; cánh hoa 5, nhị 5; bầu nhụy ở dưới, ống nhụy mọc tách rời, 2 ngăn, mỗi ngăn có 1 phôi cây. Quả mọng, hình cầu, hình trứng hoặc hình cầu dẹt, tháng 2-3 thì chín.

Công dụng:

- Rễ và vỏ thân làm thuốc, có tác dụng lương huyết giải độc, tiêu thũng chỉ thống, dùng trị bỏng, lở loét có mủ và bệnh nhiệt cấp tính. Sắc nước uống: 0,5-1 lạng; dùng ngoài thì giã chườm hoặc sắc lấy nước rửa.
- Là cây cảnh chơi lá lớn, dáng cây thẳng đứng, lá kép lông chim nhìn xa trông như cây dù mở ra, rất đẹp, thường được trồng làm cây cảnh trong sân vườn.

Phân bố: Vùng Hoa Nam của Trung Quốc. Xuất xứ ở Ấn Độ, Indonesia, Myanmar và Trung Quốc.

1. Lá dạng lông chim trải phẳng, chóp nhọn dần.

2. Lá kép lông chim.

3. Thân đơn thẳng đứng.

1

Cẩm tú cầu

Tên khoa học: Hydrangea macrophylla (Thunb.) Seringe.

Chi họ: Chi Tú cầu, họ Tú cầu (Hydrangeaceae).

Tên Hán Việt: Tú cầu hoa, tú cầu, bát tiên hoa, tử dương hoa, phấn đoán hoa.

2

3

Tên tiếng Việt khác: Bát tiên, hoa đĩa.

Mô tả: Cây bụi rụng lá. Lá to và khá dày, mọc đối, hình bầu dục đến hình trứng rộng, chóp ngắn nhọn dần, phần gốc hình chêm rộng, mép có răng cưa thô trừ phần gốc, mặt trên màu lục tươi, mặt dưới màu lục vàng. Cụm hoa hình cầu mọc ở đỉnh, đường kính đến 20cm; cuống hoa có lông mềm, hoa rất đẹp, màu trắng, màu hồng phấn hoặc biến thành màu lam, đều là hoa không sinh sản; đài hình trứng rộng hoặc hình tròn, mép nguyên, dài 1-2cm. Mùa hoa vào tháng 6-7.

Thành phần chủ yếu: Rễ chứa hydrangenol, hydrangeic acid, lunularic acid, umbelliferone, chất dẫn xuất methyl của daph-netin.

Công dụng:

- Rễ làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt, an thần, chống sốt rét; dùng cho người mắc chứng tim đập thình thịch, bệnh sốt rét. Sắc uống: 3-4 tiền; dùng ngoài: sắc nước rửa hoặc bôi.
- Thường trồng trong sân vườn, có giá trị làm cảnh cao.

Phân bố: Lưu vực Trường Giang trở về nam thuộc Trung Quốc. Xuất xứ ở Nhật Bản, Trung Quốc.

1. Hoa không sinh sản.

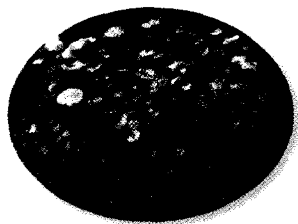
2. Đài hoa hình trứng rộng hoặc hình tròn, mép nguyên.

3. Lá mọc đối.

Hoa cẩm tú cầu biết đổi màu

Cẩm tú cầu nếu được trồng ở đất chua, hoa sẽ trở thành màu lam, còn trồng ở đất kiềm, hoa sẽ có màu đỏ tím, đó là do nguyên tố nhôm bị hòa tan trong đất chua, được rễ hấp thu, màu hoa sẽ biến thành màu lam; còn nguyên tố nhôm thì không bị hòa tan trong đất kiềm, cây cẩm tú cầu không hấp thu được nên sẽ nở hoa màu đỏ tím diễm lệ. Do đó lúc cẩm tú cầu mới ra hoa, sẽ từ màu lục dần biến thành màu vàng sữa, màu trắng phấn, sau đó biến thành màu lam phấn nhạt hoặc hồng phấn cho đến màu lam hoặc đỏ tím.

Mã đề kim



Tên khoa học: Dichondra repens Forst.

Chi họ: Chi Mã đề kim, họ Khoai lang hay họ Bìm bìm hoặc Rau muống (Convolvulaceae).

Tên Hán Việt: Mã đề kim, Mã đề thảo, hoàng đản thảo, cửu liên thảo, kim tiền thảo.

Mô tả: Cây thân thảo nhỏ, mọc bò, sống lâu năm, dài khoảng 30cm. Thân nhiều, nhỏ, mọc thành cụm, bò dưới đất, đốt bám đất mọc ra rễ bất định, thường phủ lông mọc theo hình chữ T. Lá đơn mọc so le, có cuống, phiến lá hình tròn hoặc hình thận, có khi hơi lõm, phần hốc hình tim sâu, trông giống cái móng ngựa, mặt trên phủ ít lông, mặt dưới phủ lông mềm ngắn. Tán hoa dạng chuông, màu vàng; hoa nhỏ, mọc đơn ở nách lá. Quả sóc chất màng, gần hình cầu, đường kính khoảng 2mm; có 1-2 hạt, màu vàng đến màu nâu, có lông. Mùa hoa vào tháng 4, mùa quả vào tháng 7-8.

Thành phần chủ yếu: Toàn cây chứa nhiều dầu bay hơi.

Công dụng:

- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tiêu thũng, khử phong chỉ thống, hoạt huyết; chủ trị cảm mạo sốt cao, viêm a-mi-đan, viêm gan vàng da, viêm túi mật, viêm khoang miệng, lở loét, bệnh lị, viêm thận phù thũng, nhiễm trùng đường niệu và bị thương do ngã v.v... Sắc uống: 10-50g (tươi thì 1-2 lạng); dùng ngoài: giã đắp hoặc giã lấy nước nhỏ mắt.
- Trồng làm cảnh.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Lá đơn mọc so le.
2. Thân nhiều, nhỏ, mọc thành cụm.
3. Lá giống hình móng ngựa.

Bìm bìm khía

Tên khoa học: Pharbitis nil (L.) Choisy.

Chi họ: Chi Bìm bìm, họ Khoai lang hay họ Bìm bìm hoặc Rau muống (Convolvulaceae).

Tên Hán Việt: Khiên ngưu, Liệt diệp khiên ngưu, đại hoa khiên ngưu, triêu nhan.

Tên tiếng Việt khác: Bìm bìm lam.

Mô tả: Cây thân thảo quấn dạng sống một năm, toàn cây mọc lông cứng thô. Lá mọc so le, hình trứng rộng hoặc gần hình tròn, có 3 thùy nông hoặc sâu, thỉnh thoảng có 5 thùy, dài 4-5cm, rộng 4,5-14cm, phần gốc hình tim, thùy giữa hình bầu dục hoặc hình tròn trứng, nhọn dần hoặc nhọn gấp, thùy bên ngắn hơn, hình tam giác, mặt trên mọc lông mềm thưa hoặc rậm; cuống lá dài 2-15cm, mọc lông cứng thô. Hoa mọc ở nách, có 1-3 hoa, cuống cụm hoa dài 1,5-1,8cm, thường ngắn hơn cuống lá; lá bao hình tuyến hoặc dạng lá, mọc lông hơi cứng; cuống hoa dài 2-7mm; lá bao nhỏ hình tuyến; đài 5, phần gốc mọc lông cứng thô, thùy hình mác dạng tuyến, dài 2-2,5cm, chóp nhọn; tán hoa dạng phễu, màu trắng, màu tím lam hoặc đỏ tím, dài 5-8cm, chóp 5 thùy nông; nhị 5; bầu nhụy 3 ngăn, đầu nhụy dạng đầu. Quả sóc gần hình cầu, xẻ 3 cánh. Có 5-6 hạt, hình tròn trứng, không lông. Mùa hoa vào tháng 7-8, mùa quả vào tháng 8-10.

Thành phần chủ yếu: Hạt chứa pharbitin, nilie acid, gallicacid, dầu béo; hạt chưa chín còn chứa nhiều loại gibberellin.

Công dụng:

- Hạt làm thuốc, dùng chữa táo bón, phù thũng, giun đũa, giun tóc, cổ trướng và thũng trướng mạn tính.
- Hoa bìm bìm đẹp, thường trồng làm cảnh.

Chú ý: Thai phụ không được dùng; không được dùng quá liều để tránh ngộ độc.

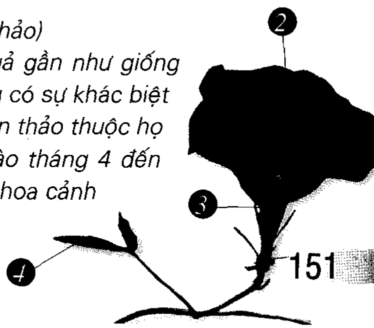
Phân bố: Thuộc Trung Quốc. Xuất xứ ở vùng nhiệt đới châu Mỹ.

1. Chóp nụ nhọn. *2. Tán hoa dạng phễu.*

3. Lá bao mọc lông cứng. *4. Lá dài 4-5 cm.*

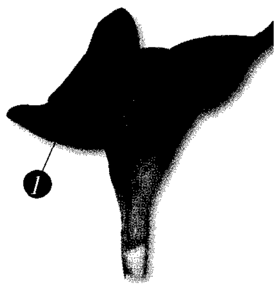
Bìm bìm khía và Dã yên thảo *(Dạ yên thảo)*

Bìm bìm khía và Dã yên thảo có hình hoa, hình quả gần như giống nhau, rất dễ nhận lầm là cùng một loại, nhưng chúng có sự khác biệt rất rõ ràng: Bìm bìm khía thuộc họ Khoai lang, Dã yên thảo thuộc họ Cà (Solanaceae), cây chỉ cao 40-60cm, mùa hoa vào tháng 4 đến khi sương xuống, hạt nhỏ hơn, cũng là một loại cây hoa cảnh thường dùng.





Cây hồng trai



Tên khoa học: Rhoeo discolor (L.Her.) Hance.

Chi họ: Chi Hồng trai, họ Thài lài (Commelinaceae).

Tên Hán Việt: Bạng lan, tử bối, vạn niên thanh, tử bối áp thác thảo, bạng hoa, hồng xuyên thất.

Tên tiếng Việt khác: Hoa sò huyết.

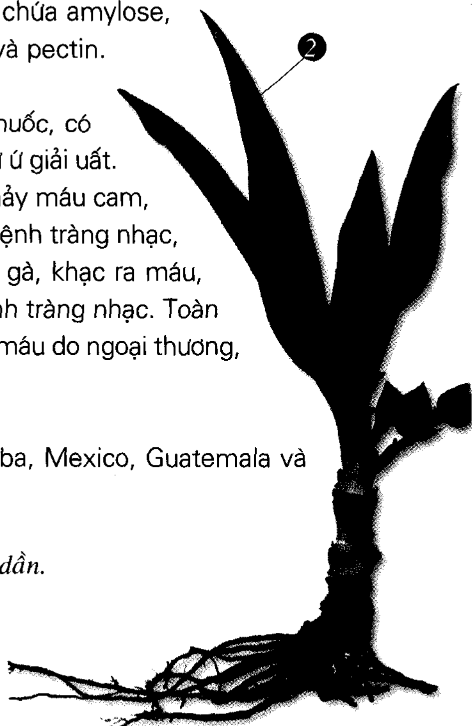
Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, thân bò hoặc rủ xuống, thân và lá đều có màu tím đậm. Lá hình bầu dục, chóp nhọn dần, mặt trên lục sậm, mặt dưới tím sậm, lá phần gốc bọc thân, mặt trên lá có lông mịn mềm, giòn, ngoài có lá bao dạng vỏ trai bảo bọc, mỗi lá bao dạng vỏ trai có thể nở hàng chục bông hoa nhỏ; cánh hoa 3, nhị 6, chỉ nhị có lông, bầu nhụy 3 ngăn, mỗi ngăn có 2 cây mầm. Quả khi chín nứt thành 3 cánh; có 6 hạt. Mùa hoa từ tháng 8-10, nhưng tỷ lệ kết quả không cao.

Thành phần chủ yếu: Bao phấn chứa amylose, amylose tính acid, tinh bột, callose và pectin.

Công dụng:

- Lá, hoa và toàn cây đều dùng làm thuốc, có tác dụng lương huyết nhuận phế, khử ứ giải uất. Lá chủ trị ho phế nhiệt, thổ huyết, chảy máu cam, tiện ra máu, tả lị, bị thương do ngã, bệnh tràng nhạc, lở loét. Hoa chủ trị ho phế nhiệt, ho gà, khạc ra máu, máu cam, lị ra máu, tiện ra máu, bệnh tràng nhạc. Toàn cây chủ trị bị thương thổ huyết, bầm máu do ngoại thương, ói ra máu, viêm phổi.
- Trồng làm cảnh.

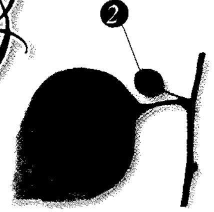
Phân bố: Trung Quốc. Xuất xứ ở Cuba, Mexico, Guatemala và quần đảo tây Ấn Độ.



1. Lá hình bầu dục, chóp nhọn dần.

2. Lá bao dạng vỏ trai.

Cơm nguội vàng



Tên khoa học: Celtis sinensis Pers.

Chi họ: Chi Cơm nguội, họ Gai dầu.

Tên Hán Việt: Phác thụ, sa phác, thanh phác, thiên lệ thụ.

Tên tiếng Việt khác: Sếu, phác, cơm nguội Trung Quốc.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao đến 15m, đường kính 1m. Tán cây hình tròn rộng hoặc hình tròn dẹt. Vỏ cây màu nâu xám, xù xì không nứt, cành non mọc dày lông sau rụng đi. Lá đơn mọc so le hình trứng hoặc hình trứng dạng bầu dục, chóp ngắn nhọn, phần nửa trên có răng cưa cùn, phần gốc không đối xứng, bề mặt không có lông, trơn láng, mặt dưới có lông dọc theo gân lá. Hoa lưỡng tính hoặc đơn tính, quả gần hình cầu hoặc hình trứng tròn, khi chín có màu đỏ cam, mọc lẻ hoặc mọc thành cặp, cuống quả dài bằng cuống lá. Mùa hoa vào tháng 4, mùa quả vào tháng 10.

Thành phần chủ yếu: Vỏ cây chứa alkaloid, saponin, tinh bột, chất nhầy, tannin v.v...

Công dụng:

- Vỏ cây, lá làm thuốc, có tác dụng thông kinh, thanh nhiệt giải độc, chỉ thống; dùng để điều kinh, chữa bệnh mề sởi, phế ung v.v...
- Gỗ nhẹ và cứng, có thể làm đồ gia dụng, tấm ốp, vật liệu xây dựng; xơ vỏ cành có thể làm giấy, bện thừng; dầu hạt làm xà phòng và dầu bôi trơn hữu cơ.
- Thân cây thẳng đứng, phân nhánh khá cao, có thể trồng bên đường.

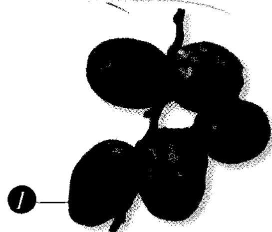
Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Lào. Xuất xứ ở Trung Quốc.



1. Lá đơn mọc so le.
2. Quả gần hình cầu hoặc hình trứng tròn.

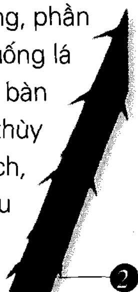


Cọ xẻ



Tên khoa học: Livistona chinensis (Jacq.) R. Br.
Chi họ: Chi Cọ xẻ, họ Cau (Arecaceae).

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao đến 20m, thân đơn thẳng đứng, phần giữa thô to, hai đầu nhỏ dần. Lá to, mọc cụm ở đỉnh thân, cuống lá to, hai bên mép có gai ngược rõ rệt; phiến lá nhiều thùy dạng bàn tay, phần dưới nối liền thành dạng quạt, chóp rủ xuống, mỗi thùy lại chia thành hai thùy nhỏ. Cụm hoa dạng bông mọc ở nách, phân nhiều nhánh và thưa, đực cái khác cây, hoa nhỏ màu vàng, tán hoa 3 thùy, tháng 3 - 5 ra hoa. Quả hạch hình bầu dục, cùi quả mềm nhiều nước, khi chín chuyển màu đen lam, ngoài phủ chất sáp, tháng 9-10 quả chín.

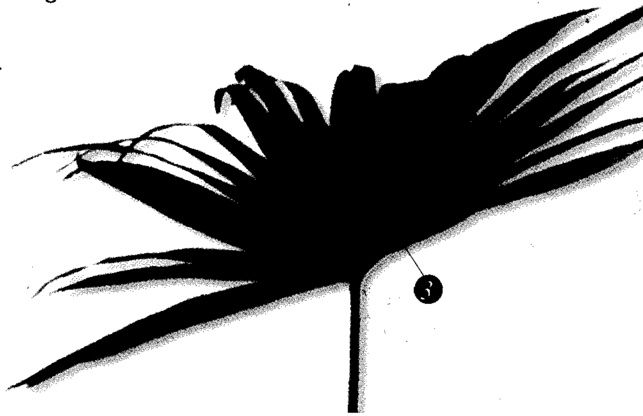


Thành phần chủ yếu: Chứa hydroxybenzene, đường hoàn nguyên, tannin và triglyceride.

Công dụng:
- Làm thuốc, hạt có tác dụng chống ung thư, dùng chữa ung thư đường ruột, ung thư nhau, bệnh bạch huyết v.v...
- Bốn mùa thường xanh, tán cây hình dù, lá to như quạt, là cây trồng làm cảnh quan trọng ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới.
- Gỗ có thể dùng làm cán dù hoặc gậy chống; lá làm quạt, mũ và bàn chải; xơ dùng làm thừng.

Phân bố: Phúc Kiến, Quảng Đông thuộc Trung Quốc. Xuất xứ ở vùng á nhiệt đới miền Nam Trung Quốc.

1. Quả hạch hình bầu dục.
2. Thân to có gai ngược.
3. Lá như dải quạt.



Diên vĩ nhật

Tên khoa học: Iris japonica Thunb.

Chi họ: Chi Diên vĩ, họ Diên vĩ (Iridaceae).

Tên Hán Việt: Nhật Bản diên vĩ, hồ điệp hoa, lam hồ điệp, biển trúc hoa.

Tên tiếng Việt khác: Huệ Nhật, đuôi diều.

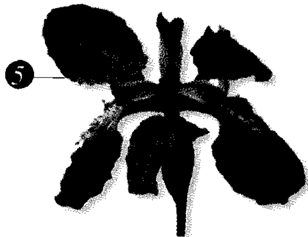
Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, thân dạng rễ, có nhiều đốt ngắn, màu vàng. Lá mọc ở gốc, chỗ gần mặt đất có màu tím đỏ, hình kiếm, chóp dài nhọn dần. Thân hoa thẳng đứng, cao hơn phiến lá; cụm hoa ngù dạng chùm mọc thưa ở đỉnh, lá bao dạng lá, hình mác rộng hoặc hình trứng, chóp cùn; hoa màu tím lam hoặc màu lam nhạt, cuống hoa mọc ra ngoài lá bao. Quả hình trụ dạng bầu dục, chóp hơi nhọn, phần gốc cùn, khi chín nứt từ chóp xuống đến phần giữa; hạt màu nâu đen, thể đa diện không đều. Mùa hoa vào tháng 3-4, mùa quả vào tháng 5-6.

Thành phần: Thân dạng rễ chứa tectoridin, iristectorin A, B, tectoruside.

Công dụng:

- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, dùng chữa viêm gan, sưng gan, đau vùng gan, đau dạ dày, trướng bụng, sưng đau họng, bị thương do ngã; thân dạng rễ có tác dụng tả hạ thông tiện, dùng chữa táo bón.
- Trồng làm cảnh.
- Hoa có thể cắt chưng.

Phân bố: Trung Quốc.

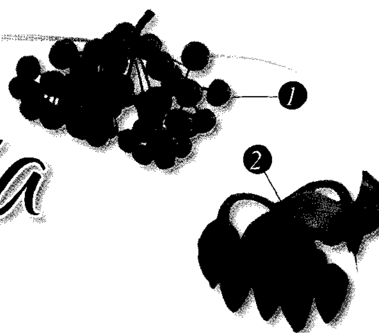


1. Lá hình kiếm.
2. Thân hoa thẳng đứng.
3. Chỗ gần mặt đất màu tím đỏ.
4. Thân dạng rễ màu vàng.
5. Hoa diên vĩ cuống dài.

Thực vật chi Diên vĩ có nhiều biến chủng

Thực vật chi Diên vĩ rất phong phú, toàn thế giới có đến hơn 300 loại, khu vực phân bố biến đổi rất lớn, nên có rất nhiều biến chủng và hình dạng, thường gặp là Diên vĩ, Diên vĩ Nhật, Diên vĩ Đức. Tên khoa học của chi Diên vĩ là Iris, là thực vật thân thảo sống lâu năm, phần lớn phân bố ở vùng ôn đới phương bắc, một số ít là thân hành.





Trọng đũa

Tên khoa học: Ardisia crenata Sims.

Chi họ: Chi Trọng đũa, họ Xay hay họ Đơn nem hoặc Cơm nguội (Myrsinaceae).

Tên Hán Việt: Chu sa căn, lục thiên hồng địa, thiết tản, tử bối tử kim ngưu.

Tên tiếng Việt khác: Cơm nguội răng.

Mô tả: Cây bụi, cao khoảng 1-2m. Lá mọc so le, chất da hoặc chất giấy cứng, hình bầu dục hẹp, hình mác dạng bầu dục đến hình mác ngược, dài 8-15cm, rộng 2,5-4cm, chóp nhọn dần, phần gốc hình chêm, mép dợn sóng, có tuyến nhựa cây, hai mặt không lông, thường có nốt nổi lên, gân bên 10-20 cặp. Cụm hoa hình tán, mọc ở chóp cành bên; đài hình trứng hoặc hình bầu dục, cánh hoa hình trứng dạng mác, nhọn gấp; nhị ngắn hơn cánh. Quả hạch hình cầu, đường kính 7-8m. Mùa hoa vào tháng 5-6, mùa quả vào tháng 7-10.

Thành phần chủ yếu: Lá chứa amino acid, coumarin, saponin và đường. Rễ chứa triterpene sapogenin, bergerin.

Công dụng:

- Làm thuốc, rễ và toàn cây có tác dụng hành huyết khử phong, giải độc tiêu thũng; dùng cho chứng nhiễm trùng đường hô hấp trên, sưng đau họng, viêm a-mi-đan, bạch hầu, viêm phế quản, thấp khớp, lưng đùi đau, bị thương do ngã; dùng ngoài có thể trị sưng đau do ngoại thương, gãy xương, rắn độc cắn. Sắc uống: 1-3 tiền; dùng ngoài vừa lượng, rễ tươi hoặc lá tươi giã đắp vết thương.
- Dáng cây đẹp, có giá trị làm cảnh cao.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Quả hạch hình cầu.
2. Cụm hoa hình tán.
3. Lá chất da hoặc chất giấy cứng.



Hoa giấy

Tên khoa học: Bougainvillea glabra Choisy.
Chi họ: Chi Hoa giấy, họ Hoa phấn (Nyctaginaceae).
Tên Hán Việt: Tam giác mai, diệp tử hoa, cửu trùng cát, bảo cân.

Mô tả: Cây bụi mọc trườn, thân to khỏe, phân cành từ dưới gốc, không lông hoặc có lông mềm, thưa, mang gai cong dạng móc. Lá mọc so le, hình trứng tròn, nhọn đầu, màu lục nhạt, không lông; cuống lá dài khoảng 1cm. Hoa bao bởi các lá màu hồng đẹp, dạng tim, thường gồm 3 đóa tạo thành một chùy lớn. Mỗi hoa có ống màu lục nhạt, phủ lông mềm thưa, có cạnh. Quả nang có 5 cạnh.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa betanidin, isobetanidin, sophoroside, 6-o-β-sophoroside, 6-o-rhamnosyl- sphoroside.

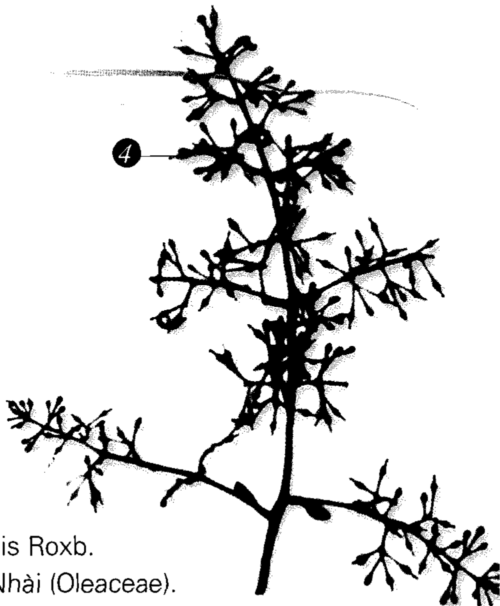
Công dụng:
- Hoa làm thuốc, có tác dụng điều kinh chỉ huyết, tiêu thũng; dùng trị các chứng kinh nguyệt quá nhiều, ngoại thương xuất huyết, gãy xương, kinh nguyệt không đều. Sắc uống 3-5 tiền.
- Hoa tươi thắm và nhiều màu, thường được trồng làm hàng rào và trồng trong chậu làm cảnh.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ từ Brazil, Peru, Argentina thuộc Nam Mỹ.



1. Lá mọc so le.
2. Hoa sặc sỡ.

Sầm



Tên khoa học: Fraxinus chinensis Roxb.

Chi họ: Chi Sầm, họ Ô liu hay họ Nhài (Oleaceae).

Tên Hán Việt: Bạch lạp thụ, bạch kinh thụ, thanh lang thụ.

Tên tiếng Việt khác: Tần, tần Trung Quốc, Trăn tầu.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao từ 4-10m hay hơn. Cành con trơn nhẵn không lông. Lá kép lông chim mang 5-9 lá chét hình bầu dục, đầu có mũi dài, dài 3-10cm, chóp nhọn dần, lúc non có lông, mép có răng ở phần trên, gân phụ 8-9 cặp; cuống phụ dài 1cm. Hoa mọc thành chùy rộng. Hoa không có cánh; đài có 4 răng; nhị 2. Quả có cánh dài, chứa một hạt hình thoi. Mùa hoa vào tháng 3-5, tháng 10 quả chín.

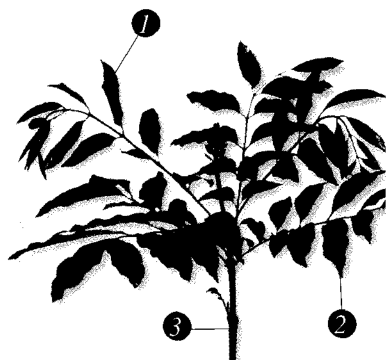
Thành phần: Aesculin, aescudetin, fraxin, fraxetin, syringin, tannin, chất đắng v.v...

Công dụng:

- Vỏ thân khô làm thuốc gọi là "tần bì", có tác dụng điều kinh, giải độc; chủ trị bệnh sốt rét, kinh nguyệt không đều, bế kinh v.v...
- Dáng cây ngay ngắn, thân thẳng, cành lá rậm rạp, chống được khói bụi và nhiều chất khí độc hại, thường được trồng ở các nhà máy, vùng mỏ và đường phố.
- Gỗ tốt, cành có thể bện sọt, là một trong những loại cây kinh tế cao.

Phân bố: Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam.

1.Mép lá có răng cưa.
2. Chóp lá nhọn dần.
3. Cành con trơn không lông.
4. Quả có cánh hình mác ngược

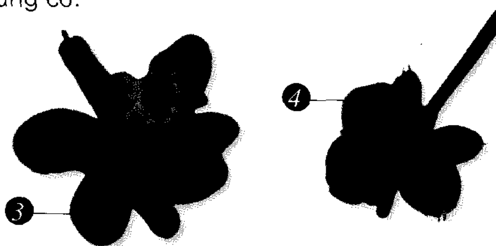


Rau má mỡ

Tên khoa học: Hydrocotyle sibthorpoides Lam.
Chi họ: Chi Rau má, họ Hoa tán (Apiaceae).
Tên Hán Việt: Thiên hồ tuy, Mãn thiên tinh, Lạc đắc đả,
Tên tiếng Việt khác: Rau má họ, rau má chuột.
Mô tả: Cây thân thảo, mọc bò, sống lâu năm, mùi thơm. Thân nhỏ dài mọc bò trên mặt đất thành mảng. Lá mọc so le, hình tròn hoặc hình thận, không phân thùy hoặc 5-7 thùy xẻ sâu đến phần giữa, mép có răng cưa cùn, mặt trên màu lục, trơn nhẵn hoặc có lông thưa, mặt dưới thường có lông mềm; cuống lá nhỏ, dài 0,5-9cm. Cụm hoa hình tán đơn mọc đối với lá, mọc ở trên đốt; tổng bao 4-10, hình mác ngược, dài khoảng 2mm; mỗi cụm hoa hình tán có 10-15 bông, hoa không cuống hoặc có cuống ngắn; cánh hoa hình trứng, màu trắng lục. Quả dẹt nhẵn hoặc có lông rất nhỏ. Mùa hoa vào tháng 5.
Thành phần chủ yếu: Henol, acid amin, dầu dễ bốc hơi và cumarin.
Công dụng:
- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, hóa đàm trị ho, tiêu thũng, giải độc, dùng chữa viêm gan vàng da, xơ gan cổ trướng, sỏi mật, tiêu chảy, bệnh đường tiết niệu, sỏi niệu, cảm cúm, ho, ho gà, viêm khoang miệng, sưng amidal, viêm kết mạc, trẻ em cam tích.
- Thân nhỏ, lá nhỏ, bốn mùa thường xanh, có thể trồng ở giếng trời hoặc trảng cỏ diện tích nhỏ, hoặc dùng trám kẽ gạch lối đi.

Phân bố: Trung Quốc. Việt Nam cũng có.

1. Mép lá có răng cưa cùn.
2. Thân nhỏ dài mọc bò.
3. Cụm hoa hình tán đơn.
4. Quả có lông nhỏ.



Thực vật chi rau má

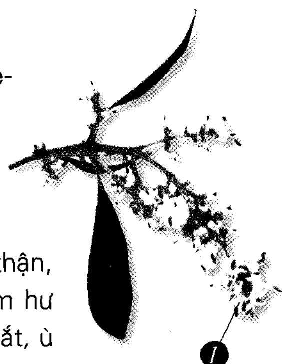
Chi Rau má, họ Hoa tán có khoảng 75 loại, phân bố ở vùng nhiệt đới và ôn đới. Ngoài Rau má mỡ, các loại thường thấy của chi này còn có Rau má mỡ tàu (H. chinensis), Mã đề thảo đỏ (H. nepalensis), Rau má hoa cuống (H. podantha) và Rau má lá thận (H. wilfordii) v.v..., nhưng chúng có lá to hơn, giá trị làm cảnh không bằng Rau má mỡ.

Nữ trinh tử

Tên khoa học: Ligustrum lucidum Ait.
Chi họ: Chi Nữ trinh, họ Ô liu hay họ Nhài (Oleaceae).
Tên Hán Việt: Nữ trinh, đông thanh, trinh mộc.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, thân trơn láng, màu xám xanh. Lá đơn mọc đối, chất da, hình trứng đến hình mác dạng trứng, dài 8-12cm, chóp nhọn hoặc sắc nhọn, phần gốc hình tròn hoặc hình chêm tròn, mép nguyên, bề mặt lá màu lục sậm, trơn láng, mặt dưới màu lục nhạt. Cụm hoa hình chùy mọc ở đỉnh, màu tím hoặc màu nâu vàng, hoa nhỏ mọc dày, có hương thơm, tán hoa xẻ 4 thùy, gập ngược. Quả hạch hình bầu dục, màu đen tím, phủ phấn trắng. Mùa hoa tháng 4-5, mùa quả tháng 10.

Thành phần chủ yếu: Chứa nuezhenoside, 10-hvdmxy.oleumpein, oleuropein, ligustroside-10-hv— droxyligustroside, neonuezhenide, oleuropeinic acid ligustrosidic acid, 8-epikingiside, ligustalosides A v.v...

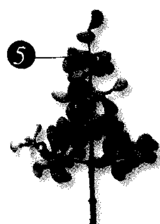


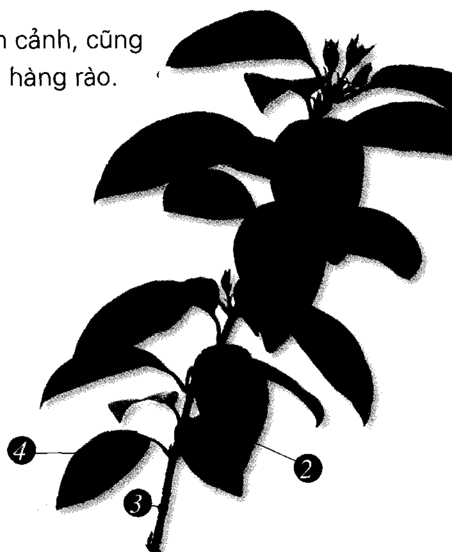
Công dụng:

- Hạt và lá làm thuốc, có tác dụng bổ gan và thận, thanh nhiệt, làm sáng mắt; chủ trị can thận âm hư biểu hiện như tóc bạc sớm, giảm thị lực, khô mắt, ù tai, đau và yếu lưng gối.
- Thường được trồng trong lâm viên làm cảnh, cũng có thể trồng trong sân vườn hoặc làm hàng rào.

Phân bố: Trung Quốc.

1. Hoa nhỏ mọc dày.
2. Lá đơn mọc đối.
3. Cành trơn láng, màu xám xanh.
4. Bề mặt lá màu lục sậm.
5. Quả hạch hình bầu dục.







Sứ đỏ

Tên khoa học: Plumeria rubra L.

Chi họ: Chi Đại, họ La bố ma hay họ Trúc đào (Apocynaceae).

Tên Hán Việt: Kê đản hoa, diện chi tử.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ rụng lá, cao 3-7m. Cành con phì to mọng nước, trơn nhẵn không lông, bẻ có nhựa trắng chảy ra. Lá to, chất giấy dày, thường mọc cụm ở đầu cành. Hoa nhiều bông mọc tụm lại ở đầu cành, tán hoa dạng ống, đường kính khoảng 5-6 cm, 5 thùy, mặt ngoài màu trắng sữa, trung tâm màu vàng tươi, rất thơm; nhị mọc ở phần gốc ống tán hoa. Quả mọc đôi, hình ống tròn, màu lục; hạt hình bầu dục xéo, chóp dẹt có cánh chất màng. Mùa hoa tháng 5-10.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa plumericacid, glycoside và dầu bay hơi; lá chứa kaempferolglucoside, uercetinglucoside; vỏ thân chứa plumierid; rễ chứa plumericin v.v...

Công dụng:

- Hoa làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thấp, trị ho; dùng cho các chứng trúng nắng, viêm ruột, lị do vi khuẩn, khó tiêu, trẻ em cam tích, viêm gan truyền nhiễm, viêm phế quản; nhựa cành cây và lá có độc nhưng có thể dùng để đắp ngoài, chữa lở loét, sưng tấy v.v...
- Hoa khô pha trà uống.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Mọc dại ở quần đảo Tây Ấn Độ và châu Mỹ.

1. Trung tâm hoa màu vàng tươi.

2. Cánh hoa màu trắng sữa.

3. Cành con phì to mọng nước.

4. Lá to, chất giấy dày.





Tử kim ngưu

Tên khoa học: Ardisia japonica (Hornsted) Blume.

Chi họ: Chi Trọng đũa, họ Xay hay họ Cơm nguội (Myrsinaceae).

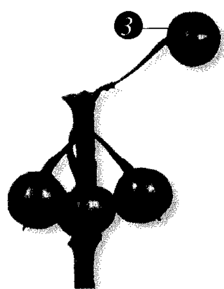
Tên Hán Việt: Tử kim ngưu, Oải cước chương, Oải địa trà, Oải trà phong.

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao 10-30cm; thân dạng rễ mọc bò. Cành và cụm hoa có lông mềm màu nâu. Lá mọc đối hoặc mọc vòng ở chóp cành, chất giấy, hình bầu dục, dài 3-7cm, rộng 2-3cm, chóp nhọn, phần gốc hình chêm, mép có răng cưa nhọn, gân lá mặt dưới rõ rệt, gân giữa có lông. Cụm hoa hình tán mọc ở nách hoặc gần chóp; đài hoa hình trứng, nhọn gấp; cánh hoa hình trứng dài, màu trắng hoặc hồng phấn; nhị ngắn hơn cánh. Quả hạch hình cầu, đường kính 5-6mm, màu đỏ. Mùa hoa quả tháng 4-11.

Thành phần chủ yếu: Ardisinol I, II, embelin, quercetrin, myricetrin dầu bay hơi v.v...

Công dụng:

- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng trị ho hóa đàm, hoạt huyết tán ứ, giải độc chỉ huyết, thư cân hoạt lạc; chủ trị lao phổi, viêm phế quản mãn tính, viêm gan vàng da, viêm thận phù thũng, thống kinh, nhiễm trùng đường niệu, bị thương do ngã, phong thấp nhức xương; dùng ngoài trị ngứa da, lượng dùng 9-12g, sắc uống hoặc giã lấy nước đắp.



- Tử kim ngưu lá thường xanh, quả chín màu đỏ, lâu không rụng, có giá trị làm cảnh cao.

Phân bố: Các tỉnh Thiểm Tây và lưu vực Trường Giang trở về phía Nam Trung Quốc. Xuất xứ ở Trung Quốc.

1. Lá mọc đối.
2. Mép lá có răng cưa nhọn.
3. Quả hạch hình cầu, màu đỏ.

Thực vật chi Trọng đũa dùng làm thuốc

Chi Trọng đũa là một chi thuộc họ Xay hay họ Cơm nguội, phân bố rộng rãi ở Trung Quốc. Rất nhiều loại thuộc chi này là cây có giá trị kinh tế cao, đặc biệt còn được dùng làm thuốc. Ngoài Tử kim ngưu, các loại Chu sa căn (Ardisia crenata Sims), Tẩu mã thai (Ardisia gigantifolia stapf) và Tử kim ngưu lá đốm (Ardisia punctata Lindl.) cũng là những loại cây thuốc nổi tiếng. Tử kim ngưu và Chu sa căn còn là những cây cảnh thường gặp.



Cùm rụm

Tên khoa học: Carmona microphylla (Lam.)Don.
Chi họ: Chi Cùm rụm, họ Mồ hôi hay Cùm rụm (Ehretiaceae).
Tên Hán Việt: Cơ cập thụ, Miêu tử thụ.
Tên tiếng Việt khác: Bùm sụm, cườm rụng, chùm rụm.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, cao từ 1-4m; phân nhiều nhánh, cành non phủ lông xù xì, cành già không lông. Lá mọc so le trên cành dài, chất da, lá trên cành mới mọc tản mác, lá trên cành ngắn của cành già mọc dạng cụm, thường có hình bầu dục dạng trứng ngược đến hình thìa, dài 8-25mm, rộng 5-10mm, mép nguyên hoặc mé gần chóp có 1 khía răng cưa; lá nhỏ, cuống ngắn, thường có răng thô, hai mặt đều xù xì, mặt trên có đốm nhỏ màu trắng. Hoa thường có 2-6 bông, xếp thành cụm hình tán thưa thớt; tán hoa dạng chuông, màu trắng, 5 thùy, hình mác; chỉ nhị nhỏ, bao phấn trổ ra; ống nhụy mọc ở chóp, đầy nhụy 2. Quả hạch không nứt thành hạt, đường kính 4-6mm, khi chín màu đỏ, quả gần hình cầu, chóp có mỏ ngắn, 4 hạt, mép nguyên. Mùa hoa quả tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Thành phần chủ yếu: Chứa ampelopstin.

Công dụng:

- Toàn cây làm thuốc. Lá có thể tiêu thũng, giải độc, chủ trị sưng đau do ngã; toàn cây thường dùng để trị đinh nhọt, tiện ra máu, khạc ra máu.
- Cành dẻo, uốn được nhiều dáng, mùa hoa dài, xuân hoa hạ quả, là một trong những loại cây cảnh có giá trị.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, vùng Nam Á.



1. Lá mọc trên cành dài.
2. Tán hoa dạng chuông, màu trắng.
3. Mặt trên lá có các đốm nhỏ.
4. Thân cao 1-4m.
5. Lá nhỏ.

Thụy hương



Tên khoa học: Daphne odora Thunb.

Chi họ: Chi Thụy hương, họ Trầm (Thymelaeaceae).

Tên Hán Việt: Thụy hương, Bồng lai hoa, Phong lưu thị, Thụy lan, Lộ giáp.

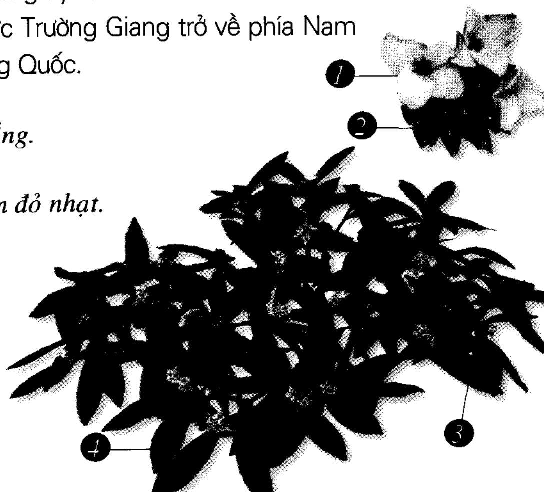
Mô tả: Cây bụi nhỏ thường xanh, cành con xen màu tím, tán cây hình cầu tròn. Lá chất giấy dày, mọc so le, hình bầu dục đến hình mác ngược, dài 5-10cm, bề mặt màu lục sậm, mép nguyên. Hoa lưỡng tính, màu trắng hoặc tím đỏ nhạt, cụm hoa dạng đầu mọc ở chóp, mọc dày thành khóm, bao hoa dạng ống, búp hoa hình tim, chóp hoa 4 thùy, toàn cành hoa nở trông như "hoa tú cầu", có mùi thơm, quả hạch chất thịt, hình cầu tròn, màu đỏ, hoa nở vào mùa xuân, có thể kéo dài đến 30-40 ngày. Các biến chủng có: Thụy hương lông, mé ngoài cánh hoa có lông; Thụy hương viền vàng, mép lá màu vàng óng; Thụy hương đỏ hoa hồng, hoa có màu hồng nhạt.

Thành phần chủ yếu: Daphnetin, coumarin, daphin, dầu bay hơi v.v...

Công dụng:

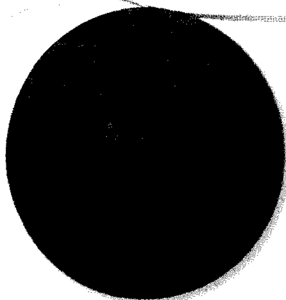
- Rễ, thân, lá, hoa đều dùng làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống, khử phong hoạt huyết, hóa ứ tán kết; chủ trị đau đầu, đau răng, đau khớp v.v...
- Có giá trị làm cảnh cao.
- Hoa có thể chiết xuất dầu thơm, làm nguyên liệu chế tạo mỹ phẩm; xơ vỏ thân là nguyên liệu sản xuất giấy rất tốt.

Phân bố: Các tỉnh thuộc lưu vực Trường Giang trở về phía Nam của Trung Quốc. Xuất xứ ở Trung Quốc.



1. *Cánh hoa nở mặt trong màu trắng.*
2. *Búp hoa chưa nở màu đỏ tím.*
3. *Bề mặt lá màu lục sậm hoặc tím đỏ nhạt.*
4. *Lá chất giấy dày, mọc so le.*





Địa phu

Tên khoa học: Kochia scoparia (L.) Schred var. frichophylla.

Chi họ: Chi Địa phu, họ Rau muối (Chenopodiaceae).

Tên Hán Việt: Địa phu, địa quỳ, địa mạch, ích minh.

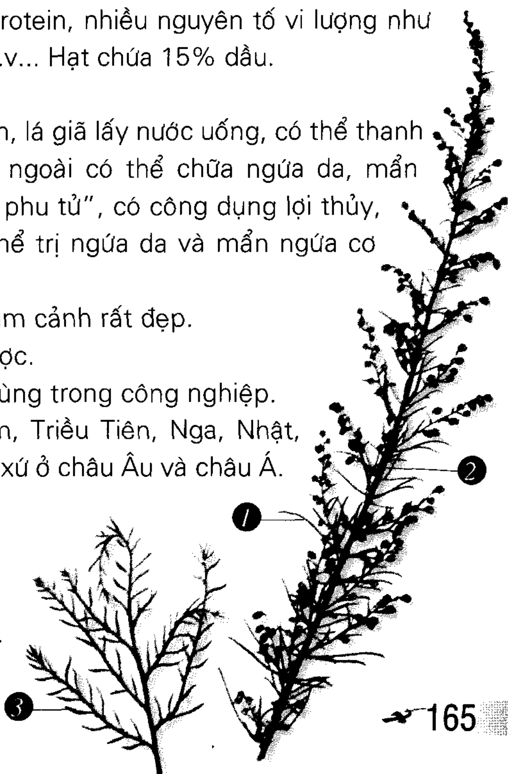
Mô tả: Cây thân thảo sống một năm, cao từ 50-150cm. Thân thẳng đứng, phân nhiều nhánh; nhánh và cành con khi nhỏ có nhiều lông, sau trở nên trơn láng. Lá mọc so le, hình tuyến hoặc hình mác, dài 3-8cm, rộng 4-12mm, hai đầu đều hẹp dần, mép nguyên, không có lông hoặc có lông mềm ngắn; không cuống. Hoa màu đỏ hoặc xen màu hồng nâu, hình hoa giống hoạt gạo; hoa không cuống, gồm 1-2 bông mọc ở nách lá; bao hoa 5 thùy, phần dưới nối liền, sau khi kết quả thì phần lưng tách cánh ngang. Quả túi hình cầu dẹt, bọc trong bao hoa chất cỏ, màu trắng vàng. Mùa hoa vào tháng 7-9, mùa quả vào tháng 8-10.

Thành phần chủ yếu: Giàu protein, nhiều nguyên tố vi lượng như kẽm, sắt và caroten, vitamin C v.v... Hạt chứa 15% dầu.

Công dụng:

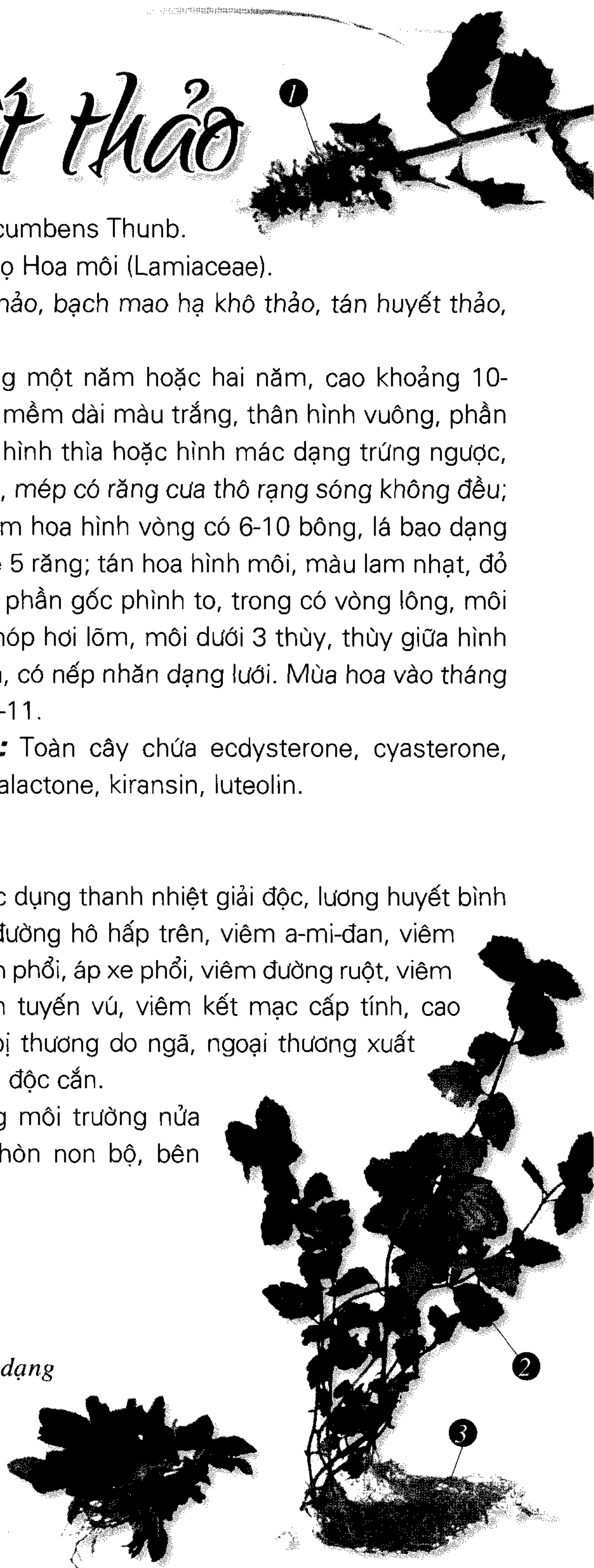
- Quả và toàn cây làm thuốc: Thân, lá giã lấy nước uống, có thể thanh thấp nhiệt, lợi tiểu; nước dùng ngoài có thể chữa ngứa da, mẩn ngứa; hạt làm thuốc gọi là "Địa phu tử", có công dụng lợi thủy, trừ thấp nhiệt, dùng ngoài có thể trị ngứa da và mẩn ngứa cơ quan sinh dục.
- Dạng cây ngay ngắn, cân đối, làm cảnh rất đẹp.
- Thân lá non có mùi thơm, ăn được.
- Hạt chứa dầu, ăn được và còn dùng trong công nghiệp.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nga, Nhật, Mông Cổ, Ấn Độ, châu Âu. Xuất xứ ở châu Âu và châu Á.



1. Lá hình tuyến hoặc hình mác.
2. Thân thẳng đứng, phân nhiều nhánh.
3. Lá mọc so le.

Cân cốt thảo



Tên khoa học: Ajuga decumbens Thunb.

Chi họ: Chi cân cốt thảo, họ Hoa môi (Lamiaceae).

Tên Hán Việt: Cân cốt thảo, bạch mao hạ khô thảo, tán huyết thảo, phá huyết đan.

Mô tả: Cây thân thảo sống một năm hoặc hai năm, cao khoảng 10-30cm. Toàn cây phủ lông mềm dài màu trắng, thân hình vuông, phần gốc mọc bò. Lá mọc đối, hình thìa hoặc hình mác dạng trứng ngược, dài 3-11cm, rộng 0,8-3cm, mép có răng cưa thô rạng sóng không đều; cuống lá có cánh hẹp. Cụm hoa hình vòng có 6-10 bông, lá bao dạng lá, đài hoa hình chuông xẻ 5 răng; tán hoa hình môi, màu lam nhạt, đỏ tím nhạt hoặc màu trắng, phần gốc phình to, trong có vòng lông, môi trên ngắn, thẳng đứng, chóp hơi lõm, môi dưới 3 thùy, thùy giữa hình tim ngược, màu vàng xám, có nếp nhăn dạng lưới. Mùa hoa vào tháng 3-7, mùa quả vào tháng 5-11.

Thành phần chủ yếu: Toàn cây chứa ecdysterone, cyasterone, ajugasterone B và C, ajugalactone, kiransin, luteolin.

Công dụng:

- Toàn cây làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết bình can; chủ trị nhiễm trùng đường hô hấp trên, viêm a-mi-đan, viêm họng, viêm phế quản, viêm phổi, áp xe phổi, viêm đường ruột, viêm gan, viêm ruột thừa, viêm tuyến vú, viêm kết mạc cấp tính, cao huyết áp; dùng ngoài trị bị thương do ngã, ngoại thương xuất huyết, ung nhọt, bỏng, rắn độc cắn.
- Màu hoa đẹp, sống trong môi trường nửa râm tốt, có thể trồng ở hòn non bộ, bên dòng suối.

Phân bố: Trung Quốc.

1. Cụm hoa hình vòng.
2. Mép lá có răng cưa thô dạng sóng không đều.
3. Rễ cây cân cốt thảo.



Xô đỏ

Tên khoa học: Salvia splendens Ker-Gawl.

Chi họ: Chi Xô, họ Hoa môi (Lamiaceae).

Tên Hán Việt: Nhất xuyến hồng, Tượng dương hồng, Bạo trúc hồn, Tây dương hồng.

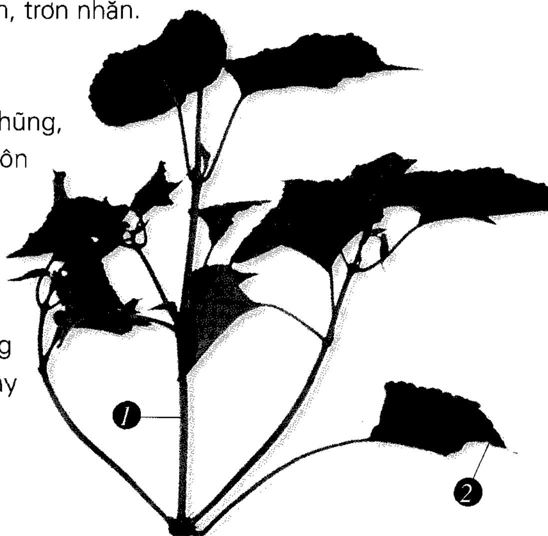
Tên tiếng Việt khác: Hoa diễn, xác pháo núi.

Mô tả: Cây thân thảo, dạng nửa bụi; thân cao khoảng 80cm, trơn nhẵn. Lá hình trứng hoặc hình tròn trứng, dài 4-8cm, rộng 2,5-6,5cm, chóp nhọn dần, phần gốc hình tròn, hai mặt không lông. Cụm hoa hình vòng có 2-6 bông, mọc thành cụm dạng chùm ở đỉnh, lá bao hình tròn trứng, bọc lấy nụ trước khi ra hoa, chóp dạng đuôi nhọn dần; đài hoa hình chuông, dài 11-22mm, màu đỏ gạch, môi trên mép nguyên, môi dưới 2 thùy, hình trứng có răng, chóp nhọn gấp; tán hoa màu đỏ, ống tán vươn ra khỏi đài, dài khoảng 3,5-5cm, mặt ngoài có lông mềm màu đỏ, trong ống không có vòng lông; nhụy và ống nhụy cái vươn ra ngoài tán hoa. Quả bế hình trứng, có ba cạnh, trơn nhẵn.

Mùa hoa tháng 7-10.

Công dụng:

- Làm thuốc, có tác dụng tiêu thũng, giải độc, trị được rắn và côn trùng cắn.
- Là một cây cảnh đẹp, màu hoa đỏ tươi, đài hoa hình chuông và tán hoa dạng ống dài rủ xuống trông như những chuỗi pháo, nên còn gọi là cây xác pháo.



1. Thân trơn láng.
2. Chóp lá nhọn dần.
3. Hoa màu đỏ quạch.

Các biến chủng thường gặp của cây Xô đỏ

Cây Xô đỏ có rất nhiều biến chủng, giá trị làm cảnh khá cao, phổ biến có: Xô trắng (var.alba), đài hoa và tán hoa đều màu trắng; Xô tím (var. altropurpurea), đài hoa và tán hoa đều màu tím. Ngoài ra còn có hệ biến chủng Salsa, trong đó nổi tiếng với giống hai màu; hệ biến chủng Si-zzler thịnh hành nhất ở châu Âu hiện nay v.v...

1

Khoai trời

2

Tên khoa học: Dioscelea bulbifera L.

Chi họ: Chi Củ nâu, họ Củ nâu (Dioscoreaceae).

Tên Hán Việt: Hoàng dược tử, Hoàng độc tử, Kim tiền điếu đản, Hoàng kim sơn dược.

Tên tiếng Việt khác: Khoai rái, Củ dại.

Mô tả: Cây leo sống lâu năm, có một thân rễ dạng củ to, thịt củ màu vàng hay màu kem. Thân nhẵn, tròn, trơn bóng, màu tím. Lá đơn, mọc so le, dài 7-22cm, rộng 18cm, nhẵn, hình tim, có mũi nhọn, mép nguyên hoặc hơi dạng sóng. Ở nách lá có những củ con, hình trứng hay hình cầu có kích thước thay đổi, đôi khi rất to, đường kính tới 10cm. Hoa mọc thành bông thõng xuống; bao hoa 6; nhị 6, chỉ nhị đứng. Hoa cái trông giống hoa đực. Quả nang, mọc thõng xuống, có cánh. Cây ra hoa vào tháng 7-10; kết quả vào tháng 8-11.

Thành phần chủ yếu: Saccharose, đường hoàn nguyên, tinh bột, saponin, tannin, diosbulbin B và C, diosgenin, β-sitosterd v.v...

Công dụng:

- Củ chủ yếu làm thuốc, dùng chữa bướu giáp (sưng tuyến giáp trạng), viêm hạch bạch huyết do lao, loét dạ dày và đường ruột, nôn ra máu, ho ra máu, chảy máu cam, chảy máu tử cung, rắn độc cắn v.v...; phối hợp với ngũ bạch hoa xà thiệt thảo, sơn từ cô, hải tảo, côn bố v.v... chữa u tuyến giáp, ung thư dạ dày, ung thư thực quản, ung thư gan, ung thư đường ruột, có hiệu quả nhất định. Sắc uống 1,5-3 tiền; dùng ngoài: giã đắp hoặc nghiền thành bột đắp.
- Hoa nhỏ mà nhiều, có thể trồng làm cảnh.

Phân bố: Trung Quốc, các nước Đông Á và Đông Nam Á, châu Đại Dương, châu Phi.

1. Lá mọc so le, hình trứng dạng tim rộng.
2. Cụm hoa dạng bông thõng xuống.
3. Củ hình tròn đến hình bầu dục.

3

Trân châu hồng

Tên khoa học: Lythrum salicaria Linn.
Chi họ: Chi Trân châu, họ Trân châu (Lythraceae).
Tên Hán Việt: Thiên khuất thái, Thủy liễu, Thủy chi liễu, Thủy chi cẩm.
Tên tiếng Việt khác: Trân châu tía.

Mô tả: Cây thân thảo, sống lâu năm, cao 40-120cm. Thân rễ dưới đất to, gỗ hoá. Thân trên đất thẳng đứng, 4 cạnh. Lá mọc đối hoặc mọc vòng, hình mác hoặc hình mác rộng, mép nguyên, không cuống. Cụm hoa dạng bông mọc ở chóp, hoa nhiều và nhỏ mọc dày ở nách bao dạng lá, hoa màu đỏ, hồng hoặc màu tím lam. Quả sóc hình bầu dục, bọc ở trong đài, 2 thùy; hạt nhỏ. Mùa hoa vào tháng 6-10.

Thành phần chủ yếu: Toàn cây chứa salicarin, tannin, ngoài ra còn chứa vitexin, orientin, isoorientin, isoorientin homooriwntin, malvin, malvidin-3,5digluoside, cyanidin-3-monog lactoside, chlorogenic acid v.v...

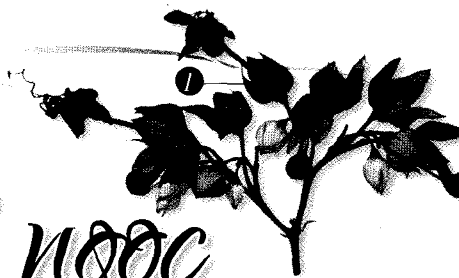
Công dụng:

- Toàn cây làm thuốc, có công dụng chữa các chứng viêm ruột, bệnh lị, dùng ngoài có thể cầm máu; còn có tác dụng ức chế đối với cầu khuẩn chuỗi, trực khuẩn thương hàn, trực khuẩn lị, kháng xuất huyết.
- Mùa hoa dài, màu hoa đẹp, có tác dụng làm nền khi trồng chung với các loại hoa thủy sinh như hoa sen, hoa súng.

Phân bố: Trung Quốc, một số nước châu Á, châu Âu, châu Phi, Bắc Mỹ, Úc. Xuất xứ ở vùng ôn đới châu Âu và châu Á.

1. Hoa nhỏ nhiều.
2. Thân trên đất thẳng đứng.
3. Cây cao 40-120cm.



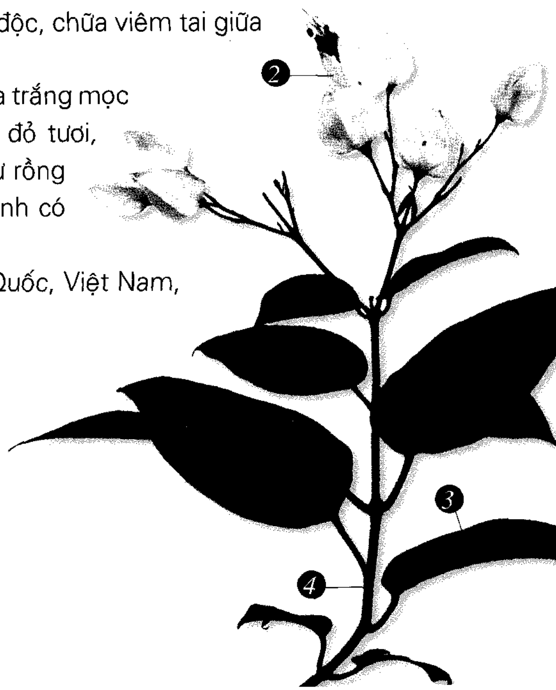


Rồng nhả ngọc

Tên khoa học: Clerodendrum thomsonae Balf.
Chi họ: Chi Xích đồng, họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).
Tên Hán Việt: Kỳ lân thổ châu, bạch ngạc xích đồng, trân châu bảo liên.
Tên tiếng Việt khác: Ngọc nữ, tố nữ.

Mô tả: Cây bụi thường xanh dạng quấn leo, cao từ 2-3m. Cành thường mềm thõng xuống; cành con hình vuông, màu tím đen, có lông nhỏ. Lá mọc đối có cuống, chất giấy, hình trứng, chóp nhọn, mép nguyên, gân bên rõ rệt. Cụm hoa mọc ở nách lá phần trên cành; hoa thưa thành chùm, mọc ở đỉnh hay nách lá; ống đài hoa ngắn, đài hoa màu trắng sau chuyển màu hồng phấn, thành hình ngũ giác, chóp hẹp dần, cánh hoa màu đỏ, nhị dài, vượt ra ngoài tán hoa. Quả mọng, hạt khá lớn, màu đen. Mùa hoa vào tháng 6-10, mùa quả vào tháng 9-11.
Thành phần chủ yếu: Chứa hợp chất Iridoids: aucubin v.v...
Công dụng:
- Làm thuốc, có tác dụng giải độc, chữa viêm tai giữa mãn tính.
- Vào mùa hè thu, trong đài hoa trắng mọc ở đỉnh nhả ra tán hoa màu đỏ tươi, trắng đỏ tôn nhau, trông như rồng nhả ngọc, rất đẹp, là cây cảnh có giá trị cao.

Phân bố: Miền Nam Trung Quốc, Việt Nam, Xuất xứ ở miền Tây Phi.



1. Cánh hoa màu đỏ.
2. Đài hoa màu trắng.
3. Lá mọc đối có cuống.
4. Cành nhỏ màu tím đen.

Đại hoàng

Tên khoa học: Rheum officinail Baill.

Chi họ: Chi Đại hoàng, họ Rau răm (Polygonaceae).

Tên Hán Việt: Đại hoàng, mã đề đại hoàng, nam đại hoàng, sinh quân, tướng quân.

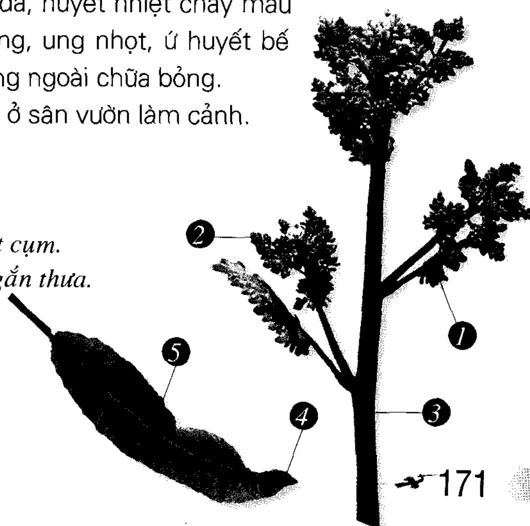
Mô tả: Cây thân thảo, sống lâu năm, cao chừng 1,5m. Thân thẳng đứng, phủ lông mềm ngắn thưa, chỗ đốt khá dày. Lá mọc ở rễ có cuống dài, phiến lá hình tròn đến hình tròn trứng, thùy nông dạng bàn tay, hoặc chỉ có khuyết nhỏ và răng cưa thô, chóp nhọn sắc, phần gốc hình tim, gân chính thường có 5 đường, xuất phát từ gốc, mặt trên không có lông, hoặc gần gân lá có các núm nhỏ thưa, mặt dưới phủ lông, thường phân bố ở gân lá và mép lá; lá mọc ở thân nhỏ hơn, cuống cũng ngắn; ngọn lá hình ống, phủ lông ngắn thưa, xẻ đến phần gốc. Cụm hoa hình chùy, lớn, trổ thành nhánh, hoa nhỏ, 4-10 bông thành cụm; bao hoa 6, màu lục nhạt hoặc màu trắng vàng, 2 vòng, vòng trong hình bầu dục, chóp tròn, mép không thật chỉnh tề, vòng ngoài hơi ngắn hơn; nhị 9, không lộ ra ngoài; bầu nhụy hình tam giác, ống nhụy 3. Quả bế hình tam giác, có cánh, chóp lõm xuống, màu đỏ. Mùa hoa quả tháng 6-7.

Thành phần chủ yếu: Rhein, aloe-emodin, emodin, physcion, chrysophanol, tannin, axít béo, glucose, fructose và tinh bột.

Công dụng:

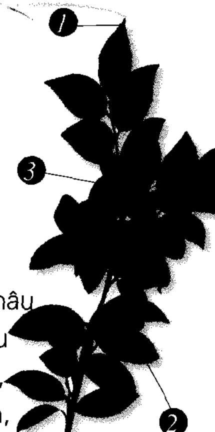
- Rễ và thân rễ khô làm thuốc, có tác dụng tả nhiệt thông tràng, lương huyết giải độc, trục ứ thông kinh; chủ trị thực nhiệt táo bón, bụng tích trệ đau quặn, tả lị, thấp nhiệt vàng da, huyết nhiệt chảy máu cam, sưng đau mắt đỏ, đau bụng, ung nhọt, ứ huyết bế kinh, bị thương do ngã v.v...; dùng ngoài chữa bỏng.
- Cụm hoa to và đẹp, có thể trồng ở sân vườn làm cảnh.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Cụm hoa hình chùy.
2. Hoa nhỏ, 4-10 bông mọc thành một cụm.
3. Thân thẳng đứng, phủ lông mềm ngắn thưa.
4. Chóp lá nhọn sắc.
5. Lá có khuyết và răng cưa thô.

Chè dầu



Tên khoa học: Camellia oleifera Abel.
Chi họ: Chi Trà, họ Chè (Theaceae).
Tên Hán Việt: Du trà, bạch hoa trà, trà tử thụ, trà du thụ.
Tên tiếng Việt khác: Sở dầu, du trà.
Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, thường xanh. Vỏ cây màu nâu nhạt, trơn không nứt. Lá đơn mọc so le, chất da, hình bầu dục hoặc hình bầu dục dạng trứng, mép có răng cưa nhỏ, dài 3-10cm, rộng 1,5-4,5cm. Hoa mọc ở đỉnh hoặc nách, lưỡng tính, màu trắng, đường kính 6-9cm, cánh hoa hình trứng ngược, chóp thường có 2 thùy. Nhị nhiều, chỉ nhị không lông; đầu nhụy 3 thùy. Quả sóc hình cầu, hình tròn dẹt, hình quả trám, đường kính 3-4cm, cánh quả dày gỗ hóa, trong chứa 1-3 hạt. Hạt màu nâu trà hoặc màu đen, dạng tam giác, trơn láng, mùa thu năm sau thì chín.
Thành phần chủ yếu: Hàm lượng dầu trong hạt cao đến 59,2%, là một trong những loại thực vật có lượng dầu cao nhất, trong dầu có 83,3% oleic acid, 7,4% linoleic acid, còn chứa chất hoạt tính tea polyphenol, camellianin.

Công dụng:

- Rễ khô và dầu làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, giảm đau. Rễ chủ trị viêm họng cấp tính, đau dạ dày, chân sái trẹo đau; dầu dùng ngoài chủ trị ngứa da, diệt ruồi, diệt côn trùng.
- Dáng cây đẹp, màu hoa tươi tắn, có thể làm cảnh.
- Gỗ cây cứng, thớ dày, có thể làm nông cụ, đồ nội thất.
- Dầu có thể chiết xuất chất làm xà phòng và thuốc sát trùng.

Phân bố: Trung Quốc.



1. Mép lá có răng cưa nhỏ.
2. Lá mọc so le, chất da.
3. Lá hình bầu dục hoặc hình bầu dục dạng trứng.

Tinh phẩm trong các loại dầu thực vật

Chè dầu là loại cây sản xuất dầu quan trọng, oleic acid chứa trong dầu hạt là axít béo không no đơn, có thể phòng trị bệnh tim mạch, đồng thời giúp duy trì kết cấu tế bào não, làm chậm sự suy giảm trí nhớ, có tác dụng rất tốt trong việc làm giảm cholesterol trong huyết tương. Các chuyên gia dinh dưỡng nghiên cứu xác nhận, dầu hạt chè dầu có thể dự phòng béo phì, thường dùng cho thai phụ điều dưỡng cơ thể sau sinh. Ngoài ra, dầu hạt còn là mỡ tự nhiên gần với cơ thể nhất, có thể làm thực phẩm cho trẻ em rất tốt.

Chương 4

CÁC LOẠI CÂY BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

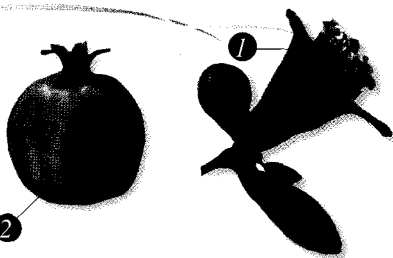
Chương này giới thiệu 34 loại cây có tính chống lại và hấp thu các chất khí có hại nhất định, giúp bảo vệ môi trường và làm sạch không khí.

Tùy vào tác dụng bảo vệ môi trường khác nhau của các loại cây, có thể trồng ở bên đường, công viên, sân vườn, nhà xưởng, cũng có thể đặt trong nhà, như phòng ngủ, thư phòng, phòng khách, nhà vệ sinh v.v...





Lựu



Tên khoa học: Punica granatum L.

Chi họ: Chi Lựu, họ Lựu (Punicaceae).

Tên Hán Việt: Thạch lựu, an thạch lựu, tạ lựu, đan nhược, sơn lực diệp.

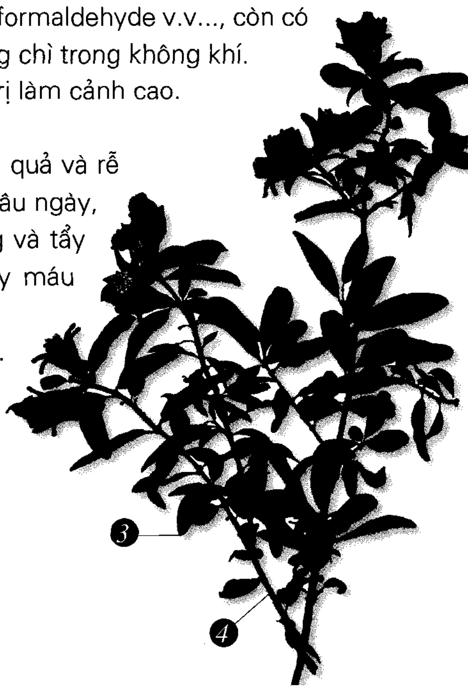
Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, cao đến 7m, gần gốc thường phân nhánh. Cành con hình bốn cạnh, chóp cành thường có gai nhỏ. Lá hình mác dạng bầu dục, chóp nhọn gấp, cùn hoặc hơi khuyết, phần gốc hẹp dần, mép nguyên, mặt dưới bóng láng. Hoa có từ 1 đến nhiều đóa mọc ở chóp cành con; ống đài dài 2-3cm, màu đỏ hoặc trắng vàng, phiến thùy thẳng đứng mở rộng hoặc hơi cong ra ngoài; cánh hoa thẳng đứng, chóp hình tròn hoặc cùn, màu đỏ lửa hoặc màu trắng, dài 1,5-3cm, rộng 1-2cm; nhị dài 0,5-1cm; ống nhụy dài 1-1,2cm. Quả mọng đường kính khoảng 5cm, màu xanh vàng nhạt, màu nâu đỏ nhạt hoặc tím đen nhạt; hạt có vỏ bọc chất thịt. Mùa hoa vào tháng 6-7, mùa quả vào tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Thịt quả chứa đường, malic acid, vitamin C, calcium, phospho, kalium, magnesium v.v...; vỏ quả chứa isopelletierine; ngoài ra còn chứa khá nhiều tannin.

Công dụng:

- Có thể hấp thu các chất khí độc hại như sulfur dioxide, chlorin, aether, ethylene, carbon monoxide, formaldehyde v.v..., còn có thể hấp thu chì, làm giảm hàm lượng chì trong không khí.
- Cành lá đẹp, hoa tươi thắm, có giá trị làm cảnh cao.
- Quả ăn được.
- Vỏ quả, rễ và hoa có thể làm thuốc, quả và rễ có tác dụng chỉ tả, trừ giun, trị tả lị lâu ngày, đại tiện ra máu, di tinh, huyết trắng và tẩy sán; hoa có thể trị thổ huyết, chảy máu cam, viêm tai giữa.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Địa Trung Hải và miền Tây Á.



1. Cánh hoa và ống đài màu đỏ.

2. Quả mọng màu vàng nhạt.

3. Lá hình bầu dục.

4. Gần gốc thường phân nhánh.



Nhện ôm trứng

Tên khoa học: Aspidistra elatior Blume.
Chi họ: Chi tỏi rừng, họ Loa kèn (Liliaceae).
Tên Hán Việt: Nhất diệp lan, cáp sát lạp, phi thiên ngô công.

Mô tả: Cây thân thảo, thường xanh sống lâu năm. Thân dạng rễ thô to, có đốt và vảy. Lá mọc đơn, phiến lá hình bầu dục dài, hình mác dạng bầu dục hoặc hình mác rộng, dài 22-45cm, rộng 7-11cm, chóp nhọn, phần gốc hẹp dần, mép hình sóng, màu lục sậm; cuống lá cứng và thẳng đứng, có rãnh, dài 8-35cm, phần gốc có vảy khô teo sớm. Cuống hoa tổng dài 0,5-2cm, bao hoa dạng chuông, đường kính khoảng 1,5cm, cao khoảng 2cm, ban đầu màu lục, sau chuyển màu nâu tím, chóp 8 thùy, phiến thùy hình tam giác; nhị 8, mọc ở phần gốc ống bao hoa, chỉ nhị ngắn; đầu cành phình to hình tròn, 4 thùy sâu, mỗi thùy lại có thùy nông. Mùa hoa vào tháng 4-5.

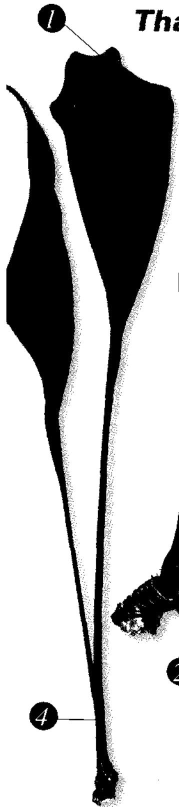
Thành phần: Chứa nhiều hợp chất steroid.

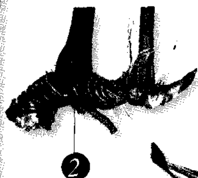
Công dụng:

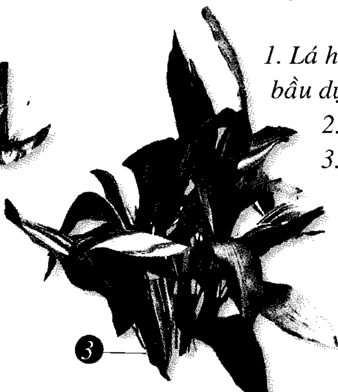
- Có thể lọc chất có hại trong không khí, đặc biệt có khả năng hấp thu formaldeheyde mạnh; lá rất nhạy cảm với khí chlorin.
- Là loại cây cảnh điển hình, phiến lá xanh bốn mùa, hình dáng thanh tú, giá trị làm cảnh cao.
- Toàn cây hoặc thân củ làm thuốc, có tác dụng bổ hư, lợi tiểu, khử đàm, trị ho và cường tâm; chủ trị bị thương do ngã, nhức gân cốt phong thấp, đau lưng, ho do phế hư, khạc ra máu.

Phân bố:

Các tỉnh miền Nam Trung Quốc. Xuất xứ ở Trung Quốc, Đài Loan v.v...



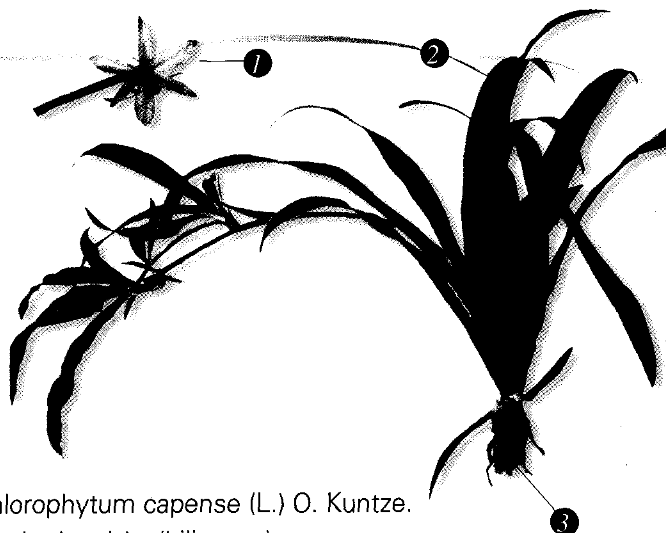




1. Lá hình bầu dục dài, hình mác dạng bầu dục hoặc hình mác rộng.
2. Thân củ to.
3. Phiến lá màu xanh xậm.
4. Cuống lá cứng và thẳng đứng.



Lục thảo



Tên khoa học: Chlorophytum capense (L.) O. Kuntze.
Chi họ: Chi Lục thảo, họ Loa kèn (Liliaceae).
Tên Hán Việt: Điếu lan, quải lan, quế lan, chiết hạc lan.

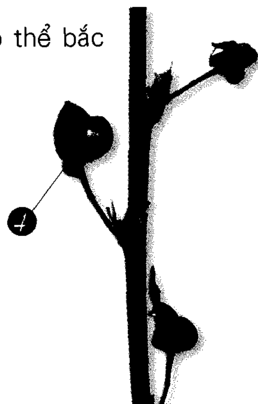
Mô tả: Cây thân thảo, có rễ chùm phình to dạng trụ tròn mọc cụm và thân củ ngắn. Lá hình dây đến hình mác dạng dây, dài 20-45cm, rộng 1-2cm, chóp dài nhọn dần, phần gốc bọc thân, khá cứng, đôi khi có vân dọc hoặc mép màu vàng. Cán hoa nối với cụm hoa dài 30-60cm, cong rủ; cụm hoa dạng chùm đơn nhất hoặc phân nhánh, hoa màu trắng, cuống hoa gần dài bằng bao hoa, phần giữa trở lên có đốt; bao hoa 6 phiến, vòng ngoài hình mác ngược, rộng khoảng 2mm, vòng trong hình bầu dục, rộng khoảng 2,5cm, có 3-5 gân thưa; nhị dài gần bằng bao hoa, bao phấn sau khi hoa nở thì cuộn ngược, nhụy hơi dài hơn nhị. Quả sóc hình cầu dẹt, dài 3-4mm, rộng 6-8mm. Mùa hoa là xuân và hạ, mùa đông đặt cây trong phòng cũng có thể ra hoa.

Công dụng:

- Hấp thu được 80% các loại khí độc, nhất là khí formaldehide, còn có thể làm giảm rất nhiều vi khuẩn và vi sinh vật trong nhà. Phòng bình thường trồng 1-2 chậu lục thảo sẽ có thể hấp thu được hết khí độc trong không khí.
- Là loại cây cảnh thường được trồng trong nhà, có thể bắc giàn hoặc treo làm cảnh.

Phân bố:

Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở vùng Nam Phi.



1. Cụm hoa dạng chùm.
2. Lá mọc cụm, hình dây.
3. Rễ chùm phình to.
4. Quả sóc hình cầu dẹt.



Ngọc giá

Tên khoa học: Yucca gloriosa L.

Chi họ: Chi Ngọc giá, họ Thùa (Agavaceea).

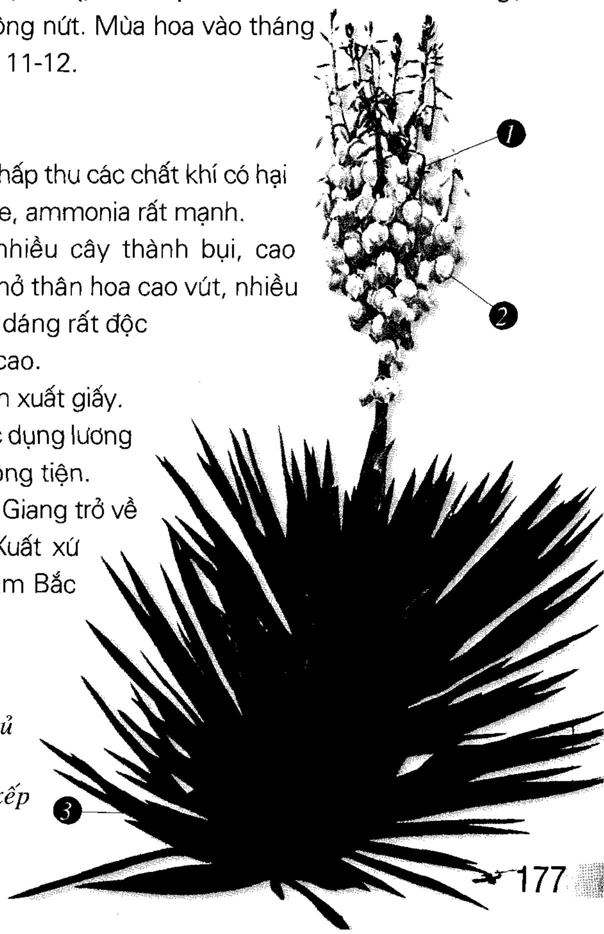
Tên Hán Việt: Phụng vĩ ti lan, Ti lan, Kiếm ma, Thích diệp ngọc lan.

Mô tả: Cây thân gỗ thường xanh; thân ngắn. Lá mọc cụm ở gốc, sắp xếp dạng xoắn ốc, phiến lá cứng dày, dài 50-80cm, rộng 4-7cm, chóp có gai nhọn cứng, mặt lá có nếp nhăn, màu lục sậm phủ ít phấn trắng, mép lá trơn láng. Mùa hè cây ngọc giá ra hoa, trục hoa mọc ra từ cụm lá, đứng thẳng cao 1-1,5m, cụm hoa hình chùy, hoa hình ly, rủ xuống, màu trắng, mép ngoài màu trắng lục hơi xen quầng đỏ, đường kính 8-10cm, cánh hoa hình thìa 6 cánh, 6 nhị, bầu nhị ở trên. Quả sóc hình trứng, có 6 rãnh, dài 5-6cm, không nứt. Mùa hoa vào tháng 9-10, mùa quả vào tháng 11-12.

Công dụng:

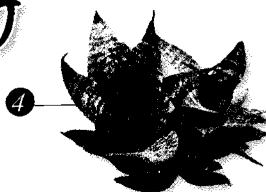
- Có khả năng đề kháng và hấp thu các chất khí có hại như sulfur dioxide, chlorine, ammonia rất mạnh.
- Cây xanh quanh năm, nhiều cây thành bụi, cao thấp không đều, khi hoa nở thân hoa cao vút, nhiều hoa trắng rủ xuống, hình dáng rất độc đáo, có giá trị làm cảnh cao.
- Phiến lá có thể làm sợi sản xuất giấy.
- Rễ dùng làm thuốc, có tác dụng lương huyết giải độc, lợi tiểu thông tiện.

Phân bố: Lưu vực Trường Giang trở về phía Nam Trung Quốc. Xuất xứ ở miền Đông và Đông Nam Bắc Mỹ.



1. Cụm hoa hình chùy.
2. Hoa hình chiếc ly, rủ xuống, màu trắng.
3. Lá mọc cụm ở gốc, xếp thành dạng xoắn ốc.

Cây đuôi hổ



Tên khoa học: Sansevieria trifasciata Prain.

Chi họ: Chi Đuôi hổ, họ Loa kèn (Liliaceae).

Tên Hán Việt: Hổ vĩ lan, hổ bì lan, thiên tuế lan, hổ vĩ chưởng, cẩm lan

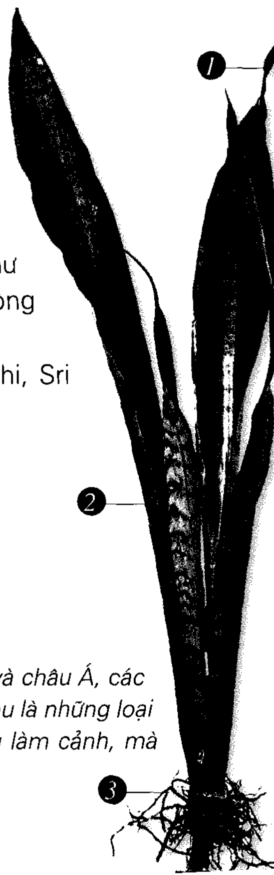
Tên tiếng Việt khác: Lưỡi mèo, lưỡi hổ, lưỡi cọp.

Mô tả: Cây thân thảo, có thân dạng rễ mọc bò. Lá 1-6 chiếc mọc cụm, thẳng đứng, dày, hình mác, dài từ 30-120cm, rộng 2,5-8cm, chóp nhọn, phần gốc hẹp dần thành cuống lá có rãnh, hai mặt từ gốc đến chóp có các dải đốm ngang màu trắng và màu lục xen kẽ nhau. Cán hoa nối với cụm hoa cao 30-80cm; hoa 3-8 bông một bó, dài 6-8mm, gần phần giữa có đốt; bao hoa 6 phiến, màu trắng đến màu lục nhạt, dài 15-20mm, phần dưới mọc liền thành ống; phiến thùy hình tuyến, dài 10-12mm; ống bao hoa dài 6-8mm; nhị dài bằng bao hoa; ống nhụy vươn ra khỏi bao hoa. Hoa nở vào mùa xuân, hè.

Công dụng:

- Có thể giải phóng ion âm, đồng thời hấp thu được rất nhiều đồng vị phóng xạ như uranium; thanh trừ formaldehyde, trichloro ethylene, hydrogen sulfide, benzene, phenol, hydrogen fluoride, aether và vi hạt kim loại nặng, làm sạch môi trường trong nhà.
- Là cây cảnh chơi lá điển hình, lá vút cao trông như kiếm sắc, rất có thần, chưng trong thư phòng, phòng khách hay phòng họp rất đẹp.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở châu Phi, Sri Lanka, Ấn Độ.



1. Lá hình mác.

2. Từ gốc đến chóp lá có các dải đốm ngang màu trắng và màu lục xen kẽ nhau.

3. Thân dạng rễ mọc bò.

4. Lá mọc cụm dày.

Đuôi hổ và các biến chủng

Chi Đuôi hổ, họ Thùa có khoảng 60 loại, phân bố ở châu Phi và châu Á, các biến chủng có S. var laurentii N.E.Br và S. canaliculata Carr. đều là những loại thân thảo sống lâu năm. Những loại cây này không chỉ dùng làm cảnh, mà chất xơ trong lá chúng có thể dùng để bện thừng.

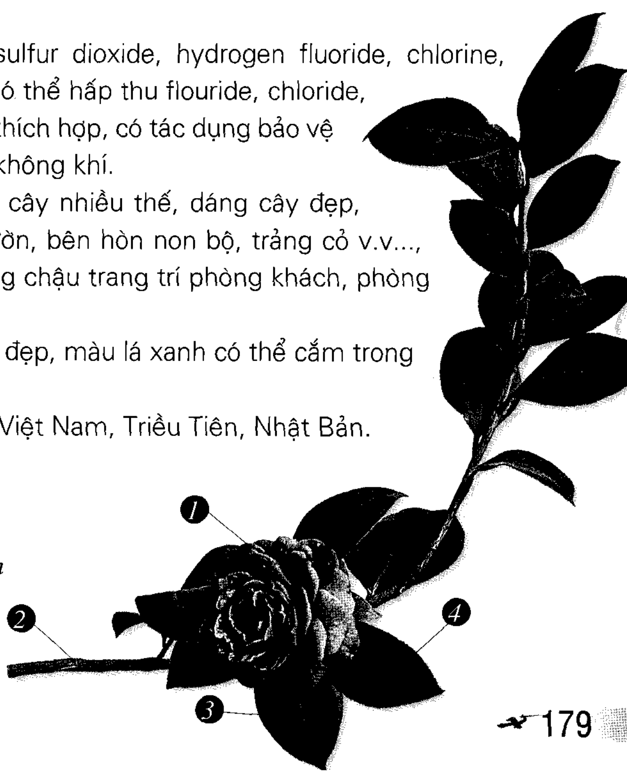
Sơn trà

Tên khoa học: Camellia japonica L.
Chi họ: Chi Trà, họ Chè (Theaceae).
Tên Hán Việt: Sơn trà, sơn trà hoa, mạn đà la thụ, nại đông.
Tên tiếng Việt khác: Trà mi, Trà Nhật Bản.
Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ thường xanh; cành màu nâu vàng, cành con có màu lục hoặc tím lục đến nâu tím. Lá mọc so le, hình tròn trứng đến hình bầu dục, mép có răng cưa. Hoa lưỡng tính, thường mọc đơn hoặc 2-3 đóa mọc ở chóp cành hay nách lá, cuống hoa rất ngắn hoặc không rõ ràng; hoa cánh đơn, 5-7 cánh, xếp thành dạng lợp ngói 1-2 vòng, đường kính hoa 5-6cm, màu đỏ, chóp cánh hoa lõm, phần gốc mọc liền thành dạng ống; nhị phát triển, nhiều đến hơn 100 cái, chỉ nhị màu trắng hoặc có quầng đỏ, phần gốc mọc liền thành dạng ống, tập trung ở tâm hoa, bao phấn màu vàng óng; nhụy phát triển bình thường, bầu nhụy trơn láng không lông, 3-4 ngăn, ống nhụy đơn nhất, đầu nhụy 3-5 thùy, tỷ lệ kết quả cao. Mùa hoa tháng vào 4-5, mùa quả vào tháng 9-10.

Công dụng:

- Khả năng chống lại sulfur dioxide, hydrogen fluoride, chlorine, hydrogen sulfide tốt, có thể hấp thu flouride, chloride, trồng ở nhà xưởng rất thích hợp, có tác dụng bảo vệ môi trường, làm sạch không khí.
- Xanh quanh năm, tán cây nhiều thế, dáng cây đẹp, thường trồng ở sân vườn, bên hòn non bộ, trảng cỏ v.v..., cũng có thể trồng trong chậu trang trí phòng khách, phòng làm việc.
- Mùa hoa dài, màu hoa đẹp, màu lá xanh có thể cắm trong lọ rất đẹp.

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản.



1. Màu hoa đỏ.
2. Cành màu nâu vàng.
3. Mép lá có răng cưa.
4. Lá hình tròn trứng đến hình bầu dục.

Cọ

Tên khoa học: Trachycarpus fortunei (Hook.f) H. Wendl.

Chi họ: Chi Cau, họ Cau (Arecaceae).

Tên Hán Việt: Tông lư, tông thụ, sơn tông, phiến tông.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao từ 3-10m. Thân hình trụ tròn, to và thẳng đứng, không phân nhánh, phủ đầy những thớ sợi chéo nhau và được bọc bởi những tầng bẹ lá, khi rụng tạo thành đốt dạng vòng. Lá mọc cụm ở đỉnh thân, thùy sâu dạng bàn tay, phiến thùy nhiều, hình dải, mặt trên màu lục, mặt dưới có phấn sáp, chất da. Hoa nhỏ, màu vàng, đực cái khác cây; đài và cánh hoa đều hình trứng; nhụy 6, chỉ nhị tách rời, bao phấn ngắn; đầu nhụy 3, thường cong ngược. Quả hạch hình cầu hoặc hình bầu dục dài, đường kính khoảng 1cm, màu đen lam. Mùa hoa vào tháng 5-6, mùa quả vào tháng 8-9.

Thành phần chủ yếu: Hạt và lá chứa các thành phần hoạt tính sinh học như polyphenol, flavone, steroidal saponins v.v...

Công dụng:

- Có tính kháng và hấp thu nhất định đối với các chất khí có hại và bụi phấn, đặc biệt hấp thu mạnh đối với hydrogen fluoride, chloride, amonium, là một loại cây trồng bảo vệ môi trường nhà xưởng rất tốt.
- Bốn mùa thường xanh, tán cây hình dù, lá to như quạt, khả năng thích nghi tốt, là loại cây lý tưởng trồng trong lâm viên, cũng có thể trồng trong chậu trang trí nội thất hoặc sân hè và hội trường.
- Là loại cây kinh tế cao: xơ cọ có thể đan áo tơi, lưới đánh cá, bện thừng v.v...; thân cây có thể làm cột đình, máng nước, xương quạt, lược gỗ; hoa non ăn được, quả và hạt có thể làm thuốc, hạt còn có thể chế biến thành thức ăn chăn nuôi.

Phân bố: Trung Quốc. Xuất xứ ở Trung Quốc, Việt Nam cũng có.



1. Lá mọc cụm ở đỉnh thân.
2. Phiến thùy nhiều, hình dải.
3. Thân to thẳng đứng.
4. Chỉ nhị tách rời.
5. Đài và cánh hoa đều hình trứng.

Trà đắng

Tên khoa học: Ilex cornuta Lindl.

Chi họ: Chi Nhựa ruồi, họ Nhựa ruồi (Aquifoliaceae).

Tên Hán Việt: Câu (cẩu) cốt, điểm bất túc, miêu nhi thích, bát giác thích.

Tên tiếng Việt khác: Chè đắng, trà đinh.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 3-4m, vỏ cây màu trắng xám, trơn; cành con có cạnh, phủ lông mềm nhỏ hoặc không lông. Phiến lá dày chất da, hình bốn cạnh dạng bầu dục, dài 5-8cm, rộng 2-4cm, chóp nhọn gấp đến nhọn dần, có đầu nhọn gai cứng, phần gốc hình chêm rộng, mép nguyên, gân giữa hơi lõm xuống ở mặt trên, mặt dưới thì nổi lên rõ rệt. Hoa mọc cụm ở nách lá, có lông mép. Quả hình cầu, phân 4 hạt, hình trứng ngược đến hình bầu dục, có nếp nhăn, phần lưng có 1 rãnh dọc, vỏ quả chất xương. Mùa hoa vào tháng 4-5, mùa quả vào tháng 9-12.

Thành phần chủ yếu: Hạt chứa dầu; lá chứa saponin, tannin, chất đắng; vỏ cây chứa alkaloid.

Công dụng:

- Có tính kháng và hấp thu mạnh đối với các chất khí độc hại như SO2, Cl2, HF, có thể sinh trưởng bình thường ở chỗ cách nguồn ô nhiễm sulfur dioxide và khí chloride 300m; thường được trồng làm cây bảo vệ môi trường trong nhà máy.
- Có thể trồng trong sân vườn, cũng có thể trồng trong chậu trang trí phòng khách, lá cây rậm rạp, hình lá độc đáo, lá cứng và sáng, không rụng vào mùa đông; sang thu quả trĩu cành rất đẹp.
- Lá, quả, rễ đều có thể làm thuốc, lá có tác dụng thanh nhiệt dưỡng âm, bình can, ích thận, dùng cho chứng lao phổi, khạc ra máu, váng đầu hoa mắt và cao huyết áp; quả có thể bổ gan thận, chỉ tả, dùng cho người thể hư thấp nhiệt, kinh nguyệt quá nhiều, bạch đới, tiêu chảy; rễ có thể khử phong, chỉ thống, giải độc, dùng để thanh hỏa, trị nhức mỏi khớp xương.

Phân bố: Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên, miền Bắc Việt Nam cũng có.

1. Lá có đầu nhọn gai cứng.
2. Phiến lá dày chất da.
3. Cụm hoa mọc cụm ở nách lá.
4. Cành con có cạnh.
5. Quả hình cầu.

Hợp hoan



Tên khoa học: Albizzia julibrissin Durazz.

Chi họ: Chi Hợp hoan, họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả: Cây gỗ trung bình cao tới 16m; thân nhẵn. Lá to, dạng kép lông chim; trục dài, mang 4 - 12 cặp cuống lá lông chim, mỗi cái có 10 - 30 đôi lá chét màu lục sáng, dài 6 - 12mm, rộng 1 - 4mm, gốc lá không cân xứng, dạng lưỡi liềm hơi cắt ngang, không lông. Chùy hoa ở ngọn nhánh; cuống cụm hoa hình đầu dài 3 - 4cm. Hoa có chỉ nhị dài 3cm, như những chùm lông, màu hồng tím đẹp. Quả dẹp, thõng xuống, màu nâu đỏ, dài 9 - 15cm, rộng 3 - 3,5cm, chứa khoảng 10 hạt. Mùa hoa vào tháng 6-7, mùa quả vào tháng 9-10.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa lignoceric acid và quercitrin.

Công dụng:

- Chịu được ô nhiễm không khí, có tính kháng rất mạnh và hấp thu tốt đối với khói bụi thể khí độc hại như SO2, Cl2, HF trong các nhà máy.
- Dáng cây đẹp, tán cây rộng, hình lá trang nhã, mùa hè ra hoa đỏ rực, có sắc có hương, là cây cảnh trồng bên đường, sân vườn rất tốt.
- Gỗ chịu được ẩm ướt, có thể làm đồ gia dụng; hạt có thể ép dầu.
- Cánh hoa, vỏ cây khô dùng làm thuốc, có công dụng an thần giảm đau, thư cân hoạt lạc, giải uất hoạt huyết, thư can lý khí; chủ trị tức ngực, mất ngủ hay quên, bị thương do ngã, sưng đau họng v.v...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam.



1. Lá kép lông chim.
2. Vỏ cây màu nâu xám.

Dâm bụt

1
4
2
3

Tên khoa học: Hibiscus rosa-sinensis L.

Chi họ: Chi Dâm bụt, họ Cẩm quỳ (Malvaceae).

Tên Hán Việt: Phù tang, mộc mẫu đơn, chu cẩn mẫu đơn, phật tang, xích tang.

Tên tiếng Việt khác: Râm bụt, dâm bụp, bông bụp.

Mô tả: Cây bụi thường xanh, thẳng đứng, phân nhiều nhánh, cao đến 6m. Lá hình trứng rộng hoặc hình trứng hẹp, dài 7-10 cm, chóp nhọn hoặc nhọn dần. Hoa rất to, mọc trong nhánh lá phần trên, lá bao nhỏ 6-7 chiếc, dạng tuyến, tách rời, ngắn hơn đài, đài màu lục, dài khoảng 2cm, phiến thùy hình trứng hoặc hình mác, nhọn sắc; đường kính tán hoa khoảng 10cm, cánh hoa hình trứng ngược, đầu tròn, vươn ra ngoài, có các màu đỏ hồng, đỏ nhạt, vàng nhạt, cam v.v..., có khi cánh xếp chồng, ống nhụy lòi ra. Quả hình trứng. Mùa hoa vào tháng 6-9.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa quercitrin, cyanidin glucoside, kaempferol, chất dính; lá và thân chứa taraxasterol, acetic ester và enzyme; rễ chứa tannin.

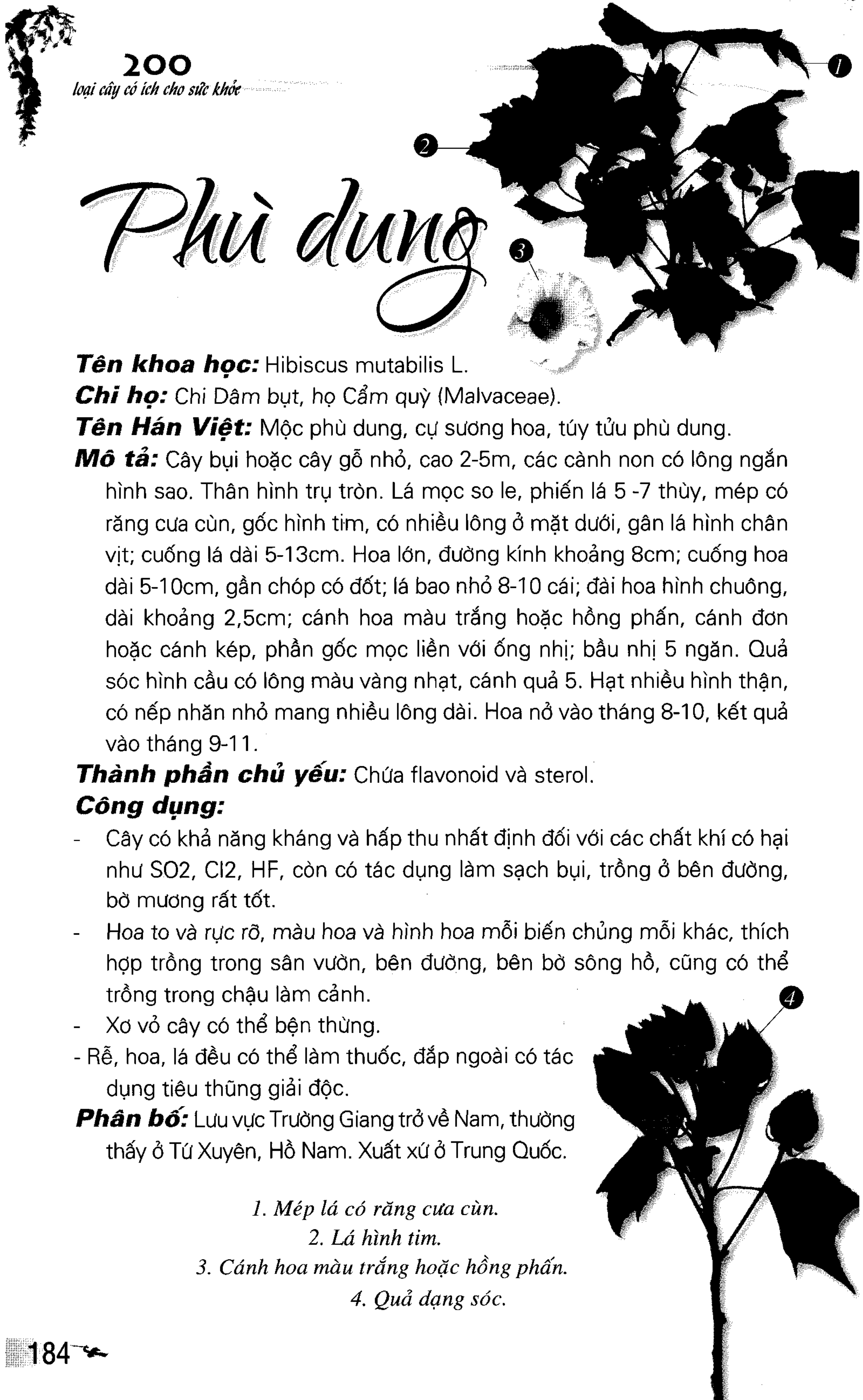
Công dụng:

- Lá có tác dụng kiểm tra môi trường: phần giữa lá có màu trắng hoặc màu nâu cho thấy môi trường ô nhiễm nitrogen dioxide nghiêm trọng; cây có khả năng kháng và hấp thu nhất định đối với các chất khí có hại như SO2, Cl2, HF, lại có tác dụng hút bụi rất tốt, là cây lý tưởng trồng trong nhà máy, vùng mỏ, bên đường.
- Lá giống lá dâu, hoa to rực rỡ, mùa hoa rất dài, là cây cảnh nổi tiếng.
- Hoa, lá, thân, rễ đều có thể làm thuốc, chủ yếu dùng rễ. Hoa, rễ có tác dụng thanh phế, hóa đàm, lương huyết, giải độc, lợi tiểu, tiêu thũng; dùng cho các chứng bệnh ho, viêm tuyến nước bọt, viêm tuyến vú, viêm kết mạc cấp tính, nhiễm trùng đường niệu, chảy máu cam, kinh nguyệt không đều v.v...; lá chủ yếu dùng chữa lở loét da.

Phân bố:

Đài Loan - Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở miền Nam Trung Quốc.

1. Hoa màu hồng phấn.
2. Lá hình trứng rộng hoặc hẹp.
3. Chóp lá nhọn hoặc nhọn dần.
4. Đài hoa màu lục.



Phù dung

Tên khoa học: Hibiscus mutabilis L.

Chi họ: Chi Dâm bụt, họ Cẩm quỳ (Malvaceae).

Tên Hán Việt: Mộc phù dung, cự sương hoa, túy tửu phù dung.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, cao 2-5m, các cành non có lông ngắn hình sao. Thân hình trụ tròn. Lá mọc so le, phiến lá 5 -7 thùy, mép có răng cưa cùn, gốc hình tim, có nhiều lông ở mặt dưới, gân lá hình chân vịt; cuống lá dài 5-13cm. Hoa lớn, đường kính khoảng 8cm; cuống hoa dài 5-10cm, gần chóp có đốt; lá bao nhỏ 8-10 cái; đài hoa hình chuông, dài khoảng 2,5cm; cánh hoa màu trắng hoặc hồng phấn, cánh đơn hoặc cánh kép, phần gốc mọc liền với ống nhị; bầu nhị 5 ngăn. Quả sóc hình cầu có lông màu vàng nhạt, cánh quả 5. Hạt nhiều hình thận, có nếp nhăn nhỏ mang nhiều lông dài. Hoa nở vào tháng 8-10, kết quả vào tháng 9-11.

Thành phần chủ yếu: Chứa flavonoid và sterol.

Công dụng:

- Cây có khả năng kháng và hấp thu nhất định đối với các chất khí có hại như SO2, Cl2, HF, còn có tác dụng làm sạch bụi, trồng ở bên đường, bờ mương rất tốt.
- Hoa to và rực rỡ, màu hoa và hình hoa mỗi biến chủng mỗi khác, thích hợp trồng trong sân vườn, bên đường, bên bờ sông hồ, cũng có thể trồng trong chậu làm cảnh.
- Xơ vỏ cây có thể bện thừng.
- Rễ, hoa, lá đều có thể làm thuốc, đắp ngoài có tác dụng tiêu thũng giải độc.

Phân bố: Lưu vực Trường Giang trở về Nam, thường thấy ở Tứ Xuyên, Hồ Nam. Xuất xứ ở Trung Quốc.

1. Mép lá có răng cưa cùn.
2. Lá hình tim.
3. Cánh hoa màu trắng hoặc hồng phấn.
4. Quả dạng sóc.

Dâm bụt kép

1

2

Tên khoa học: Hibiscus syriacus L.

Chi họ: Chi Dâm bụt họ Cẩm quỳ (Malvaceae).

Tên Hán Việt: Mộc cẩn, ly chướng hoa, triêu khai mộ lạc hoa (hoa sớm nở tối tàn), xích cẩn.

Tên tiếng Việt khác: Bụp hồng cận.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ rụng lá, cao từ 2-4m. Thân thẳng đứng, phân nhiều nhánh, cành con màu nâu xám, cành non có lông mềm. Lá đơn mọc so le, phiến lá hình tròn trứng dạng tam giác hoặc hình thoi, chóp nhọn dần, dài 4-7cm, rộng 2-4cm, không thùy hoặc phần giữa trở lên có 3 thùy, phần gốc hình chêm, mép có răng cưa thô không đều. Hoa mọc đơn ở nách lá. Hoa to, đường kính 5-6cm, cuống hoa dài 4-14mm; lá bao nhỏ 6-7 chiếc, hình tuyến, có lông hình sao; đài hoa hình chuông, 5 thùy, có lông hình sao và lông mềm ngắn; có cánh đơn, cánh kép và các màu trắng, đỏ, hồng phấn, tím nhạt v.v... Nhị và đầu nhụy cái không vươn ra khỏi tán hoa. Quả sóc hình bầu dục, dài khoảng 2cm, chóp có mỏ ngắn, mọc đầy lông hình sao; hạt màu nâu. Mùa hoa vào tháng 7-8, mùa quả vào tháng 9-10.

3

4

Thành phần: Hoa chứa một loại flavonoid glycosides – saponarin, ngoài ra còn chứa isovitexin, saponin và chất dính. Rễ chứa tannin và chất dính. Hạt chứa dầu béo.

Công dụng:

- Một trong những loại cây bảo vệ môi trường tốt, có khả năng kháng và hấp thu tốt đối với các chất khí có hại như SO_2, Cl_2, HF; còn có tác dụng giữ bụi rất tốt, là cây hoa lý tưởng trồng trong nhà máy, vùng mỏ, bên đường.
- Dùng trồng làm cảnh trong sân vườn, hàng rào.
- Hoa ăn được, lá non có thể pha trà uống.
- Cành mềm, có thể bện hàng rào.
- Làm thuốc: hoa có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, giải độc tiêu thũng, rễ có thể thanh nhiệt giải độc, lợi thủy tiêu thũng, trị ho, quả có thể thanh phế hóa đàm, giải độc chỉ thống v.v...

Phân bố: Trung Quốc, Ấn Độ, Syria.

1. Quả sóc hình bầu dục.

2. Lá hình tròn trứng dạng tam giác hoặc hình thoi.

3. Hoa to.

4. Hoa mọc đơn ở nách lá.

Thục quỳ



Tên khoa học: Althaea rosea (L.) Cavan.

Chi họ: Chi Dược quỳ, họ Cẩm quỳ (Malvaceae).

Tên Hán Việt: Thục quỳ, nhất trượng hồng, thục quý hoa, đoan ngọ cẩm.

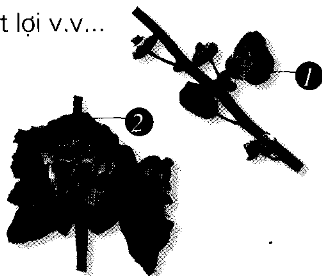
Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, cao khoảng 2,5-3m. Thân thẳng đứng, toàn cây có lông hình sao. Lá đơn mọc so le, phiến lá hình tròn đến hình tròn trứng, thường có 5-7 thùy nông, mép có răng cưa cùn không đều. Hoa mọc đơn ở nách lá, lá bao nhỏ 7-8 chiếc, phần gốc mọc liền; đài hoa dạng ly tròn, 5 thùy, tán hoa bình thường; màu hoa có đỏ, hồng phấn, tím mực, trắng, vàng v.v... Cánh hoa 5, cũng có cánh kép, hình trứng ngược, mép chóp có khứa răng không đều; nhị nhiều, chỉ nhị kết hợp thành một ống nhụy thể trụ tròn. Quả hình cầu dẹt, đường kính khoảng 2cm; hạt hình thận xéo. Mùa hoa tháng 5-9.

Thành phần chủ yếu: Rễ chứa đường, alcohols. Hoa chứa anthocyanin, haematochrome, glucose. Hạt chứa dầu béo, acid tự do không no trong dầu 34,88%.

Công dụng:

- Có tính kháng chất khí độc hại tốt, đặc biệt kháng và hấp thu SO_2, Cl_2, HF mạnh, là cây bảo vệ môi trường tốt.
- Là một loại cây cảnh đẹp trồng ở lâm viên, bờ tường, hàng rào hoặc sân vườn.
- Mầm non dùng làm rau ăn.
- Vỏ thân có thể bện thừng hoặc làm vật liệu đan lát.
- Toàn cây (rễ, thân, lá, hoa và quả) dùng làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt chỉ huyết, tiêu thũng giải độc; chủ trị thổ huyết, băng huyết, bệnh lị, ung nhọt, ong chích, đại tiểu tiện bất lợi v.v...

Phân bố: Trung Quốc.



1. Đài hoa dạng ly tròn.
2. Hoa mọc đơn ở nách lá.
3. Lá đơn mọc so le.
4. Thân thẳng đứng.

Thược dược

Tên khoa học: Dahlia pinnata Cav.

Chi họ: Chi Thược dược, họ Cúc (Asteraceae).

Tên Hán Việt: Đại lệ hoa, đông dương cúc, thiên trúc mẫu đơn.

Mô tả: Cây thân củ sống lâu năm, cao từ 50-120cm. Rễ củ phì to, chất thịt bên trong màu trắng sữa, lớp ngoài màu trắng xám, vàng nhạt hoặc đỏ tím nhạt, có hình cầu tròn, hình củ khoai lang, hình thoi v.v... Thân thẳng đứng, màu lục hoặc nâu tím, trơn, có phân nhánh. Lá mọc đối, thùy sâu dạng lông chim, phiến thùy hình trứng, một số ít là lá đơn, không thùy. Cụm hoa dạng đầu do hoa dạng ống ở giữa và hoa dạng lưỡi xung quanh tạo thành, hoa dạng ống là lưỡng tính; màu hoa có đỏ, phấn, vàng, vàng nhạt, trắng tím v.v... Quả bế hình bầu dục dài. Mùa hoa vào tháng 7-8, mùa quả tháng 8-9.

Công dụng:

- Có tính kháng chất khí độc hại SO_2, Cl_2, HF rất mạnh, đặc biệt kháng và hấp thu Cl_2 là mạnh nhất.
- Hình hoa đa dạng, màu hoa phong phú, có thể làm cảnh, trồng ở bồn hoa, chậu hoặc sân vườn.
- Hoa có thể cắt cắm bình
- Củ làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, là thuốc trị ghẻ lở rất tốt.

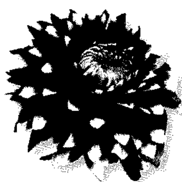
Phân bố: Khắp nơi trên đất Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Mexico, Colombia, Guatemala v.v...

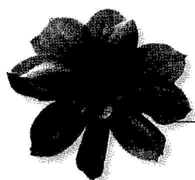


1. Lá mọc đối có thùy sâu dạng lông chim.

2. Củ phì to.

3. Cụm hoa dạng đầu.











Hoa cúc

Tên khoa học: Dendranthema morifolium (Ramat) Tzvel.

Chi họ: Chi Cúc, họ Cúc (Asteraceae).

Tên Hán Việt: Cúc hoa, thọ khách, cánh sinh, kim nhụy, nữ hoa.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm; thân thẳng đứng, cao từ 50-150cm, phần gốc thường nửa gỗ hoá. Lá hình trứng đến hình trứng dài, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, mép có răng cưa thô, thường có 2-3 thùy nông hoặc đôi khi không thùy, phần gốc hẹp dần thành cuống, hai mặt lúc đầu phủ lông mịn mỏng, sau thưa dần đến gần như không có lông. Hoa nở cuối thu đầu đông, cụm hoa dạng đầu mọc đơn hoặc nhiều cụm tập trung ở chóp thân, cành, đường kính 0,5-20cm; tổng bao 3-4 lớp, màu lục, mép chất màng; hoa dạng lưỡi ở mép có 1 đến nhiều lớp, nhiều bông, tán hoa dạng ống, màu vàng. Quả bế hình trứng ngược, có sườn dọc. Mùa hoa tháng 10-12.



Thành phần chủ yếu: Chứa dầu bay hơi.

Công dụng:

- Có tác dụng hấp thu các chất khí có hại như benzen, sulphur dioxide, trichloroethylene, đặc biệt hấp thu benzen trong không khí rất tốt.
- Là một trong những loại hoa truyền thống, được liệt vào hàng "tứ quân tử" gồm tùng, trúc, cúc, mai, rất được ưa chuộng.
- Hoa dùng làm trà hoa cúc.
- Thân và hoa dùng làm thuốc, có tác dụng tán phong thanh nhiệt, bình can sáng mắt; dùng trị cảm mạo phong nhiệt, váng đầu hoa mắt, ung nhọt v.v...

Phân bố: Khắp đất nước Trung Quốc đều trồng. Xuất xứ ở Trung Quốc.

1. Cụm hoa dạng đầu.
2. Mép lá có răng cưa thô.
3. Phần gốc thân thường nửa gỗ hoá.

Tử linh lan



Tên khoa học: Saintpaulia ionantha H. Wendl.
Chi họ: Chi violet châu Phi, họ Tai voi (Gesneriaceae).
Tên Hán Việt: Phi châu tử la lan, Phi châu cẩm, Thánh bảo la hoa.
Tên tiếng Việt khác: Vi-ô-lét châu Phi.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm; toàn thân non mọng nước và phủ đầy lông mịn trắng, thân trên đất rất ngắn. Phiến lá mọc trải ngang dạng vòng tạo thành tòa sen, lá hình tròn trứng, chóp nhọn, dài khoảng 6cm, rộng khoảng 5cm, mép nguyên, đôi khi mặt lá có vân màu vàng. Cuống hoa nhú ra từ nách lá, thân hoa màu nâu đỏ, hoa đơn mọc ở đỉnh hoặc mọc đối nhau, bao hoa 5 thùy, tạo thành dạng đĩa tròn, đường kính hoa 3-4cm, phiến thùy hình tròn trứng, hoa có các màu tím, đỏ nhạt, trắng, đỏ v.v... Mùa hoa rất dài, các mùa hạ, thu, đông đều có thể liên tục ra hoa. Quả sóc, hạt rất nhỏ.

Công dụng:

- Mùi hương tỏa ra có tác dụng sát khuẩn rõ rệt, có thể ức chế trực khuẩn lao, cầu khuẩn viêm phổi và cầu khuẩn chuỗi, làm sạch không khí, tiêu diệt vi trùng.
- Cây ngắn nhỏ, một năm bốn mùa đều có thể ra hoa, lá sáng hoa nhiều, hình hoa trang nhã, màu hoa phong phú, là cây cảnh rất đẹp trong nhà.

Phân bố: Miền Nam Trung Quốc, được trồng rộng rãi trên thế giới. Xuất xứ ở vùng nhiệt đới Đông Phi.



1. Bao hoa 5 thùy, tạo thành dạng đĩa tròn.
2. Cuống hoa nhú ra từ nách lá.
3. Lá hình tròn trứng.

Ngu mỹ nhân



Tên khoa học: Papaver rhoeas L.

Chi họ: Chi Anh túc, họ Anh túc (Papaveraceae).

Tên Hán Việt: Ngu mỹ nhân, Lệ xuân hoa, Trại mẫu đơn, Thiết tuyến mẫu đơn.

Tên tiếng Việt khác: Anh túc ngô.

Mô tả: Cây thân thảo sống một năm, toàn cây phủ lông cứng, hiếm khi không có lông. Thân thẳng đứng, có phân nhánh, cao từ 25-90cm, phủ lông cứng màu vàng. Lá mọc so le, hình mác đến hình trứng hẹp, thùy dạng lông chim. Hoa đơn mọc ở đỉnh, phiến đài hình bầu dục, dài khoảng 2,5cm, màu lục, ngoài phủ lông; có cuống dài, khi chưa nở thì rủ xuống; cánh hoa hình tròn, hình bầu dục hoặc hình trứng ngược rộng, màu đỏ tím, phần gốc thường có đốm màu tím thẫm; nhị nhiều, chỉ nhị màu đỏ tím thẫm, bao phấn màu vàng; nhụy hình cầu, đầu nhụy hình sao dạng đĩa. Quả sóc hình trứng ngược rộng, không có lông, hạt nhiều, hình bầu dục dạng thận. Mùa hoa từ tháng 3-6.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa anthocyanin.

Công dụng:

- Lá có phản ứng rất nhạy cảm đối với khí độc hydrogen sulfide, nếu bị hydrogen sulfide xâm hại, lá sẽ cháy hoặc lốm đốm, có thể làm cây phát hiện chất khí hydrogen sulfide trong môi trường.
- Cánh hoa mỏng rất đẹp, dùng làm cây cảnh rất tốt.
- Hoa màu đỏ tím, dùng kỹ thuật sinh học hiện đại chiết xuất thành sắc tố thiên nhiên, có thể làm chất nhuộm màu đỏ.

Phân bố: Trung Quốc, Bắc Mỹ. Xuất xứ ở vùng ôn đới châu Âu và châu Á.

1. Quả sóc hình trứng ngược rộng.
2. Cuống hoa phủ lông cứng màu vàng nhạt.
3. Cánh hoa màu đỏ tím.
4. Hoa đơn mọc ở đỉnh.



Địa lan hoa lớn

Tên khoa học: Cymbidium hybridum Hort.

Chi họ: Chi Địa lan, họ Phong lan (Orchidaceae).

Tên Hán Việt: Đại hoa huệ lan, Đông Á lan, hổ đầu lan, thiền lan.

Mô tả: Cây thân thảo, sống lâu năm, thường xanh; thân hành giả to, hình bầu dục dài, hơi dẹt; trên có 6-8 chiếc lá hình dải, dài 70-110cm, rộng 2-3cm. Thân hoa gần thẳng đứng hoặc hơi cong, dài 60-90cm, có 6-12 bông hoa hoặc nhiều hơn. Hoa to, đường kính 6-10cm, hoa có các màu trắng, vàng, lục, đỏ tím hoặc xen lẫn các đốm màu nâu tím. Mùa hoa thường là mùa xuân.

Công dụng:

- Có thể hấp thu các chất khí bay hơi như formaldehyde, benzen v.v..., trong đó hấp thu mạnh nhất là đối với formaldehyde.
- Lá dài xanh, cành hoa nghiêng, đóa hoa to thoang thoảng mùi thơm, có nhiều màu sắc, giá trị làm cảnh rất cao.

Phân bố: Trung Quốc, Hà Lan, Thái Lan, Singapore, Malaysia. Xuất xứ ở Trung Quốc.

1. Thân hoa thẳng đứng.
2. Thân hành giả to.
3. Lá màu xanh biếc.
4. Hoa to, màu hoa đa dạng.

Các giống của loại địa lan hoa to

Địa lan hoa to là tên gọi chung của các giống biểu sinh hoa to thuộc chi Địa lan, họ Phong lan, là loại hoa lan cao quý, rất được ưa chuộng. Cây và hoa Địa lan hoa to chia thành kiểu lớn và kiểu vừa nhỏ, các giống thường trồng có: độc chiếm xuân, hoàng thiền lan, bích ngọc lan, Tây Tạng hổ đầu lan v.v... Rất nhiều giống có tên gọi rất lãng mạn, như thái ban (đốm màu), sâm lâm chi vương (vua rừng xanh), hồng mĩ, tiểu bạo bố (thác nước nhỏ), mục ca (bài ca du mục), thi nhân trữ tình, bách sắc tân nương (cô dâu trắng), công chúa v.v...

Ngâu

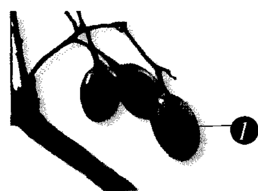
Tên khoa học: Aglaia dupereana Lour.
Chi họ: Chi Ngâu, họ Xoan (Meliaceae).
Tên Hán Việt: Mễ lan, Tứ quý mễ lan.

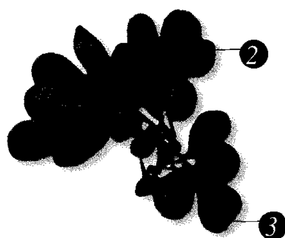
Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ thường xanh, cao đến 7m. Phân nhánh nhiều, nhánh non thường phủ vảy màu gỉ dạng sao. Lá kép lông chim mọc so le, trục lá có cánh hẹp, lá chét 3-5 phiến, mọc đối, hình trái xoan ngược, mép nguyên, không có lông. Hoa nhỏ mà rậm, màu vàng, rất thơm, cụm hoa hình chùy mọc ở nách, mùa hoa là hè thu. Quả mọng, gần hình cầu.

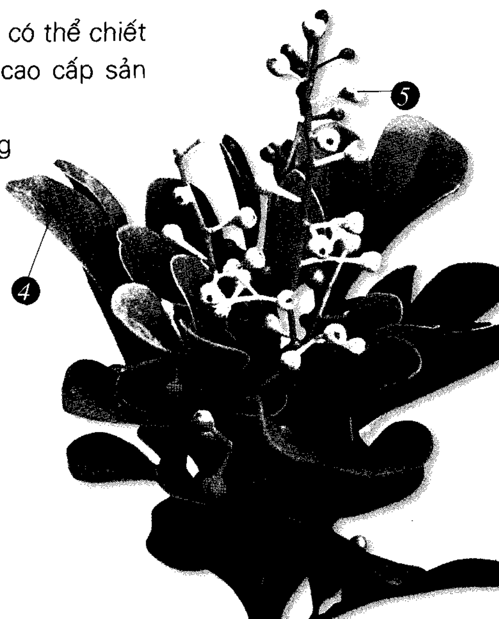
Thành phần chủ yếu:
Hoa, lá chứa dầu thơm.

Công dụng:
- Có thể hấp thu các chất khí độc như sulfur dioxide, carbon monoxide, nitrogen peroxide do đồ điện, chế phẩm nhựa trong nhà thải ra, còn có thể hấp thu các chất khí bay hơi như formaldehide, benzen v.v...
- Dáng cây đẹp, cành lá xum xuê, màu lá xanh, hương giống hoa lan, là cây cảnh rất đẹp, có thể trồng ở sân vườn, hoặc chậu để trang trí trong nhà, hội trường v.v...
- Hoa khô dùng để ướp trà; hoa, lá có thể chiết xuất tinh dầu, làm nguyên liện cao cấp sản xuất nước hoa và mỹ phẩm v.v...

Phân bố: Vùng Hoa Nam của Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia. Xuất xứ từ miền Nam Á.







1. *Quả mọng gần hình cầu.*
2. *Lá hình trái xoan ngược, mép nguyên.*
3. *Lá chét 3-5 chiếc, mọc đối.*
4. *Lá kép lông chim mọc so le.*
5. *Hoa nhỏ, màu vàng.*

Ngọc lan hoa to

Tên khoa học: Magnolia grandiflora L.

Chi họ: Chi Mộc lan, họ Mộc lan (Magnoliaceae).

Tên Hán Việt: Quảng ngọc lan, dương ngọc lan, đại hoa ngọc lan, hà hoa ngọc lan.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 30m; tán cây hình nón rộng. Lộc và cành con có lông mềm màu gỉ. Lá mọc so le, hình bầu dục dạng trứng ngược, dài 12-20cm, chất da, chóp lá cùn, gốc lá hình chêm, bề mặt lá trơn bóng, mặt dưới lá có lông mềm ngắn màu gỉ, có khi có lông xám, mép lá hơi dợn sóng; cuống lá to, dài khoảng 2cm, lá kèm tách với cuống lá. Hoa hình chiếc ly, màu trắng, rất to, đường kính đến 20-25cm, mùi thơm, cánh hoa thường là 6, có khi 9-12 cánh; đài dạng cánh hoa, 3 phiến; chỉ nhị màu tím. Quả tụ hợp hình trứng dạng trụ tròn, phủ dày lông trắng màu gỉ, dài 7-10cm; hạt hình bầu dục, màu đỏ, có cuống. Mùa hoa vào tháng 6-7, mùa quả vào tháng 10.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa dầu thơm và magnoflorine.

Công dụng:

- Có tính kháng độc khá mạnh, hấp phụ các chất khí có hại như sulfur dioxide, chlorine, hơi thủy ngân v.v..., lông ngắn trên thân và lá chúng có thể lưu bám bụi, là cây bảo vệ môi trường rất tốt.
- Tán cây ngay ngắn, cành lá xum xuê, hoa to, hiếm thấy trong các loại cây lá rộng, thường trồng trong sân vườn, bên đường làm cảnh.
- Hoa có thể chế nước hoa, lá dùng làm thuốc trị cao huyết áp.

Phân bố: Vùng Trường Giang thuộc Trung Quốc. Xuất xứ từ miền đông nam Bắc Mỹ.



1. Tán cây hình nón rộng.

2. Quả tụ hợp hình trứng dạng trụ tròn.

3.Cánh hoa màu trắng tinh khôi.

Hàm tiếu



Tên khoa học: Michelia figo (Lour.) Spreng.

Chi họ: Chi Ngọc lan hay chi Giổi, họ Mộc lan (Magnoliaceae).

Tên Hán Việt: Hàm tiếu, hương tiêu hoa, hàm tiếu hoa sơn tiết tử, tiếu mai.

Tên tiếng Việt khác: Tử tiêu, lan tiêu.

Mộ tả: Cây bụi thường xanh, cao 3-5m. Vỏ cây màu nâu xám, phân nhánh nhiều và rậm; chồi, cành non, cuống hoa và cuống lá đều phủ dày lông mịn màu nâu vàng. Lá chất da, hình bầu dục đến hình bầu dục dạng trứng ngược, dài 4-10cm, rộng 1,8-4cm, chóp nhọn dần, mép nguyên, phần gốc hình chêm, mặt trên bóng láng, không có lông, trên gân giữa của mặt dưới có lông màu nâu vàng, cuống lá dài, vết lá kèm dài đến chóp cuống lá. Hoa mọc đơn ở nách lá, thơm, bao hoa 6, mép bao hoa vòng ngoài màu đỏ tím; nhị nhiều; nhóm nhụy hình trứng, tâm bì mọc tách. Quả tụ hợp có cuống, hình tròn trứng, trơn láng không lông, chóp có mỏ ngắn. Mùa hoa vào tháng 4-5, mùa quả vào tháng 8-9.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa dầu bay hơi.

Công dụng:

- Có tính kháng và hấp thu rất mạnh đối với khí chlorine, thích hợp trồng ở nhà xưởng.
- Là loại cây cảnh nổi tiếng, hoa nở chỉ hé mở giống nụ cười e ấp nên gọi là hàm tiếu.
- Nụ hoa được nắng chiếu sẽ toả mùi thơm ngào ngạt, có thể làm hương liệu ướp trà.
- Búp hoa được dùng làm thuốc.

Phân bố: Vùng Hoa Nam và lưu vực sông Trường Giang - Trung Quốc. Xuất xứ ở Quảng Đông, Phúc Kiến - Trung Quốc.

1. Cánh hoa 6.
2. Lá chất da, mép nguyên.
3. Mép bao hoa vòng ngoài màu đỏ tím.
4. Hoa mọc đơn ở nách lá.

Cây kim ngân

Tên khoa học: Pachira macrocarpa (Cham. Et Schlecht.) Walp.

Chi họ: Chi Thắt bím, họ Gạo (Bombacaceae).

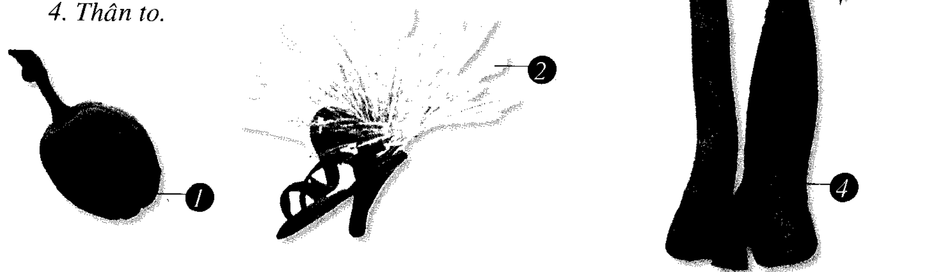
Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 4-5m. Lá chét 5-11, có cuống ngắn hoặc gần như không cuống, hình bầu dục đến hình bầu dục dạng trứng ngược, nhọn dần, phần gốc hình chêm, mép nguyên. Hoa mọc đơn ở nách lá ngọn cành; đài dạng chiếc ly, gần chất da, phủ lông mềm dạng sao thưa, mặt trong không có lông; cánh hoa màu lục vàng nhạt, hình mác hẹp đến hình tuyến, dài đến 15cm, nửa phần trên cuộn ngược; chỉ nhị nối với ống nhụy dài 13-15cm, phần dưới màu vàng, lên trên biến thành màu đỏ. Quả sóc gần hình quả lê, vỏ quả dày, chất gỗ, màu nâu vàng, mặt ngoài không có lông, mặt trong phủ lông mềm dài, nứt; hạt to, hình chêm dạng thang không đều, mùa hoa từ tháng 5-11.

Công dụng:

- Có thể hấp thu các chất khí có hại như hợp chất nitrogen, hydrogen fluoride và formaldehide sau khi trang trí nhà cửa.
- Dáng cây trang nhã, thân cây cứng cáp, cành lá thanh thoát, trồng trong chậu làm cảnh rất thích hợp.
- Hạt chín ăn được.
- Gỗ có thể làm bột gỗ.

Phân bố: Được trồng rộng rãi trên thế giới. Xuất xứ ở Mexico, Costa Rica.

1. Quả sóc gần hình quả lê.
2. Cánh hoa hình mác hẹp đến hình tuyến.
3. Lá chét hình bầu dục đến hình bầu dục dạng trứng ngược.
4. Thân to.



Quế hoa

Tên khoa học: Osmanthus fragrans Lour.

Chi họ: Chi Mộc tê, họ Nhài hay họ Ôliu (Oleaceae).

Tên Hán Việt: Quế hoa, đan quế, mộc tê, nham quế.

Tên tiếng Việt khác: Mộc, mộc hoa.

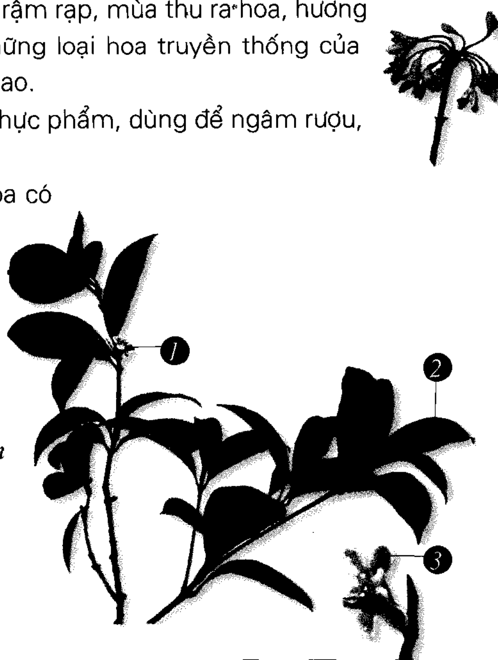
Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ thường xanh, cao đến 12m. Lá chất da, hình bầu dục đến hình mác dạng bầu dục, dài 4-12cm, rộng 2-4cm, chóp nhọn gấp hoặc nhọn dần, phần gốc hình chêm, mép nguyên hoặc nửa phần trên có răng cưa, gân bên mỗi bên 6-10 đường, gân lưới không thật rõ rệt, mặt trên lõm xuống; cuống lá dài khoảng 2cm. Hoa mọc cụm ở nách lá, cuống hoa nhỏ, dài 3-10 mm, lá bao phần gốc dài 3-4mm; đài hoa dài 1mm, 4 thùy; tán hoa màu trắng, rất thơm, dài 3-4,5mm, ống tán hoa dài 1-1,5mm; nhị đôi, chỉ nhị rất ngắn, mọc ở gần đỉnh ống tán hoa. Quả hạch hình bầu dục, dài 1-1,5cm, khi chín màu đen tím. Mùa hoa là mùa thu.

Thành phần chủ yếu: Hoa chứa dầu bay hơi.

Công dụng:

- Có tính kháng và hấp thu nhất định đối với các chất khí có hại như dioxide sulfur, hydrogen fluoride, còn có thể giữ khói bụi bay trong không khí, phù hợp trồng trong nhà máy, vùng mỏ.
- Quanh năm thường xanh, cành lá rậm rạp, mùa thu ra hoa, hương thơm ngào ngạt, là một trong những loại hoa truyền thống của Trung Quốc, giá trị làm cảnh rất cao.
- Có thể làm nguyên liệu chế biến thực phẩm, dùng để ngâm rượu, ướp trà, làm bánh.
- Hoa, quả, rễ có thể làm thuốc, hoa có tác dụng sát khuẩn và ức chế vi khuẩn rõ rệt.

Phân bố: Trung Quốc. Xuất xứ ở phía Đông dãy núi Himalaya, miền Đông Nam Trung Quốc.



1. Cụm hoa mọc cụm ở nách lá.
2. Lá chất da, hình bầu dục đến hình mác dạng bầu dục.
3. Hoa màu trắng.

Trinh đằng ba mũi

Tên khoa học: Partheniocissus tricuspidata (Sieb. Et Zucc.) Planch.

Chi họ: Chi Trinh đằng, họ Nho (Vitaceae).

Tên Hán Việt: Bà sơn hổ, địa cẩm, bà tường hổ, hồng cát, tam diệp bà tường hổ.

Tên tiếng Việt khác: Dây leo Nhật Bản, Thường xuân Boston.

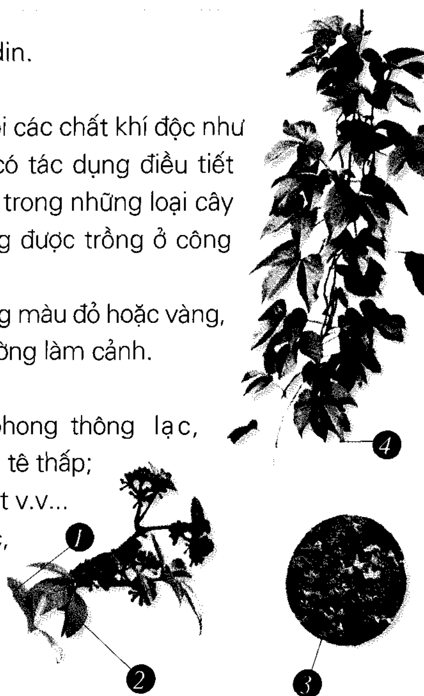
Mô tả: Cây dây leo rụng lá. Cành già màu nâu xám, cành con màu đỏ tím, lõi màu trắng, độ dài mọc bò vô hạn; râu cuốn ngắn và phân nhiều nhánh. Lá hình trứng rộng, dài 8-18cm, thường có 3 thùy, phần gốc hình tim, mép lá có răng cưa thô, bề mặt màu lục sậm, không lông, mặt dưới có phấn trắng, gân lá mặt dưới có lông mềm. Mầm non lá thường nhỏ, không xẻ thùy; lá của cành phần dưới xẻ thùy thành ba lá. Cụm hoa thường mọc giữa hai lá ở chóp cành ngắn, hoa màu lục vàng nhạt. Quả mọng hình cầu nhỏ, đường kính 6-8mm, khi chín màu đen lam, có phấn trắng. Mùa hoa vào tháng 6-7, mùa quả vào tháng 7-8.

Thành phần chủ yếu: Lá chứa cyanidin.

Công dụng:

- Có tính kháng và hấp thu nhất định đối với các chất khí độc như dioxide sulfur; giàn cây trinh đằng còn có tác dụng điều tiết nhiệt độ, giảm bụi, giảm tiếng ồn, là một trong những loại cây trồng bảo vệ môi trường chủ yếu, thường được trồng ở công trình thủy lợi, đường cao tốc.
- Lá xanh phủ khắp, sang thu lá chuyển sang màu đỏ hoặc vàng, rất đẹp, thường được trồng ở bờ rào, bờ tường làm cảnh.
- Quả có thể làm rượu.
- Rễ, thân làm thuốc, có tác dụng khử phong thông lạc, hoạt huyết giải độc, dùng cho bệnh phong tê thấp; dùng ngoài trị vết thương do ngã, ung nhọt v.v...

Phân bố: Các tỉnh Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Đông, Thiểm Tây, Chiết Giang, Hồ Nam, Hồ Bắc, Quảng Đông thuộc Trung Quốc.



1. Quả mọng hình cầu nhỏ.
2. Lá hình trứng rộng.
3. Sang thu lá chuyển thành màu đỏ hoặc vàng.
4. Mép lá có răng cưa thô, bề mặt màu lục sậm.

Tử vi

Tên khoa học: Lagerstroemia indica L.
Chi họ: Chi tử vi hay Bằng lăng, họ Trân châu (Lythraceae).
Tên Hán Việt: Tử vi, bách nhật hồng, dương dương thụ, mãn đường hồng.
Tên tiếng Việt khác: Bằng lăng sẻ, tường vi.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ rụng lá, cao đến 7m. Vỏ cây màu nâu nhạt, thân sau khi tróc vỏ rất nhẵn nhụi. Cành con 4-5 cạnh hoặc nhiều cạnh, không gai hoặc có gai. Lá mọc đối, hoặc mọc vòng, màu đỏ, lục, lục sậm, hình bầu dục hoặc hình tròn, dài 3-7cm, chóp nhọn hoặc tròn cùn, phần gốc hình chêm rộng hoặc hình tròn, mép nguyên, không có lông hoặc gân, mặt dưới có lông, gân lá màu đỏ hoặc màu lục, lá có cuống ngắn. Hoa có các màu đỏ thẫm, tím, tím nhạt, trắng và màu kép, có khoảng 6 – 7 cánh hoa, phần gốc có móng, hoa mọc thành cụm hình chùy ở đỉnh. Quả sóc gần như hình cầu, 6-7 thùy cánh, phần gốc có đài hoa còn lưu lại. Mùa hoa vào tháng 6-9, mùa quả vào tháng 10-12.

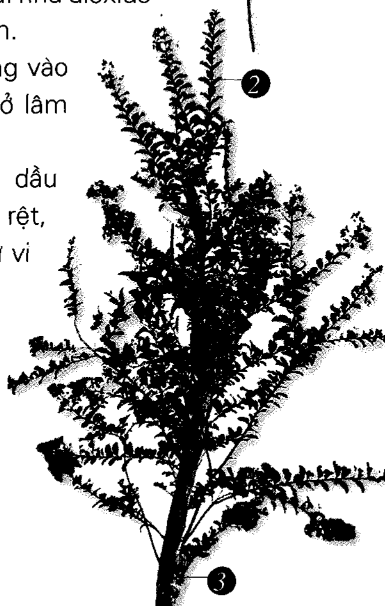




Công dụng:

- Có tính kháng và hấp thu các chất khí độc hại như dioxide sulfur, chlorine, hydrogen chloride khá mạnh.
- Dáng cây đẹp, hoa rực rỡ và nhiều, nở đúng vào mùa hè, mùa hoa dài, là cây cảnh trồng ở lâm viên rất tốt.
- Hoa, lá, vỏ cây, rễ đều có thể làm thuốc, dầu bay hơi trong hoa có tác dụng sát khuẩn rõ rệt, có thể tiêu diệt các vi khuẩn gây bệnh như vi khuẩn bạch hầu và vi khuẩn lị.

Phân bố: Lưu vực Trường Giang thuộc Trung Quốc. Xuất xứ ở châu Á và châu Đại Dương.



1. Quả sóc gần như hình cầu.
2. Lá mọc đối.
3. Vỏ cây màu nâu nhạt.

Lãnh thủy hoa

Tên khoa học: Pilea cadierei Gangnep et Guillaum.

Chi họ: Chi lãnh thủy hoa, họ Tầm ma (Urticaceae).

Tên Hán Việt: Lãnh thủy hoa, hoa diệp tầm ma, bạch tuyết thảo, thấu bạch thảo.

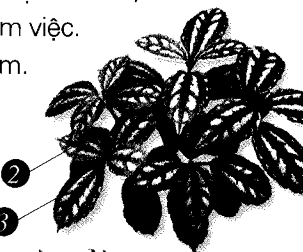
Tên tiếng Việt khác: Mao đài trổ, hải đường đốm trắng, hải đường đuôi gà.

Mô tả: Cây thân thảo thường xanh, sống lâu năm, cao 30-60 cm; dưới đất có thân củ mọc ngang, thân trên đất mọc cụm, nhỏ yếu mọng nước, nửa trong suốt, mặt trên có gai, phần đốt phình to, thân non màu lục trắng, thân già màu nâu nhạt. Lá mọc đối, hình trứng dạng bầu dục, chóp nhọn cùn, phần gốc hình chêm rộng, dài 3-5cm, rộng 2,5-4cm; 3 gân chính và 4-6 gân bên ở chóp đều tương đối rõ rệt, một phần gân lá hơi chìm xuống, màu lục, giữa 3 gân chính có đốm trắng xám đến trắng bạc, phần đốm nổi lên; mép lá có răng cưa dạng sóng; cuống lá ngắn, nửa trong suốt, phần gốc có lá kèm nhỏ.

Công dụng:

- Khả năng hấp thu khí carbonic cao gấp 1,5 lần hoa bình thường, có tác dụng hấp thụ nhất định đối với các khí độc như benzene, formaldehide và dầu mỡ trong nhà bếp, là loại cây làm sạch không khí rất tốt.
- Chủng loại đa dạng, vân lá đẹp, là cây cảnh chơi lá chịu râm tốt, có thể trồng trong chậu trang trí phòng khách, phòng làm việc.

Phân bố: Miền Nam Trung Quốc. Xuất xứ ở Việt Nam.



1. Cụm hoa nhú lên từ nách lá.
2. Lá mọc đối, hình trứng dạng bầu dục.
3. Một phần gân lá chìm xuống, màu xanh.

Lãnh thủy hoa lá nhỏ và lãnh thủy hoa lá tiền đồng

Lãnh thủy hoa lá nhỏ (Pilea microphylla) và lãnh thủy hoa lá tiền đồng (Pilea nummularifolia) cùng chi với Lãnh thủy hoa xuất xứ ở Nam Mỹ, đều có giá trị làm cảnh rất cao. Lãnh thủy hoa lá nhỏ là cây thân thảo mọng nước sống một năm, thân nằm ngang, lá nhỏ và dày, hình bầu dục hoặc hình thìa, trông rất đáng yêu, có thể trồng trong chậu làm cảnh; lãnh thủy hoa lá tiền đồng là cây thân thảo sống lâu năm, thân bò, lá gần hình tròn, cụm hoa mọc ở nách lá, thường trồng trong chậu treo.

Huệ nhện

Tên khoa học: Hymenocallis americana Roem.

Chi họ: Chi bạch trinh, họ Hoa loa kèn đỏ (Amaryllidaceae).

Tên Hán Việt: Tri thù lan, Mỹ châu tri thù lan, thủy quỷ tiêu, uất tiêu diệp.

Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, có thân hành. Lá mọc ở gốc, hình mác ngược, chóp nhọn gấp. Cán hoa cứng và phẳng dẹt, lõi chắc; cụm hoa hình tán, 3-8 bông hoa nhỏ mọc ở đỉnh thân, không cuống; đường kính hoa có thể đến 20 cm, ống bao hoa xẻ dài, thường có hình tuyến hoặc hình mác; nhị 6 cái mọc ở cổ, phần dưới được màng liên hợp thành tán phụ dạng ly hoặc dạng phễu, trông như chân nhện; hoa màu trắng lục, có mùi thơm. Mùa hoa là hè thu. Quả sóc hình tròn trứng hoặc hình vòng, dạng mọng nước, khi chín nứt ra; hạt dạng bọt biển, màu lục.

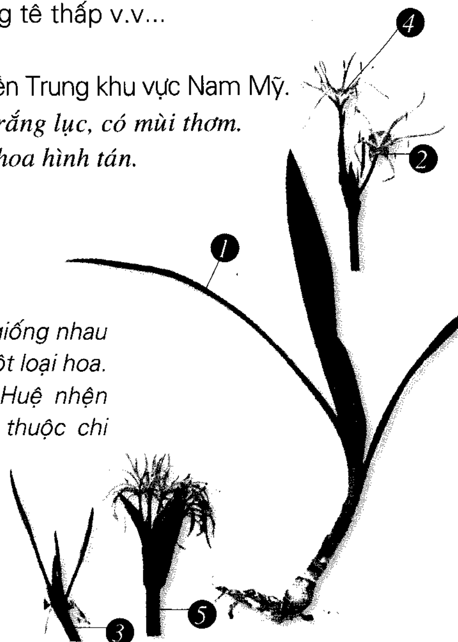
Thành phần chủ yếu: Chứa lycorine, ungerine v.v...

Công dụng:

- Hoa huệ nhện trông rất đáng yêu, độc đáo và đẹp, hương thơm ngát, thích hợp trồng trang trí sảnh đường, phòng ngủ, cũng có thể trồng thành khóm ngoài vườn.
- Thân dùng làm thuốc, có tác dụng thư cân hoạt lạc, tán ứ tiêu thũng, dùng ngoài trị sưng đau do ngã, phong tê thấp v.v...

Phân bố:

Trung Quốc. Xuất xứ ở miền Nam và miền Trung khu vực Nam Mỹ.



1. Lá hình mác ngược. 2. Hoa màu trắng lục, có mùi thơm. 3. Cán hoa cứng và dẹt. 4. Cụm hoa hình tán. 5. Hoa náng.

Huệ nhện và náng

Huệ nhện và náng có ngoại hình tương đối giống nhau nên nhiều người lầm tưởng chúng là cùng một loại hoa. Thực ra, chúng cùng họ nhưng khác chi, Huệ nhện thuộc chi bạch trinh (Hymenocallis), náng thuộc chi Náng (Crinum). Huệ nhện có lá cứng hơn lá náng, cánh hoa giống chân nhện, mùa hoa sớm hơn, nở rộ là vào tháng 6-7.



Đa búp đỏ

Tên khoa học: Ficus elastica Roxb. ex Hernem.

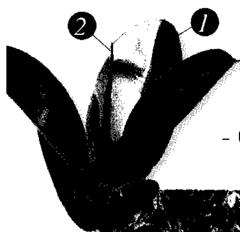
Chi họ: Chi Đa đề, họ Dâu tằm (Moraceae).

Tên Hán Việt: Tượng giao dung, Ấn Độ tượng giao thụ, tượng bì thụ, Ấn Độ dung, giao dung.

Tên tiếng Việt khác: Đa cao su, đa dai.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, có nhựa, cao đến 30 m, cây trồng trong chậu chỉ có 2-3m. Thân chính rõ rệt, phân ít nhánh, có rễ khí. Lá đơn mọc so le, chất da dày, hình bầu dục, dài 8-30cm, chóp ngắn nhọn sắc, phần gốc tròn hoặc hẹp, mép nguyên, bóng láng, gân bên nhiều và nhỏ, song song hoặc hơi thẳng, có cuống dài, cuống lá to, dài 2-5cm, lá kèm màu nâu đỏ; lá màu xanh nâu, vàng nhũ hoặc có đốm trắng, chồi mới màu đỏ hoặc hồng phấn. Hoa đực cái khác cây, nở tháng 11.

Công dụng:



- Có chức năng làm sạch không khí, hấp thụ và lọc bụi, còn có thể hấp thu các chất khí độc hại như nitrogen oxides, carbon dioxide, sulfur dioxide v.v...
- Cây to khổng lồ, tán rộng, vỏ trơn, lá bóng láng, bốn mùa thường xanh, hình lá, màu lá và gân lá đặc sắc, thường trồng trong vườn và bên đường làm cảnh rất đẹp, cũng có thể trồng trong chậu.
- Thân cây có nhựa trắng, là nguyên liệu quan trọng để sản xuất các sản phẩm nhựa.
- Toàn cây làm thuốc, có thể trị phong thấp, bế kinh, đau dạ dày, ung nhọt v.v...

Phân bố: Trung Quốc, Việt Nam. Xuất xứ ở Ấn Độ, bán đảo Mã Lai.





1.Lá mép nguyên, bóng loáng.
2. Chồi mới màu đỏ hoặc hồng phấn.
3. Rễ khí.
4. Thân chính rõ rệt, ít phân nhánh.



Bạch thược



Tên khoa học: Paeonia lactiflora Pall.

Chi họ: Chi Thược dược, họ Mẫu đơn (Paeoniaceae).

Tên Hán Việt: Thược dược, tướng ly, dư dung, lưu di.

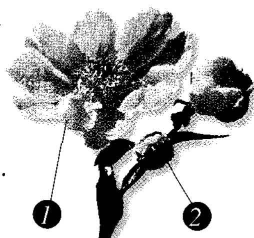
Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, cao 60-120 cm. Rễ chính là rễ chất thịt, to; thân mọc cụm, phần gốc thân hình trụ tròn, có nhiều cạnh, phần hướng dương thường có màu đỏ tím. Lá kép lông chim, lá chét thường có 3 thùy sâu, hình bầu dục đến hình mác, màu lục. Hoa mọc ở chóp thân, có cuống hoa dài và bao dạng lá, lá bao 3 cái; hoa có các màu trắng, đỏ, hồng phấn, đỏ tím, xanh, vàng và màu hỗn hợp; hoa to, đường kính hoa 10-20 cm; cánh đơn hoặc cánh kép, cánh hoa đơn có 5-10 cánh, cánh kép nhiều; đài 5; tâm bì mọc tách 3-5 cái, không có lông; nhị nhiều. quả nang, hạt nhiều, hình cầu, màu đen. Mùa hoa vào tháng 4, mùa quả vào tháng 8.

Thành phần chủ yếu: Chứa paeoniflorin, paeonol, paeonin, trierpenoids, sistosterol, tinh bột, tannin, nhựa, calci oxalat, paeoniflorigenone, galloylpaeoniflorin v.v...

Công dụng:

- Lá rất nhạy cảm với khí chlorine, có thể dùng để chỉ thị khí chlorine trong không khí có quá lượng hay không.
- Cành lá xanh rậm rạp, hoa to rực rỡ, nhiều màu sắc, giá trị làm cảnh rất cao, có thể trồng thành các khóm hoặc trồng chậu, cắt cắm hoa.

Phân bố: Vùng Đông Bắc, Hoa Bắc thuộc Trung Quốc; Triều Tiên, Mông Cổ, Việt Nam, Syberia v.v...





1. Hoa to rực rỡ.
2. Hoa mọc ở chóp thân.



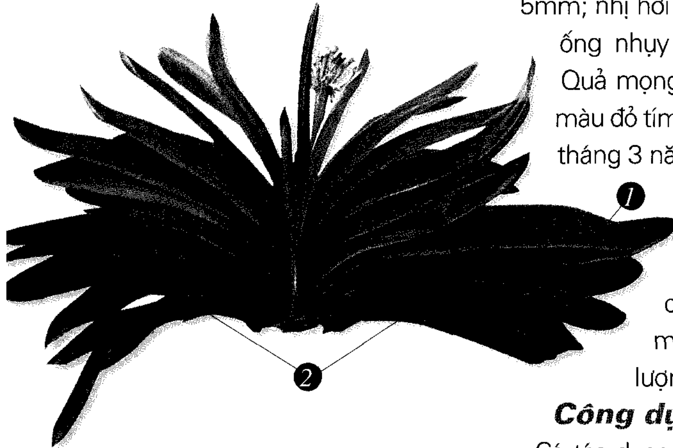
Huệ đỏ

Tên khoa học: Clivia miniata Reg.

Chi họ: Chi Huệ đỏ, họ Hoa loa kèn đỏ (Amaryllidaceae).

Tên Hán Việt: Quân tử lan, tiễn diệp thạch toán, đại diệp thạch toán, đạt mộc lan.

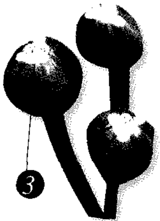
Mô tả: Cây thân thảo sống lâu năm, cao khoảng 45cm, rễ mọng nước. Lá nhiều, mọc ở gốc, màu lục sậm bóng láng, mọc đối hai bên, xếp ngay ngắn, chất da, dạng dải, dài 30-50 cm, rộng 3-5cm, chóp cùn, phần dưới hẹp. Thân hoa mọc ở nách lá, đường kính khoảng 2cm, cụm hoa ngù mọc ở đỉnh có 10-20 bông; hoa thẳng đứng, cuống hoa dài 2,5-5cm; bao hoa đỏ tươi, xen lẫn màu vàng, dạng phễu rộng, ống bao hoa dài khoảng 5mm; nhị hơi ngắn hơn thùy bao hoa; ống nhụy vươn ra khỏi bao hoa. Quả mọng gần hình cầu, khi chín màu đỏ tím. Mùa hoa tháng 12 đến tháng 3 năm sau.



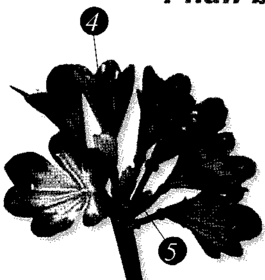
Thành phần chủ yếu: Cây chứa lycorine và clivianine, còn chứa một ít nguyên tố vi lượng selenium.

Công dụng:

- Có tác dụng hấp thu mạnh các chất khí độc hại sulfur dioxide, carbon monoxide, carbonic; lá có thể bám giữ khói bụi, điều tiết không khí trong nhà.
- Hoa, lá đều đẹp, chịu được bóng râm, thích hợp trồng trong chậu trang trí nhà cửa.
- Toàn cây dùng làm thuốc, có tác dụng kháng virus và chống ung thư.

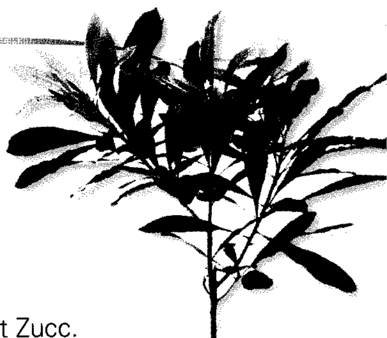


Phân bố: Trung Quốc. Xuất xứ ở miền Nam Phi.



1. Lá màu lục sậm bóng láng.
2. Thân lá và hoa mọc ở nách lá.
3. Quả mọng gần như hình cầu.
4. Cụm hoa mọc ở đỉnh có 10-20 bông.
5. Hoa mọc đối xứng hai bên, sắp xếp ngay ngắn.

Dương mai



Tên khoa học: Myrica rubra (Lour.) Sieb. et Zucc.
Chi họ: Chi Dương mai, họ Thanh mai (Myricaceae).
Tên Hán Việt: Dương mai, chu hồng, thụ mai, sơn dương mai.

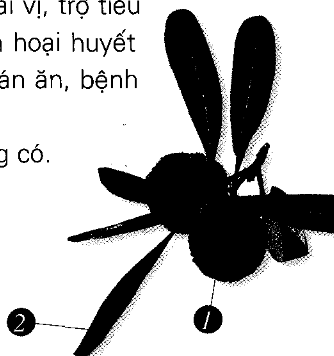
Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 15m trở lên. Vỏ cây màu xám, khi già nứt dọc, tán cây hình tròn. Phiến lá chất da, thường mọc rậm rạp ở phần trên cành con, hình bầu dục hoặc hình mác dạng chêm, mép nguyên hoặc đôi khi phần giữa trở lên có răng cưa thưa, gân giữa và gân bên gồ lên cả hai mặt. Hoa đực cái khác cây; hoa đực xếp thành cụm dạng bông, cụm hoa mọc đơn hoặc nhiều cụm mọc tập trung ở nách lá, dài 1-3cm, đường kính 3-5mm; cụm hoa cái dạng bông mọc đơn ở nách lá, dài 5-15mm. Quả hạch hình cầu, đường kính 10-15mm, có núm, khi chín có màu đỏ sậm hoặc đỏ tím, vỏ quả ngoài chất thịt, nhiều nước và nhựa, vị chua ngọt; hạt hình bầu dục rộng hoặc hình trứng tròn, hơi dẹt, vỏ quả trong chất gỗ, rất cứng. Mùa hoa tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mùa quả vào tháng 6-7.

Thành phần chủ yếu: Quả chứa nhiều vitamin C, sắt, pectin, lactic acid, coxalic acid, glucose v.v...

Công dụng:

- Có tính kháng và khả năng hấp thu chất ô nhiễm và khí độc khá tốt.
- Cành lá rậm rạp, tán cây hình cầu ngay ngắn, thường được trồng làm cảnh.
- Vỏ cây có thể làm chất nhuộm màu nâu; lá được dùng để chiết xuất dầu thơm.
- Quả ăn được, có tác dụng sinh tân chỉ khát, khai vị, trợ tiêu hóa, ích thận, lợi tiểu, giải cảm, dự phòng bệnh hoại huyết v.v..., thường dùng khi bị ói mửa, buồn nôn, chán ăn, bệnh béo phì.

Phân bố: Trung Quốc, Philippine, Triều Tiên cũng có.



1. Quả hạch hình cầu, khi chín có màu đỏ sậm hoặc đỏ tím.
2. Lá hình bầu dục dài hoặc hình mác dạng chêm.

Cẩm chướng gấm

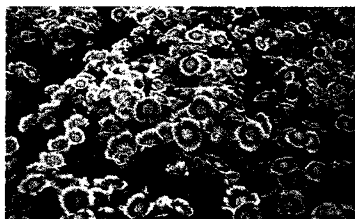
Tên khoa học: Dianthus chinensis L.
Chi họ: Chi Cẩm chướng, họ Cẩm chướng (Caryophyllaceae).
Tên Hán Việt: Thạch trúc, trúc tiết hoa, thạch cúc, tú trúc.
Tên tiếng Việt khác: Cẩm chướng tàu, cẩm nhung.
Mô tả: Cây thân thảo, sống lâu năm, cao từ 30-50cm. Rễ chính hình trụ tròn, có nhiều rễ phụ. Thân thường mọc cụm, có phân nhánh, đốt phình to. Lá đơn mọc đối, phiến lá hình mác hẹp, chóp nhọn dần, phần gốc hẹp thành mo ngắn bọc lấy đốt, mép có răng cưa nhỏ hoặc mép nguyên. Hoa mọc đơn ở đỉnh hoặc nách, có khi 2-3 bông mọc thành cụm, sắp xếp thành hình chùy; cánh hoa màu đỏ tươi, màu trắng, đỏ tím, tím lam v.v..., hình trứng ngược rộng dạng dải quạt. Quả sóc hình bầu dục, xẻ 4 thùy, có nhiều hạt. Hạt hình bầu dục rộng, màu đen xám. Mùa hoa vào tháng 8-9, mùa quả vào tháng 9-11.

Công dụng:

- Lá có tính kháng và hấp thu sulfur dioxide, chlorine khá tốt.
- Giá trị làm cảnh cao, có thể trồng thành khóm hoặc trồng chậu trang trí.
- Toàn cây hoặc rễ dùng làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu, thông kinh.

Phân bố: Khắp nơi trên đất Trung Quốc. Xuất xứ ở Trung Quốc.

1. Cánh hoa hình trứng ngược rộng dạng dải quạt.
2. Lá hình mác hẹp.
3. Lá đơn mọc đối.



Chi Cẩm chướng

Cùng chi với Cẩm chướng gấm còn có hơn 300 loại khác. Các loại trong chi này chủ yếu là cây thân thảo sống lâu năm, một số ít là một hay hai năm, và một số là các cây bụi thấp với thân dạng gỗ. Lá đơn, mọc đối, màu lục xám hay lục-lam. Hoa có 5 cánh hoa, thường có mép nhăn và gần như ở mọi loại đều có màu từ hồng nhạt tới sẫm.

Hải đồng

Tên khoa học: Pittosporum tobira (Thunb.) Ait.

Chi họ: Chi Hải đồng, họ Hải đồng, Hắc châu hoặc Khuy áo (Pittosporaceae).

Tên Hán Việt: Hải đồng hoa, sơn phàm, mai đồng, thất lý hương.

Tên tiếng Việt khác: Son.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi thường xanh, cao đến 3m. Lá nhiều mọc cụm ở đầu cành, hình trứng ngược hẹp, dài 5-12cm, rộng 1-4cm, mép nguyên, chóp cùn tròn hoặc lõm vào trong; hoa màu trắng hoặc xen màu lục vàng, hương thơm, cuống hoa dài 0,8-1,5cm, cánh hoa, nhị 5; bầu nhụy ở trên, mọc đầy lông mềm ngắn. Quả gần hình cầu, có cạnh, dài đến 1,5cm, khi chín nứt thành 3 cánh, cánh quả chất gỗ; hạt màu đỏ tươi. Mùa hoa vào tháng 5, mùa quả vào tháng 10.

Thành phần chủ yếu: Sesquiterpene.

Công dụng:

- Có tính kháng và hấp thu sulfur dioxide, khí chlorine, hydrogen fluoride khá tốt; thích hợp trồng ở nhà máy, khu hầm mỏ.
- Khóm cây mọc ngăn ngắn, cành lá xum xuê, màu lá tươi tắn, mùa đông lá vẫn xanh không rụng, hoa thơm ngào ngạt, có thể trồng làm cảnh ở sân vườn, bên đường, cũng có thể trồng trong chậu trang trí phòng khách, hội trường.
- Rễ, lá và hạt dùng làm thuốc, rễ có thể khử phong hoạt lạc, tán ứ chỉ thống; lá có thể giải độc, chỉ huyết; hạt có thể sáp tràng, cố tinh.

Phân bố: Trung Quốc. Xuất xứ ở vùng Hoa Nam của Trung Quốc.



1. Cụm hoa mọc ở chóp ngọn.
2. Lá nhiều mọc ở chóp cành.
3. Lá hình trứng ngược hẹp.
4. Hoa màu trắng hoặc có xen màu lục vàng.



Dương xỉ

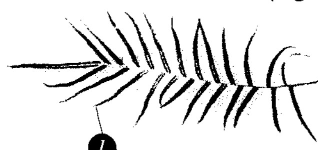


Tên khoa học: Pteris vittata L.

Chi họ: Chi Phong vĩ, họ Cỏ seo gà (Pteridaceae).

Tên Hán Việt: Ngô công thảo, tiểu quán chúng, ngô công quyết, bách diệp tiêm, trường diệp cam thảo quyết.

Mô tả: Cây cao 0,3-1,5m; thân dạng rễ thẳng đứng, mọc đầy vảy màu nâu vàng. Lá mọc cụm, chất cỏ mỏng, cuống lá dài đến 30cm, trừ cuống lá và trục lá có vảy thưa, còn lại trơn láng; lá hình trứng rộng; nhóm túi bào tử hình tuyến, mọc ở chóp gân nhỏ.



Thành phần: Toàn cây chứa các thành phần phenolic acid tan trong nước như protocatechuic acid, caffeic acid...

Công dụng:

- Có khả năng hấp thu arsenic trong đất qua rễ, sau đó chứa chúng trong lá.
- Thường được trồng trong chậu làm cảnh.
- Toàn cây hoặc thân dạng rễ thường dùng làm thuốc, có tác dụng thư cân hoạt lạc, khử phong trừ thấp, sát trùng; dùng cho các chứng phong thấp, đau nhức xương sườn, chân tay tê cứng, bị thương do ngã, đau bụng, ghẻ lở. Uống: 9-20g, sắc lấy nước; dùng ngoài vừa lượng.

Phân bố: Vùng nhiệt đới và á nhiệt đới.

1. Lá hình mác ngược.

2. Lá mọc cụm, chất cỏ mỏng.

Loại cây phủ đất trống lý tưởng

Các loại cây thuộc chi Phong vĩ tuy không có hoa và quả đẹp mắt, nhưng lại có lá xum xuê, hình lá độc đáo, màu lá tươi tắn, thường được trồng phủ đất trống làm cảnh rất đẹp, có thể trồng nơi râm mát trong sân vườn, bên khe suối v.v...



200 loại cây có ích cho sức khỏe

Thiên Kim



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1
ĐT : 38.225340 - 38.296764 - 38.247255 - 38.296713 - 38.223637
Fax : 84.8.222726 * Email : nxbtphcm@bdvn.vnd.net



Chịu trách nhiệm xuất bản : **NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**
Biên tập : **Cẩm Hồng**
Trình bày : **Võ Tịnh**
Vẽ bìa : **Hs. Quốc Ân**
Sửa bản in : **Hồng Anh**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG
40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.I, TP.HCM
ĐT : 38.242157 - 38.233022 - Fax : 84.8.235079



In lần thứ 1, số lượng 2000 cuốn khổ 14x22cm tại CTy CPVH Văn Lang.
Số đăng ký KHXB: 1136-10/CXB/31-111/THTPHCM
QĐXB số: 1364/QĐ-THTPHCM - 2010 ngày 10.12.2010.
In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2011.